

Tác giả: ĐẶNG KIM CƯỜNG

# NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN MỸ

Supermarket

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

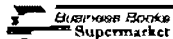


# **NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN MỸ**

## NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN MỸ

Tác giả: Đặng Kim Cương

CÔNG TY TNHH TM-DV-QC HƯƠNG HUY



\* Trụ sở chính: 490B Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Q.3, TP.HCM

Tel: - 08. 38337462, 3, 4, 5, 6 - Fax: 08.38337462

- 08. 38301659 - 38301660

\* Chi nhánh: 41 Đào Duy Từ, F.5, Q.10, TP.HCM (Đối diện cổng 3; Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Cơ sở B, 279, Nguyễn Tri Phương)

Tel: 08. 38570424 - Fax: 08.38337466

E-mail: [nhasachkinhte@hcm.fpt.vn](mailto:nhasachkinhte@hcm.fpt.vn)

Website: [www.nhasachkinhte.vn](http://www.nhasachkinhte.vn)

Cuốn sách trên được mua bản quyền và độc quyền phát hành

Cấm các doanh nghiệp kinh doanh phổ-tô, sao chép,..

Tất cả các hình thức vi phạm sẽ truy tố trước pháp luật.

*Đặng Kim Cương*

**NGUYÊN LÝ  
KẾ TOÁN MỸ**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

# LỜI GIỚI THIỆU

*Trong kinh doanh, khâu kế toán nắm vai trò cốt yếu giúp cho các nhà kinh doanh, quản lý nắm rõ được thực chất quá trình kinh doanh bằng các số liệu cụ thể, chính xác, rõ ràng, khách quan và khoa học.*

*Đất nước ta ngày càng thay đổi và phát triển theo nền kinh tế nhiều thành phần. Hệ thống kế toán nước ta đã được thay đổi nhiều lần. Cùng với việc ra đời ngày càng nhiều công ty cổ phần, các công ty TNHH, các tập đoàn kinh tế, việc hòa nhập nền kinh tế nước nhà vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là Việt Nam đang gia nhập thị trường chứng khoán toàn cầu .v.v..., đòi hỏi hệ thống kế toán phải đáp ứng kịp với những thay đổi hiện nay.*

*Nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, tham khảo và học tập những hệ thống kế toán tiên tiến trên thế giới. Qua nghiên cứu và ứng dụng thực tế, chúng tôi nhận thấy kế toán Mỹ là hệ thống kế toán khoa học, được sử dụng rộng khắp trên Thế giới.*

*Nhà xuất bản Thống Kê liên kết với Nhà sách Kinh tế giới thiệu quyển sách “NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN MỸ” do tác giả ĐẶNG KIM CƯƠNG biên dịch.*

*Quyển sách trình bày hệ thống hoàn chỉnh lý thuyết môn học kế toán được lưu hành và giảng dạy tại các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp ở Mỹ. Nội dung quyển sách đề cập sáu vấn đề chủ yếu:*

- 1. Tổng quan về kế toán***
- 2. Báo cáo kế toán***
- 3. Quá trình thu thập ghi chép số liệu***
- 4. Đo lường thu nhập doanh nghiệp***
- 5. Bảng tính nháp và quá trình khóa sổ tài khoản***
- 6. Kế toán ở các công ty thương mại và hệ thống kiểm soát nội bộ.***

*Hy vọng quyển sách sẽ giúp ích cho các nhà doanh nghiệp, các nhà quản lý, nhân viên ngành kế toán, các nhà khoa học, các bạn đọc gần xa có được tài liệu nghiên cứu, học tập bổ ích, bổ sung những kiến thức quan trọng và áp dụng trong công việc kinh doanh.*

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

# 1

## TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN

### KẾ TOÁN LÀ GÌ?

Năm 1941, Viện Kế toán công chứng Hoa Kỳ (AICPA) định nghĩa kế toán là:

*“Nghệ thuật ghi chép, phân loại và tổng hợp một cách có ý nghĩa và dưới hình thức bảng tiền các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các sự kiện mà ít nhiều có liên quan đến tài chính, và diễn giải quá trình ghi chép này”*

Năm 1970, Viện Kế toán công chứng Hoa Kỳ bổ sung thêm nhiệm vụ của kế toán là:

*“Cung cấp thông tin định lượng, chủ yếu mang tính chất tài chính, về các đơn vị kinh tế hạch toán độc lập nhằm hỗ trợ quá trình ra các quyết định kinh tế”*

Kế toán thường được gọi là “**ngôn ngữ kinh doanh**”. Những người trong thế giới kinh doanh – chủ sở hữu, nhà quản lý, chủ ngân hàng, nhà môi giới chứng khoán, nhà đầu tư – tất cả đều sử dụng các thuật ngữ và khái niệm kế toán để mô tả các nguồn lực và các hoạt động từng doanh nghiệp

### **Mục đích và bản chất của thông tin kế toán**

Mục đích của kế toán là cung cấp thông tin tài chính về một thực thể kinh tế. Các nhà quản trị cần thông tin

kế toán để ra quyết định lập kế hoạch và kiểm tra các hoạt động của tổ chức. Những người ở bên ngoài – chủ sở hữu, chủ nợ, nhà đầu tư tiềm năng, chính phủ và công chúng – là những người cung cấp tiền cho doanh nghiệp hoặc có một số lợi ích khác trong doanh nghiệp, họ sẽ sử dụng thông tin kế toán để đánh giá tình trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xây dựng và truyền đạt những thông tin này chính là vai trò của hệ thống kế toán trong tổ chức.

### **Thiết kế thông tin kế toán**

Một hệ thống kế toán bao gồm các phương pháp, thủ tục, và công cụ mà tổ chức sử dụng để theo dõi các hoạt động tài chính, và để tổng hợp các hoạt động này theo cách hữu dụng cho những người sử dụng để ra quyết định kinh doanh. Để hoàn thành các mục tiêu này, một hệ thống kế toán có thể sử dụng các máy vi tính cũng như sổ sách, báo cáo viết tay. Tuy nhiên, dù hệ thống kế toán đơn giản hay phức tạp thì quá trình thiết kế thông tin kế toán cũng bao gồm ba bước:

**Bước 1 – Ghi số hoạt động tài chính:** Chức năng đầu tiên của hệ thống kế toán là để xây dựng một quá trình ghi số có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày theo đơn vị tiền tệ. Thí dụ, hàng hóa và dịch vụ được mua và bán, tín dụng dành cho khách hàng, nợ phát sinh, và tiền mặt thu được và chi ra. Các giao dịch này thường là các nghiệp vụ kinh tế có thể được đo lường và diễn đạt bằng tiền, và phải ghi vào sổ sách kế toán.

Quá trình ghi số một giao dịch có thể được thực hiện bằng nhiều cách, thí dụ viết tay, nhập vào máy vi tính, hoặc ghi bằng cách scan mã giá hàng.

Đĩ nhiên, không phải tất cả các nghiệp vụ kinh tế đều có thể đo và mô tả bằng tiền. Do đó, chúng ta không thể



ghi vào sổ sách kết toán những sự kiện như sự qua đời của một ủy viên điều hành cao cấp hay một cuộc đình công của công nhân.

**Bước 2 – Phân loại dữ liệu:** Số lượng hoạt động kinh tế của một doanh nghiệp rất nhiều và rất đa dạng. Do đó, để các dữ liệu này hữu ích cho người sử dụng cần phân loại thành các nhóm. Thí dụ, việc nhóm các giao dịch này lại với nhau theo tiền mặt thu được hay chi ra là một bước hợp lý cho quá trình xây dựng thông tin hữu dụng về tình trạng tiền mặt của doanh nghiệp.

**Bước 3 – Tổng hợp dữ liệu:** Để hữu dụng cho những người ra quyết định, dữ liệu kế toán phải được tổng hợp. Thí dụ, một danh sách liệt kê đầy đủ tất cả các giao dịch bán hàng của một công ty Sears sẽ quá dài cho bất kỳ ai muốn đọc. Nhân viên có trách nhiệm tổng hợp thông tin bán hàng theo sản phẩm. Quản lý cửa hàng sẽ tổng hợp thông tin bán hàng theo bộ phận, và Ban quản lý cấp cao của Sears sẽ tổng hợp thông tin bán hàng theo cửa hàng. Những người ở bên ngoài, như cổ đông và chủ nợ, chắc chắn muốn có thông tin bán hàng thể hiện bằng một con số doanh thu duy nhất, trình bày tổng doanh thu của toàn bộ công ty.

Ba bước trên – ghi sổ, phân loại, tổng hợp – là các phương tiện để thiết kế thông tin kế toán. Tuy nhiên, quá trình kế toán còn nhiều hơn là chỉ thiết kế thông tin. Quá trình này cũng bao gồm truyền đạt thông tin cho những người có quan tâm và diễn giải thông tin để giúp thực hiện các quyết định cụ thể.

## **NHIỆM VỤ CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN**

Rất nhiều người nhầm lẫn kế toán với ghi chép số liệu và nghĩ rằng chúng là một. Thực tế, ghi chép số liệu chỉ là một phần của kế toán, phần thực hiện ghi chép lại các

ng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kế toán bao gồm nhiều hơn thế. Nhân viên kế toán phải có khả năng thiết kế hệ thống thông tin kế toán, thu thập, ghi chép số liệu của các mặt hoạt động của tổ chức, phân tích và diễn giải thành thông tin kế toán hữu ích, cung cấp cho người có nhu cầu sử dụng.

Các nhân viên kế toán được tuyển dụng vào ba lĩnh vực (1) kế toán công, (2) kế toán tư nhân và (3) kế toán Nhà nước.

### **Kế toán công (Public Accounting)**

Các tổ chức kế toán công là các tổ chức cung cấp các loại dịch vụ khác nhau cho công chúng. Các tổ chức này có thể có quy mô từ một người đến những tổ chức rất lớn, đa quốc gia với hàng ngàn kế toán viên chuyên nghiệp.

Hầu hết nhân sự trong tổ chức kế toán công là các **kế toán viên công chứng (chartered accountant)**. Các tổ chức kế toán công thường cung cấp các dịch vụ kiểm toán, dịch vụ khai thuế thu nhập, tư vấn quản lý, và các dịch vụ cho doanh nghiệp nhỏ.

### **Kiểm toán (Auditing)**

Dịch vụ chủ yếu mà các nhân viên kế toán công cung cấp là kiểm toán. Ngân hàng thường đòi hỏi kiểm toán đối với các báo cáo tài chính của các công ty có yêu cầu vay nợ. Ngoài ra, báo cáo tài chính của những công ty có tham gia thị trường chứng khoán cũng phải được kiểm toán. Sau đó, kiểm toán phải được định kỳ thực hiện nếu quá trình trao đổi chứng khoán vẫn tiếp tục diễn ra.

Mục đích của kiểm toán là làm tăng thêm độ tin tưởng đối với các báo cáo tài chính của một công ty. Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên xem xét một cách cẩn thận các báo cáo tài chính của công ty và cơ sở số liệu kế

toán để lập các báo cáo tài chính. Khi kiểm tra, kiểm toán viên sẽ xác định các báo cáo có phản ánh trung thực tình trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty hay không, có phù hợp với nguyên tắc kế toán chung hay không. Sau đó, kiểm toán viên lập báo cáo trình bày quan điểm của họ về các báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Báo cáo của kiểm toán viên sẽ được công bố cùng với báo cáo tài chính đã kiểm toán.

### **Dịch vụ tư vấn quản lý (Management advisory services)**

Ngoài việc cung cấp dịch vụ kiểm toán, kế toán viên công còn cung cấp các dịch vụ tư vấn quản lý. Qua kiểm toán, kế toán viên có một hiểu biết sâu sắc về kế toán và quá trình hoạt động của công ty được kiểm toán. Do vậy, kế toán viên có điều kiện tốt để đưa ra các khuyến cáo mang tính cách xây dựng nhằm cải tiến các phương pháp hoạt động của công ty. Công ty xem những khuyến cáo này như một loại sản phẩm phụ hữu dụng của việc kiểm toán. Ngoài ra, công ty cũng thường nhờ các kế toán viên công giúp họ điều tra thêm nhằm mục đích xác định cách cải tiến hoạt động của công ty. Những cuộc điều tra nghiên cứu thêm và những khuyến cáo do kế toán viên thực hiện chính là hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý

Dịch vụ tư vấn quản lý thực hiện những công việc như thiết kế, xây dựng và cải tiến hệ thống kế toán chung của công ty khách hàng và các hệ thống thông tin liên quan có thể có trong quá trình quản lý công ty. Dịch vụ tư vấn quản lý cũng bao gồm cả việc chọn lựa máy tính thích hợp, xây dựng phần mềm và lập chương trình cần thiết để xử lý một cách hiệu quả nhất thông tin được nhập vào. Ngoài ra, dịch vụ này cũng gồm cả việc lập kế hoạch tài chính, dự toán, tiên đoán và kiểm tra tồn kho.

### **Dịch vụ khai thuế thu nhập (Income tax services)**

Ngày nay, với các luật thuế đa dạng và các mức thuế suất cao, nên có rất ít quyết định kinh doanh quan trọng được lập mà không cần quan tâm nghiên cứu đến ảnh hưởng của thuế. Kế toán viên công, với kiến thức đã được đào tạo và kinh nghiệm của họ, sẽ cung cấp dịch vụ cần thiết trong lĩnh vực này. Dịch vụ tư vấn thuế không chỉ giúp cho việc lập và điền các phiếu tính thuế, mà còn cho những lời khuyến cáo về cách tính như thế nào để có mức thuế thấp nhất.

### **Dịch vụ cho doanh nghiệp nhỏ (small business services)**

Hầu hết tổ chức kế toán công cung cấp các loại dịch vụ đặc biệt phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp nhỏ. Những dịch vụ này gồm hoàn thành các báo cáo tài chính hàng tháng, lập dự toán, dự báo cho các hoạt động trong tương lai, hỗ trợ khách hàng trong việc thuê mượn nhân viên kế toán hoặc trong việc vay nợ ngân hàng.

### **Kế toán tư nhân (Private accounting)**

Kế toán viên làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân được gọi là nhân viên kế toán tư nhân. Một doanh nghiệp nhỏ có thể chỉ có một kế toán viên hoặc chỉ dựa vào các dịch vụ của kế toán viên công và không có kế toán viên riêng. Kế toán trưởng là chức danh của người lãnh đạo, điều hành phòng kế toán, sử dụng các số liệu kế toán để kiểm tra các hoạt động của doanh nghiệp. Kế toán trưởng cũng là một thành viên của Ban Quản Lý cao cấp, có trách nhiệm điều hành doanh nghiệp, xây dựng mục tiêu, và xem xét có đạt được mục tiêu hay không.

Nhân viên kế toán trong một doanh nghiệp tư nhân, lớn hay nhỏ, phải ghi sổ các giao dịch và soạn thảo các

báo cáo tài chính từ sổ kế toán. Trong phạm vi kế toán tổng hợp có nhiều nhiệm vụ kế toán chuyên biệt được xây dựng, gồm:

### **Thiết kế các hệ thống kế toán (Design of accounting system)**

Dù các loại hình kinh doanh áp dụng chung các nguyên tắc kế toán cơ bản, từng doanh nghiệp cần một hệ thống thông tin tài chính thích hợp riêng biệt. Hệ thống này gồm các mẫu, sổ sách, sổ tay hướng dẫn, sơ đồ, chương trình máy tính, và các báo cáo để phù hợp với các nhu cầu đặc thù của doanh nghiệp. Việc thiết kế một hệ thống kế toán và đưa hệ thống đó vào hoạt động cấu thành một giai đoạn đặc biệt của kế toán.

### **Kế toán chi phí (Cost accounting)**

Kế toán chi phí thực hiện nhiệm vụ xác định và kiểm tra chi phí để giúp nhà quản lý quản lý chi phí. Kế toán chi phí thực hiện tính toán chi phí sản xuất sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp, hoặc chi phí thực hiện một chức năng riêng biệt nào đó. Hiểu biết về chi phí và quá trình kiểm tra chi phí là rất quan trọng đối với nhà quản lý.

### **Dự toán (Budgeting)**

Quá trình xây dựng các kế hoạch chính thức cho các hoạt động trong tương lai được gọi là dự toán. Mục đích của việc dự toán là cung cấp cho nhà quản lý sự hiểu biết rõ ràng về các hoạt động cần được thực hiện và hoàn thành vì các mục tiêu của doanh nghiệp. Do đó, sau khi kế hoạch dự toán có hiệu lực, nó là căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện. Các doanh nghiệp lớn có nhiều nhân viên chỉ chuyên thực hiện phần kế toán này.

### **Kiểm toán nội bộ (Internal auditing)**

Ngoài việc hàng năm thuê công ty kiểm toán độc lập bên ngoài kiểm toán, nhiều công ty còn tổ chức một đội ngũ kiểm toán viên nội bộ. Đội ngũ này có nhiệm vụ kiểm tra số liệu và hướng dẫn thực hiện các thủ tục cho từng bộ phận trong công ty. Đây là trách nhiệm của kiểm toán nội bộ nhằm đảm bảo cho công tác kế toán và quản lý tuân thủ hiệu quả hoạt động của từng bộ phận trong công ty.

### **Kế toán thuế thu nhập (Income tax accounting)**

Thuế thu nhập càng ngày càng quan trọng và việc xác định thu nhập chịu thuế càng ngày càng phức tạp, nên cả kế toán viên nội bộ lẫn kế toán viên công phải dành nhiều thời gian cho việc khai báo thuế. Mặc dù có nhiều công ty chủ yếu dựa vào các dịch vụ kế toán công để khai thuế, phần lớn công ty vẫn có bộ phận khai thuế của công ty.

### **Kế toán quản trị (management accounting)**

Hệ thống kế toán cung cấp thông tin cho cả bên trong lẫn bên ngoài. Chức năng báo cáo ra bên ngoài đã được đề cập ở trên, chức năng báo cáo bên trong của kế toán cung cấp cho các nhà quản trị thông tin cần thiết cho các hoạt động hàng ngày và cho kế hoạch dài hạn. Việc xây dựng các loại thông tin phù hợp với các quyết định quản lý cụ thể và diễn giải thông tin được gọi là kế toán quản trị.

Kế toán quản trị sử dụng các kỹ thuật của cả **kế toán chi phí và dự báo** để đạt được mục tiêu hỗ trợ các nhà quản lý thiết kế các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, đo lường thành công trong việc thực thi các kế hoạch này, nhận diện các vấn đề cần sự quan tâm của quản lý, và chọn phương án tối ưu.

## **Kế toán nhà nước (Governmental accounting)**

Các tổ chức Nhà nước là những tổ chức lớn và phức tạp, trong đó kế toán cũng có ý nghĩa quan trọng như trong tổ chức doanh nghiệp. Các viên chức Nhà nước phải dựa trên số liệu do kế toán thu thập nếu họ muốn hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất. Kế toán viên có trách nhiệm thu thập số liệu cho cơ quan điều tra tội ác, như Văn phòng điều tra của Liên bang thu dụng kế toán viên để giúp cho quá trình phát hiện gian lận. Hoặc các cơ quan của Liên bang thu dụng kế toán viên để giúp cho quá trình phát hiện gian lận. Hoặc các cơ quan của Liên bang, Tiểu bang cũng sử dụng rất nhiều kế toán viên để thực hiện chức năng của họ.

## **CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ĐƯỢC THỪA NHẬN CHUNG (Generally accepted accounting principles (GAAP))**

Muốn hiểu thông tin trên các báo cáo kế toán, cần có kiến thức về các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung, vì những nguyên tắc này hướng dẫn việc thu thập và trình bày số liệu kế toán trên các báo cáo đó.

Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung (GAAP) có thể được mô tả là các quy định chung được thừa nhận trong công tác kế toán về định giá, ghi chép, báo cáo các hoạt động và các nội dung có tính chất tài chính của một doanh nghiệp. Các nguyên tắc này bao gồm một số lượng các khái niệm, các nguyên tắc và các thủ tục tiến hành.

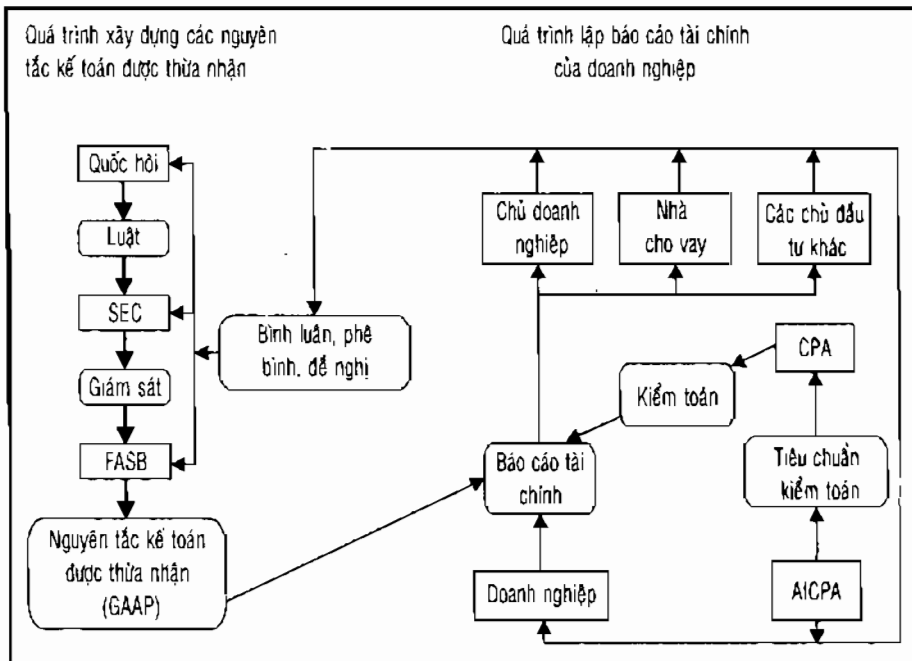
### **Các nguyên tắc kế toán đã được xây dựng như thế nào?**

Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận không phải là những quy luật tự nhiên như các quy luật vật lý hoặc quy luật hóa học, mà chúng là các quy luật được con người quy định ra. Các nguyên tắc này được rút ra từ kinh nghiệm và suy nghĩ của các thành viên của nghiệp đoàn kế toán, các doanh nghiệp, các kế toán viên có học vị, các cơ quan Nhà nước và các nhà đầu tư.

Quá trình xây dựng các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung ở Hoa Kỳ liên quan chặt chẽ với quá trình lập báo cáo kế toán cho bên ngoài. Hình 1-1 mô tả quá trình xây dựng các nguyên tắc kế toán và lập các báo cáo kế toán.

Phía bên trái của Hình 1-1 mô tả quá trình xây dựng các nguyên tắc kế toán. Quốc hội ban hành Luật và Luật này điều hành Ủy ban giao dịch chứng khoán (Securities Exchange Commission (SEC)), cho phép Ủy ban này có quyền ban hành các thủ tục lập báo cáo của các công ty. SEC thực hành quyền hạn để xây dựng các nguyên tắc kế toán, dưới sự giám sát của Ủy ban Tiêu chuẩn Kế toán Tài chính (Financial Accounting Standards Boards (FASB)). Ủy ban Tiêu chuẩn Kế toán Tài chính hoạt động hoàn toàn độc lập, giữ thái độ vô tư và công bố các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung.

**Hình 1.1: Quá trình xây dựng các nguyên tắc kế toán và mối quan hệ của nó với quá trình lập báo cáo tài chính**





Phía bên phải của Hình 1-1 mô tả quá trình thực hiện báo cáo kế toán của từng doanh nghiệp. Phía góc dưới bên phải của bảng là những tiêu chuẩn do AICPA (American Institute of Certified Public Accountants: Học viện Kế Toán Viên Công Chứng Hoa Kỳ) xây dựng, theo đó các báo cáo kế toán được kiểm toán. Sau khi các báo cáo kế toán được kiểm toán viên độc lập kiểm toán, các doanh nghiệp sẽ gửi cho các nhà đầu tư tiềm năng.

### **Vai trò của AICPA và Ủy ban Nguyên tắc Kế toán (Accounting Principles Board (APB))**

AICPA vốn có ảnh hưởng lâu dài đến việc mô tả và định rõ các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung. Từ năm 1939 đến năm 1950, AICPA phát hành một loạt tập san về nghiên cứu kế toán, được công nhận như những biểu hiện của các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung. Trong năm 1959, AICPA thành lập Ủy ban Nguyên tắc Kế toán (APB) gồm 18 thành viên, là những kế toán viên thực hành, những giảng viên và những đại biểu của các doanh nghiệp. APB được giao nhiệm vụ phổ biến các quan điểm đã được các thành viên của AICPA lưu ý, như những văn bản thẩm quyền về các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung. Từ năm 1962 đến năm 1973, Hội đồng đã phát hành 31 quan điểm loại này.

### **Vai trò của Ủy ban Tiêu chuẩn Kế toán Tài chính (FASB)**

Vào năm 1973, APB giải tán sau 11 năm hoạt động. Vị trí của APB được thay thế bởi FASB gồm bảy thành viên. Bảy thành viên này làm việc chuyên trách, có lãnh lương và phải từ bỏ chức trách đang làm tại các doanh nghiệp. Họ phải có kiến thức về kế toán, tài chính và kinh doanh nhưng không cần có học vị kế toán công cộng (CPA). Điều này khác với APB mà mọi thành viên đều phải có học vị

kế toán công, làm bán thời gian, không được trả lương và được tiếp tục công tác của họ tại các doanh nghiệp. Các văn bản về tiêu chuẩn kế toán tài chính về các nguyên tắc kế toán chung của FASB được công nhận là những văn bản có hiệu lực pháp lý.

### **Vai trò của Ủy ban giao dịch chứng khoán (SEC)**

SEC có vai trò chủ yếu trong việc lập báo cáo kế toán. SEC là một tổ chức độc lập của chính quyền liên bang. SEC được thành lập để thi hành các điều khoản về các loại chứng khoán và các hoạt động giao dịch nhằm giải quyết các nhu cầu phân phối và mua bán chứng khoán. Các chứng khoán, để được bán, phải được đăng ký tại SEC. Điều này đòi hỏi các báo cáo kế toán phải được kiểm toán phù hợp với các nguyên tắc của SEC. SEC không định giá các chứng khoán đăng ký mà SEC chỉ đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư, bằng việc yêu cầu mọi yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của chứng khoán phải được công khai, và không được giấu diếm bất kỳ một thông tin quan trọng nào. Các nguyên tắc của SEC được thực hiện trong các báo cáo hàng năm của rất nhiều công ty và đã góp phần nâng cao chất lượng của các báo cáo này. Trên thực tế, SEC được xem là một tổ chức có tính chủ đạo đối với quá trình xây dựng các nguyên tắc kế toán. Tuy nhiên, xét trên phương diện rộng hơn thì SEC đã dựa trên nghiệp đoàn kế toán, nhất là FASB và AICPA, để quyết định và bảo đảm tính hiệu lực của các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung.

### **Ảnh hưởng của các tổ chức khác đến sự hình thành các nguyên tắc kế toán**

**Hiệp hội Kế toán Mỹ (American Accounting Association (AAA))** cũng có ảnh hưởng đến quá trình phát triển của các nguyên tắc kế toán chung được thừa

nhận. Tổ chức AAA là một tổ chức gồm những yêu thích kế toán. AAA đã đỡ đầu cho rất nhiều cuộc nghiên cứu kế toán và đã phát hành rất nhiều công trình về ngành kế toán. Một số các tổ chức khác có ảnh hưởng đến quá trình phát triển các nguyên tắc kế toán là Viện Quản trị gia Tài chính (Financial Executives Institute (FEI)), Hiệp hội Quốc gia các Kế toán viên (National Association of Accountants (NAA))..

### **MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ĐƯỢC THỪA NHẬN CHUNG (GAAP)**

Phần này giới thiệu ba khái niệm kế toán và hai nguyên tắc kế toán. Những khái niệm và nguyên tắc khác sẽ được giới thiệu dần dần trong các chương sau.

#### **Khái niệm thực thể kinh doanh (Business Entity Concept)**

Trên góc độ kế toán, mỗi doanh nghiệp được nhận thức và đối xử như những tổ chức độc lập với chủ sở hữu và với các doanh nghiệp khác. Quan điểm này của kế toán được gọi là khái niệm thực thể kinh doanh. Các doanh nghiệp được nhìn nhận và đối xử như những tổ chức độc lập, vì mục đích của kế toán là ghi chép lại quá trình kinh doanh và báo cáo định kỳ tình trạng tài chính và quá trình sinh lời của từng doanh nghiệp riêng biệt. Do vậy, số liệu ghi chép và báo cáo của một doanh nghiệp không được bao gồm bất kỳ quá trình kinh doanh hoặc tài sản nào của doanh nghiệp khác, hoặc tài sản cá nhân và hoạt động kinh doanh của chủ sở hữu doanh nghiệp đó, vì nếu chúng bao gồm một yếu tố nào cũng sẽ làm sai lệch báo cáo về tình trạng tài chính và quá trình sinh lợi của doanh nghiệp.

#### **Nguyên tắc giá vốn (Cost Principle)**

Một trong những nguyên tắc căn bản của kế toán là nguyên tắc giá vốn. Theo nguyên tắc này thì tất cả mọi

hàng hóa và dịch vụ mua vào được ghi chép theo giá vốn. Thí dụ: nếu một doanh nghiệp chi \$50,000 để mua đất sử dụng cho hoạt động của doanh nghiệp thì chi phí mua phải được ghi chép lại \$50,000. Điều này sẽ không thay đổi cho dù người mua và một số người định giá bên ngoài cho rằng trị giá miếng đất đó ít nhất là \$60,000. Nếu giá phải trả cho miếng đất là \$50,000 thì số tiền này sẽ được ghi chép lại đúng như vậy.

Trong việc vận dụng nguyên tắc giá vốn, giá vốn được đánh giá căn cứ trên số tiền mặt hoặc giá trị tương đương tiền mặt chi ra. Nếu dùng tiền mặt để mua để được một tài sản hoặc dịch vụ thì giá vốn được đánh giá hoàn toàn theo số tiền mặt chi ra để được tài sản hoặc dịch vụ đó. Nếu dùng một tài sản khác với tiền mặt để mua, thì giá vốn của tài sản hay dịch vụ nhận được đánh giá theo giá trị tương đương tính theo tiền mặt.

### **Nguyên tắc khách quan (Objectivity Principle)**

Tại sao tài sản hoặc dịch vụ phải được ghi chép lại theo giá vốn chứ không phải theo một giá trị nào khác, thí dụ, giá thị trường dự kiến? Câu trả lời là vì nguyên tắc khách quan. Nguyên tắc này đòi hỏi số liệu ghi chép kế toán phải dựa trên những sự kiện có tính kiểm tra được, thí dụ, các quan hệ kinh doanh bao gồm các quá trình trao đổi hoàn hảo về mặt hàng hóa, dịch vụ, hoặc quyền được thu tiền giữa hai hoặc nhiều thành phần với nhau. Nhờ bản chất độc lập nên thông tin kế toán phải được căn cứ trên các dữ kiện khách quan. Như một nguyên tắc, giá vốn là khách quan vì chúng thường do người mua và người bán xác lập, và người nào cũng cố gắng thương lượng sao cho họ có lợi hơn đối phương.

### **Khái niệm hoạt động kinh doanh liên tục (Continuing-Concern Concept)**

Khi một doanh nghiệp mua và duy trì tài sản để hoạt động sản xuất kinh doanh thì giá trị thị trường của những tài sản này có thể thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, số liệu kế toán ghi chép lại của những tài sản này không được điều chỉnh để phản ánh giá trị thị trường thay đổi. Điều này do khái niệm hoạt động kinh doanh liên tục. Trừ phi có chứng cứ mạnh mẽ ngược lại, nếu không, bảng cân đối kế toán được lập dựa trên giả thiết doanh nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động trong kỳ tới. Là một doanh nghiệp hoạt động liên tục nên tài sản sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không được bán. Do vậy, giá trị thị trường của tài sản thật sự không thích hợp và không cần thiết phải phản ánh. Hơn nữa, không có việc mua bán xảy ra thì giá trị thị trường không thể xác lập được một cách khách quan như yêu cầu của nguyên tắc khách quan.

Khái niệm hoạt động kinh doanh liên tục được vận dụng trong hầu hết tình huống. Tuy nhiên, nếu một doanh nghiệp đang chuẩn bị được bán hoặc ngừng kinh doanh, thì khái niệm hoạt động kinh doanh liên tục sẽ không được vận dụng vào việc lập các báo cáo của doanh nghiệp đó. Trong trường hợp này các giá trị thị trường dự kiến trở nên có ích.

### **Khái niệm đồng Đô la Ổn định (The Stable - Dollar Concept)**

Ở Mỹ, các quá trình kinh doanh được đánh giá, ghi chép lại, và báo cáo theo đơn vị tiền tệ là đồng đô la. Trong quá trình đánh giá, ghi chép và lập báo cáo, đồng đô la được xem như một đơn vị đo lường cố định, giống như các đơn vị gallon, mile hoặc mẫu Anh... Tuy vậy, đồng đô

la, như mọi loại tiền tệ khác, không có ý nghĩa cố định. Khi mức giá chung (mức giá trung bình) thay đổi thì giá trị của đồng tiền (sức mua của đồng tiền) cũng thay đổi theo.

Tuy nhiên, dù tính không ổn định của đồng đô la là dễ hiểu, trong báo cáo, các kế toán viên vẫn tiếp tục cộng thêm hoặc trừ ra các khoản mục phát sinh trong các năm khác nhau theo đồng đô la có ý nghĩa khác nhau. Họ đã bỏ qua những thay đổi về ý nghĩa của đơn vị đo lường đó. Thí dụ, giá sứ, vài năm trước đây, một công ty mua một miếng đất giá \$10,000, bây giờ công ty bán miếng đất đó với giá \$20,000. Nếu trong khoảng thời gian này sức mua của đồng đô la giảm còn một nửa thì có thể nói rằng công ty chẳng được lợi lộc gì trong việc mua và bán miếng đất này, vì với \$20,000 hiện nay sẽ không mua được gì hơn số tiền \$10,000 trước đây. Tuy nhiên, khi sử dụng đồng đô la để đánh giá cả hai quá trình kinh doanh trên thì kế toán viên sẽ báo cáo đã lời được \$10,000 từ việc mua và bán miếng đất đó.

Tính không ổn định của đồng đô la khi được sử dụng là một đơn vị đo lường đã được nhìn nhận. Tuy nhiên, hiện nay nhiều người vẫn không tin là các báo cáo kế toán sẽ có tác dụng hơn nếu được điều chỉnh giá. Điều này đã dẫn đến, thay vì thực hiện những điều chỉnh đó, các kế toán viên đã sử dụng khái niệm đồng đô la cố định, nghĩa là các báo cáo kế toán sẽ dựa trên khái niệm cho rằng giá trị của đồng đô la không thay đổi.

Từ việc nghiên cứu các nguyên tắc chi phí, khái niệm hoạt động kinh doanh liên tục và khái niệm đồng đô la ổn định, cần phải nhìn nhận rằng trong đa số trường hợp, bảng cân đối kế toán không phản ánh đúng giá trị có thể bán được hoặc có thể thay thế được của các tài sản liệt kê trên đó. Đồng thời, bảng cân đối kế toán cũng không phản ánh đúng giá trị của doanh nghiệp, vì một số tài sản có thể được bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị được phản ánh trên đó.

## PHƯƠNG TRÌNH KẾ TOÁN LÀ GÌ

### Tài sản, nợ phải trả và vốn của chủ sở hữu

Tài sản của một doanh nghiệp nói chung là các loại nguồn lực kinh tế thuộc quyền sở hữu hay quyền quản lý lâu dài của doanh nghiệp. Nói một cách chính xác hơn thì tài sản của một doanh nghiệp là *“lợi nhuận kinh tế tương lai có thể có mà một doanh nghiệp cá biệt đạt được hoặc kiểm soát, được như là kết quả của quá trình kinh doanh hoặc các sự kiện đã xảy ra trước đó”*. Tài sản bao gồm các loại như tiền mặt, các khoản tiền khách hàng còn nợ doanh nghiệp do mua trả chậm (gọi là các khoản phải thu), hàng hóa tồn kho chờ bán, trang thiết bị, nhà xưởng, đất đai. Tài sản cũng có thể bao gồm những loại như bản quyền sáng chế hoặc tác quyền tác giả.

Nợ phải trả của một doanh nghiệp chính là các khoản doanh nghiệp còn nợ các đối tượng khác. Nợ phải trả có thể được định nghĩa chính xác hơn là *“những khoản giảm về lợi nhuận kinh tế có thể có của một doanh nghiệp cá biệt do trách nhiệm phải chuyển nhượng tài sản hoặc cung cấp dịch vụ cho tổ chức khác trong tương lai, vì kết quả của các quá trình kinh doanh hoặc các sự kiện đã xảy ra trước đó”*. Nợ phải trả bao gồm các trách nhiệm phải trả nợ cho các chủ nợ từ việc mua hoặc được cung cấp dịch vụ trả chậm (thường được gọi là các khoản phải trả), lương và các khoản phụ cấp lương phải trả cho công nhân viên, thuế phải trả, trái phiếu phải trả, và tiền lãi phải trả.

Vốn của chủ sở hữu, hay còn gọi là tài sản thực (Net Asset), là *“phần lợi nhuận thặng dư của tài sản của doanh nghiệp sau khi trừ đi tất cả các khoản doanh nghiệp còn nợ”*. Khi doanh nghiệp chỉ thuộc sở hữu của một cá nhân thì vốn của cá nhân đó được biểu diễn trên bảng cân đối kế toán bằng cách liệt kê tên của chủ sở hữu, sau đó là lượng tiền vốn mà chủ sở hữu cung cấp cho doanh nghiệp.

Mỗi khoản mục của Nợ phải trả phản ánh một khoản nợ doanh nghiệp còn phải trả. Pháp luật công nhận điều này. Nếu một doanh nghiệp không trả nổi nợ cho các chủ nợ, thì pháp luật cho phép các chủ nợ được quyền cưỡng chế các tài sản của doanh nghiệp để thu hồi nợ. Ngoài ra, nếu tài sản được phát mãi thì các chủ nợ được ưu tiên chi trả trước, rồi sau đó phần còn lại mới thuộc về các chủ sở hữu doanh nghiệp.

Do nợ luôn luôn được ưu tiên chi trả so với vốn chủ sở hữu, nên vốn của chủ sở hữu trong một doanh nghiệp so với tài sản của doanh nghiệp luôn luôn phải có một lượng thặng dư. Các chủ nợ nhận thức được điều này. Khi các nhà cho vay nghiên cứu một bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, họ luôn luôn chú ý đến phần tài sản được cung cấp từ vốn vay với phần tài sản do vốn chủ sở hữu góp vào. Các nhà cho vay nhận thức được rằng khi doanh nghiệp buộc phải thôi kinh doanh và bán tài sản, thì chỉ khi tiền mặt thu được từ việc bán tài sản ít hơn số vốn mà các chủ sở hữu vay thì họ mới bị thiệt hại.

Tài sản của tổ chức được hình thành từ hai nguồn: nguồn đi vay – còn gọi là nợ phải trả, và nguồn do chính chủ sở hữu đầu tư – còn gọi là nguồn vốn chủ sở hữu. Do vậy, giá trị của tài sản luôn luôn bằng giá trị của nợ phải trả cộng với giá trị của nguồn vốn chủ sở hữu. Sự cân bằng này được thể hiện dưới dạng phương trình như sau:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

Phương trình này được gọi là phương trình kế toán (accounting equation). Ta có thể viết lại như sau:

$$\text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} = \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

Phương trình biểu diễn theo cách này minh họa rõ ràng bản chất thặng dư của nguồn vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn chủ sở hữu được xếp thứ hai sau các khoản nợ các nhà



cho vay, do vậy khi cần sử dụng tài sản của tổ chức để thanh toán thì khoản nợ các nhà cho vay sẽ được giải quyết ưu tiên.

### **Ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế đến phương trình kế toán.**

Có một nguyên tắc luôn phải ghi nhớ là “*dù nghiệp vụ kinh tế phát sinh như thế nào, phương trình kế toán vẫn phải luôn luôn cân đối*”. Nói cách khác, tổng giá trị tài sản của một doanh nghiệp phải luôn luôn bằng với tổng của nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Điều này được minh họa qua thí dụ dưới đây ở Dịch vụ tư vấn Quản lý M.Green:

Vào ngày 1/12, M.Green quyết định mở dịch vụ tư vấn quản lý với số vốn đầu tư ban đầu của bản thân là \$18,000. Do đó, M.Green mở một tài khoản ở ngân hàng với tên chủ tài khoản là Dịch vụ TVQL M.Green, và gửi vào \$18,000.

Như vậy, sau khi được chủ sở hữu đầu tư, tài sản duy nhất của tổ chức mới này và vốn của chủ sở hữu trong tổ chức là \$18,000 tiền mặt, được phản ánh vào phương trình kế toán như sau:

*Nghiệp vụ 1:*

$$\underbrace{\text{Tài sản}}_{\text{Tiền mặt, \$18,000}} = \underbrace{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}_{\text{Vốn, M.Green, \$18,000}}$$

Sau nghiệp vụ 1, dịch vụ TVQL chỉ có một loại tài sản, đó là tiền mặt, có giá trị \$18,000. Dịch vụ không có công nợ và vốn chủ sở hữu – ông M.Green – là \$18,000.

Sau khi đầu tư, M.Green dùng \$5,000 tiền mặt của dịch vụ TVQL để mua sách lập thành thư viện gồm các sách về quản lý kinh tế, luật v.v... Nghiệp vụ này đã làm thay đổi thành phần của Tài sản – giảm tiền mặt và tăng sách,

không làm thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu, được phản ánh vào phương trình kế toán như sau:

- *Nghiệp vụ 2:*

	Tài sản		=	Nguồn vốn chủ sở hữu
	Tiền mặt	+ Sách	=	Vốn, M.Green
(1)	\$18,000			\$18,000
(2)	- 5,000	+ \$5,000		
Số dư	\$13,000	\$5,000		\$18,000

Sau đó, M.Green dùng \$11,200 tiền mặt để mua các thiết bị văn phòng. Tương tự như nghiệp vụ 2, nghiệp vụ này chỉ thay đổi thành phần của Tài sản – giảm tiền mặt và tăng thiết bị văn phòng, không làm thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu, được phản ánh vào phương trình kế toán như sau:

- *Nghiệp vụ 3:*

	Tài sản			=	Nguồn vốn chủ sở hữu
	Tiền mặt	+ Sách	+ Thiết bị VP	=	Vốn, M.Green
Số dư	\$13,000	\$5,000			\$18,000
(3)	- 11,200	\$5,000	\$11,200		
Số dư	\$1,800	+ \$5,000	+ \$11,200	=	\$18,000

Hai nghiệp vụ này tuy đã biến đổi tiền mặt thành các tài sản khác, nhưng phương trình kế toán luôn luôn cân đối sau khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, và giá trị không thay đổi, vẫn bằng \$ 18,000. Giả sử M.Green cần thêm một số trang thiết bị văn phòng và một số đầu sách quản lý kinh tế nữa cho dịch vụ TVQL của mình, nhưng số dư tiền mặt không đủ để đáp ứng nhu cầu này. Do đó ông phải mua trả chậm một số sách trị giá \$760 và trang thiết bị văn phòng trị giá \$2,560. Nghiệp vụ này được phản ánh như sau:

- *Nghiệp vụ 4:*

	Tài sản			=	Nợ phải trả	+	Nguồn vốn chủ sở hữu	
	Tiền mặt	+ Sách	+ Thiết bị VP		Phải trả người bán	+	Vốn, M.Green	
Số dư	\$1,800	\$5,000	\$11,200				\$ 18,000	
(4)		+ 760	+ 2,560		+ \$3,320			
Số dư	\$1,800	\$5,760	\$13,760	=	\$3,320	+	\$18,000	

Sau khi nghiệp vụ 4 xảy ra, tài sản đã tăng lên do mua thêm. Tuy nhiên vốn của M.Green không thay đổi vì mua nhưng chưa thanh toán cho người bán. Số tiền chưa thanh toán cho người bán được gọi là “Phải trả người bán” và phản ánh trong phần Nợ phải trả của phương trình kế toán. Cũng cần lưu ý là sau nghiệp vụ 4 xảy ra, giá trị của phương trình kế toán đã tăng lên thành \$21,320 (= \$3,320 + \$18,000).

Mục tiêu hàng đầu của mọi doanh nghiệp là làm tăng thêm vốn của chủ sở hữu bằng cách tạo ra lợi nhuận. Dịch vụ TVQL của M.Green thực hiện mục tiêu này thông qua việc cung cấp các dịch vụ tư vấn quản lý cho khách hàng để hưởng thù lao. Thù lao từ hoạt động tư vấn và các chi phí phát sinh đều có ảnh hưởng đến các yếu tố của phương trình kế toán. Để minh họa, giả sử vào ngày 10/12, dịch vụ TVQL của M.Green đã hoàn thành một dịch vụ tư vấn cho khách hàng và được nhận thù lao \$4,400 tiền mặt.

- *Nghiệp vụ 5:*

	Tài sản			=	Nợ phải trả	+	Nguồn vốn chủ sở hữu	
	Tiền mặt	+ Sách	+ Thiết bị VP		Phải trả người bán	+	Vốn Diễn giải	
Số dư	\$1,800	\$5,760	\$13,760		\$3,320		\$18,000	
(5)	+4,400						+ 4,400	Thu
Số dư	\$6,200	\$5,760	\$13,760		\$3,320		\$22,400	

Hãy quan sát ảnh hưởng của khoản thù lao tư vấn. Khoản thù lao \$4,400 là một khoản thu, một dòng vào của

tài sản từ việc cung cấp dịch vụ. Một khoản doanh thu không chỉ làm tăng tài sản (tiền mặt) mà còn là nguyên nhân làm tăng vốn chủ sở hữu một khoản tương ứng, trong trường hợp này là \$4,400. Vốn của M.Green tăng vì tổng giá trị tài sản tăng mà công nợ không tăng.

Cũng trong ngày 10/12, M.Green chi \$2,000 tiền thuê văn phòng của tháng 12. đến ngày 12/12, M.Green chi \$1,400 tiền lương cho nhân viên. Ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế này được phản ánh như sau:

- *Nghiệp vụ 6 và nghiệp vụ 7:*

	Tài sản			=	Nợ phải trả	+	Nguồn vốn chủ sở hữu		
	Tiền mặt	Sách	Thiết bị VP	=	Phải trả người bán	+	Vốn,	Diễn giải	
Số dư	\$6,200	\$5,760	\$13,760	=	\$3,320	+	\$22,400		
(6)	<u>-2,000</u>						<u>- 2,000</u>	Chi	
Số dư	\$4,200	\$5,760	\$13,760	=	\$3,320	+	\$20,400		
(7)	<u>-1,400</u>						<u>- 1,400</u>	Chi	
Số dư	\$2,800	+	\$5,760	+	\$13,760	=	\$3,320	+	\$19,000

Hai nghiệp vụ 6 và 7 là các khoản chi của dịch vụ TVQL M.Green, nên ảnh hưởng của chúng sẽ ngược lại với ảnh hưởng của khoản thu ở nghiệp vụ 5. Nói cách khác, các khoản chi là các dòng ra hoặc là việc sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ trong quá trình hoạt động của tổ chức. Trong trường hợp này, thuê mượn văn phòng để kinh doanh và sử dụng thời gian của nhân viên có thể được hiểu là sử dụng các loại dịch vụ. Khi phải trả thù lao cho các loại dịch vụ này thì cả tài sản và vốn của M.Green đều giảm. Vốn của M.Green giảm vì tiền mặt giảm mà không có sự tăng lên ở loại tài sản khác, hoặc không có sự giảm của một khoản nợ khác.

Doanh nghiệp có lãi khi thu lớn hơn chi, và ảnh hưởng của lợi nhuận là làm tăng tài sản thuần hoặc vốn của chủ sở hữu. Tài sản thuần tăng lên vì có thêm tài sản được

nhập vào doanh nghiệp từ các khoản thu so với tài sản bị sử dụng hoặc các dòng chi ra. Vốn của chủ sở hữu tăng lên tương đương với giá trị tài sản thuần tăng lên. Nếu lỗ thì mọi điều xảy ra ngược lại.

Trên lý thuyết, để đơn giản hóa quá trình tính toán và để nhấn mạnh đến ảnh hưởng của thu nhập và chi phí đến vốn chủ sở hữu, các khoản thu được cộng trực tiếp và các khoản chi được trừ trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Cách làm này không được thực hiện trên thực tế. Trên thực tế, các khoản thu và các khoản chi trước hết được tập hợp theo loại riêng biệt. Sau đó, chúng được cân đối với nhau và kết quả tính được, lãi hoặc lỗ, sẽ được cộng thêm hoặc trừ vào vốn chủ sở hữu.

Ở nghiệp vụ 5, dòng thu là tiền mặt. Tuy nhiên, dòng thu không phải luôn luôn bằng tiền mặt. Theo nguyên tắc thực hiện (realization principle) quy định về việc nhìn nhận một khoản thu là thu nhập thì:

(1) Dòng vào của tài sản gắn liền với một khoản thu không bắt buộc dưới hình thức tiền mặt.

(2) Một khoản thu được ghi vào sổ sách kế toán như một khoản thu nhập vào lúc phát sinh chứ không được ghi nhận trước khi phát sinh. Thông thường một khoản thu được thừa nhận phát sinh vào thời điểm dịch vụ được hoàn thành hoặc vào thời điểm hàng hóa được chuyển giao.

(3) Số tiền của khoản thu đã ghi sổ phải được tính theo số tiền mặt nhận được cộng với số tiền mặt tương đương (giá trị hợp lý) của bất kỳ tài sản nào khác nhận được.

Đối với đa số doanh nghiệp, nguyên tắc thực hiện được thỏa mãn và thu nhập được ghi vào các sổ sách kế toán tại thời điểm dịch vụ được hình thành và được tính thù lao. Trong nhiều trường hợp, tiền mặt nhận được từ khách hàng vào thời điểm thương vụ hoàn tất. Nhưng

nhiều khi thương vụ hoàn tất nhưng vẫn không nhận được tiền mặt, do người mua được phép thanh toán số hàng hóa mua vào một thời điểm tương lai nào đó. Về lý thuyết, thu nhập phát sinh trong suốt quá trình thực hiện dịch vụ hoặc trong suốt quá trình dự trữ hàng hóa để bán, nhận đơn đặt hàng của khách và giao hàng cho khách. Tuy thế, trên thực tế, chỉ đến khi mọi khâu công việc đã hoàn tất và người bán được quyền thu tiền theo giá bán, thì các yêu cầu của nguyên tắc thực hiện mới được thỏa mãn và thu nhập mới được ghi sổ.

Để minh họa quá trình ghi sổ một khoản thu không bằng tiền mặt, giả sử dịch vụ TVQL M.Green đã hoàn thành một dịch vụ tư vấn khách hàng và tính thù lao của dịch vụ hoàn thành là \$3,400. Cũng giả sử sau đó 10 ngày khách hàng mới thanh toán khoản thù lao này. Hai nghiệp vụ kinh tế này được phản ánh như sau:

- Nghiệp vụ 8 và nghiệp vụ 9:

	Tài sản				= Nợ phải trả + Nguồn vốn chủ sở hữu	
	Tiền mặt	+ Phải thu của khách hàng	+ Sách	+ Thiết bị VP	= Phải trả cho người bán	+ Nguồn vốn chủ sở hữu + Vốn,      + Diễn giải
Số dư	\$2,800		\$5,760	\$13,760	\$3,320	\$3,320
(8)		+ \$3,400				+ 3,400 Thu
Số dư	\$2,800	\$3,400	\$5,760	\$13,760	\$3,320	\$22,400
(9)	+ 3,400	-3,400				
Số dư	\$6,200	\$0	\$5,760	\$13,760	= \$3,320	+ \$22,400

Quan sát nghiệp vụ 8 cho thấy loại tài sản nhập vào doanh nghiệp là quyền thu số tiền \$3,400 (10 ngày sau khi hoàn thành dịch vụ và được khách hàng chấp nhận thanh toán) cho thấy không có khoản doanh thu nào mới ngoài sự chuyển đổi giữa các khoản mục tài sản, từ quyền được thu (nợ phải thu) thành tiền mặt. Cũng cần lưu ý rằng khoản thu tiền mặt này không ảnh hưởng đến vốn của chủ sở hữu, vì thu nhập đã được bút toán theo nguyên tắc thực hiện và vốn của chủ sở hữu đã tăng lên khi dịch vụ hoàn thành.

Giả sử vào ngày 24/12 M.Green trả bớt \$1,800 cho người bán, nay là một phần của khoản mua trả chậm mà dịch vụ TVQL đã mua trước đây (nghịệp vụ 4). Ảnh hưởng của nghiệp vụ này là làm giảm cả tài sản và nợ phải trả. Giả sử cũng vào ngày 24/12, chủ sở hữu rút \$2,200 vốn kinh doanh để tiêu dùng cá nhân. Ảnh hưởng của việc rút vốn này là làm giảm cả tài sản và vốn của chủ sở hữu. Hai nghiệp vụ kinh tế này được phản ánh như sau:

- *Nghịệp vụ 10 và nghịệp vụ 11:*

	Tiền mặt +	Tài sản Sách +	Thiết bị VP -	= Nợ phải trả Phải trả cho người bán +	+ Nguồn vốn chủ sở hữu Vốn Diễn giải
Số dư	\$6,200	\$5,760	\$13,760	\$3,320	\$22,400
(10)	- 1,800			- 1,800	
Số dư	\$4,400	\$5,760	\$13,760	\$1,520	\$22,400
(11)	- 2,200				- 2,200 Rút vốn
Số dư	\$2,200 +	\$5,760 +	\$13,760 =	\$1,520 +	\$20,200

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh [nghịệp vụ từ (1) đến (11)] được tổng hợp trên Hình 1.2 dưới đây. Quan sát Hình 1.2 cho thấy mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều ảnh hưởng đến ít nhất hai tài khoản trong phương trình kế toán, và trong mỗi trường hợp, sau khi đã ghi các ảnh hưởng vào các cột tương ứng của phương trình thì phương trình kế toán lại cân đối. Hệ thống kế toán như vậy được gọi là **hệ thống kế toán kép (double-entry system)**.

Hệ thống kế toán kép căn cứ trên sự kiện mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều có ảnh hưởng đến hai hoặc nhiều tài khoản trong một phương trình kế toán, và mỗi nghiệp vụ phát sinh đều đòi hỏi một **bút toán kép (double-entry)**, hoặc nói cách khác, phải thực hiện các bút toán vào hai hoặc nhiều khoản mục khác nhau. Ngoài ra, việc phương trình luôn luôn giữ trạng thái cân đối sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh rất quan trọng, do điều này sẽ giúp bạn tìm thấy được sai sót nếu có. Nếu phương trình kế toán mất cân đối thì bạn đã có sự nhầm lẫn đâu đó.

Cũng cần lưu ý các loại nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu. Các nghiệp vụ này phản ánh khoản đầu tư của chủ sở hữu, các khoản thu, chi và việc rút vốn của chủ sở hữu.

**Bảng 1.1: Tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở Dịch vụ Tư vấn quản lý M.Green**

	Tài sản				=	Nợ phải trả +		NVCSH			
	Tiền mặt	Phải thu của khách hàng	Sách	Thiết bị văn phòng		Phải trả cho người bán	Vốn	Diễn giải			
(1)	\$18,000						\$18,000				
(2)	-5,000		+\$5,000								
Số dư	\$13,000		\$5,000				\$18,000				
(3)	-11,200			+\$11,200							
Số dư	\$1,800		\$5,000	\$11,200			\$18,000				
(4)			+760	+2,560		+\$3,320					
Số dư	\$1,800		\$5,760	\$13,760		\$3,320	\$18,000				
(5)	+4,400						+4,400	Thu			
Số dư	\$6,200		\$5,760	\$13,760		\$3,320	\$22,400				
(6)	-2,000						-2,000	Chi			
Số dư	\$4,200		\$5,760	\$13,760		\$3,320	\$20,400				
(7)	-1,400						-1,400	Chi			
Số dư	\$2,800		\$5,760	\$13,760		\$3,320	\$19,000				
(8)		+\$3,400					+3,400	Thu			
Số dư	\$2,800	\$3,400	\$5,760	\$13,760		\$3,320	\$22,400				
(9)	+3,400	-3,400									
Số dư	\$6,200	\$-0-	\$5,760	\$13,760		\$3,320	\$22,400				
(10)	-1,800					-1,800					
Số dư	\$4,400	\$-0-				\$1,520	\$22,400				
(11)	-2,200						-2,200	Rút vốn			
Số dư	\$2,200	+	\$-0-	+	\$5,760	+	\$13,760	=	\$1,520	+	\$20,200

## CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Kế toán được áp dụng trong tất cả các tổ chức như doanh nghiệp, trường học, nhà thờ v.v... Nhưng quyển sách này chỉ đề cập đến việc áp dụng kế toán trong doanh nghiệp theo các loại hình doanh nghiệp một chủ, công ty hợp danh và công ty cổ phần.



### **Doanh nghiệp một thành viên (Single Proprietorship)**

Nếu doanh nghiệp chỉ có một chủ sở hữu được gọi là doanh nghiệp một thành viên. Các cửa hàng bán lẻ và các xí nghiệp dịch vụ thường hoạt động theo loại hình này. Khi thành lập doanh nghiệp một thành viên, chủ sở hữu không phải tuân thủ các yêu cầu nào theo luật định. Loại hình doanh nghiệp một thành viên chiếm đa số trong các tổ chức doanh nghiệp.

Khi thực hiện công tác kế toán đối với doanh nghiệp một thành viên, khái niệm thực thể kinh doanh được áp dụng và doanh nghiệp được xem như một tổ chức kinh tế độc lập. Tuy nhiên nếu doanh nghiệp có vay nợ thì sẽ không có sự phân biệt giữa tài sản của doanh nghiệp với tài sản cá nhân của chủ sở hữu. Chủ sở hữu là người duy nhất chịu trách nhiệm về số nợ của doanh nghiệp. Do đó, nếu tài sản của doanh nghiệp không đủ để trả nợ thì tài sản cá nhân của chủ sở hữu sẽ bị sử dụng để thanh toán nợ kinh doanh.

### **Công ty hợp doanh (Partnership)**

Một doanh nghiệp có từ hai chủ sở hữu trở lên được gọi là công ty. Giống như trường hợp doanh nghiệp một thành viên, khi bắt đầu thành lập các chủ sở hữu một công ty không phải thỏa mãn những yêu cầu theo luật định đặc biệt nào. Điều yêu cầu duy nhất là tất cả các chủ sở hữu phải tiến hành ký kết vào bản thỏa ước thành lập doanh nghiệp dưới hình thức một công ty hợp danh. Bản thỏa ước chính là hợp đồng và, để tránh những bất đồng sau này, hợp đồng phải là một văn bản được viết ra.

Đối với công tác kế toán thì một doanh nghiệp lập theo loại hình công ty hợp doanh được xem như một tổ chức kinh tế độc lập. Tuy nhiên, giống như các doanh nghiệp một thành viên, các chủ sở hữu của một công ty hợp danh

đều phải có trách nhiệm với công nợ của công ty, và khi công ty không thanh toán nổi công nợ, thì tài sản cá nhân của các chủ sở hữu sẽ bị thu dụng để thanh toán công nợ của công ty.

### **Công ty cổ phần (Corporation)**

Công ty cổ phần được thành lập theo luật của chính quyền Tiểu bang hoặc Liên bang và được xem là một tổ chức kinh tế độc lập về mặt pháp lý, khác với các hình thức doanh nghiệp một thành viên hoặc công ty hợp doanh. Các chủ sở hữu của một công ty cổ phần được gọi là cổ đông (stockholder hoặc shareholder). Quyền sở hữu vốn của công ty cổ phần được phân chia thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần (stock). Thí dụ, một công ty phát hành 1.000 đơn vị. Một cổ đông sở hữu 500 cổ phần sẽ có 50% vốn công ty. Những cổ phần này có thể được bán hoặc chuyển nhượng từ cổ đông này cho cổ đông khác mà không ảnh hưởng gì đến hoạt động của công ty.

Đặc điểm quan trọng nhất của một công ty cổ phần là công ty được xem như một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Đặc điểm này làm cho công ty cổ phần phải có trách nhiệm với các hành động công nợ của nó. Đặc điểm này cũng làm cho công ty có thể mua, sở hữu và bán tài sản, ký kết hợp đồng kinh doanh dưới tên gọi của công ty. hay nói vắn tắt, với tư cách là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý, công ty được phép hành động như một thành phần có đầy đủ tư cách pháp nhân, có toàn quyền trong nhiệm vụ và trách nhiệm. Tuy nhiên, khác với con người, công ty phải hành động thông qua các đại biểu.

Các sáng lập viên của một công ty và những ca nhân có mua cổ phần của công ty trở thành cổ đông. Các cổ đông sẽ họp và bầu ra một Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị sẽ họp để chỉ định (hoặc bầu) một Chủ tịch công

ty và các úy viên, những người này có trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các công ty cổ phần càng ngày càng nhiều, lớn mạnh và trở thành loại hình doanh nghiệp chủ đạo. Tuy nhiên, loại hình doanh nghiệp một thành viên là hình thức tổ chức doanh nghiệp đơn giản nhất, do đó, trước hết chúng ta hãy tập trung nghiên cứu việc vận dụng kế toán trong doanh nghiệp một thành viên.

### **KHẢ NĂNG SINH LỢI VÀ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ: CÁC MỤC TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

Quản lý của từng doanh nghiệp luôn luôn phải nhớ hai mục tiêu cơ bản. Mục tiêu thứ nhất là **tạo ra lợi nhuận**. Mục tiêu thứ hai là **có khả năng trả nợ**, nghĩa là, có đủ tiền mặt để thanh toán nợ khi nợ đến hạn. Lợi nhuận và khả năng trả nợ dĩ nhiên không phải là tất cả mục tiêu của doanh nghiệp. Ngoài ra còn nhiều mục tiêu khác, thí dụ như tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường, tạo ra sản phẩm mới và sản phẩm cải tiến, và cung cấp thêm sản phẩm và dịch vụ với chi phí thấp hơn. Tuy nhiên, doanh nghiệp không thể hy vọng hoàn thành các mục tiêu này trừ phi doanh nghiệp đáp ứng được hai yêu cầu cơ bản để tồn tại – **hoạt động có lợi nhuận và có khả năng trả nợ**.

Một doanh nghiệp là một tập hợp các nguồn lực do các cá nhân hay các nhóm cá nhân đóng góp với hy vọng sự đầu tư của họ sẽ tạo ra giá trị. Tuy nhiên, việc đầu tư vào bất kỳ doanh nghiệp nào chỉ là một trong hàng ngàn cơ hội sẵn có. Nếu doanh nghiệp không tạo ra lợi nhuận nhiều như ở các cuộc đầu tư khác, chủ đầu tư sẽ bán hay chấm dứt đầu tư vào doanh nghiệp để đầu tư nơi khác. Một doanh nghiệp hoạt động liên tục bị lỗ cuối cùng sẽ cạn kiệt nguồn lực và buộc phải chấm dứt sự tồn tại. Do đó, để hoạt

động thành công và sống còn, chủ doanh nghiệp hay các nhà quản lý phải điều hành doanh nghiệp theo cách thức để tạo ra lợi nhuận hợp lý.

Doanh nghiệp có đủ tiền mặt để thanh toán nợ nhanh chóng được gọi là **có khả năng trả nợ (solvent)**. Khả năng trả nợ phải được xem là một mục tiêu cơ bản của mọi doanh nghiệp vì, nếu doanh nghiệp không có khả năng trả nợ, doanh nghiệp sẽ bị các chủ nợ buộc phải ngưng hoạt động và chấm dứt sự tồn tại.

### **KẾ TOÁN LÀ CƠ SỞ CỦA CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP**

Làm sao quản lý biết được doanh nghiệp đang hoạt động có lãi hay bị lỗ? Làm sao họ biết được doanh nghiệp có khả năng hay không có khả năng trả nợ, và liệu doanh nghiệp có khả năng nợ vào tháng tới hay không? Câu trả lời cho cả hai câu hỏi này chỉ gói gọn trong từ “kế toán”. **Kế toán là quá trình mà qua đó có thể đo lường khả năng trả nợ và khả năng sinh lời. Kế toán cũng cung cấp thông tin cần thiết làm cơ sở ra quyết định kinh doanh, giúp cho quản lý điều hành doanh nghiệp trong tiến trình sinh lợi và trả nợ.**

Một số thí dụ cụ thể cho các quyết định này, như “Giá phải tính cho sản phẩm là bao nhiêu?” Nếu sản xuất tăng, điều này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến giá thành sản xuất, sản phẩm? Có cần vay tiền ngân hàng không? Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A có lợi hơn sản phẩm B hay không? Có nên đầu tư thêm vào thiết bị mới hay không? Tất cả các vấn đề đều cần có những quyết định mà sẽ phụ thuộc, ít nhất một phần, vào thông tin kế toán. Nếu đặt câu hỏi ngược lại, doanh nghiệp có thể ra quyết định mà không dựa vào thông tin kế toán hay không? Bạn sẽ rất khó tìm ra câu trả lời.

Chúng ta đã nhấn mạnh rằng kế toán là một phương tiện đo lường và thuyết minh các kết quả của các giao dịch kinh doanh, sau đó truyền đạt thông tin tài chính. Ngoài ra, hệ thống kế toán cũng cung cấp cho những người ra quyết định các thông tin có tính dự báo, nhằm đề ra các quyết định quan trọng trong thế giới thường xuyên thay đổi như hiện nay.

### **KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

Chủ đề kiểm soát nội bộ song hành với việc nghiên cứu kế toán. Chúng ta đã biết rằng tất cả các loại quyết định kinh doanh đều phải ít nhiều dựa trên thông tin kế toán. Quản lý cần được bảo đảm rằng thông tin kế toán sử dụng là đáng tin cậy và chính xác. Sự bảo đảm này phát xuất từ hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty.

Một hệ thống kiểm soát nội bộ gồm tất cả các biện pháp mà tổ chức sử dụng nhằm (1) bảo vệ các nguồn lực của tổ chức không bị lãng phí, biến thủ, và sử dụng kém hiệu quả; (2) đảm bảo tính chính xác và tính đáng tin cậy của dữ liệu kế toán, và dữ liệu hoạt động kinh doanh; (3) đảm bảo tính phù hợp với các chính sách của công ty; (4) đánh giá kết quả ở tất cả các bộ phận trong công ty. Tóm lại, một hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm tất cả các biện pháp được thiết kế để đảm bảo cho ban quản lý là toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động theo đúng kế hoạch.

Khi thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính, các kế toán viên công luôn luôn nghiên cứu và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Hệ thống kiểm soát nội bộ càng vững mạnh, niềm tin của kế toán viên công đối với các báo cáo tài chính và sổ sách của công ty càng lớn.

Một nguyên tắc cơ bản của kiểm soát nội bộ là không phân công cho bất kỳ ai thực hiện tất cả các giai đoạn của

một giao dịch từ đầu đến cuối. Khi các hoạt động trong doanh nghiệp được bố trí cho hai hoặc nhiều nhân viên tham gia từng giao dịch, khả năng gian lận và sai sót giảm vì công việc của người này đảm bảo tính chính xác cho công việc của người kia. Do vậy, mọi doanh nghiệp cần xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh.

## CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Nói chung, mục đích của kế toán là gì?
2. Chức năng chính của Văn phòng kế toán công là gì? Những dịch vụ khác mà các văn phòng này cung cấp là gì?
3. Một mục tiêu cơ bản của mọi doanh nghiệp là hoạt động có lợi. Những mục tiêu cơ bản khác mà doanh nghiệp cũng phải thỏa mãn là gì? Hãy giải thích.
4. Thông tin kế toán cung cấp cơ sở để ra quyết định kinh doanh. Hãy kể ra năm quyết định kinh doanh cần dựa trên thông tin kế toán.
5. Mục đích của hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp là gì?
6. Hãy nêu và giải thích phương trình kế toán.
7. Nếu một nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm giảm tổng công nợ nhưng không ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu, thì sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tổng tài sản?
8. Hãy cho thí dụ về một nghiệp vụ kinh tế mà:
  - Làm tăng tài sản này và giảm tài sản khác mà không ảnh hưởng đến công nợ và vốn chủ sở hữu.
  - Làm tăng cả tổng tài sản lẫn tổng công nợ và vốn chủ sở hữu nhưng không ảnh hưởng gì đến vốn chủ sở hữu.
9. Công ty Marigold có tiền lãi để lại lên đến \$2 triệu. Điều này có đồng nghĩa là công ty có khả năng trả nợ hay không? Hãy giải thích.

## BÀI TẬP

### Bài tập thí dụ

Hãy điền các số liệu còn thiếu vào bảng dưới đây:

Doanh nghiệp	TÀI SẢN	CÔNG NỢ	VỐN CHỦ SỞ HỮU
AA	\$195,000	\$114,000	?
BB	?	69,000	\$50,000
CC	410,000	?	202,000

#### Giải:

Theo phương trình kế toán, thì:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{CÔNG NỢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU}$$

Vậy,

$$\text{- VỐN CHỦ SỞ HỮU} = \text{TÀI SẢN} - \text{CÔNG NỢ (AA)}$$

$$\text{- TÀI SẢN} = \text{CÔNG NỢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU (BB)}$$

$$\text{- CÔNG NỢ} = \text{TÀI SẢN} - \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU (CC)}$$

Doanh nghiệp	TÀI SẢN	CÔNG NỢ	VỐN CHỦ SỞ HỮU
AA	\$195,000	\$114,000	<u>\$81,000</u>
BB	<u>\$119,000</u>	\$69,000	\$50,000
CC	\$410,000	<u>\$208,000</u>	\$202,000

#### Bài 1.1

a. Tổng tài sản của công ty Atom là \$235,000, vốn chủ sở hữu là \$70,000. Vậy, tổng công nợ của công ty là bao nhiêu?

b. Vốn chủ sở hữu của công ty Party là \$95,000. Biết rằng vốn chủ sở hữu bằng 1/3 giá trị tổng tài sản. Vậy, tổng công nợ của công ty là bao nhiêu?

c. Tổng tài sản của công ty Hot.p vào ngày 31/12/20x4 là \$75,000 nhưng đến ngày 31/12/20x5 đã tăng lên thành \$105,000. Cũng trong kỳ này, công nợ tăng \$25,000. Vốn chủ sở hữu vào ngày 31/12/20x4 là \$50,000. Vốn chủ sở hữu vào ngày 31/12/20x5 là bao nhiêu? Hãy giải thích cơ sở tính ra giá trị này?



**Bài 1.2:**

Đối với từng câu dưới đây, hãy nêu từng nghiệp vụ kinh tế dưới đây có ảnh hưởng như thế nào đến các yếu tố của phương trình kế toán:

- Một khoản tài sản tăng và một khoản công nợ giảm
- Một khoản tài sản giảm và một khoản công nợ giảm
- Một khoản tài sản tăng và một khoản vốn chủ sở hữu tăng
- Một khoản tài sản tăng, một khoản tài sản khác giảm, và một khoản nợ tăng

**Bài 1.3:**

Hãy chỉ rõ từng nghiệp vụ kinh tế dưới đây có ảnh hưởng như thế nào đến phương trình kế toán:

- Chủ sở hữu đầu tư tiền vào doanh nghiệp
- Mua lò nướng bánh trà bằng tiền mặt
- Mua xe chở hàng có giá \$12,000, trả trước \$1,500, số còn lại trả góp trong 24 tháng
- Trả nợ
- Vay tiền mặt
- Bán đất thu tiền mặt, bán huê vốn
- Bán đất thu tiền mặt, có lời
- Bán đất thu tiền mặt, bị lỗ
- Thu nợ các khoản phải thu

Hãy ghi dấu + nếu NVKT làm tăng, dấu - nếu NVKT là giảm, và NE, nếu không ảnh hưởng đến phương trình kế toán:

NVKT	TÀI SẢN	CÔNG NỢ	VỐN CHỦ SỞ HỮU
(a)	+	NE	+

**Bài 1.4:**

Dưới đây là 5 NVKT của công ty Canyon được trình bày trên bảng dưới đây. Hãy diễn giải nội dung của từng NVKT này.

	Tài sản				=	Nợ phải trả	+	NVCSH
	Tiền mặt	Phải thu của khách hàng	Nhà xưởng	Thiết bị văn phòng		Phải trả cho người bán	+	Vốn chủ sở hữu
Số dư	\$3,000	\$9,000	\$90,000	\$3,000		\$12,000		\$93,000
(a)	+1,500	-1,500						
Số dư	\$4,500	\$7,500	\$90,000	\$3,000		\$12,000		\$93,000
(b)				+800		+800		
Số dư	\$4,500	\$7,500	\$90,000	\$3,800		\$12,800		\$93,000
(c)	-1,200					-1,200		
Số dư	\$3,300	\$7,500	\$90,000	\$3,800		\$11,600		\$93,000
(d)	-300			+900		+500		
Số dư	\$3,000	\$7,500	\$90,000	\$4,700		\$12,200		\$93,000
(e)	+5,000							+5,000
Số dư	\$8,000	\$7,500	\$90,000	\$4,700		\$12,200		\$98,000

**Bài 1.5:**

Công ty Travel được thành lập vào ngày 1/9 và đã hoàn thành các NVKT dưới đây:

- (1) Chủ sở hữu đầu tư \$25,000 tiền mặt vào công ty.
- (2) Mua một văn phòng làm việc cho công ty, trị giá \$80,000, trả trước \$20,000, phần còn lại trả góp trong 5 năm
- (3) Mua thiết bị văn phòng trị giá \$7,500, chưa thanh toán
- (4) Vay ngân hàng \$8,000
- (5) Thanh toán một khoản phải trả, \$6,000
- (6) Chủ sở hữu đầu tư thêm \$3,000 tiền mặt

Hãy phản ánh các NVTK trên lên phương trình kế toán dưới đây:

	Tài sản				=	Nợ phải trả	+	NVCSH
	Tiền mặt	Phải thu của khách hàng	Nhà xưởng	Thiết bị văn phòng		Các khoản phải trả	+	Vốn chủ sở hữu

# 2

## BÁO CÁO KẾ TOÁN

### BÁO CÁO KẾ TOÁN LÀ GÌ?

Báo cáo kế toán là sản phẩm của hoạt động kế toán phương tiện chủ yếu để truyền đạt thông tin kế toán cho người sử dụng.

Báo cáo kế toán giống như những bức tranh sùc tích phản ánh các kết quả của quá trình hoạt động kinh doanh và tình trạng tài chính của một tổ chức theo thuật ngữ tài chính. Có bốn bảng báo cáo kế toán được dùng để truyền đạt thông tin kế toán cần thiết của một tổ chức:

- Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Income statement)
- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu (Statement of changes in Owner's Equity)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statement of Cash flows).

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BALANCE SHEET)

Mục đích của bảng cân đối kế toán là trình bày tình trạng tài chính của doanh nghiệp vào một ngày cụ thể. Từng doanh nghiệp lập bảng cân đối kế toán vào lúc cuối năm, và hàng tháng. Bảng cân đối kế toán gồm một bảng liệt kê tài sản và công nợ của doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu. Bảng 2.1 dưới đây trình bày bảng cân đối kế toán của Dịch vụ du lịch lữ hành Martin vào ngày 31/12/20x5

**Bảng 2.1: Bảng cân đối kế toán**

Dịch vụ du lịch Martin  
Bảng CĐKT ngày 31/12/20x5  
Tài sản

Tài sản ngắn hạn			
- Tiền mặt		\$1,050	
- Các khoản phải thu		3,961	
- Phiếu nợ phải thu		600	
- Vật tư		10,648	
- Bảo hiểm trả trước		<u>2,550</u>	
- Tổng cộng tài sản ngắn hạn			\$18,809
Tài sản dài hạn			
- Đất		24,200	
- Nhà xưởng	\$70,000		
Trừ khấu hao	18,400	<u>51,600</u>	
- Máy móc thiết bị	\$3,200		
Trừ khấu hao	<u>800</u>	\$2,400	
- Tổng cộng TSDH			78,200
- Bản quyền mẫu mã			<u>10,000</u>
Tổng cộng tài sản			<u>\$117,009</u>
<i>Nợ phải trả</i>			
Nợ ngắn hạn			
- Các khoản phải trả	\$2,715		
- Lương phải trả	480		
- Phiếu nợ phải trả	3,000		
- Phần đến hạn của nợ dài hạn	<u>1,200</u>		
- Tổng cộng nợ phải trả		\$7,395	
Nợ dài hạn			
- Phiếu nợ phải trả		<u>48,800</u>	
Tổng cộng nợ phải trả			\$56,195
<i>Vốn chủ sở hữu</i>			
- Vốn, Martin			<u>60,814</u>
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			<u>\$117,009</u>

### Bảng cân đối kế toán - hay như thế nào?

Bảng cân đối kế toán là báo cáo mà nhiều nhân viên kế toán khẳng định đây là báo cáo quan trọng nhất trong các báo cáo mà họ lập. Tuy nhiên, có rất nhiều điều không

chắc chắn khi xác định giá trị cho từng tài sản khác nhau. Điều này có nghĩa không chỉ giá trị của từng tài sản có thể chấp nhận được hay không mà cả giá trị thực, tính được bằng cách khấu trừ tổng giá trị nghĩa vụ khỏi tổng giá trị tài sản.

Dù có sự không thống nhất về giá trị bằng tiền của tài sản (thí dụ, giá trị đất có đúng là \$24,200 hay không?), bảng cân đối kế toán được xem là báo cáo về “tình trạng tài chính” của doanh nghiệp (hay của cá nhân hay của bất kỳ thực thể xác định nào) vào ngày ghi trên đầu báo cáo. Điều này muốn nói các thước đo bằng tiền xác định cho các tài sản khác nhau đều như thế vào ngày hôm đó, vào ngày khác, chúng ta chỉ có một tập hợp và tổng số sẽ không còn giá trị.

### **Xếp loại các khoản mục trên bảng cân đối kế toán**

Các doanh nghiệp không sử dụng cùng một hệ thống phân loại tài sản và nợ phải trả trên bảng CĐKT của họ. Tuy vậy, đa số doanh nghiệp phân loại chúng như được trình bày trên Hình 2.1 ở trên.

#### ***Tài sản (Assets)***

Tài sản là các nguồn lực kinh tế thuộc sở hữu của doanh nghiệp và được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích trong tương lai cho doanh nghiệp. Tài sản có thể có dạng vật chất rõ ràng như nhà xưởng, máy móc, hay hàng hóa. Mặt khác, một số tài sản không tồn tại dưới dạng vật chất hay hữu hình, nhưng dưới dạng các quyền lợi pháp lý; thí dụ là **các khoản phải thu** (số tiền khách hàng nợ doanh nghiệp), **các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ**, và bản quyền sáng chế.

Một trong những vấn đề cơ bản nhất và gây nhiều tranh cãi nhất của kế toán là việc xác định giá trị bằng

tiền của các loại tài sản khác nhau của doanh nghiệp. Theo quy định của các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung, thì tài sản trên bảng cân đối kế toán được đánh giá theo nguyên giá, thay vì theo giá trị thị trường.

**Theo nguyên tắc chi phí, các tài sản như đất đai, nhà xưởng, và thiết bị** là các nguồn lực kinh tế điển hình trong các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp sẽ sử dụng để tạo ra thu nhập cho doanh nghiệp. Theo quan điểm kế toán hiện hành thì các tài sản này phải được ghi sổ theo nguyên giá, tức theo số tiền bỏ ra ban đầu để có được tài sản đó, số tiền này có thể rất khác nhau với số tiền nay chúng ta phải trả để thay thế tài sản đó.

Thí dụ, giả sử doanh nghiệp mua một miếng đất để xây dựng văn phòng làm việc với giá \$100.000. Số tiền được ghi sổ kế toán là giá trị của tài sản đó sẽ là \$100.000. Nếu chúng ta giả định thị trường bất động sản “bùng nổ” và giá trị ước tính của miếng đất 5 năm sau đó là \$250.000. Mặc dù thị giá hay giá trị kinh tế của đất đã tăng rất nhiều, giá trị kế toán thể hiện trên sổ sách kế toán và trên bảng cân đối kế toán sẽ vẫn giữ nguyên không đổi là \$100.000.

Khi đọc bảng cân đối kế toán, điều quan trọng phải ghi nhớ trong đầu là giá trị bằng tiền của tài sản liệt kê trên đó **không nhất thiết cho biết giá có thể bán được tài sản**, cũng không phải giá có thể mua được tài sản thay thế. Nói một cách khái quát bảng cân đối kế toán không nhất thiết thể hiện “**doanh nghiệp đáng giá bao nhiêu**”.

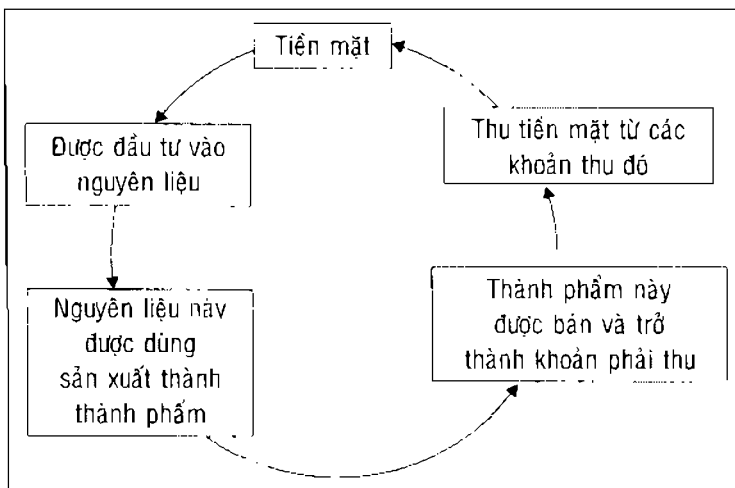
Tài sản gồm có tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

**Tài sản ngắn hạn (Current Assets)** được định nghĩa là tiền mặt và các tài sản khác được dự kiến trở thành tiền mặt, hoặc có thể bán hoặc tiêu thụ trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Như vậy, ngoài tiền mặt, tài sản ngắn hạn còn

gồm các khoản đầu tư tạm thời vào thị trường chứng khoán, các khoản phải thu, phiếu nợ phải thu, hàng hóa tồn kho, và các khoản chi phí trả trước.

Chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp là khoảng thời gian trung bình giữa lúc mua hàng hóa hoặc nguyên liệu, và lúc thu lại tiền mặt do bán số hàng hóa đó, hoặc số sản phẩm được xuất từ số nguyên liệu đó. Hình 2.2 phản ánh chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất.

**Hình 2.1: Chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất**



Trong nhiều công ty, chu kỳ này ngắn hơn một năm và do vậy những công ty này dùng kỳ 1 năm để xếp loại tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên, có một số công ty có chu kỳ kinh doanh dài hơn một năm. Thí dụ, các nhà máy rượu có một số sản phẩm phải để vài năm trước khi đem bán.

Xem trên mẫu bảng cân đối kế toán ở Hình 2.1, ta thấy các tài sản ngắn hạn được liệt kê trước, vì chúng dễ chuyển thành tiền mặt so với các loại tài sản khác. Nói cách khác, tài sản ngắn hạn được cho là dễ luân chuyển nhất so với các loại tài sản khác. Hơn nữa, trong loại tài sản ngắn hạn thì các khoản mục được xếp thứ tự theo tính dễ chuyển thành tiền mặt, loại nào dễ chuyển nhất được

xếp trước hết và loại nào khó chuyển nhất được xếp cuối cùng. Các khoản chi phí trả trước được xếp cuối cùng đối với các khoản mục tài sản ngắn hạn. Chi phí trả trước đại diện cho các khoản chi trong tương lai. Do đó, chi phí trả trước được liệt kê là một khoản mục tài sản ngắn hạn cho đến khi quyền lợi đã được hưởng hết, hoặc chúng đã được tiêu dùng hết.

**Tài sản dài hạn (Long-term Assets)** là những loại tài sản được đầu tư lâu hơn một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Tài sản dài hạn gồm các khoản đầu tư dài hạn và tài sản cố định.

Các khoản đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi trên một năm. Các khoản đầu tư tạm thời của tiền mặt nhận rồi không được xếp vào loại tài sản đầu tư dài hạn, mà được xếp vào loại tài sản đầu tư ngắn hạn.

**Tài sản cố định (Plant and Equipment)** là loại tài sản vật chất có thời hạn sử dụng lâu dài và được dùng trong sản xuất, trong buôn bán, hoặc làm dịch vụ, không phải để bán. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định hữu hình (Tangible Assets) là những tài sản có hình thái vật chất, thí dụ, máy móc thiết bị, nhà xưởng và đất đai. Tài sản cố định hữu hình được chia thành hai loại:

- Tài sản cố định hữu hình phải tính khấu hao gồm những tài sản cố định có thời gian sử dụng giới hạn như nhà xưởng, máy móc, thiết bị.
- Tài sản cố định hữu hình không phải tính khấu hao gồm đất đai, có thời gian sử dụng vô hạn.

**Tài sản cố định vô hình (Intangible Assets)** là những tài sản cố định không có hình thái vật chất, và không hiện hành. Thí dụ như bản quyền sáng chế, nhãn



hiệu, tác quyền v.v... Các tài sản hiện hành như các khoản phải thu và chi phí trả trước không được xếp vào loại tài sản cố định vô hình dù chúng cũng không có hình thái vật chất.

### **Nợ phải trả (liabilities)**

Nợ phải trả là nợ. Tất cả doanh nghiệp đều mắc nợ; kể cả những công ty lớn nhất hoặc thành công nhất cũng thấy việc mua hàng hóa và vật tư trả chậm thuận lợi hơn phải trả tiền ngay vào lúc mua hàng. Nợ phải trả phát sinh từ lúc mua hàng hóa hay dịch vụ trả chậm được gọi là các **khoản phải trả (account payable)**, và cá nhân hay công ty mà doanh nghiệp nợ được gọi là **chủ nợ (creditor)**. Nợ phải trả gồm có nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

### **Nợ phải trả ngắn hạn (Current liabilities)**

- Nợ đến hạn phải trả hoặc thanh toán trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, được xếp vào loại nợ phải trả ngắn hạn. Nợ phải trả ngắn hạn được thanh toán bằng tài sản ngắn hạn hoặc bằng cách phát sinh một khoản nợ phải trả ngắn hạn mới. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn thông dụng gồm các khoản phải trả, phiếu nợ phải trả, tiền lương phải trả, thuế phải trả, tiền lãi phải trả, và doanh thu nhận trước. Hơn nữa, vì các khoản nợ dài hạn thường đòi hỏi chi trả định kỳ, nên một phần của nợ dài hạn đến hạn trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh phải được xếp vào loại nợ phải trả ngắn hạn.

Doanh thu nhận trước được xếp vào loại nợ phải trả ngắn hạn và sẽ trở thành tài sản ngắn hạn khi chúng đến hạn thanh toán. Thí dụ, số tiền khách hàng ứng trước cho kỳ giao hàng tiếp theo sẽ trở thành tài sản ngắn hạn khi khoản nợ này được thanh toán bằng hàng hóa được giao.

### **Nợ dài hạn (long-term liabilities)**

- Loại Nợ phải trả thứ hai là nợ dài hạn. Các khoản nợ mà kỳ hạn thanh toán và phải trả lâu hơn một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh được xếp vào loại này. Các khoản mục nợ dài hạn thông dụng là phiếu nợ phải trả và trái phiếu phải trả. Các doanh nghiệp thường có cả hai loại phiếu nợ dài hạn và phiếu nợ ngắn hạn (thuộc loại nợ phải trả ngắn hạn) nên thường dùng hai tài khoản riêng biệt để phản ánh, một là “phiếu nợ ngắn hạn phải trả” và hai là “phiếu nợ dài hạn phải trả”.

### **Vốn chủ sở hữu (Owner's Equity)**

Vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp phản ánh các nguồn lực được đầu tư bởi các chủ sở hữu; Vốn chủ sở hữu bằng tổng tài sản trừ tổng nợ phải trả. Vốn chủ sở hữu là yêu sách còn lại vì các yêu sách của chủ nợ hợp pháp sẽ được giải quyết trước hết. Nếu bạn là chủ sở hữu của một doanh nghiệp thì bạn có quyền lợi với những gì còn lại sau khi tất cả các yêu sách của các chủ nợ được thỏa mãn.

Phần vốn chủ sở hữu trên bảng CĐKT thay đổi tùy theo doanh nghiệp thuộc loại hình cá thể, công ty nộp danh hay công ty cổ phần.

### **Doanh nghiệp cá thể và công ty hợp doanh**

Khi doanh nghiệp thuộc loại hình cá thể thì phần vốn chủ sở hữu trên bảng CĐKT được trình bày bằng một dòng duy nhất phản ánh vốn của chủ sở hữu vào ngày lập bảng CĐKT. Thật vậy, Bảng 2.1 phản ánh vốn của Martin qua dòng “Vốn, Martin...” Trong trường hợp bất thường, khi nợ phải trả nhiều hơn tài sản, thì số vốn chủ sở hữu âm được viết trong ngoặc đơn và được trừ khỏi tổng số nợ phải trả.

Doanh nghiệp thuộc loại hình công ty hợp doanh sử dụng các tài khoản vốn và rút vốn riêng cho từng chủ sở hữu. Biến động về vốn của các chủ sở hữu cũng được báo cáo trong một báo cáo biến động vốn chủ sở hữu như được lập trong trường hợp doanh nghiệp cá thể. Trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng CĐKT, vốn của mỗi chủ sở hữu được phản ánh như sau:

Vốn chủ sở hữu	
Vốn – Rebecca	\$17,300
Vốn – Amy	<u>24,800</u>
Tổng công vốn của chủ sở hữu	\$42,100

### Công ty cổ phần

Công ty cổ phần được thành lập theo Luật của Tiểu bang hoặc Luật Liên bang. Các điều luật này thường phân biệt rõ giữa số tiền một công ty cổ phần thu được do các cổ đông đầu tư, với mức tăng hoặc giảm của vốn cổ đông do lãi/lỗ thuần và cổ tức. Số tiền mà cổ đông đầu tư được xếp vào loại **vốn góp (contributed capital, hoặc paid – in capital)**. Vốn phản ánh số tiền công ty tích lũy từ phần còn lại của lãi thuần sau khi trừ đi cổ tức được xếp vào loại **lợi nhuận để lại (retained earnings)**. Do đó, vốn cổ đông trong một công ty cổ phần được phản ánh như sau trên bảng CĐKT:

Vốn cổ đông	
Vốn góp:	
Cổ phiếu thường	\$400,000
Lợi nhuận để lại	<u>124,400</u>
Tổng cộng vốn cổ đông	\$524,400

Nếu một công ty cổ phần chỉ phát hành một loại cổ phiếu thì cổ phiếu được gọi là cổ phiếu thường. Số tiền \$400,000 phản ánh về khoản này trên bảng CĐKT là số tiền do các cổ đông mua các cổ phiếu của công ty. số \$124,400 lợi nhuận để lại phản ánh sự tăng lên của vốn cổ

đồng, kết quả từ sự tích lũy phần đôi ra của lãi thuần so với một khoản lỗ và cổ tức trả cho cổ đông (cổ tức là một khoản lãi được công ty chia cho cổ đông. Cổ tức làm giảm vốn của công ty theo cách tương tự như việc rút vốn làm giảm tài sản và vốn của chủ sở hữu).

Vốn chủ sở hữu tăng do:

- Đầu tư của chủ sở hữu
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Vốn chủ sở hữu giảm do:

- Chủ sở hữu rút vốn
- Hoạt động kinh doanh bị lỗ.

Biến động vốn chủ sở hữu được trình bày trên một báo cáo gọi là báo cáo biến động của vốn chủ sở hữu. Bảng 2.2 dưới đây mô tả mẫu một Báo cáo Thay đổi Vốn Chủ sở hữu (Statement of Changes in Owner's Equity).

**Bảng 2.2: Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu**

Doanh nghiệp J		
Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu		
30 / 4 / 20x5		
Vốn chủ sở hữu vào ngày 31/3/20x5		\$xxx
Công: Đầu tư thêm	\$xxx	
Lãi thuần	_xx	\$ _xx
Tổng cộng		\$xxx
Trừ: Rút vốn		_xx
Vốn chủ sở hữu vào ngày 30/4/20x5		\$xxx

### **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BCKQHDKD) (INCOME STATEMENT)**

Là báo cáo tài chính tổng hợp trình bày các khoản thu, chi của một tổ chức qua một kỳ thời gian cụ thể. Bảng 2.3 và 2.4 dưới đây trình bày hai mẫu báo cáo kết quả kinh doanh:

**Bảng 2.3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh –  
hình thức một bước**

<b>CÔNG TY N</b>		
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh năm 20x5		
	20x4	20x5
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng (trừ trả lại & giảm trừ)	\$xx	\$xx
Tiền lãi	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Tổng cộng Doanh thu	\$xx	\$xx
Chi phí:		
Giá vốn hàng bán	\$xx	\$xx
Chi phí bán hàng	xx	xx
Chi phí chung & quản lý hành chính	xx	xx
Chi phí trả lãi	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Thu nhập trước thuế & các khoản bất thường	\$xx	\$xx
Thuế thu nhập	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Thu nhập trước các khoản bất thường	\$xx	\$xx
Các khoản bất thường	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Lãi thuần	\$xx	\$xx
Thu nhập tính cho mỗi cổ phần thường.1		
Thu nhập trước các khoản bất thường	\$xx	\$xx
Các khoản bất thường (lãi hoặc lỗ)	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Lãi thuần	\$xx	\$xx

**Bảng 2.4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh -  
hình thức nhiều bước**

<b>CÔNG TY N</b>		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 20x5		
	20x4	20x5
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng (trừ trả lại & giảm trừ)	\$xx	\$xx
Trừ: Giá vốn hàng bán	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Lãi gộp	\$xx	\$xx
Chi phí hoạt động kinh doanh:		
Chi phí bán hàng	\$xx	\$xx
Chi phí chung & quản lý hành chính	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Tổng cộng chi phí hoạt động kinh doanh	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	\$xx	\$xx
Thu nhập tiền lãi	xx	xx
Thu nhập trước thuế thu nhập & các khoản bất thường	xx	xx
Thuế thu nhập	xx	xx
Thu nhập trước các khoản bất thường	xx	xx
Các khoản bất thường	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Lãi thuần	xx	xx
Thu nhập tính cho mỗi cổ phần thường	xx	xx
Thu nhập trước các khoản bất thường	\$xx	\$xx
Các khoản bất thường (lãi hoặc lỗ)	<u>xx</u>	<u>xx</u>
Lãi thuần	<u>\$xx</u>	<u>\$xx</u>

Rất nhiều người cho rằng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là loại báo cáo tài chính quan trọng nhất. Qua phân tích các số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người đọc có thể phần nào đánh giá được quy mô, sự tăng trưởng, và tiềm năng tăng trưởng của một tổ chức. Mối quan hệ giữa chi phí với doanh thu trong kỳ có thể cho thấy rõ hiệu quả kinh doanh của tổ chức. Mối quan hệ giữa lãi thuần với bất kỳ khoản “chi phí cố định” nào về lãi trái phiếu hay thuê nhà xưởng cũng có ý nghĩa trong việc đánh giá rủi ro tiềm ẩn của việc đầu tư chứng khoán, cho vay v.v...

Ngoài ra, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phản ánh một cách rõ ràng là doanh nghiệp có đạt được mục tiêu đã đặt ra hay không. Một trong những mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận, thể hiện qua chỉ tiêu lãi thuần.

### **Lãi thuần (Net Income)**

*Lãi thuần là số tiền kiếm được mà quản lý đã tạo ra trong một kỳ cho tất cả các nhà cung ứng vốn. Thí dụ, giả sử trong kỳ quản lý đã tạo ra được \$10,000 lãi thuần với \$100,000 tài sản; đây là một thông tin tài chính quan trọng. Một câu hỏi được đặt ra, ai được quyền hưởng \$10,000 lãi thuần này? Nếu một số tài sản co được bằng cách phát hành trái phiếu, giả sử là \$40,000, thì tiền lãi của trái phiếu, giả sử là \$3.200, sẽ thuộc về các trái chủ. Như vậy còn lại \$6,800 thuộc về chủ sở hữu, thường được gọi là Thu nhập của cổ đông. Lúc này, có thể có quyền lợi cổ tức tích lũy của cổ đông “ưu đãi”, giả sử là \$2,500, còn lại \$4,300 thuộc về cổ đông, được gọi là Thu nhập cổ đông thường.*

Lãi thuần được tạo ra từ doanh thu, là nhân tố tích cực trừ đi chi phí, các khoản thiệt hại, thuế thu nhập, là nhân tố tiêu cực. Một khái niệm khác về lãi thuần, phổ biến hơn, là lãi thuần gồm thu nhập sau khi đã khấu trừ lãi trái phiếu, v.v... Vậy, trong thí dụ trên lãi thuần sẽ là \$6,800 thay vì \$10,000.

### **Doanh thu (Revenue)**

Có rất nhiều loại doanh thu; doanh thu bán hàng, doanh thu tiền lãi, doanh thu cho thuê, doanh thu cổ tức, doanh thu bán quyền v.v... Tổng doanh thu của một doanh nghiệp là tổng tất cả các khoản doanh thu từ tất cả các nguồn trong kỳ. Như vậy doanh thu là tổng số tiền chúng ta thu được từ việc bán hàng hóa, các tiện nghi hay từ việc

cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Bản thân doanh thu không có dấu hiệu gì về lãi thuần cuối cùng.

Doanh thu của một kỳ phải là doanh thu “kiếm được” trong kỳ đó cho dù bạn được trả bằng tiền mặt về số doanh thu đó ở cùng kỳ đó, ở kỳ trước hay ở kỳ sau. Khi một thương vụ hoàn thành, không nhất thiết phải có thu được tiền mặt ngay lúc đó để được ghi nhận doanh thu. Chúng ta ghi nhận doanh thu khi thương vụ hoàn thành hoặc khi dịch vụ đã cung cấp, và đây chính là doanh thu được ghi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thời gian thu tiền bán hàng, dù không phải là không quan trọng, cũng không có liên quan trực tiếp với giá trị hay tính thời gian của doanh thu. Đây là một mặt của khái niệm **thừa nhận khi phát sinh (accrual concept)**; là một khái niệm được áp dụng rất phổ biến trong kế toán, được gọi là **kế toán thừa nhận khi phát sinh (accrual accounting)**.

Theo kế toán thừa nhận khi phát sinh, doanh thu được thừa nhận trong kỳ mà doanh thu thực tế kiếm được, nghĩa là, khi dịch vụ được thực hiện, hàng hóa được cung cấp v.v... Dù tiền tương ứng được thu trước đó, trong khi đó, hay sau kỳ kiếm được doanh thu, cũng không liên quan với thời gian thừa nhận doanh thu.

Kế toán thừa nhận khi phát sinh nhằm hai mục đích; (1) ghi nhận và báo cáo ở một kỳ bất kỳ cho sẵn doanh thu (thí dụ, từ bán hàng, cho thuê, tiền lãi, và bản quyền) kiếm được trong kỳ và (2) báo cáo chi phí (của tất cả các loại) tương xứng với doanh thu báo cáo. Như vậy, mục đích nhằm phản ảnh kết quả số tiền kiếm được của một kỳ. Số tiền kiếm được của một kỳ có thể có ít hoặc không có liên quan với lượng tiền thu và lượng tiền chi trong kỳ đó. Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung quy định việc sử dụng



phương pháp kế toán theo số phát sinh, đối với các công ty phải công khai các báo cáo tài chính ra công chúng.

### **Chi phí (Expense)**

Trước hết, hãy nghiên cứu một thí dụ ngắn gọn về chi phí thực sự. Có lẽ thí dụ rõ ràng nhất là số tiền trả cho hàng hóa được bán ở các cửa hàng bán lẻ. Loại chi phí này thường được gọi là “giá vốn hàng bán” (cost of goods sold). Thí dụ, mua cái gì đó với giá \$12, bán với giá \$20, và bạn có hai giá trị phải ghi nhận: một là doanh thu \$20; hai là, chi phí \$12, được gọi là Giá vốn hàng bán. Bổ sung thêm một chút cho thí dụ này bằng một giả định là để bán được hàng hóa, doanh nghiệp đã chi cho quảng cáo \$5. Như vậy, lúc này chúng ta có Doanh thu Bán hàng, \$20, Giá vốn hàng bán, \$12, và Chi phí Quảng cáo, \$5.

Hãy lưu ý các đặc điểm phân biệt của các loại chi phí được nêu trong thí dụ trên. Trong cả hai trường hợp chúng ta đều phải hy sinh một giá trị nào đó (\$12 và \$5); đồng thời, sự hy sinh nhằm tạo ra doanh thu (\$20). Ngoài ra, hai khoản chi phí được thừa nhận trong kỳ tạo ra doanh thu.

Chi phí của một kỳ cho sẵn là một số tiền phải mất đi để tạo ra doanh thu (và lãi thuần sau đó) của kỳ. Như vậy, các số tiền chi ra để mua, hay xây dựng, nhà xưởng, thiết bị không phải là chi phí. Nhưng theo thời gian, các tài sản này được sử dụng để sản xuất sản phẩm để bán nhằm tạo ra doanh thu, nhà xưởng và thiết bị bị hao mòn. Nếu sự hao mòn này có thể quy do việc sản xuất sản phẩm gây ra thì đó là chi phí.

Thí dụ, nếu chúng ta xây dựng một nhà xưởng để sử dụng, trị giá \$1,000,000, đây có phải là chi phí hay không? Chưa hẳn. Một triệu đô la đúng là “chi phí” xây dựng, hay chi phí mua tài sản cố định. Nếu nhà xưởng có thời gian sử dụng ước tính là 50 năm thì điều hợp lý nhất là mỗi năm

chuyển 1/50 của \$1,000,000 vào **chi phí (khấu hao)**. Nếu trong kho hàng hóa có \$1,000,000 hàng hóa và bị hư hỏng vì hỏa hoạn, không có bảo hiểm, thì đây có phải là chi phí hay không? Không. Dù chúng ta có “chi phí” là \$1,000,000 nhưng đây không phải là chi phí tạo ra doanh thu nên không được xem là chi phí – đây là một **khoản thiệt hại**. Tương tự, những trường hợp chi tiền khác có thể được xem là chi phí nếu chúng phát sinh để tạo ra doanh thu của kỳ, hoặc có thể được xem là khoản thiệt hại, chi phí sản xuất, chi phí mua hàng, và thanh toán nợ phải trả, tùy từng trường hợp phát sinh.

### Một số khoản làm giảm doanh thu

Doanh thu là tốt; thua lỗ là xấu; chi phí thì ở giữa. Bạn luôn luôn cố giảm chi phí, nhưng bạn không thể làm giàu nếu không chấp nhận chi phí, đôi khi trên quy mô lớn. Một khoản tiêu cực khác của kinh doanh là các khoản giảm trừ doanh thu (revenue contra), mà khi phát sinh sẽ “hủy” doanh thu đã được ghi sổ trước đó. Thí dụ, chúng ta bán hàng được \$100, vào thời điểm bán hàng, chúng ta ghi nhận doanh thu, dù khách hàng chưa thanh toán. Tuy nhiên, vào tuần sau, có thể có những tình huống sau xảy ra:

1. Khách hàng trả lại hàng và chúng ta đồng ý hủy thương vụ (đây là trường hợp hàng bán bị trả lại (sales return))

2. Khách hàng thanh toán hóa đơn trong vòng 10 ngày và được hưởng chiết khấu \$2, như vậy doanh thu thuần của chúng ta chỉ còn \$98 thay vì \$100. (\$2 gọi là chiết khấu bán hàng (sales discount)).

3. Khách hàng thấy rằng sản phẩm không thật sự đúng như họ cần và đề nghị trả lại, nhưng chúng ta nói “hãy giữ lại, chúng tôi sẽ giảm \$10 cho bạn”. (\$10 được gọi là giảm giá hàng bán (sales allowance)).

Cả ba khoản này đều làm giảm trừ doanh thu. Chúng không phải là chi phí hay thiệt hại nhưng là khoản điều chỉnh doanh thu – chúng ta đã ghi nhận \$100 lúc ban đầu trong từng tình huống nhưng sau khi các sự kiện xảy ra, chúng ta phải điều chỉnh doanh thu. Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản này được trình bày là các khoản giảm trừ tổng doanh thu để được doanh thu thuần.

### **Thuế thu nhập (Income taxes)**

Vấn đề đặt ra ở đây là, thuế thu nhập là chi phí, một khoản lỗ, hay một khoản khấu trừ doanh thu, hoặc có bản chất độc đáo riêng? Hầu hết kế toán viên phân loại thuế thu nhập là chi phí. (Tuy nhiên, bằng cách nào thuế thu nhập tạo ra doanh thu?) Một số kế toán viên sẽ phân loại thuế thu nhập là khoản lỗ, nhưng điều này sẽ phủ nhận bất cứ đóng góp của chính phủ cho cuộc sống hạnh phúc của chúng ta. Một số kế toán viên khẳng định chính phủ là một kiểu đối tác trong từng doanh nghiệp vì lợi nhuận, và do đó thuế thu nhập chỉ là phần lợi nhuận được chia của chính phủ. Trong một số trường hợp, thuế thu nhập có hình thái của một khoản khấu trừ doanh thu, thí dụ, doanh nghiệp bán công cụ chiến tranh cho chính phủ và sau đó chính phủ yêu cầu một khoản hoàn trả dưới dạng thuế thu nhập tính trên lợi nhuận từ bán hàng. Với tất cả các quan điểm này, rất khó chọn chỉ một quan điểm, vì vậy chúng ta sẽ đơn giản hóa vấn đề bằng cách xem thuế thu nhập như một khoản khấu trừ riêng biệt vào tổng doanh thu trong kỳ.

### **Báo cáo lợi nhuận để lại (Statement of Retained Earnings)**

Theo thông lệ tương đối phổ biến là kết thúc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở chi tiêu “Lãi thuần” và sau đó trình bày một báo cáo về lợi nhuận để lại riêng. Báo cáo lợi nhuận để lại có ưu điểm là nhấn mạnh con số

lãi thuần của năm so với lợi nhuận để lại, là chỉ tiêu lũy kế của lợi nhuận nhiều năm trước. Bảng 2.5 dưới đây trình bày mẫu báo cáo lợi nhuận để lại của công ty.

**Bảng 2.5: Mẫu báo cáo lợi nhuận để lại**

<b>CÔNG TY AL</b>	
Báo cáo lợi nhuận để lại	
Năm 20xx	
Lợi nhuận để lại 1/1/20x	\$xxx
Cộng: Lãi thuần năm 20xx	<u>xxx</u>
	\$xxx
Trừ: Cổ tức công bố đến ngày 31/12/20xx	<u>xxx</u>
Lợi nhuận để lại 31/12/20xx	\$xxx

**Quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu**

Khi các báo cáo kế toán được lập thì tất cả những thay đổi trong vốn chủ sở hữu được tổng hợp như ta thấy trên Bảng 2.6. Bảng 2.6 cũng trình bày kết quả về thu nhập cùng với vốn đầu tư và vốn rút của chủ sở hữu trên Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (Statement of Changes in Owner's equity). Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn chủ sở hữu được báo cáo trên bảng cân đối kế toán.

**Bảng 2.6: Quan hệ giữa bảng cân đối kế toán, báo cáo vốn chủ sở hữu và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp J.D – tháng 6 / 20x5.**

<b>Doanh nghiệp J.D</b>		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tháng 6 / 20x5		
Doanh thu tư vấn		\$3,900
Chi phí:		
- Thuê văn phòng	\$1,000	
- Lương nhân viên	<u>700</u>	
Tổng cộng chi phí		<u>1,700</u>
Lãi thuần		\$2,200 (a)

<b>Doanh nghiệp J.D</b>			
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Tháng 6 / 20x5			
Vốn chủ sở hữu vào ngày 31/ 5 / 20x5			\$0
Cộng:			
- Đầu tư thêm	\$9.000		
- Lãi thuần	<u>2.200 (a)</u>	<u>\$11.200</u>	
Tổng cộng			\$11.200
Trừ:			
- Vốn rút		<u>1.100</u>	
Vốn chủ sở hữu vào ngày 30 / 6 / 20x5			\$10.100 (b)
<b>Doanh nghiệp J.D</b>			
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Tháng 6 / 20x5			
Tài sản		Nguồn vốn	
		Công nợ	
Tiền mặt	\$1.100	Các khoản phải trả	\$760
Sách luật	2.880	Vốn chủ nhân	
Thiết bị văn phòng	<u>6.880</u>	Vốn GSH	<u>10.100 (b)</u>
Tổng cộng tài sản	\$10.860	Tổng cộng nợ và vốn GSH	\$10.860

### **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (STATEMENT OF CASH FLOWS)**

Hai mục tiêu tài chính cơ bản của mọi tổ chức kinh doanh là hoạt động có lời và có khả năng trả nợ. Hoạt động có lời có nghĩa là làm tăng vốn cổ đông thông qua các hoạt động của doanh nghiệp, nói cách khác, làm chủ sở hữu hài lòng với sự đầu tư của họ. Có khả năng trả nợ có nghĩa là có khả năng thanh toán nợ và các nghĩa vụ của doanh nghiệp khi chúng đến hạn.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm đo lường sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong việc thực thi mục tiêu hoạt động sinh lời. Ở một mức độ nào đó, bảng cân đối kế toán cho biết doanh nghiệp có khả năng trả nợ hay không. Thông qua các thông tin trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, quản

lý có thể tính được một số thước đo về khả năng thanh toán như **tỷ số thanh toán, ngắn hạn (current ratio) hay lượng vốn lưu động**. Tuy nhiên, đánh giá khả năng trả nợ cần nhiều thông tin hơn là chỉ biết các nguồn thanh khoản có vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo cung cấp thông tin bổ sung về khả năng thanh toán dài hạn và ngắn hạn của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán là khả năng tạo ra và duy trì đầy đủ một lượng nguồn lực tài chính có tính thanh khoản – tiền mặt và tương đương tiền. Bảng 2.7 dưới đây trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ của dịch vụ TVQL M.Green.

**Bảng 2.7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp M.Green.**

Doanh nghiệp M.Green		
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Cho tháng kết thúc ngày 31 / 12 /20x5		
Tiền từ hoạt động kinh doanh		
Tiền mặt thu được của khách hàng	+ \$7,800	
Tiền mặt chi trả tiền thuê VP	- 2,000	
Tiền mặt chi trả lương nhân viên	<u>- 1,400</u>	
Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		+\$4,400
Tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua thiết bị VP	- \$ 11,200	
Mua sách Luật	<u>- 1,000</u>	
Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư		\$16,200
Tiền từ hoạt động tài chính		
Do chủ sở hữu đầu tư	+\$18,00	
Do chủ sở hữu rút ra	- 2,200	
Trả nợ	<u>- 1,800</u>	
Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính		+14,000
Tăng thuần về tiền mặt		\$2,200
Số dư tiền mặt vào ngày 31/11/20x4		3,500
Số dư tiền mặt vào ngày 31/11/20x5		<u>\$5,700</u>

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một kỳ theo cơ sở tiền mặt. Như vậy, báo cáo

này giải thích nguyên nhân và cách thức tình trạng tiền mặt của doanh nghiệp đã thay đổi trong kỳ. Mục tiêu của báo cáo này là nhằm cung cấp thông tin cho những người sử dụng báo cáo tài chính, để họ đánh giá khả năng thanh toán và khả năng trả nợ của doanh nghiệp, nghĩa là, khả năng tạo ra tiền từ các nguồn bên trong và bên ngoài để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Với thông tin dòng tiền đi vào và đi ra khỏi doanh nghiệp như thế nào, chúng ta có thể trả lời những câu hỏi quan trọng như: Liệu các hoạt động bình thường của doanh nghiệp có tạo ra đủ tiền để thanh toán cổ tức hay không? Liệu công ty có phải vay tiền để mua thiết bị mới, hay công ty có khả năng tạo ra tiền từ các hoạt động hiện nay? Khả năng trả nợ của doanh nghiệp đang khá hơn hay kém hơn? Và câu hỏi nhức đầu nhất: Làm sao một doanh nghiệp hoạt động có lời có thể tiếp tục hoạt động mà thiếu tiền mặt? Thậm chí một doanh nghiệp đang hoạt động có lời, doanh nghiệp vẫn có thể bị thiếu tiền mặt và không có khả năng trả nợ.

Tiền mặt có thể được cung ứng từ nhiều nguồn. Bất kỳ giao dịch nào tạo ra tiền mặt cũng được gọi là **nguồn tạo ra tiền (source of cash)**. Bán hàng hóa thu tiền mặt, thu nợ phải thu, và phát hành các công cụ nợ để huy động tiền mặt... là những thí dụ về các nguồn tiền mặt. Bất kỳ giao dịch nào làm giảm tiền mặt gọi là **sử dụng tiền (use of cash)**. Mua hàng hóa trả bằng tiền mặt, thanh toán các khoản phải trả, trả nợ... là các thí dụ về các nguồn sử dụng tiền.

### **Các nguồn tạo ra tiền**

- **Các hoạt động hiện hành** – Nếu dòng tiền vào từ bán hàng và thu từ nợ phải thu nhiều hơn dòng tiền chi ra để mua hàng và chi phí thực hiện kinh doanh, các hoạt

động hiện hành sẽ mang lại **dòng tiền thuần**. Nếu dòng tiền vào từ bán hàng và thu từ nợ phải thu ít hơn dòng tiền chi ra để mua hàng và chi phí thực hiện kinh doanh, các hoạt động hiện hành sẽ dẫn đến **dòng chi thuần**. Như vậy, tất cả các tài khoản tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn có liên quan đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều có ảnh hưởng đến sự thay đổi của tiền mặt. Những tài khoản nợ ngắn hạn như cổ tức phải trả, và phần ngắn hạn của nợ dài hạn như cổ tức phải trả, và phần ngắn hạn của nợ dài hạn không có liên quan với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sẽ không có ảnh hưởng gì đến dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

- **Vay dài hạn** – Vay dài hạn như phát hành trái phiếu phải trả để huy động tiền sẽ làm tăng tiền mặt. Như vậy, tiền thu được từ giao dịch này là một nguồn tạo ra tiền.

- **Phát hành thêm cổ phần** – Phát hành thêm cổ phần để huy động thêm vốn sẽ mang lại một dòng tiền thu. Vậy, giao dịch này là một nguồn tạo ra tiền. Tương tự, đầu tư thêm bằng tiền của các chủ sở hữu cũng là nguồn tạo ra tiền. Tuy nhiên, phát hành cổ phiếu vốn dưới dạng cổ tức hay chia nhỏ cổ phiếu không mang lại thêm tiền cho công ty, và do vậy không phải là một nguồn tạo ra tiền.

- **Bán tài sản dài hạn** – Doanh nghiệp có thể thu được tiền bằng cách bán tài sản dài hạn, thí dụ như máy móc thiết bị hay các khoản đầu tư dài hạn để có tiền. Một khi có thu được tiền thì vụ bán tài sản cố định dù lãi hay lỗ, vụ mua bán đó vẫn được xem là một nguồn tạo ra tiền.

### Các nguồn sử dụng tiền

- **Thanh toán cổ tức** – Thanh toán cổ tức làm giảm tiền mặt, do đó là một nguồn sử dụng tiền. Hãy lưu ý là



việc thanh toán cổ tức mới là một nguồn sử dụng tiền, không phải việc công bố cổ tức. Cổ tức không liên kết với việc phân phối tiền hay bất kỳ một quyền chọn nào về phân phối tiền đều không phải là một nguồn sử dụng tiền.

- **Trả nợ dài hạn** – Tiền giảm khi được dùng để trả nợ dài hạn. Vậy, trả nợ là một nguồn sử dụng tiền.

- **Mua lại hay thu hồi cổ phiếu đang lưu hành** – Khi chi tiền để mua lại hay thu hồi cổ phiếu đang lưu hành, tiền mặt giảm. Vậy, giao dịch này là một nguồn sử dụng tiền.

- **Mua tài sản dài hạn** – Mua tài sản dài hạn như mua máy móc thiết bị trả bằng tiền mặt, cũng là một nguồn sử dụng tiền. Những tình huống đặc biệt mà tài sản dài hạn nhận được qua trao đổi một tài sản dài hạn khác hay nợ dài hạn có thể vừa là một nguồn tạo ra tiền, vừa là nguồn sử dụng tiền.

**Thí dụ:** Về lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: giả sử John Claire khởi sự doanh nghiệp – Doanh nghiệp J.C – vào ngày 30/4 bằng cách đầu tư tiền mặt \$30,000; doanh nghiệp thuê một trụ sở vào ngày 1/5 và trong tháng 5 có các nghiệp vụ kinh tế dưới đây phát sinh:

(1) John Claire đầu tư thêm \$27,000 tiền mặt vào doanh nghiệp

(2) Mua hàng hóa trị giá \$40,000 trả chậm và bán trả chậm  $\frac{3}{4}$  số hàng hóa này với giá \$58.000.

(3) Thu nợ phải thu \$45,000; trả nợ phải trả \$31,000

(4) Chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh \$20,500, trong đó, trả ngay \$18,500; \$2,000 còn nợ.

(5) Phát hành phiếu nợ cầm cố sáu năm, trị giá \$17,000 để mua đất để xây dựng cửa hàng.

(6) Chi \$30,000 mua thiết bị vào ngày 31/5

(7) Chi \$1,000 mua bảo hiểm một năm, kể từ ngày 1/6

(8) John Claire rút \$2,000 tiền mặt khỏi doanh nghiệp để chi dùng cá nhân.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp vào ngày 31/5 như sau:

<b>Doanh nghiệp J.C</b>		
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>Tháng 5</b>		
Doanh thu		\$58,000
Giá vốn hàng bán		
Mua vào	\$40,000	
Trừ: Tồn kho cuối kỳ (1/4 lượng mua vào)	<u>10,000</u>	<u>30,000</u>
Lãi gộp		\$28,000
Chi phí hoạt động kinh doanh		<u>20,500</u>
Lãi thuần		<u>\$7,500</u>
<b>Doanh nghiệp J.C</b>		
<b>Bảng cân đối kế toán</b>		
TÀI SẢN	31/5	30/4
Tiền	\$29,500	\$40,000
Các khoản phải thu	13,000	
Hàng tồn kho	10,000	
Bảo hiểm trả trước	1,000	
Đất	17,000	
Thiết bị	<u>30,000</u>	
Tổng cộng tài sản	\$100,500	\$40,000
<b>CÔNG NỢ &amp; VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
Các khoản phải trả người bán	\$ 9,000	
Các khoản phải trả khác	2,000	
Cầm cố phải trả (6 năm)	17,000	
Vốn của John Claire	<u>72,000</u>	<u>\$40,000</u>
Tổng cộng công nợ và vốn chủ sở hữu	\$100,500	\$40,000

Tài khoản tiền mặt có \$40,000 vào ngày 30/4 nhưng chỉ còn \$29,500 vào ngày 31/5, đã giảm \$10,500. Khi phân tích các giao dịch hoàn thành trong tháng 5, chúng ta thấy tiền đã tăng và giảm như sau:

<b>Các giao dịch làm tăng tiền:</b>		
Đầu tư thêm của chủ sở hữu		\$27,000
Thu nợ các khoản phải thu		<u>45,000</u>
Tổng tăng về tiền mặt		\$72,000
<b>Các giao dịch làm giảm tiền:</b>		
Thanh toán các khoản phải trả người bán	\$31,000	
Thanh toán chi phí hoạt động kinh doanh	18,500	
Thanh toán tiền mua thiết bị	30,000	
Thanh toán tiền bảo hiểm trả trước	1,000	
Chủ sở hữu rút vốn	<u>2,000</u>	
Tổng giảm về tiền mặt		<u>82,500</u>
Tiền mặt giảm trong tháng 5		\$10,500

Bảng liệt kê các NVKT của năm tài chính có thể không có sẵn, thậm chí cho dù có sẵn thì việc phân tích một danh sách như thế sẽ rất mệt mỏi. Trên thực tế, báo cáo lưu chuyển tiền tệ thường được lập bằng cách phân tích biến động của các tài khoản không là tiền mặt (tức là những tài khoản không phải là tài khoản Tiền, Các tài khoản đầu tư ngắn hạn, vay ngắn hạn) trong kỳ. Phân tích các số dư trên Bảng Cân đối kế toán của doanh nghiệp J.C cho thấy biến động của các tài khoản không là tiền mặt như sau:

- (1) Tăng các khoản phải thu, \$13,000
- (2) Tăng hàng tồn kho, \$10,000
- (3) Mua bảo hiểm trả trước, \$1,000
- (4) Mua đất, \$17,000
- (5) Mua thiết bị, \$30,000
- (6) Tăng nợ phải trả người bán, \$9,000
- (7) Tăng nợ phải trả khác, \$2,000
- (8) Tăng cầm cố phải trả, \$17,000

(9) Tăng vốn của chủ sở hữu, \$32,000 do đầu tư thêm tiền mặt \$27,000, lãi thuần, \$7,500 và rút vốn bằng tiền mặt, \$2,000.

Vậy, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp D.J của tháng 5 như sau:

<b>Doanh nghiệp J.C</b>		
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>Tháng 5</b>		
<i>Tiền từ hoạt động kinh doanh</i>		
Lãi thuần		\$7,500
Trừ: Tăng các khoản phải thu	\$(13,000)	
Tăng hàng tồn kho	(10,000)	
Tăng bảo hiểm trích trước	(1,000)	(24,000)
Cộng: Tăng các khoản phải trả người bán	\$9,000	
Tăng các khoản phải trả khác	2,000	11,000
<i>Tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh</i>		\$(5,500)
<i>Tiền từ hoạt động tài chính</i>		
Đầu tư thêm của vốn chủ sở hữu	\$27,000	
Chủ sở hữu rút vốn	(2,000)	
Phát hành phiếu nợ thế chấp để mua đất	17,000	
<i>Tiền cung cấp từ hoạt động tài chính</i>		42,000
<i>Tiền từ hoạt động đầu tư</i>		
Mua đất bằng phiếu nợ thế chấp	\$(17,000)	
Mua thiết bị	(30,000)	
<i>Tiền sử dụng cho hoạt động đầu tư</i>		(47,000)
Giảm tiền		\$(10,500)

Trong thí dụ này cần lưu ý sự khác nhau giữa lãi thuần và dòng tiền thuần. Mặc dù lãi thuần của doanh nghiệp D.J trong tháng 5 là \$7,500, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị thiếu tiền mặt \$5,500 và tài khoản tiền mặt giảm \$10,500, điều này không có gì bất thường đối với một doanh nghiệp vừa khởi nghiệp. Tuy nhiên, một công ty sẽ gặp phải khó khăn về tài chính nếu liên tục bị thiếu hụt tiền mặt cho hoạt động kinh doanh và tiền mặt liên tục bị giảm.

## CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Các báo cáo kế toán là gì và chúng liên quan với hệ thống kế toán như thế nào?

2. Hãy nêu một cách tóm tắt mục đích của bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Tài sản của một doanh nghiệp là gì? Hãy kể ra 5 tài sản của một doanh nghiệp

4. Công nợ của một doanh nghiệp là gì? Hãy kể ra 2 khoản công nợ của một doanh nghiệp

5. Thông tin nào chỉ có thể đọc được trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ mà không có trên các báo cáo kế toán khác?

6. Tổng doanh thu và doanh thu thuần khác nhau như thế nào?

7. Hàng đã bán nhưng chưa thu tiền có được tính vào doanh thu trong kỳ bán hàng đó không?

8. Thu nợ của khách hàng có làm tăng tiền mặt trong kỳ đó không?

9. Chủ sở hữu đầu tư thêm bằng tài sản cố định có làm tăng thêm tiền mặt của doanh nghiệp không?

10. Lãi thuần của một kỳ có luôn bằng với khoản tiền tăng thêm trong kỳ đó không?

**BÀI TẬP****Bài tập thí dụ 1:**

Có tài liệu dưới đây của công ty Crystal Auto vào ngày 31/8/20x5:

Các khoản phải trả .....	\$6,000
Các khoản phải thu.....	800
Nhà xưởng.....	35,000
Tiền mặt.....	?
Vốn, John.....	44,400
Đất đai.....	40,000
Máy móc thiết bị.....	25,000
Phiếu nợ phải trả.....	49,000
Lương phải trả.....	3,000
Vật tư.....	400

Hãy lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/8/20x5 và tính giá trị của tiền mặt

**Bài giải**

<b>CÔNG TY CRYSTAL WASH</b>			
Bảng cân đối kế toán			
Ngày 31/8/20x5			
TÀI SẢN	CÔNG NỢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Tiền mặt	\$x	<b>Công nợ:</b>	
Các khoản phải thu	800	Phiếu nợ phải trả	\$49,000
Vật tư	400	Các khoản phải trả	9.000
Đất	40,000	Lương phải trả	<u>3,000</u>
Nhà xưởng	35,000	Tổng cộng công nợ	\$61.000
Máy móc thiết bị	25.000	<b>Vốn chủ sở hữu:</b>	
		Vốn, John	44,400
<b>Tổng cộng Tài sản</b>	<b>\$101,200</b>	<b>Tổng cộng Công nợ &amp;</b>	<b>\$105.400</b>
	+x	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	

$$\text{Có: } \$101,200 + x = \$105,400$$

$$\text{Vậy } x = \$105,400 - \$101,200 = \$4,200$$

<b>CÔNG TY CRYSTAL WASH</b>			
Bảng cân đối kế toán			
Ngày 31/8/20x5			
TÀI SẢN		CÔNG NỢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	\$4,200	<b>Công nợ:</b>	
Các khoản phải thu	800	Phiếu nợ phải trả	\$49,000
Vật tư	400	Các khoản phải trả	9,000
Đất	40,000	Lương phải trả	<u>3,000</u>
Nhà xưởng	35,000	Tổng cộng công nợ	\$61,000
Máy móc thiết bị	25,000	<b>Vốn chủ sở hữu:</b>	
		Vốn, John	44,400
<b>Tổng cộng Tài sản</b>	<b>\$105,400</b>	<b>Tổng cộng Công nợ &amp; Vốn chủ sở hữu</b>	<b>\$105,400</b>

**Bài tập thí dụ 2:**

Có bảng cân đối kế toán của công ty Liquid như sau:

SỐ GHI NỢ	20x5	20x4
Tiền mặt	\$39,220	\$15,800
Chứng khoán khả mại	20,000	28,000
Các khoản phải thu	41,400	24,000
Hàng tồn kho	27,600	36,800
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,180	4,400
Đất đai	9,000	19,000
Nhà xưởng	270,000	250,000
Thiết bị	<u>478,000</u>	<u>450,000</u>
Tổng số ghi Nợ	<b>\$ 890,000</b>	<b>\$ 828,000</b>
SỐ GHI CÓ		
Hao mòn lũy kế: Nhà xưởng	\$95,000	\$77,000
Hao mòn lũy kế: Thiết bị	153,000	120,000
Vay ngân hàng	12,000	23,000
Các khoản phải trả	67,200	35,000
Các khoản phải trả khác	20,000	10,000
Trái phiếu phải trả	90,000	90,000
Tiền thưởng trên trái phiếu phải trả	2,800	3,000
Cổ phiếu ưu đãi	70,000	100,000
Cổ phiếu thương	305,000	290,000
Tiền lãi để lại	<u>75,000</u>	<u>80,000</u>
Tổng số ghi Có	<b>\$890,000</b>	<b>\$828,000</b>

### **Các tài liệu khác:**

(1) Trong năm 20x5 Hội đồng quản trị công ty quyết định chuyển \$ 15,000 từ lợi nhuận để lại thành cổ tức bằng cổ phiếu cổ phần thường.

(2) Cổ tức bằng tiền mặt \$ 6,000 được công bố và thanh toán cho cổ phiếu ưu đãi, và cổ tức \$ 50,000 được công bố và thanh toán cho cổ phiếu thường.

(3) 300 cổ phiếu ưu đãi được thu hồi bằng \$ 30,000 tiền mặt

(4) Bút toán duy nhất để ghi vào tài khoản lợi nhuận để lại là để ghi cổ tức và để khóa sổ tài khoản Tổng hợp thu nhập, có số dư Có là \$ 66,000 sau khi khấu trừ khoản lỗ do bán đất.

(5) Không có tài sản cố định nào được bán ngoài đất đai; đất được bán với giá \$ 8,000, bị lỗ \$ 2,000. Khoản lỗ được xem là một khoản mục bất thường.

### **Yêu cầu:**

a. Tính biến động về tiền và tương đương tiền trong năm 20x5

b. Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 20x5.

### **Bài giải**

a. Tính biến động về tiền và tương đương tiền:

	20x5	20x4
Tiền mặt	\$ 39,220	\$ 15,800
Chứng khoán khả mại	<u>20,000</u>	<u>28,000</u>
	\$ 59,220	\$ 43,800
Trừ: vay ngân hàng	<u>12,000</u>	<u>23,000</u>
Tiền và tương đương tiền	\$ 47,200	\$ 20,800
Tiền tăng trong năm 20x5		<u>26,420</u>
	\$ 47,220	\$ 47,220



b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 20x5

<b>CÔNG TY LIQUID</b>		
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>Năm 2005</b>		
<b>Các hoạt động kinh doanh:</b>		
Lãi thuần trước khoản bất thường		\$ 68,000
Trừ: Tăng các khoản phải thu	\$ (17,400)	
Chi phí làm giảm doanh thu nhưng không ảnh hưởng đến tiền mặt – khấu hao tiền thường của trái phiếu phải trả	<u>(200)</u>	
Cộng: Chi phí không sử dụng tiền mặt – khấu hao	\$ 51,000	(17,600)
Giảm hàng tồn kho	9,200	
Giảm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn	200	
Tăng các khoản phải trả	32,200	
Tăng nợ phải trả khác	<u>10,000</u>	
Tiền tăng từ hoạt động kinh doanh		<u>102,600</u>
<b>Các hoạt động tài chính:</b>		
Cổ tức bằng tiền mặt		\$ 153,000
Thu hồi cổ tức ưu đãi	\$ (56,000)	
Tiền sử dụng trong hoạt động tài chính	<u>(30,000)</u>	
<b>Các hoạt động đầu tư:</b>		
Bán đất, gồm cả khoản lỗ \$ 2,000		(86,000)
Mua nhà xưởng	\$ 8,000	
Mua thiết bị	(20,000)	
Tiền sử dụng trong hoạt động đầu tư	<u>(28,600)</u>	
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền		<u>(40,600)</u>
		<b>\$ 26,400</b>

**Bài 2.1:**

Hãy sửa lại bảng cân đối kế toán sai dưới đây thành bảng cân đối kế toán đúng:

<b>CÔNG TY GALLEY</b>			
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>Ngày 31/8/20x5</b>			
<b>TÀI SẢN</b>		<b>CÔNG NỢ &amp; VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
Vốn, Lloyd	\$ 66,200	Các khoản phải thu	\$ 37,800
Tiền mặt	10,900	Phiếu nợ phải trả	75,400
Nhà xưởng	48,000	Vật tư	1,400
Xe tải	16,500	Đất đai	27,000
<b>Tổng cộng Tài sản</b>	<b>\$ 141,600</b>	<b>Tổng cộng Công nợ &amp; Vốn chủ sở hữu</b>	<b>\$ 141,600</b>

**Bài 2.2:**

Có tài liệu dưới đây của công ty HR vào ngày 31/12/20x5:

Đất đai.....	\$95,000
Các khoản phải trả .....	14,600
Các khoản phải thu.....	18,900
Vốn, Janet.....	X
Thiết bị văn phòng.....	3,400
Nhà xưởng.....	70,000
Tiền mặt.....	12,100
Phiếu nợ phải thu.....	70,000

Hãy tính X và lập bảng cân đối kế toán của công ty

**Bài 2.3:**

Có tài liệu dưới đây của công ty Green vào ngày 31/5/20x5

Các khoản phải trả .....	\$ 12,100
Thiết bị văn phòng.....	7,200
Vốn, Green.....	76,900
Đất đai.....	48,000
Tiền mặt.....	X
Phiếu nợ phải trả .....	30,000
Các khoản phải trả .....	15,400
Nhà xưởng.....	46,000

Ngay sau ngày lập bảng cân đối kế toán có các NVKT dưới đây phát sinh:

Ngày 1/6: bán một nửa số đất đai của công ty với giá hòa vốn \$ 24,000. Thu \$ 5,000 trả trước và một phiếu nợ phải thu, \$ 19,000. Kỳ hạn thanh toán của phiếu nợ phải thu là 60 ngày, không tính lãi.

Ngày 2/6: Thanh toán các khoản phải trả bằng tiền mặt, \$ 2,300.

**Yêu cầu:**

1. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/5/20x5
2. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 2/6/20x5, sau khi các NVKT trên phát sinh.

**Bài 2.4:**

Có tài liệu của công ty Gremlin vào ngày 31/7/20x5 như sau:

Các khoản phải trả .....	\$ 4,000
Các khoản phải thu .....	300
Nhà xưởng .....	20,000
Tiền mặt .....	4,600
Thiết bị .....	26,000
Đất đai .....	40,000
Phiếu nợ phải trả .....	46,000
Vật tư .....	2,800
Vốn, Susan .....	X

Trong 2 ngày đầu tháng 8 có các NVKT sau phát sinh:

1/8: Susan đầu tư thêm \$ 15,000 vào doanh nghiệp. Thanh toán hết nợ các khoản phải trả (không liên quan đến phiếu nợ phải trả)

2/8: Mua thiết bị trị giá \$ 9,000, phải trả trong vòng 10 ngày. Mua vật tư trị giá \$ 500 trả ngay bằng tiền mặt.

**Yêu cầu:**

1. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/7/20x5
2. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 2/8/20x5, sau khi hai NVKT trên đã phát sinh.

**Bài 2.5:**

Hãy tính các khoản tăng hay giảm tiền và các khoản tương đương tiền (nếu có) của từng tình huống dưới đây:

a. Trong năm hoạt động kinh doanh năm đầu tiên doanh thu bằng tiền là \$ 120,000, doanh thu trả chậm là \$ 300,000, và các khoản phải thu vào lúc cuối năm là \$ 60,000

b. Đất đai trị giá \$ 18,000 được bán với giá \$ 26,000; người mua trả \$ 12,000 bằng tiền mặt và một phiếu cầm cố trị giá \$ 14,000

c. Phát hành \$ 500,000 trái phiếu phi trả để mua một văn phòng

d. Phát hành cổ phiếu vốn cho các nhà đầu tư, thu \$ 600,000 tiền

e. Mua thiết bị trị giá \$ 400,000, trả \$ 100,000 bằng tiền mặt và \$ 300,000 phiếu cầm cố phải trả

f. Tuyên bố cổ tức bằng tiền là \$ 80,000

**Bài 2.6:**

Hãy giải thích vấn đề tất các tình huống dưới đây có ảnh hưởng như thế nào đến biến động của tiền mặt:

a. Khấu hao trong năm là \$ 100,000

b. Tháng 7, 10,000 cổ phần có giá trị \$ 500,000 được chia đôi, và trong tháng 10, 10% cổ tức cổ phiếu thường được phát cho cổ đông

c. Chi \$ 50,000 tiền mặt và phát hành \$ 500,000 cổ phần thường để mua đất trị giá \$ 500,000.

**Bài 2.7:**

Dưới đây là báo cáo tình hình tài chính của công ty Landscape:

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt (tiền mặt và tương đương tiền)	\$ 16,000	\$ 12,000
Các khoản phải thu	100,000	90,000
Hàng tồn kho	54,000	63,000
Đất đai	90,000	50,000
Nhà xưởng	160,000	100,000
Trừ: Hao mòn lũy kế	<u>(40,000)</u>	<u>(35,000)</u>
Tổng cộng	\$ 380,000	\$ 280,000
Phải trả người bán	\$ 42,000	\$ 31,000
Nợ phải trả khác	8,000	9,000
Phiếu nợ phải trả, kỳ hạn 5 năm	70,000	- 0 -
Cổ phiếu vốn, không có mệnh giá	210,000	200,000
Tiền lãi để lại	<u>50,000</u>	<u>40,000</u>
Tổng cộng	\$ 380,000	\$ 280,000

Lãi thuần là \$ 17,000, không bao gồm khoản lãi, lỗ bất thường nào. Chi phí khấu hao năm nay là \$ 5,000. Cổ tức bằng tiền mặt là \$ 7,000 được trả vào lúc cuối năm nay.

**Yêu cầu:**

Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm nay.

**Bài 2.8:**

Có tài liệu dưới đây của công ty El Toro

	31/12	1/1
Tiền mặt	\$ 65,000	\$ 80,000
Các khoản đầu tư tạm thời	35,000	20,000
Các khoản phải thu	160,000	105,000
Hàng tồn kho	140,000	170,000
Các khoản trả trước ngắn hạn	10,000	5,000
Các khoản đầu tư dài hạn	80,000	100,000
Thiết bị	600,000	420,000
Trừ: hao mòn lũy kế	<u>(190,000)</u>	<u>(110,000)</u>
Vay ngân hàng	75,000	55,000
Phải trả người bán	110,000	135,000
Các khoản phải trả khác	15,000	10,000
Cổ phần vốn	250,000	200,000
Tiền lãi để lại	450,000	390,000

Khấu hao trong năm là \$ 80,000; không có thiết bị nào được bán; các khoản đầu tư dài hạn được bán, có lời \$ 10,000; phát hành cổ phiếu vốn thu \$ 50,000; lãi thuần (gồm cả khoản lãi bất thường \$ 10,000) là \$ 135,000. Cổ tức bằng tiền mặt được công bố và thanh toán là \$ 75,000.

**Yêu cầu:**

a. Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm.

b. Nhận xét về khả năng thanh toán của công ty và các chính sách của công ty đối với các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính trong năm.

**Bài 2.9:**

Hai công ty Adams và công ty Baker ở trong cùng một ngành hành kinh doanh và đều mới thành lập. Bảng cân đối kế toán của hai công ty như sau:

<b>CÔNG TY ADAMS</b>			
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>Ngày 31/7/20x5</b>			
TÀI SẢN		CÔNG NỢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	\$ 18,000	Công nợ:	
Các khoản phải thu	26,000	Phiếu nợ phải trả	\$ 12,400
Đất đai	37,200	(kỳ hạn 60 ngày)	
Nhà xưởng	38,000	Các khoản phải trả	<u>9,600</u>
Thiết bị văn phòng	<u>1,200</u>	Tổng cộng nợ	\$ 22,000
		Vốn chủ sở hữu:	
		Vốn Adams	<u>98,400</u>
Tổng cộng	\$ 120,400	Tổng cộng	\$ 120,4000

<b>CÔNG TY BAKER</b> <b>Bảng cân đối kế toán</b> <b>Ngày 31/7/20x5</b>			
TÀI SẢN		CÔNG NỢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	\$ 4,800	Công nợ:	
Các khoản phải thu	9,600	Phiếu nợ phải trả	\$ 22,400
Đất đai	96,000	(kỳ hạn 60 ngày)	
Nhà xưởng	60,000	Các khoản phải trả	<u>43,200</u>
Thiết bị văn phòng	<u>12,000</u>	Tổng cộng nợ	\$ 65,600
		Vốn chủ sở hữu:	
		Vốn Adams	<u>116,800</u>
Tổng cộng	\$ 182,400	Tổng cộng	\$ 182,400

***Yêu cầu:***

a. Giả sử bạn là chủ ngân hàng và hai công ty trên đã nộp đơn xin vay \$ 12,000 trong 90 ngày. Bạn sẽ ưu tiên duyệt công ty nào? Hãy giải thích.

b. Giả sử bạn là nhà đầu tư đang nghiên cứu việc mua một hoặc cả hai công ty. cả Adams và Baker đều cho thấy họ có ý định bán công ty. Bạn sẽ mua doanh nghiệp nào với giá cao hơn? Giải thích.

c. Giả sử Baker có tài sản cá nhân nhiều hơn Adams, trong khi cả Adams và Baker có các hoạt động kinh doanh khác nhau, tổng lợi nhuận từ tất cả các hoạt động kinh doanh không liên quan khác của Baker lớn hơn nhiều so với Adams. Giả định này có làm thay đổi các câu trả lời của bạn đối với hai câu (a) và (b) ở trên không? Giải thích.

# 3

## QUÁ TRÌNH THU THẬP GHI CHÉP SỐ LIỆU

### QUÁ TRÌNH KẾ TOÁN

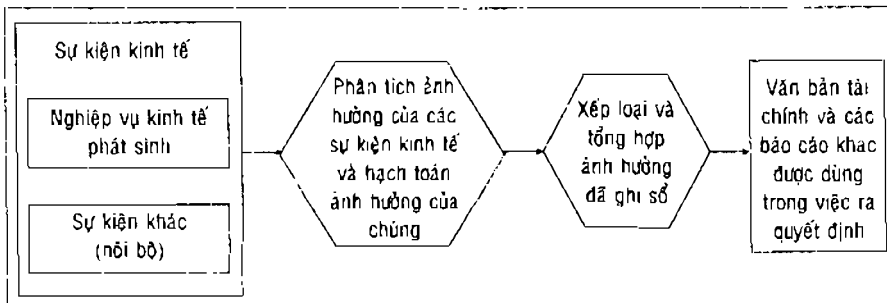
Trong Chương 1, chúng ta đã nói rằng kế toán cung cấp thông tin số lượng (chủ yếu có bản chất tài chính) về các tổ chức kinh tế nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định kinh tế của những người sử dụng thông tin kế toán.

Quá trình kế toán bao gồm:

- (1) Phân tích các sự kiện kinh tế của một tổ chức kinh doanh và ghi sổ ảnh hưởng của các sự kiện này
- (2) Xếp loại và tổng hợp các ảnh hưởng được phản ánh trên các báo cáo hoặc các văn bản tài chính mà người ta thấy chúng có ích cho quá trình ra quyết định.

Quá trình này được minh họa trên Hình 3.1 dưới đây:

Hình 3.1: Quá trình kế toán





### **Các nghiệp vụ kinh tế**

Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp thì nó sẽ có ảnh hưởng đến phương trình kế toán của doanh nghiệp. Quá trình kế toán bắt đầu bằng việc phân tích ảnh hưởng của các nghiệp vụ này để xác định ảnh hưởng của chúng đến phương trình kế toán. Sau đó, những ảnh hưởng này được ghi vào sổ sách kế toán. Nghiệp vụ kinh tế thường phát sinh từ các quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các đối tượng ở bên ngoài doanh nghiệp.

### **Các sự kiện (nội bộ) khác**

Một số sự kiện kinh tế phát sinh ngay bên trong doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng đến phương trình kế toán của doanh nghiệp. Thí dụ, một doanh nghiệp sử dụng một chiếc máy sản xuất, theo thời gian sử dụng tính hữu dụng của chiếc máy sẽ giảm dần. Nói cách khác, giá trị kinh tế của chiếc máy bị giảm dần. Sự kiện giá trị kinh tế của chiếc máy giảm dần là một sự kiện kinh tế làm giảm giá trị tài sản và làm giảm vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Các sự kiện kinh tế loại này không được thực hiện giữa các doanh nghiệp khác nhau mà xảy ra ngay bên trong một doanh nghiệp. Tuy nhiên, vì chúng cũng có ảnh hưởng đến phương trình kế toán nên chúng cũng là đối tượng phản ánh của kế toán.

Trước kia, đa số công ty làm công tác kế toán và xử lý số liệu bằng phương pháp thủ công. Ngày nay, còn rất ít công ty thực hiện bằng tay, các công ty lớn thường sử dụng máy tính để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế và xử lý số liệu ghi chép được.

Tuy thế, chúng ta hãy bắt đầu quá trình nghiên cứu bằng việc học cách tiến hành kế toán theo phương pháp thủ công, vì theo phương pháp này bạn sẽ hiểu rõ hơn tầm quan trọng của từng bước trong quá trình kế toán. Hơn

nữa, những khái niệm chung mà bạn thu nhập được ở phương pháp thủ công cũng áp dụng được vào hệ thống kế toán máy.

## **CHỨNG TỪ**

Các tài liệu in sẵn được doanh nghiệp sử dụng trong quá trình hoàn tất các thủ tục kinh doanh được gọi là các chứng từ kinh doanh. Chúng bao gồm các loại chứng từ như hóa đơn bán hàng, séc, lệnh mua hàng, hóa đơn tính tiền, bảng lương v.v... Các chứng từ này cung cấp bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế đã xảy ra và đã hoàn thành, và là căn cứ để ghi sổ kế toán nên chúng cũng được gọi là **chứng từ gốc (source documents)**.

Thí dụ, nếu bạn mua một cây vợt tennis trả chậm thì hóa đơn sẽ được lập ít nhất hai bên. Một liên được trao cho bạn, một liên được gửi cho bộ phận kế toán lưu trữ và trở thành căn cứ của bút toán phản ánh nghiệp vụ này. Ngược lại, nếu bạn trả ngay tiền mặt để mua cây vợt đó mà không mua chậm trả thì số tiền sẽ được ghi lại trên băng giấy của máy tính tiền. Vào cuối ngày, qua máy tính tiền sẽ biết được tổng doanh số bằng tiền mặt trong ngày và đây chính là căn cứ để lập bút toán về doanh thu bán hàng.

Các chứng từ như các hóa đơn bán hàng thường được sử dụng cho cả người mua và người bán, như một căn cứ để phản ánh nghiệp vụ kinh tế đó trên các sổ sách kế toán của họ. Thí dụ, nếu bạn mua một cây vợt tennis để sử dụng cho doanh nghiệp của bạn, thì hóa đơn hoặc phiếu bán sẽ cung cấp thông tin cần thiết để ghi sổ nghiệp vụ kinh tế này vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp của bạn.

## **SỔ CÁI (LEDGER)**

Hệ thống kế toán có sổ sách theo dõi cho từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán. Thí dụ, sổ theo dõi tiền mặt, phản ánh tất cả các khoản tăng và giảm của tiền

phát sinh từ các giao dịch thu hay chi tiền. Nói chung, từng loại tài sản, từng loại công nợ, và vốn chủ sở hữu đều có sổ theo dõi riêng. Loại sổ sách dùng để ghi chép các khoản tăng/ giảm của từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán được gọi là tài khoản, hoặc đôi khi gọi là tài khoản sổ cái. Tất cả các tài khoản riêng biệt này thường được giữ chung trong một tập hồ sơ, và toàn bộ các tài khoản này được gọi là Sổ Cái.

### **Tài khoản**

Tài khoản sổ cái là một phương tiện tập hợp vào một chỗ tất cả thông tin về biến động của một loại tài sản, công nợ, hay vốn chủ sở hữu cụ thể. Thí dụ, tài khoản sổ cái của tài khoản tài sản tiền mặt cung cấp sự ghi chép giá trị của các khoản thu tiền, chi tiền và số dư tiền hiện có. Bằng việc duy trì tài khoản “Tiền mặt” quản lý có thể biết số tiền mặt sẵn có để trả lương, mua hàng hóa, tài sản hay dịch vụ.

#### ***Tài khoản chữ T***

Ở dạng đơn giản nhất, mỗi tài khoản trong giống như chữ T, được gọi là tài khoản chữ T, có ba yếu tố: (1) Tên của tài khoản; (2) Bên trái gọi là bên Nợ và (3) Bên phải gọi là bên Có:

Nợ	Tên Tài khoản	Có
(Bên trái)	(Bên phải)	

#### ***Tài khoản hình cột***

Các tài khoản chữ T thường được dùng trong các thí dụ minh họa ở sách giáo khoa và trong các lớp kế toán để mô tả. Nhưng trong thực tế tài khoản chữ T không được sử dụng mà được trình bày theo dạng cột gọi là tài khoản hình cột (balance column account).

Tài khoản hình cột khác với tài khoản chữ T ở chỗ nó có các cột riêng biệt để ghi thông tin, gồm:

- Cột “Ngày” ghi ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế
- Cột “Diễn giải” ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế. Tuy nhiên, cột này thường chỉ được dùng cho những khoản mục bất thường, nhiều công ty thường để trống.
- Cột “Đối chiếu” ghi số trang của sổ Nhật ký có ghi nghiệp vụ kinh tế nhằm tạo thuận lợi cho việc đối chiếu các bút toán trên sổ Cái với nguồn gốc của chúng trên sổ Nhật ký.
- Cột “Nợ” và cột “Có” ghi giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột “Số dư” ghi số dư của tài khoản được tính lại sau mỗi lần tài khoản được thực hiện một bút toán, do đó kết quả cuối cùng của cột số dư chính là số dư hiện hành của tài khoản.
- Cột “Số dư” ghi số dư của tài khoản được tính lại sau mỗi lần tài khoản được thực hiện một bút toán, do đó kết quả cuối cùng của cột số dư chính là số dư hiện hành của tài khoản.

**Bảng 3.1: Tài khoản theo dạng tài khoản hình cột**

Tên Tài khoản		Số hiệu TK							
Ngày	Diễn giải	Đối chiếu	Nợ		Có		Số dư		
2006 tháng 12	1		NK 1	xxx	xx			xxx	xx
	2		NK 2			xx	xx	xx	xx
	2		NK 2	xxxx	xx			xxxx	xx

Khi sử dụng tài khoản hình cột thì phần trên cột số dư không nêu lên đó là số dư “Nợ” hay số dư “Có”. Tuy vậy, điều này không phát sinh vấn đề gì cả. Bạn có thể xác định số dư bình thường của bất kỳ tài khoản nào là số dư Nợ hay số dư Có nếu bạn biết tài khoản đó thuộc loại nào,

và nhớ nguyên tắc ghi Nợ và ghi Có của phương pháp ghi số kép.

### **Các tài khoản thông dụng**

Một doanh nghiệp sử dụng rất nhiều tài khoản để phản ánh kết quả của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp. Số lượng tài khoản mà doanh nghiệp sử dụng phụ thuộc vào quy mô của tài sản, nợ phải trả của doanh nghiệp và nhu cầu thông tin mà doanh nghiệp muốn có từ sổ sách kế toán. Dù có rất nhiều loại tài khoản khác nhau được sử dụng, các loại tài khoản dưới đây thông dụng trong nhiều doanh nghiệp.

#### **Các tài khoản tài sản**

##### ***Tiền mặt (cash)***

Tiền mặt tăng lên và giảm đi được phản ánh trong tài khoản được gọi là tài khoản “Tiền mặt”. Tiền mặt của một doanh nghiệp bao gồm tiền giấy, séc và các phiếu lĩnh tiền. Số dư của tài khoản “Tiền mặt” phản ánh số tiền mặt hiện có trong quỹ doanh nghiệp và số tiền mặt hiện gửi ở ngân hàng.

##### ***Phiếu phải thu (Notes Receivable)***

Phiếu hẹn trả tiền (promissory note) là một bản viết tay hứa sẽ trả một món tiền cụ thể khi được yêu cầu hoặc vào một thời điểm xác định trong tương lai mà không đòi hỏi một điều kiện nào hết. Khi có một món tiền phải thu của người khác được xem là phiếu phải thu và được phản ánh vào tài khoản “Phiếu phải thu”

##### ***Phải thu của khách hàng (Accounts Receivable)***

Hàng hóa và dịch vụ thường được bán cho khách hàng theo phương thức trả chậm và khoản tiền này được gọi là phải thu của khách hàng. Phải thu của khách hàng tăng lên

theo các thương vụ bán trả chậm và giảm đi khi khách hàng chi trả, được phản ánh vào tài khoản “Phải thu của khách hàng”. Một công ty cần biết số tiền mà mỗi khách hàng hiện thiếu nợ mình, nên mỗi khách hàng sẽ được lập phiếu theo dõi riêng. Nội dung này sẽ được nghiên cứu ở chương sau.

### ***Bảo hiểm trả trước (Prepaid Insurance)***

Các loại phí bảo hiểm như bảo hiểm hỏa hoạn, nợ... thường được trả trước. Số tiền này được gọi là tiền đóng bảo hiểm và được sử dụng dần dần. Nhiều khi một khoản bảo hiểm được trả trước 3 năm. Do vậy, phần lớn tiền bảo hiểm là một khoản mục tài sản trong một kỳ thời gian khá dài. Khi một số tiền bảo hiểm được trả trước thì tài sản tăng lên theo món tiền này. Sự tăng lên thường được phản ánh trong tài khoản có tên là tài khoản “Bảo hiểm trả trước”. Do đó, bất kỳ lúc nào lập các báo cáo kế toán, phí bảo hiểm đã sử dụng sẽ được tính toán và phản ánh như một khoản chi, đồng thời số dư của tài khoản “Bảo hiểm trả trước” cũng giảm một khoản tương tự.

### ***Vật dụng văn phòng (Office supplies)***

Tem, giấy, bút, mực và các loại vật dụng tương tự dùng trong văn phòng được gọi chung là vật dụng văn phòng. Chúng là loại tài sản được mua về và tiếp tục là tài sản cho đến khi được sử dụng hết. Khi chúng được dùng hết thì giá trị của các vật dụng đó trở thành chi phí. Sự tăng và giảm của loại tài sản này thường được phản ánh trên tài khoản có tên là “Vật dụng văn phòng”

### ***Vật dụng cửa hàng (Store supplies)***

Giấy gói, bìa cứng, túi, dây và các loại tương tự dùng để đóng gói được gọi là vật dụng đóng gói. Tăng và giảm của loại vật dụng đóng gói được phản ánh trên tài khoản “Vật dụng cửa hàng”.

### ***Các chi phí trả trước khác (Other prepaid expenses)***

Khi số tiền chi ra cho các lợi kinh tế và chỉ bị tiêu hao trong một thời gian dài, thì chúng tạo thành một loại khoản mục tài sản gọi là chi phí trích trước. Sau đó, khi lợi ích kinh tế được sử dụng hoặc tiêu dùng hết thì các khoản này trở thành các khoản chi phí thực thụ. Thí dụ về các khoản chi phí trả trước gồm bảo hiểm trích trước, tiền thuê nhà trả trước cho nhiều kỳ thời gian, các khoản thù lao trả trước khi nhận dịch vụ cung cấp v.v... Mỗi loại chi phí trả trước phản ảnh trên tài khoản tài sản chi phí trả trước riêng.

### ***Thiết bị (Equipment)***

Tăng và giảm về các loại tài sản như máy tính, bàn họp và các máy móc văn phòng khác thường được phản ảnh trên tài khoản có tên là “Thiết bị – văn phòng”. Tương tự như vậy các loại tài sản sử dụng trong các hoạt động thương mại của một cửa hàng như máy tính tiền, kệ trưng bày, quay hàng v.v... được phản ảnh trên tài khoản có tên là “Thiết bị – cửa hàng”.

### ***Nhà xưởng (Buildings)***

Tòa nhà sử dụng để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh như cửa hàng, văn phòng làm việc, nhà kho, xưởng sản xuất,... Những loại tài sản này thường được phản ảnh và hạch toán trong tài khoản “nhà xưởng”. Nếu doanh nghiệp làm chủ nhiều tòa nhà khác nhau thì mỗi tòa nhà phải được hạch toán trong từng tài khoản riêng biệt.

### ***Đất đai (Land)***

Tài sản “đất đai” thường được dùng để phản ánh biến động về đất đai thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Đất đai và nhà xưởng xây dựng trên đất đai đó là hai loại tài sản vật chất riêng biệt với nhau. Do đó, đất đai

sản vật chất riêng biệt với nhau. Do đó, đất đai và nhà xưởng phải được phản ánh trên các tài khoản riêng biệt, vì nhà xưởng bị hao mòn dần trong khi đất đai thì không.

### ***Các tài khoản nợ phải trả (Liability Accounts)***

Mỗi doanh nghiệp có một số loại nợ phải trả khác nhau và mỗi loại đòi hỏi một tài khoản riêng. Những tài khoản nợ phải trả dưới đây là các loại thông dụng:

#### ***Phiếu phải trả (Notes payable)***

Khi doanh nghiệp thực hiện một bản viết tay chính thức hứa trả một khoản tiền vào một thời điểm xác định trong tương lai thì tờ giấy ghi nhận nợ đó được gọi là phiếu phải trả. Tăng hay giảm của các phiếu hẹn trả tiền loại này được phản ánh vào tài khoản có tên là “phiếu phải trả”.

#### ***Phải trả người bán (Accounts payable)***

Khi doanh nghiệp mua hàng trả chậm thì số tiền mua hàng còn nợ được gọi là các khoản phải trả. Các loại hàng được mua trả chậm có thể là hàng hóa, vật dụng, tài sản cố định hoặc dịch vụ. Mỗi doanh nghiệp cần phải biết số tiền doanh nghiệp còn nợ các nhà cung cấp, nên đối với mỗi nhà cung cấp doanh nghiệp phải theo dõi ở từng tài khoản riêng. Tuy nhiên, trong chương này tất cả các biến động tăng, giảm về các khoản phải trả đều được phản ánh trên một tài khoản duy nhất gọi là “Phải trả người bán”.

#### ***Doanh thu nhận trước (Unearned Revenues)***

Khi nghiên cứu Chương 1, nguyên tắc thực hiện quy định doanh thu chỉ được ghi số khi phát sinh. Do đó, khi một công ty thu tiền ứng trước của khách hàng về hàng hóa và dịch vụ chưa giao thì số tiền ứng trước này được gọi là doanh thu ứng trước. Doanh thu nhận trước là một khoản nợ sẽ được trả khi hàng hóa được giao hoặc dịch vụ



được thực hiện. Thí dụ, số tiền đặt mua báo dài hạn thu trước của khách hàng, tiền thuê nhà thu trước, thù lao dịch vụ thu trước. Khi nhận tiền ứng trước, số tiền sẽ được phản ánh vào các tài khoản nợ phải trả như “Tiền đặt báo nhận trước”, “Tiền thuê nhà nhận trước”, “Thù lao nhận trước”. Khi hàng hóa được chuyển giao thì số tiền phát sinh sẽ được chuyển sang các tài khoản doanh thu tương ứng về “doanh thu bán báo”, “doanh thu cho thuê nhà” “thu nhập dịch vụ” v.v...

***Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác (Other short-term payables)***

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác gồm lương phải trả, thuế phải nộp và tiền lãi phải trả, mỗi loại được kế toán vào một tài khoản riêng.

***Các tài khoản vốn chủ sở hữu (Owner's equity accounts)***

Trong Chương 1, chúng ta đã minh họa bốn loại nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp cá thể. Đó là: (1) đầu tư của chủ nhân, (2) rút bớt tiền mặt hoặc loại tài sản khác, (3) doanh thu và (4) chi.

Trong chương trước chúng ta cũng thấy tất cả các nghiệp vụ kinh tế như vậy đều được phản ánh vào cột “nguồn vốn chủ sở hữu”. Thủ tục này được dùng để chỉ ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế đó đến phương trình kế toán. Hơn nữa thủ tục đó cũng giúp cho việc phân tích các khoản mục trên để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo biến động của vốn chủ sở hữu được dễ dàng. Tuy nhiên, sự phân tích này chưa đầy đủ, mà điều bạn cần là số khoản mục vốn của chủ sở hữu được trình bày trên bảng cân đối kế toán, và các tài khoản riêng cho từng khoản thu và chi trình bày trên báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh. Do đó, khi mỗi nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu phát sinh thì phải được phản ánh vào tài khoản thích hợp. Các tài khoản cần có gồm:

### ***Tài khoản vốn (Capital account)***

Khi một cá nhân đầu tư cho chính doanh nghiệp của mình, vốn đầu tư được phản ánh trên tài khoản mang tên của chính chủ nhân và từ “vốn”. Thí dụ, tài khoản “M.Green – vốn” được dùng để phản ánh vốn đầu tư của M.Green vào Dịch vụ TVQL của ông ta. Ngoài vốn ban đầu, tài khoản “vốn” còn được dùng để phản ánh thường xuyên mọi biến động tăng hoặc giảm về vốn chủ sở hữu.

### ***Tài khoản rút vốn (Withdrawals account)***

Thường một cá nhân đầu tư kinh doanh để thu lãi. Do đó, khi doanh nghiệp có lãi thì tài sản thuần của doanh nghiệp tăng lên. Do vậy chủ doanh nghiệp có thể rút bớt vốn cho tiêu dùng cá nhân. Sự rút vốn này làm giảm cả tài sản và vốn chủ sở hữu. Để phản ánh nghiệp vụ kinh tế này bạn sẽ dùng một tài khoản có tên của chủ nhân và từ “rút vốn”. Thí dụ, tài khoản “M.Green – rút vốn” được dùng để phản ánh số vốn bằng tiền mặt mà M.Green rút khỏi Dịch vụ TVQL của mình.

### ***Các tài khoản doanh thu và chi phí (Revenue and expense accounts)***

Khi chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bạn cần phải biết số tiền của mỗi khoản doanh thu và mỗi loại chi phí phát sinh trong kỳ phải báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Để tập hợp thông tin này, bạn cần có một khối lượng tài khoản doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, các doanh nghiệp không có các khoản doanh thu và chi phí giống nhau, do đó không thể liệt kê các tài khoản doanh thu và chi phí điển hình mà

bạn cần kế toán. Tuy nhiên, có một số tài khoản doanh thu thường gặp là “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, “Hoa hồng được hưởng”, “Thu tiền lãi”, và các tài khoản chi phí thông thường là “Chi phí quảng cáo”, “Chi phí văn phòng phẩm”, “Chi phí lương” và “Chi phí bảo hiểm” v.v...

## PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KÉP

### Nợ và có (debit, credit)

Khi một số tiền được ghi vào bên trái tài khoản thì được gọi là ghi Nợ, nếu ghi vào bên phải thì được gọi là ghi Có. Chênh lệch của tổng bên Nợ với tổng bên Có, hoặc ngược lại tùy theo từng loại tài khoản của một tài khoản được gọi là **số dư của tài khoản (account balance)**. Số dư của tài khoản có thể là một số dư Nợ hoặc số dư Có. Khi tổng bên Nợ cao hơn tổng bên Có thì ta có số dư Nợ, ngược lại, ta có số dư Có.

**Thí dụ:** Hãy xem cách phản ánh vốn đầu tư vào Dịch vụ TVQL M.Green của chủ sở hữu trên các tài khoản “Tiền mặt” và “Vốn” dưới đây:

Nợ	Tiền mặt	Có	Nợ	Vốn	Có
Đầu tư	18,000			Đầu tư	18,000

Khi M.Green đầu tư \$ 18,000 vào dịch vụ TVQL của mình thì cả tiền mặt của dịch vụ và vốn của M.Green trong dịch vụ đều tăng lên. Sự tăng lên về tiền mặt được phản ánh bên trái, hoặc bên nợ, của tài khoản “Tiền mặt”, còn sự tăng lên về vốn chủ sở hữu thì được phản ánh bên phải hoặc bên Có của tài khoản “Vốn”. Sở dĩ nghiệp vụ kinh tế được phản ánh theo cách này là do áp dụng các nguyên tắc của phương pháp **ghi sổ kép (double entry)**.

### Phương pháp ghi sổ kép

Phương pháp ghi sổ kép là phương pháp ghi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nguyên tắc phản ánh nghiệp vụ

đó trên hai hoặc nhiều tài khoản, với tổng giá trị ghi vào các bên Nợ và bên Có của các tài khoản phải bằng nhau. Nếu các nghiệp vụ kinh tế được phản ánh với các bên Nợ và Có của các tài khoản bằng nhau, thì bên Nợ và bên Có trên sổ Cái cũng phải bằng nhau. Nếu bạn thấy là tổng số tiền bên Nợ không bằng với tổng số tiền bên “Có” trên sổ Cái thì có nghĩa là bạn đã nhầm lẫn ở chỗ nào rồi.

Theo phương pháp ghi sổ – kép thì khi tài sản tăng, được phản ánh vào bên “Nợ” của tài khoản tài sản đó. Tại sao? Vì đây là một quy ước. Như vậy, tăng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu sẽ được phản ánh vào bên “Có” của tài khoản nợ phải trả và tài khoản vốn chủ sở hữu. Điều này là hệ quả của phương trình kế toán, và cũng là hệ quả của yêu cầu “Nợ” và “Có” phải bằng nhau. Do đó, tăng và giảm trên tất cả các tài khoản trên bảng cân đối kế toán được ghi sổ như sau:

Nợ	Tài sản	Có	=	Nợ	Nợ phải trả	Có	+	N	Vốn chủ sở hữu	C
NVKT tăng được ghi Nợ	NVKT giảm được ghi Có			NVKT giảm được ghi Nợ	NVKT tăng được ghi Có			NVKT giảm được ghi Nợ	NVKT tăng được ghi Có	

Như trình bày trên các tài khoản chữ T ở trên, ta thấy nguyên tắc kế toán kép đối với nghiệp vụ kế toán phát sinh có thể được trình bày như sau:

1. Tăng về tài sản được ghi “Nợ” vào các tài khoản tài sản; như vậy, giảm được ghi bên “Có”.

2. Tăng về nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được ghi “Có” trên các tài khoản nợ phải trả và tài khoản vốn chủ sở hữu; và giảm được ghi bên “Nợ”.

Như Chương 1 đã trình bày thì vốn chủ sở hữu tăng do chủ nhân đầu tư và do các khoản doanh thu. Vốn chủ sở hữu giảm do chủ nhân rút vốn và do các khoản chi phí. Với những điều này chúng ta có thể bổ sung thêm các nguyên tắc sau:

3. Đầu tư của chủ sở hữu vào doanh nghiệp được ghi “Có” vào tài khoản vốn chủ sở hữu.

4. Vì vốn rút của chủ sở hữu làm giảm vốn chủ nhân trong kinh doanh nên vốn rút được ghi “Nợ” trên tài khoản “rút vốn” của chủ sở hữu.

5. Vì doanh thu làm tăng vốn chủ sở hữu nên được ghi “Có” vào các tài khoản doanh thu phù hợp với từng khoản thu.

6. Vì chi phí làm giảm vốn chủ sở hữu nên chúng được ghi “Nợ” vào các tài khoản chi phí phù hợp với từng khoản thu.

Đây là những nguyên tắc quan trọng cần phải ghi nhớ vì sẽ phải vận dụng liên tục trong công tác kế toán thực tế.

### **THÍ DỤ MINH HỌA CÁC NGUYÊN TẮC GHI “NỢ” VÀ GHI “CÓ”**

Các nghiệp vụ kinh tế (NVKT) phát sinh ở dịch vụ TVQL M.Green dưới đây là thí dụ minh họa về cách vận dụng các nguyên tắc ghi Nợ và ghi Có, khi phản ánh các NVKT đó vào các tài khoản kế toán liên quan. Mỗi NVKT được đánh số thứ tự để việc theo dõi được dễ dàng. Hãy chú ý là 11 NVKT đầu là những NVKT được sử dụng trong Chương 1 để minh họa ảnh hưởng của chúng đến phương trình kế toán. Năm NVKT tiếp theo (từ 12 đến 16) được giới thiệu trong chương này.

Để phản ánh một NVKT, trước hết bạn phải phân tích NVKT đó để xác định xem khoản mục nào tăng, khoản mục nào giảm rồi sau đó mới vận dụng các nguyên tắc ghi “Nợ” và ghi “Có”, để xác định các NVKT tăng và giảm đó được phản ánh vào bên “Nợ” hay bên “Có” của những tài khoản nào.

- NVKT (1): Vào ngày 1/12, M.Green đầu tư \$ 18.000 vào Dịch vụ TVQL của mình:

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	

Nợ	Vốn - M.Green	Có
		(1) 18,000

*Phân tích:* NVKT làm tăng tiền mặt của Dịch vụ TVQL và đồng thời làm tăng vốn chủ sở hữu trong dịch vụ. Tăng tài sản được ghi Nợ và tăng vốn chủ sở hữu được ghi Có. Do vậy, để phản ánh NVKT này thì phải ghi Nợ \$18,000 cho tài khoản "Tiền mặt" và ghi Có \$18,000 vào tài khoản "Vốn M.Green"

- NVKT (2): Mua sách để lập tủ sách Quản lý kinh doanh trả tiền mặt \$5,000

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000

	Sách	
(2)	5,000	

*Phân tích:* Tủ sách Quản lý kinh doanh là tài sản được tăng do mua thêm sách, và tiền mặt cũng là một khoản mục tài sản bị giảm vì chi tiền mua sách. Tăng tài sản được ghi Nợ và giảm tài sản được ghi Có. Do đó, để phản ánh NVKT này thì ghi Nợ tài khoản "Sách" và ghi Có tài khoản "Tiền mặt" số tiền \$5,000.

- NVKT (3): Mua thiết bị văn phòng trả bằng tiền mặt, số tiền là \$11,200

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000
		(3) 11,200

Nợ	Thiết bị văn phòng	Có
(3)	11,200	

*Phân tích:* Thiết bị văn phòng tăng lên và tiền mặt giảm đi, do vậy, ghi Nợ tài khoản "Thiết bị văn phòng" và ghi Có tài khoản "Tiền mặt", số tiền là \$11,200.

- *NVKT (4): Mua trả chậm của người bán một lượng sách trị giá \$760, và thiết bị văn phòng trị giá \$2,560*

Nợ	Sách	Có
(2)	5,000	
(4)	760	

Nợ	Thiết bị văn phòng	Có
(3)	11,200	
(4)	2,560	

Nợ	Phải trả người bán	Có
	(4)	3,320

*Phân tích:* NVKT này làm tăng các loại tài sản sách và thiết bị văn phòng, nhưng đồng thời cũng làm tăng nợ phải trả. Tăng tài sản được ghi Nợ, và tăng nợ phải trả được ghi Có. Do đó, ghi Nợ các tài khoản "sách" \$760 và "Thiết bị văn phòng" \$2,560, và ghi Có tài khoản "Phải trả người bán" \$3,320.

- *NVKT (5): Hoàn tất một dịch vụ tư vấn cho khách hàng và được nhận một khoản thù lao \$4,400 bằng tiền mặt*

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000
(5)	4,400	(3) 11,200

Nợ	Thù lao tư vấn	Có
	(5)	4,400

*Phân tích:* NVKT này làm tăng cả tài sản và vốn chủ sở hữu. Tăng tài sản được ghi Nợ, và tăng vốn chủ sở hữu được ghi Có. Do đó, ghi Nợ tài khoản "Tiền mặt" và ghi Có tài khoản "Thù lao tư vấn" số tiền \$4,400. Các thông tin này sẽ được tập hợp để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *NVKT (6): Trả tiền thuê văn phòng tháng 12: \$2,000*

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000
(5)	4,400	(3) 11,200
		(6) 2,000

Nợ	Chi phí thuê nhà	Có
(6)	2,000	

*Phân tích:* Trả tiền thuê văn phòng của tháng 12 là một khoản chi phí, do đó có ảnh hưởng làm giảm vốn chủ sở hữu. Trả tiền thuê nhà bằng tiền mặt nên làm giảm tiền mặt. Do đó, ghi Nợ tài khoản "chi phí thuê nhà" và ghi Có tài khoản "Tiền mặt" số tiền \$2,000. Thông tin này sẽ được tập hợp để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- NVKT (7): Trả lương nhân viên tháng 12: \$1,400

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000
(5)	4,400	(3) 11,200
		(6) 2,000
		(7) 1,400
Nợ	Chi phí lương nhân viên	Có
(7)	1,400	

*Phân tích:* Lương nhân viên là một khoản chi phí của doanh nghiệp và làm giảm vốn chủ sở hữu, do đó ghi Nợ tài khoản "Chi phí lương nhân viên" và ghi Có tài khoản "Tiền mặt", vì NVKT này có ảnh hưởng làm giảm cả vốn chủ sở hữu và tài sản.

- NVKT (8): Hoàn tất một dịch vụ tư vấn cho khách hàng và tính hóa đơn dịch vụ này là \$3,400, chưa thu được tiền

Nợ	Phải thu khách hàng	Có
(8)	3,400	

Nợ	Thù lao tư vấn	Có
		(5) 4,400
		(8) 3,400

*Phân tích:* NVKT này cho phép Dịch vụ TVQL M.Green quyền được thu \$3,400 của khách hàng, do đó làm tăng tài sản và vốn chủ sở hữu. Do vậy, ghi Nợ tài khoản "Phải thu của khách hàng" để phản ảnh khoản tăng về tài sản và ghi Có tài khoản "Thù lao tư vấn" để phản ảnh khoản tăng về vốn chủ sở hữu. Đồng thời thông tin này sẽ được tập hợp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- NVKT (9): Khách hàng trả \$3,400 thù lao được tính trong NVKT (8)

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000
(5)	4,400	(3) 11,200
(9)	3,400	(6) 2,000
		(7) 1,400
Nợ	Phải thu khách hàng	Có
(8)	3,400	(9) 3,400

*Phân tích:* NVKT này làm cho một khoản mục tài sản tăng và một khoản mục tài sản giảm, nên ghi Nợ tài khoản "Tiền mặt" để phản ảnh tăng về tiền mặt và ghi Có tài khoản "Phải thu của khách hàng" để phản ảnh về các khoản nợ phải thu.



- NVKT (10): Thanh toán cho người bán \$1,800 số nợ \$3,320 về hàng hóa mua trả chậm ở NVKT (4)

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18.000	(2) 5.000
(5)	4.400	(3) 11.200
(9)	3.400	(6) 2.000
		(7) 1.400
		(10) 1.800

*Phân tích:* Trả nợ cho chủ nợ làm giảm cả tài sản và nợ phải trả, giảm về nợ phải trả được ghi Nợ và giảm về tài sản được ghi Có. Vậy, ghi Nợ tài khoản "Phải trả người bán" và ghi Có tài khoản "Tiền mặt".

Nợ	Phải trả người bán	Có
(10)	1,800	(4) 3,320

- NVKT (11): Ông M.Green rút bớt vốn \$2.200 để sử dụng cho nhu cầu cá nhân

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000
(5)	4,400	(3) 11,200
(9)	3,400	(6) 2,000
		(7) 1,400
		(10) 1,800
		(11) 2,200

*Phân tích:* NVKT này làm giảm cả về tài sản và vốn chủ sở hữu. Tiền mặt được ghi Có để phản ánh giảm về tài sản, và tài khoản "Rút vốn" được ghi Nợ để phản ánh giảm về vốn chủ sở hữu. Thông tin được tập hợp trên báo cáo biến động về vốn chủ sở hữu

Nợ	Jerry Dow - rút vốn	Có
(11)	2,200	

*NVKT (12): Ký một hợp đồng thực hiện dịch vụ tư vấn dài hạn với công ty Chemical Supply, thù lao hàng tháng là \$1,000. Dịch vụ TVQL M.Green được nhận trước sáu tháng thù lao là \$6,000.*

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18.000	(2) 5,000
(5)	4.400	(3) 11,200
(9)	3.400	(6) 2,000
(12)	6,000	(7) 1,400
		(10) 1,800
		(11) 2,200
<hr/>		
Nợ	Thù lao nhận trước	Có
		(12) 6,000

*Phân tích: \$6,000 thu được bằng tiền mặt làm tăng tài sản nhưng chưa được xem là một khoản doanh thu vì chưa phát sinh. Tiền mặt nhận được trước khi dịch vụ hoàn thành tạo thành một khoản nợ, sẽ thành doanh thu thực sự khi hoàn thành dịch vụ trong sáu tháng tới. Phản ảnh tăng tài sản bằng cách ghi Nợ tài khoản "Tiền mặt" và tăng nợ phải trả bằng cách ghi Có tài khoản "Thù lao nhận trước"*

*- NVKT (13): Chi \$4,800 tiền bảo hiểm trong hai năm*

Nợ	Tiền mặt	Có
(1)	18,000	(2) 5,000
(5)	4.400	(3) 11,200
(9)	3.400	(6) 2,000
(12)	6,000	(7) 1,400
		(10) 1,800
		(11) 2,200
		(13) 4,800
<hr/>		
Nợ	Bảo hiểm trả trước	Có
(13)	4,800	

*Phân tích: Chi tiền mặt trả trước tiền bảo hiểm làm phát sinh một tài sản, đồng thời làm giảm một tài sản khác. Tài sản mới thành lập là khoản "bảo hiểm trả trước" được phản ảnh bên Nợ của tài khoản đó. Số tiền chi ra được phản ảnh vào bên "Có" của tài khoản "Tiền mặt".*

- NVKT (14): Mua vật dụng văn phòng bằng tiền mặt: \$240

- NVKT (15): Trả tiền điện, nước tháng 12: \$460

- NVKT (16): Trả lương nhân viên tháng 12: \$1,400

Nợ	Tiền mặt	Có	
(1)	18,000	(2)	5,000
(5)	4,400	(3)	11,200
(9)	3,400	(6)	2,000
(12)	6,000	(7)	1,400
		(10)	1,800
		(11)	2,200
		(13)	4,800
		(14)	240
		(15)	460
		(16)	1,400

*Phân tích:* Các NVKT (14), (15) và (16) giống nhau vì đều làm giảm tiền mặt nhưng khác nhau ở chỗ vật dụng văn phòng thuộc tài sản, tiền điện, nước và tiền lương nhân viên thuộc về các khoản chi phí. Do đó, ghi Nợ tài khoản “vật dụng văn phòng” vì đây là khoản tăng về tài sản ghi Nợ các tài khoản “Chi phí điện, nước” và “Chi phí lương nhân viên”. Tiền mặt giảm nên các NVKT này đều được ghi vào bên Có tài khoản “Tiền mặt”.

Nợ	Vật dụng vp	Có	Nợ	Chi phí điện nước	Có	Nợ	Chi phí lương	Có
(14)	240		(15)	460		(16)	1,400	

### Số dư “bình thường” của tài khoản

Nguyên tắc ghi vào tài khoản và số dư bình thường của từng loại tài khoản “Tài sản”, “Nguồn vốn” và “Vốn chủ sở hữu” được tổng hợp trên Bảng 3.2 dưới đây:

**Bảng 3.2 – Nguyên tắc ghi tài khoản và số dư bình thường của tài khoản**

Loại tài khoản	NVKT phát sinh tăng được bút toán bên	Số dư bình thường của tài khoản này là
- Tài sản	Nợ	Số dư Nợ
- Nợ phải trả	Có	Số dư Có
- Vốn chủ sở hữu:		
Vốn	Có	Số dư Có
Rút vốn	Nợ	Số dư Nợ
Doanh thu	Có	
Chi phí	Nợ	

Thỉnh thoảng một tài khoản tài sản có thể tạm thời có số dư Nợ, do sai sót kế toán hay do một giao dịch bất thường. Thí dụ, tài khoản nợ phải thu của khách hàng có thể có số dư Có do khách hàng thanh toán nhiều hơn số khách hàng nợ. Tuy nhiên, số dư Có trong tài khoản nhà xưởng chỉ có thể vì sai sót kế toán.

### **Số hiệu của tài khoản (Account numbers)**

Tất cả các doanh nghiệp đều phải tuân theo hệ thống đánh số hiệu tài khoản. Danh mục các tài khoản mà một công ty sử dụng được gọi là hệ thống tài khoản (chart of accounts). Dưới đây là thí dụ về một hệ thống đánh số hiệu tài khoản mà các doanh nghiệp có thể sử dụng để xây dựng hệ thống tài khoản của doanh nghiệp:

- Các tài khoản tài sản được đánh số từ 111 đến 199
- Các tài khoản nợ phải trả được đánh số từ 211 đến 299
- Các tài khoản vốn chủ sở hữu được đánh số từ 311 đến 399
- Các tài khoản doanh thu, từ 411 đến 499
- Các tài khoản chi phí, từ 511 đến 699

Các tài khoản tài sản được đánh số với đầu tiên là 1, các tài khoản nợ phải trả có số đầu tiên là 2, v.v... Các số đầu tiên này phản ánh số thứ tự của loại tài sản đó trên bảng Cân đối kế toán và trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các con số thứ 2 và thứ 3 có tác dụng phân biệt các tài khoản trong cùng một loại, một nhóm, như sau:

111 đến 199:	Các tài khoản tài sản
111 đến 119:	Các tài khoản tài sản ngắn hạn
121 đến 129:	Các tài khoản tài sản đầu tư dài hạn
131 đến 139:	Các tài khoản TSCĐ
141 đến 149:	Các tài khoản tài sản vô hình

211 đến 299:	Các tài khoản nợ phải trả
211 đến 219:	Các tài khoản nợ phải trả ngắn hạn
221 đến 229:	Các tài khoản nợ dài hạn
611 đến 699:	Các tài khoản chi phí hoạt động kinh doanh
611 đến 629:	Các tài khoản chi phí bán hàng
631 đến 639:	Các tài khoản chi phí quản lý và chi phí chung

Cuối cùng, số thứ 3 của mỗi số hiệu tài khoản chỉ rõ đó là tài khoản nào, như sau:

111 đến 119:	Tài sản ngắn hạn
111:	Tài khoản tiền mặt
112:	Đầu tư tạm thời
113:	Các khoản phải thu
114:	Phiếu nợ ngắn hạn phải thu

### **CHU KỲ KẾ TOÁN (Accounting cycle)**

Chuỗi thủ tục kế toán dùng để ghi sổ, phân loại, và tổng hợp thông tin kế toán thường được gọi là chu trình kế toán. Chu trình kế toán bắt đầu bằng việc ghi sổ các NVKT phát sinh và kết thúc bằng việc soạn thảo các báo cáo tài chính, tổng hợp các ảnh hưởng của những giao dịch này đối với tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Từ "chu trình" muốn chỉ rõ các thủ tục này phải liên tục được lặp đi lặp lại để doanh nghiệp có khả năng soạn thảo các báo cáo tài chính mới, cập nhật cho từng khoảng thời gian thích hợp.

Chu trình kế toán trình bày trong chương này gồm các thủ tục kế toán sau:

- (1) Ghi các NVKT vào sổ Nhật ký
- (2) Chuyển ghi vào tài khoản sổ cái
- (3) Soạn thảo bảng Cân đối thử
- (4) Soạn thảo các báo cáo tài chính

Vì các NVKT phát sinh trước hết được ghi vào sổ Nhật ký rồi sau đó chuyển qua sổ Cái, nên sổ Nhật ký được gọi là Sổ Bút toán gốc (Book of original entry) và Sổ Cái là sổ Bút toán cuối cùng (Book of final entry).

### **Bước 1 – Ghi sổ Nhật ký**

Các NVKT phát sinh có thể được trực tiếp phản ánh vào các bên Nợ và bên Có của tài khoản như chúng ta đã làm ở phần trước chương này. Tuy nhiên, nếu bạn làm như vậy và bị nhầm lẫn thì sự nhầm lẫn này rất khó phát hiện. Cả khi NVKT phát sinh chỉ cần phản ánh vào một bên Nợ và một bên Có, thì số phát sinh Nợ và số phát sinh Có cũng được ghi vào các trang khác nhau của sổ Cái, và không có gì để liên kết chúng lại với nhau. Do đó, để liên kết các số phát sinh Nợ và Có của từng NVKT và để cung cấp một vị trí có thể ghi lại toàn bộ từng NVKT, hệ thống kế toán bằng tay trước hết bút toán tất cả các NVKT vào sổ Nhật ký (Journal). Sau đó, các số phát sinh Nợ và Có của từng NVKT được sao chép từ sổ Nhật ký vào tài khoản sổ Cái (Ledger accounts). Thủ tục thực hiện này làm giảm khả năng nhầm lẫn trong quá trình ghi sổ. Nếu có nhầm lẫn xảy ra thì sổ Nhật ký giúp cho việc tìm ra sai sót dễ dàng và thực hiện lại các bút toán làm sai.

#### ***Sổ Nhật ký chung (General Journal)***

Sổ Nhật ký đơn giản nhất và linh hoạt nhất là sổ Nhật ký chung. Sổ Nhật ký chung được cấu trúc linh hoạt đến mức có thể dùng để phản ánh bất kỳ loại NVKT nào. Đối với từng NVKT, sổ Nhật ký chung ghi:

- (1) Ngày NVKT phát sinh
- (2) Tên các tài khoản liên quan
- (3) Giá trị của từng số phát sinh Nợ và số phát sinh Có

(4) Diễn giải NVKT

(5) Số hiệu tài khoản để đối chiếu.

Bảng 3.3 dưới đây minh họa một trang của sổ Nhật ký chung, phản ánh bốn NVKT đầu tiên của Dịch vụ TVQL M.Green.

**Bảng 3.3: Một trang của sổ Nhật ký chung của doanh nghiệp M.Green**

Sổ Nhật ký chung				Trang 1	
Ngày		Đối chiếu	Nợ	Có	
20x5 tháng 12	1	Tiền mặt	18,000	00	
		Vốn – M.Green			18,000 00
		Chủ nhân đầu tư			
	2	Sách	5,000	00	
		Tiền mặt			5,000 00
		Mua sách bằng tiền mặt			
	3	Thiết bị văn phòng	11,200	00	
		Tiền mặt			11,200 00
		Mua thiết bị văn phòng bằng tiền mặt			
	6	Sách	760	00	
		Thiết bị văn phòng	2,560	00	
		Các khoản phải trả			3,320 00
		Mua vật dụng và thiết bị trả chậm			

Trên Bảng 3.3, bút toán cuối cùng ghi lại số phát sinh có của NVKT mua sách và thiết bị văn phòng. Bút toán này liên quan đến ba tài khoản. Khi một NVKT liên quan đến ba hoặc nhiều tài khoản và được bút toán vào sổ Nhật ký chung thì cần một bút toán nhật ký kép (compound journal entry). Một bút toán nhật ký kép được áp dụng khi một NVKT phát sinh liên quan với ba tài khoản trở lên.

### ***Thủ tục ghi số Nhật ký chung***

Khi ghi số các NVKT phát sinh vào sổ Nhật ký chung phải theo các thủ tục dưới đây:

1. Viết số năm bằng chữ thường, phía trên cột đầu tiên.

2. Viết tên của tháng ở dòng đầu tiên của cột đầu tiên.

Năm và tháng sẽ không cần lặp lại khi chưa sang trang mới hoặc qua tháng khác.

3. Viết ngày NVKT phát sinh vào cột 2, dòng đầu tiên.

4. Viết tên các tài khoản được ghi Nợ và ghi Có, và diễn giải về NVKT phát sinh ở cột tên tài khoản và diễn giải. Tên của tài khoản được ghi Nợ được viết trước, sát với biên bên trái của cột. Tên của tài khoản ghi Có được viết ở dòng dưới, lùi vào một khoảng cỡ 1 cm. Diễn giải về NVKT được viết tiếp ở dòng dưới, cách biên bên khoảng 0,5 cm. Diễn giải phải ngắn gọn nhưng đủ để giải thích NVKT, để phân biệt được với các NVKT khác.

5. Viết số tiền được ghi Nợ vào cột Nợ, cùng dòng với dòng viết tên tài khoản được ghi Nợ. Số tiền được ghi Có được viết vào cột Có, cùng dòng với dòng viết tên tài khoản được ghi Có.

6. Sau mỗi bút toán phải nhảy một dòng để tách biệt các bút toán với nhau.

Khi các NVKT được phản ánh vào sổ Nhật ký chung thì không viết gì vào cột đối chiếu (Posting Reference, ký hiệu PR). Tuy nhiên, khi các số ghi Nợ và Có được chuyển từ sổ Nhật ký qua sổ Cái thì số hiệu của tài khoản được viết vào cột này.



### **Công dụng của sổ Nhật ký**

Về mặt kỹ thuật có thể ghi NVKT phát sinh ngay vào tài khoản Sổ Cái nhưng tại sao phải có sổ Nhật ký? Câu trả lời là đơn vị tổ chức của sổ Nhật ký là nghiệp vụ kinh tế, trong khi đơn vị tổ chức của sổ Cái là tài khoản. Bằng cách có cả sổ Nhật ký và sổ Cái, chúng ta có một số thuận lợi sẽ không thể có nếu chúng ta thực hiện ghi trực tiếp nghiệp vụ kinh tế vào tài khoản sổ Cái:

- *Sổ Nhật ký trình bày tất cả thông tin về một nghiệp vụ kinh tế vào một chỗ, đồng thời cũng diễn giải nghiệp vụ kinh tế đó.* Trên sổ Nhật ký, các số ghi Nợ và ghi Có của một NVKT được ghi sổ cùng với nhau, nhưng khi NVKT được ghi vào sổ Cái, các số ghi Nợ và ghi Có được ghi vào các tài khoản khác nhau. Vì sổ Cái có thể có hàng trăm tài khoản nên rất khó định vị tất cả các sự kiện của một NVKT cá biệt chỉ bằng cách xem sổ Cái. Sổ Nhật ký là sổ ghi chép cho thấy toàn bộ câu chuyện của một NVKT trong chỉ một bút toán.

- *Sổ Nhật ký cung cấp một sự ghi chép theo thứ tự thời gian của tất cả các sự kiện trong cuộc đời của một doanh nghiệp.* Nếu chúng ta muốn xem lại các sự kiện của một NVKT phát sinh vài tháng hay vài năm trước đó, tất cả những gì chúng ta cần chính là ngày của NVKT phát sinh để có thể định vị NVKT đó trên sổ Nhật ký.

- *Sổ Nhật ký tránh được sai sót.* Nếu NVKT được ghi trực tiếp vào sổ Cái sẽ rất dễ bị sai sót như quên ghi số ghi Nợ hay số ghi Có, hoặc ghi hai lần một giá trị, v.v... Những sai sót này không thể bị mắc phải khi ghi sổ Nhật ký, vì các số ghi Nợ và ghi Có được ghi cùng lúc cho từng NVKT.

## **Bước 2 - Chuyển ghi từ sổ Nhật ký qua sổ Cái**

Quá trình chuyển các bút toán từ sổ Nhật ký qua sổ Cái được thực hiện vào cuối năm. Tất cả các NVKT được ghi vào sổ Nhật ký đến ngày hôm đó đều được chuyển sổ. Theo thủ tục chuyển sổ thì các số phát sinh Nợ được phản ảnh trên sổ Nhật ký được chuyển thành số phát sinh Nợ trên sổ Cái tài khoản, và số phát sinh Có cũng được chuyển tương tự.

### ***Thủ tục chuyển sổ từ sổ Nhật ký sang sổ Cái***

*Đối với số ghi Nợ:*

1. Tìm trên sổ Cái, tài khoản được bút toán ghi Nợ trên sổ Nhật ký.
2. Viết vào tài khoản ngày NVKT được bút toán vào sổ Nhật ký.
3. Trên cột Nợ của tài khoản, viết số tiền được ghi trong cột Nợ của sổ Nhật ký.
4. Viết mẫu tự G và số trang của sổ Nhật ký mà bút toán được thực hiện chuyển sổ vào cột đối chiếu của tài khoản. Mẫu tự G cho biết số tiền được chuyển từ sổ Nhật ký chung.
5. Đối với các loại tài khoản tài sản, rút vốn và chi phí, tính kết quả của số ghi Nợ, sau khi cân đối với các số ghi Có rồi viết kết quả mới trên cột số dư của tài khoản.
6. Viết vào cột đối chiếu của sổ Nhật ký số hiệu tài khoản được thực hiện chuyển sổ.

*Đối với số ghi Có:*

Lặp lại các bước trên với số dư Có được chuyển vào cột Có của tài khoản.

**Bảng 3.4: Thủ tục chuyển sổ**

Sổ Nhật ký chung				Trang 1		
Ngày		PR	Nợ	Có		
1990 T.12	1 Tiền mặt	111	18,000 00			
	Vốn – Jerry Dow	311		18,000 00		
	Chủ nhân đầu tư					

Tiền mặt				TK số 111		
Ngày		PR	Nợ	Có	Số dư	
1990 T.12	1	G1	18,000 00		18,000 00	

Vốn – Jerry Dow				TK số 311		
Ngày		PR	Nợ	Có	Số dư	
1990 T.12	1	G1	18,000 00		18,000 00	

Xem trên Bảng 3.4 cho thấy ở bước cuối cùng (bước (6)) của thủ tục chuyển sổ, số hiệu của tài khoản liên quan được ghi vào cột đối chiếu (PR) của sổ Nhật ký. Ghi số hiệu của tài khoản vào cột này nhằm hai mục đích:

(1) Số hiệu của tài khoản ghi trên sổ Nhật ký và số trang của sổ Nhật ký ghi trên tài khoản sổ Cái có tác dụng để đối chiếu khi bạn muốn dò tìm chứng cứ của một số liệu nào đó.

(2) Viết số hiệu tài khoản vào sổ Nhật ký trong bước cuối cùng của quá trình chuyển sổ để chỉ ra rằng việc chuyển sổ đã hoàn tất. Nếu quá trình chuyển sổ bị gián đoạn thì nhân viên ghi sổ, bằng cách kiểm tra cột đối

chiều của sổ Nhật ký, sẽ dễ dàng tìm được chỗ gián đoạn của quá trình chuyển số.

### Bước 3 – Bảng cân đối thử (Trial balance)

Trong hệ thống kế toán sổ ghi kép, giá trị của mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào các bên Nợ và bên Có của các tài khoản liên quan phải bằng nhau. Nếu quá trình tính toán các số dư tài khoản chính xác, tổng các số dư Nợ và số dư Có của các tài khoản cũng phải bằng nhau.

Trước khi sử dụng các số dư tài khoản để lập bảng Cân đối kế toán, cần chứng tỏ tổng các tài khoản có số dư Nợ thật sự bằng với tổng các tài khoản có số dư Có. Bảng chứng về tính cân bằng của các số dư Nợ với số dư Có được gọi là bảng Cân đối thử. Bảng Cân đối thử là một bảng kê có hai cột, liệt kê tên và số dư của tất cả các tài khoản theo thứ tự mà chúng xuất hiện trên sổ Cái; các số dư Nợ được liệt kê ở cột bên trái và các số dư Có ở cột bên phải. Tổng của hai cột phải bằng nhau.

Trên Bảng 3.5 trình bày bảng cân đối thử được lập từ các tài khoản trình bày ở trên:

**Bảng 3.5: Bảng cân đối thử ở Dịch vụ TVQL M.Green**

Dịch vụ TVQL M.Green		
Bảng cân đối thử		
Ngày 31/12/2006		
- Tiền mặt	\$ 1,300	
- Bảo hiểm trả trước	4,800	
- Vật dụng văn phòng	240	
- Sách	5,760	
- Thiết bị văn phòng	13,760	
- Phải trả người bán		\$ 1,520
- Thù lao nhận trước		6,000
- Vốn – M.Green		18,000
- Rút vốn – M.Green	2,200	
- Thù lao tư vấn		1,800
- Chi phí thuê nhà	2,000	
- Chi phí lương nhân viên	2,800	
- Chi phí điện, nước	460	
Tổng cộng	<u>\$ 33,320</u>	<u>\$ 33,320</u>

### **Công dụng và các hạn chế của bảng Cân đối thử**

Bảng Cân đối thử cung cấp bằng chứng chứng minh số cái cân đối. Tổng bên Nợ và tổng bên Có của bảng cân đối thử bằng nhau chứng tỏ:

- Các số ghi Nợ và ghi Có bằng nhau đã được ghi cho tất cả các NVKT

- Số dư Nợ và số dư Có của từng tài khoản đã được tính đúng

- Việc cộng các số dư tài khoản trên bảng Cân đối thử đã thực hiện chính xác.

Giả sử các số tổng cộng Nợ và Có của bảng Cân đối thử không bằng nhau. Tình huống này chỉ rõ đã có sai sót. Các sai sót thường là (1) chuyển ghi số ghi Nợ vào bên Có hay ngược lại; (2) sai sót về mặt tính toán trong quá trình tính số dư của tài khoản; (3) sai sót về ghi chép khi copy các số dư tài khoản vào bảng cân đối thử; (4) liệt kê số dư Nợ ở cột Có của bảng cân đối thử, hay ngược lại; (5) sai sót khi thực hiện phép cộng trên bảng cân đối thử.

Việc lập bảng cân đối thử không chứng minh rằng các NVKT đã được phân tích đúng và được ghi số vào đúng tài khoản. Thí dụ, nếu một khoản thu tiền bị ghi nhầm bằng một số ghi Nợ cho tài khoản “Đất đai” thay vì phải ghi Nợ cho tài khoản “Tiền mặt”, bảng cân đối thử vẫn cân đối. Đồng thời, nếu NVKT hoàn toàn bị bỏ sót khỏi số Cái, sai sót sẽ không bị phát hiện bởi bảng cân đối thử. Tóm lại, bảng cân đối thử chỉ chứng minh một khía cạnh của số cái, đó là tính cân đối giữa các số ghi Nợ và các số ghi Có.

Mặc dù có những hạn chế trên, bảng cân đối thử vẫn là một công cụ hữu ích. Bảng cân đối thử không chỉ cung

cấp sự đảm bảo số cái cân đối mà còn là một bước cần thiết cho việc lập báo cáo tài chính. Bảng cân đối kế toán là báo cáo chính thức trình bày tình hình tài chính của doanh nghiệp, nhằm mục đích cung cấp cho quản lý, chủ sở hữu, ngân hàng, và những người sử dụng ở bên ngoài. Mặt khác, bảng cân đối thử chỉ là một bảng nháp, hữu ích cho nhân viên kế toán nhưng không nhằm cung cấp cho người khác. Bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác sẽ dễ soạn thảo hơn từ bảng cân đối thử thay vì trực tiếp từ sổ Cái, nhất là khi sổ Cái có rất nhiều tài khoản.

### **CHU TRÌNH KẾ TOÁN BẰNG MÁY**

Ở phần trên, chúng ta giả định một chu trình kế toán thủ công, trong đó tất cả các thủ tục kế toán đều do con người thực hiện bằng tay. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, có rất nhiều doanh nghiệp đã làm kế toán bằng máy. Các thủ tục và khái niệm của hệ thống kế toán thủ công và của hệ thống kế toán máy về cơ bản, nói chung, giống nhau. Câu hỏi được đặt ra là liệu có các thủ tục đặc thù cần sự quan tâm của con người hay không, hoặc liệu những thủ tục đó có thể thực hiện tự động bằng máy hay không?

Máy có thể được lập trình để thực hiện công việc với tốc độ nhanh và chính xác. Thí dụ, máy có thể được lập trình để đọc dữ liệu, để thực hiện các phép tính, để sắp xếp dữ liệu theo các hình thức mong muốn. Tuy nhiên, máy không thể suy nghĩ. Do đó máy không thể phân tích các NVKT phát sinh. Không có sự hướng dẫn của con người, máy không thể xác định được những sự kiện nào phải được ghi vào sổ sách kế toán, hoặc tài khoản nào được ghi Nợ, tài khoản nào được ghi Có để ghi sổ chính xác một sự kiện.

## Ghi sổ NVKT phát sinh

Ghi sổ NVKT cần qua 2 bước:

- *Bước 1:* Phân tích NVKT để xác định liệu có phải ghi sổ NVKT hay không và, nếu phải ghi thì tài khoản nào sẽ được ghi Nợ, tài khoản nào sẽ được ghi Có và ghi với số tiền bao nhiêu.

- *Bước 2:* Ghi sổ NVKT

Vì máy không thể biết NVKT nào phải ghi sổ, hoặc ghi như thế nào cho đúng nên hai chức năng này phải do con người thực hiện ở cả hai hệ thống kế toán thủ công và kế toán máy.

Trong hệ thống kế toán máy, dữ liệu được nhập vào một cơ sở dữ liệu (database), thay vì vào sổ Nhật ký.

## Cơ sở dữ liệu là gì?

Cơ sở dữ liệu là nơi tồn trữ thông tin trong hệ thống kế toán máy. Mục đích của cơ sở dữ liệu là để cho phép thông tin sẽ được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, sẽ được nhập vào hệ thống máy tính chỉ một lần. Dữ liệu trước hết được nhập vào cơ sở dữ liệu. Sau đó, khi cần đến dữ liệu, máy tính sẽ tham chiếu cơ sở dữ liệu, chọn dữ liệu thích hợp và sắp xếp chúng theo hình thức mong muốn.

Thông tin nhập vào cơ sở dữ liệu phải có hình thức tương tự như một bút toán nhật ký – ngày, các tài khoản ghi Nợ và ghi Có, số tiền, diễn giải. Một khi thông tin đã được nhập vào cơ sở dữ liệu, máy tính có thể sắp xếp thông tin này thành bất kỳ hình thức mong muốn nào, thí dụ như các bút toán nhật ký, tài khoản số cái, và báo cáo tài chính.

## Chuyển ghi vào tài khoản số cái

Quá trình chuyển ghi chỉ chuyển thông tin hiện có từ sổ kế toán này qua sổ kế toán khác – một chức năng mà

máy tính có thể thực hiện dễ dàng. Trong hệ thống kế toán máy, dữ liệu chuyển ghi vào các tài khoản số Cái thường trực tiếp từ cơ sở dữ liệu hơn là từ sổ Nhật ký.

### **Soạn thảo bảng cân đối thử**

Quá trình soạn thảo bảng cân đối thử có ba bước:

- *Bước 1:* Tính các số dư của các tài khoản số cái
- *Bước 2:* Sắp xếp số dư của các tài khoản số cái theo hình thức của một bảng Cân đối thử
- *Bước 3:* Tổng cộng các cột của bảng cân đối thử và so sánh các số tổng cộng cột

Tất cả các chức năng này liên quan đến thông tin có sẵn trong cơ sở dữ liệu và có thể thực hiện bằng máy tính.

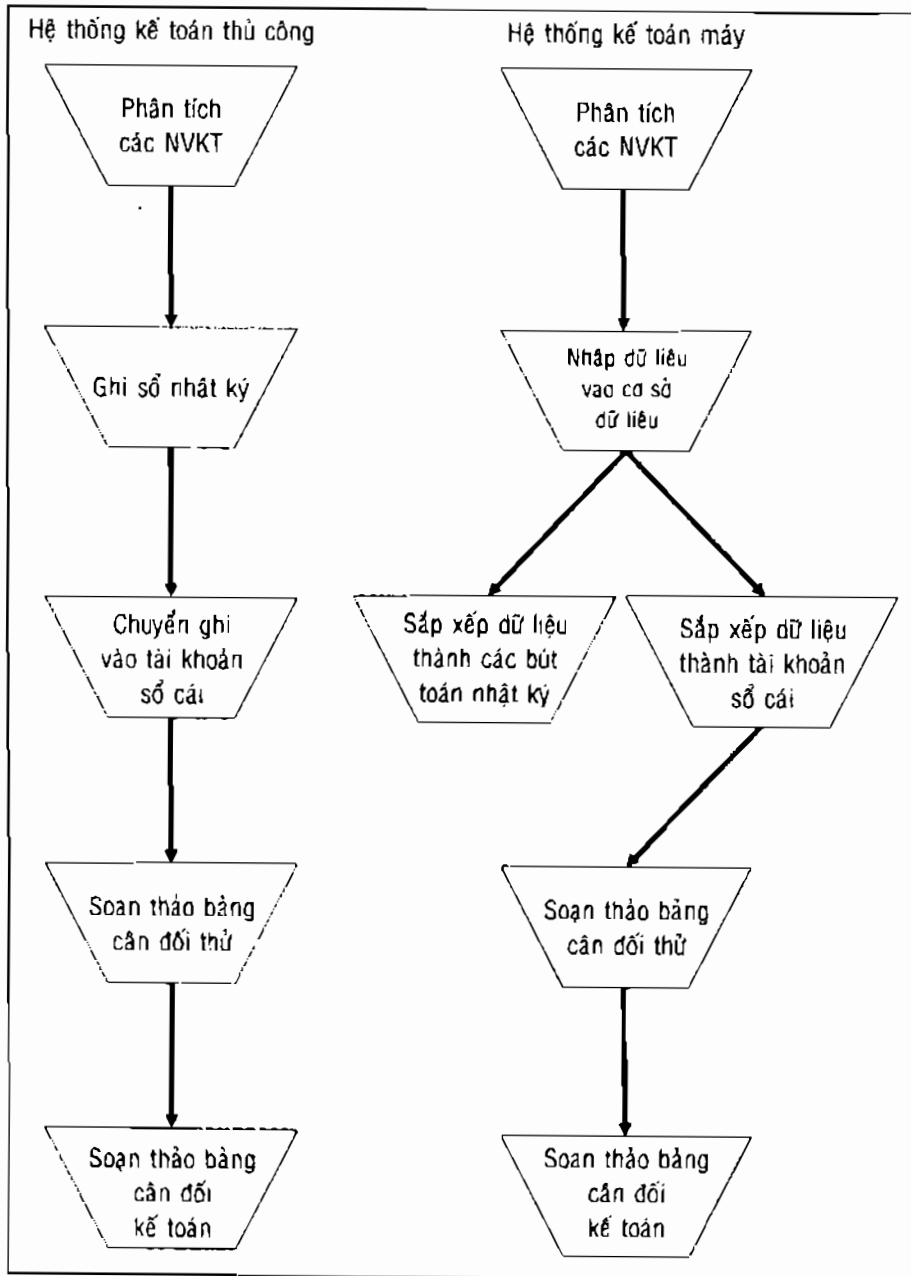
### **Soạn thảo các báo cáo tài chính**

Quá trình soạn thảo bảng cân đối kế toán cũng tương tự như quá trình soạn thảo bảng cân đối thử và có thể thực hiện ngay bằng máy. Quá trình soạn thảo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần thêm nhiều thủ tục, sẽ được trình bày ở chương sau.

Sơ đồ 3.1 dưới đây trình bày hai hệ thống kế toán thủ công và kế toán máy



Sơ đồ 3.1: Hệ thống kế toán thủ công và hệ thống kế toán máy



## **ĐỊNH VỊ VÀ SỬA CHỮA SAI SÓT**

### **Định vị sai sót**

Trong thí dụ trên, bảng cân đối thử thì cân đối. Khi bảng công đối thử không cân đối, bảng cân đối thử có sai sót, có thể chỉ có một sai sót hoặc nhiều sai sót. Sai sót có thể trong quá trình cộng các cột của bảng cân đối thử hay trong quá trình sao chép các số dư từ các tài khoản sổ Cái. Nếu quá trình soạn thảo bảng cân đối thử chính xác thì sai sót có thể nằm trong sổ sách kế toán, hoặc trên sổ Nhật ký, hoặc trên các tài khoản sổ Cái. Làm sao để định vị chính xác sai sót/ các sai sót? Không có cách nào có thể sử dụng được “mọi lúc mọi nơi”, nhưng với các thủ tục dưới đây, nếu bạn sử dụng một cách tuần tự, bạn sẽ tiết kiệm được đáng kể thời gian và công sức để định vị đúng sai sót:

1. Thử lại quá trình cộng các cột của bảng cân đối thử bằng cách cộng các cột này theo chiều ngược so với chiều thực hiện trước đây.

2. Nếu sai sót không phải do quá trình cộng, bước tiếp theo là xác định chính xác giá trị không cân đối. Giá trị chênh lệch thường là mấu chốt để tìm ra nguồn gốc của sai sót. Nếu số chênh lệch có thể chia hết cho 9, sai sót có thể do có sự hoán vị. Thí dụ, giá sử tài khoản “Tiền mặt” có số dư \$2,157 nhưng khi sao chép từ tài khoản qua bảng cân đối thử đã ghi sai thành \$2,175. Điều này dẫn đến sai sót là \$ 18, và hầu như tất cả các sai sót hoán vị đều có thể chia hết cho 9. Một thí dụ khác về sai sót hoán vị là việc đánh dấu phẩy sai chỗ. Thí dụ, giá trị là \$2,175.00 bị sao chép thành \$21,75. Số chênh lệch giữa hai giá trị này cũng có thể chia hết cho 9.

Một thí dụ khác của việc sử dụng số chênh lệch là mấu chốt để định vị sai sót: giả sử tài khoản “Thiết bị văn phòng” có số ghi Nợ là \$420 nhưng bị ghi sai vào cột Có của bảng cân đối thử. Điều này sẽ tạo ra số chênh lệch bằng hai lần của \$420, tức \$840 trong các số tổng cộng của bảng cân đối thử. Vì những sai sót như việc ghi một số ghi Nợ vào cột Có là không thường xuyên, sau khi xác định số chênh lệch trong giữa các số tổng cộng của bảng cân đối thử, thực hiện sàng lọc các cột để tìm giá trị bằng đúng một nửa của số chênh lệch. Cũng có thể kiểm tra giao dịch để tìm khoản mục có giá trị chính xác bằng với số chênh lệch. Sai sót cũng có thể do chỉ ghi vào bên Nợ của giao dịch mà quên ghi vào bên Có.

3. So sánh các giá trị trên bảng cân đối thử với các số dư trên sổ Cái. Hãy chắc chắn rằng từng số dư đã được đưa vào đúng cột trên bảng cân đối thử.

4. Tính số dư của từng tài khoản sổ cái

5. Dò lại tất cả các số chuyển ghi từ sổ Nhật ký qua tài khoản sổ Cái. Một khi đã kiểm tra xong, đánh ký hiệu kiểm tra trên sổ Nhật ký và sổ cái sau từng giá trị đã kiểm tra. Khi công việc hoàn thành, xem lại toàn bộ sổ Nhật ký và sổ Cái để tìm các giá trị chưa được kiểm tra. Trong quá trình dò lại các số chuyển sổ, hãy chú ý không chỉ với các sai sót về giá trị mà cả với các số ghi Nợ bị ghi thành số ghi Có, hoặc ngược lại.

### **Sửa chữa sai sót**

Khi sai sót được phát hiện trên sổ Nhật ký hay sổ Cái thì phải sửa sai. Những sai sót này không bao giờ được tẩy xóa vì điều này có thể khiến bị nghi ngờ là đã tẩy xóa một điều gì. Tuy nhiên, phương pháp sửa sai sẽ thay đổi tùy theo bản chất của sai sót, và tùy theo sai sót được phát hiện nằm ở khâu nào của quá trình kế toán.

Nếu một sai sót được phát hiện ở khâu ghi sổ Nhật ký trước khi được chuyển sổ, thì được sửa chữa bằng cách kẻ một đường lên số sai hoặc tên tài khoản, rồi sau đó viết lên phía trên số tiền đúng và tên tài khoản đúng. Tương tự như vậy, nếu một số tiền sai được ghi sổ vào một tài khoản thì bạn có thể sửa sai theo cách này. Tuy nhiên, khi một số tiền được định khoản sai thì tốt nhất nên sửa sai bằng một bút toán sửa sai. Thí dụ, nhân viên kế toán đã thực hiện bút toán dưới đây để phản ánh việc mua văn phòng phẩm:

T.11	14	Công cụ lao động nhỏ	160,00	
		Tiền mặt		160,00
		Để phản ánh việc mua văn phòng phẩm		

Rõ ràng là bút toán ghi Nợ đã định khoản sai tài khoản, do đó phải thực hiện bút toán dưới đây để sửa sai:

T.11	17	Văn phòng phẩm	160,00	
		Công cụ lao động nhỏ		160,00
		Để sửa sai bút toán thực hiện ngày 14/10 đã bút toán sai số phát sinh Nợ và tài khoản "Công cụ lao động nhỏ" cho việc mua văn phòng phẩm		

Bút toán thứ hai đã ghi lại một cách chính xác số phát sinh Nợ vào tài khoản liên quan và số phát sinh Có đã xóa bỏ cái sai của bút toán trước đó. Lời diễn giải của một bút toán sửa sai phải luôn luôn đầy đủ để bất kỳ ai cũng có thể hiểu được chính xác điều gì đã xảy ra.

## **KỸ THUẬT GHI SỐ**

Khi có một số tiền được phản ánh vào sổ Nhật ký hoặc sổ Cái, thì không cần thiết phải sử dụng dấu phẩy để biểu diễn số tiền ngàn và dấu chấm để phân biệt với giá trị lẻ. Các đường kẻ thực hiện điều này. Tuy nhiên, khi các văn bản được lập trên giấy không có đường kẻ sẵn thì các ký hiệu phẩy và chấm vẫn được sử dụng.

Ký hiệu đôla (\$) không được dùng trong các sổ Cái và sổ Nhật ký. Tuy nhiên chúng được dùng trên các báo cáo kế toán lập trên giấy không có đường kẻ sẵn. Trên các báo cáo này, ký hiệu đô la (\$) được đặt ngay trước số tiền đầu tiên của mỗi cột ghi tiền, và trước số tiền đầu tiên sau đường kẻ ngang phản ánh một phép tính cộng hoặc một phép tính trừ.

Khi một số tiền được ghi vào sổ Nhật ký hoặc sổ Cái là một món tiền chẵn, không có số lẻ, thì một số nhân viên ghi sổ sử dụng một gạch ngang trên cột “xu” thay vì viết hai số 0. Tuy nhiên trên các báo cáo kế toán thì hai số 0 được dùng thông dụng hơn vì rõ ràng hơn.

## CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Ở dạng đơn giản nhất, tài khoản chỉ có ba yếu tố cơ bản. Ba yếu tố này là gì?

2. Trình bày mối quan hệ giữa vị thế của một tài khoản trên bảng cân đối kế toán với các nguyên tắc ghi sổ các khoản tăng của tài khoản đó.

3. Hãy nêu các nguyên tắc ghi Nợ và Có cho các tài khoản “Tài sản”, và các tài khoản “Nguồn vốn”

4. Hãy giải thích chính xác ý nghĩa của những câu dưới đây:

- a. Ghi Nợ \$200 cho TK “Tiền mặt”
- b. Ghi Nợ \$600 cho TK “Các khoản phải trả”
- c. Ghi Có cho TK “Đất đai”
- d. Ghi Nợ cho TK “Các khoản phải trả”

5. Đối với từng NVKT dưới đây, hãy chỉ rõ các tài khoản trong ngoặc đơn sẽ được ghi Nợ hay ghi Có, giải thích:

- a. Mua máy photocopy trả chậm (Phải trả người bán)
- b. Mua đất trả ngay bằng tiền mặt (Tiền mặt)
- c. Bán một máy tính cũ chưa thu tiền (Thiết bị văn phòng)
- d. Vay nợ ngân hàng \$30,000 (Tiền mặt)

6. Hãy kể bốn khoản mục dưới đây theo một chuỗi logic để minh họa dòng thông tin kế toán của hệ thống kế toán thủ công:

- a. Nhập thông tin vào sổ Nhật ký
- b. Soạn thảo báo cáo tài chính từ Sổ Cái
- c. Các NVKT phát sinh
- d. Các số ghi Nợ và Có được chuyển ghi từ sổ Nhật ký vào sổ Cái.

7. Hãy so sánh sự khác nhau giữa sổ Nhật ký và sổ Cái

8. Bước nào trong quá trình ghi sổ kế toán đòi hỏi phải hiểu rõ các nguyên tắc kế toán: (a) ghi sổ Nhật ký, hay (b) chuyển các bút toán từ sổ Nhật ký qua sổ Cái?

9. Một sinh viên ngành kế toán lập một bảng cân đối thử và gặp phải hai hiện tượng bất thường sau: tài khoản “Nhà xưởng” có số dư Có \$20,000, và tài khoản “Các khoản phải trả” có số dư Nợ \$100. Hãy cho biết liệu tình trạng này có phải là kết quả của một sai sót trên sổ sách hay là kết quả của một NVKT bất thường.

10. Hãy kể ra các thủ tục của một chu kỳ kế toán thủ công.

**BÀI TẬP****Bài tập thí dụ**

Công ty Stadium được thành lập vào ngày 2/7, kinh doanh bãi đậu xe. Dưới đây là các NVKT phát sinh trong tháng 7, trước khi công ty bắt đầu các hoạt động kinh doanh bình thường.

2/7: Chủ sở hữu, Martin, đầu tư vào doanh nghiệp \$65,000 tiền mặt

3/7: Mua đất để sử dụng làm bãi đậu xe, có tổng giá \$140,000. Trả trước \$28,000 tiền mặt, viết phiếu nợ phải trả đối với số còn lại \$112,000.

5/7: Mua một văn phòng di động trả \$24,000 tiền mặt. Giá mua gồm cả chi phí lắp đặt văn phòng ở bãi giữ xe.

12/7: Mua thiết bị văn phòng trả chậm của công ty Suzuki, giá \$3,000

28/7: Trả nợ công ty Suzuki \$2,000

Số hiệu tài khoản và tên tài khoản sử dụng ở công ty Stadium như sau:

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN
Tiền mặt	1
Đất đai	20
Nhà xưởng	22
Thiết bị văn phòng	25
Phiếu nợ phải trả	30
Các khoản phải trả	32
Vốn, Martin	50

**Yêu cầu:**

- Lập các bút toán nhật ký của tháng 7
- Chuyển ghi vào tài khoản sổ cái
- Soạn thảo bảng cân đối thử



**Bài giải**

a.

Sổ Nhật ký chung					Trang 1	
NGÀY	TÊN TÀI KHOẢN VÀ DIỄN GIẢI			LP	NỢ	CÓ
T.7	2	Tiền mặt		1	65,000	
		Vốn, Martin				
		Chủ sở hữu đầu tư vào doanh nghiệp		50		65,000
	3	Đất đai		20	140,000	
		Tiền mặt		1		28,000
		Phiếu nợ phải trả		30		112,000
		Mua đất trả một phần bằng tiền mặt và một phần bằng phiếu nợ				
	5	Nhà xưởng		22	24,000	
		Tiền mặt		1		24,000
		Mua một văn phòng di động trả bằng tiền mặt				
	12	Thiết bị văn phòng		25	3,000	
		Các khoản phải trả		32		3,000
		Mua thiết bị văn phòng trả chậm của công ty Suzuki				
	28	Các khoản phải trả		32	2,000	
		Tiền mặt				
		Trả nợ công ty Suzuki		1		2,000

b.

TIỀN MẶT					Số hiệu 1
NGÀY	DIỄN GIẢI	RF	NỢ	CÓ	SỐ DƯ
T.7					
	2	/	65,000		65,000
	3	/		28,000	37,000
	5	/		24,000	13,000
	28	/		2,000	11,000

ĐẤT ĐAI					Số hiệu 20
NGÀY	DIỄN GIẢI	RF	NỢ	CÓ	SỐ DƯ
T.7					
	3	/	140,000		140,000

NHÀ XƯỞNG					Số hiệu 22
NGÀY	DIỄN GIẢI	RF	NỢ	CÓ	SỐ DƯ
T.7					
	5	/	24,000		24,000

THIẾT BỊ VĂN PHÒNG						Số hiệu 25
NGÀY	DIỄN GIẢI	RF	NỢ	CÓ	SỐ DƯ	
T 7						
	12	/	3,000			3,000
PHIẾU NỢ PHẢI TRẢ						Số hiệu 30
NGÀY	DIỄN GIẢI	RF	NỢ	CÓ	SỐ DƯ	
T 7						
	3	/		112,000		112,000
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ						Số hiệu 32
NGÀY	DIỄN GIẢI	RF	NỢ	CÓ	SỐ DƯ	
T.7						
	12	/		3,000		3,000
	28	/	2,000			1,000
VỐN, MARTIN						Số hiệu 50
NGÀY	DIỄN GIẢI	RF	NỢ	CÓ	SỐ DƯ	
T 7						
	2	/		65,000		65,000

c.

CÔNG TY STADIUM		
Bảng cân đối thử		
31/7/20x5		
	NỢ	CÓ
Tiền mặt	\$ 11,000	
Đất đai	140,000	
Nhà xưởng	24,000	
Thiết bị văn phòng	3,000	
Phiếu nợ phải trả		\$ 112,000
Các khoản phải trả		1,000
Vốn, Martin		65,000
Tổng cộng	\$ 178,000	\$ 178,000

**Bài 3.1:**

Phân tích và ghi sổ các NVKT dưới đây vào tài khoản sổ Cái:

1. Ngày 1/5, Linda khởi sự doanh nghiệp và đầu tư vào doanh nghiệp \$90,000 tiền mặt

2. Ngày 5/5, mua một nhà tiền chế với giá \$45,000 của công ty Custom. Trả trước \$20,000, số còn lại trả dần trong ba tháng.

3. Ngày 8/5, mua thiết bị văn phòng trả chậm của công ty Taylor, trị giá \$8,500

4. Ngày 31/5, thanh toán một phần cho công ty Taylor, số tiền \$3,500

**Bài 3.2:**

Phản ảnh các NVKT dưới đây vào các tài khoản chữ T:

1. Ngày 10/6, mua đất và văn phòng trên miếng đất đó. Tổng giá trị là \$160,000, trong đó giá trị của đất là \$120,000, giá trị của văn phòng là \$40,000. Trả trước bằng tiền mặt \$50,000, số còn lại trả dần trong sáu tháng.

2. Ngày 20/6, mua thiết bị văn phòng có giá \$8,400. Trả trước bằng tiền \$2,400, số còn lại trả trong 30 ngày.

3. Ngày 30/6, trả \$2,800 trong số nợ tiền mua thiết bị văn phòng ở NVKT 2.

**Bài 3.3:**

Dưới đây là 5 NVKT đầu tiên của một công ty mới thành lập:

Nợ	Tiền mặt	Có	N	Thiết bị VP	C	N	Nợ phải trả	C	
	(2)	42,500							
(1)	57,500	(4)	(3)	11,250		(5)	6,250	(3)	11,250
		(5)							
		6,250							
Nợ	Đất đai	Có	N	Xe vận tải	C	N	Nhà xưởng	C	
(2)	30.000		(4)	10.000		(2)	45,000		
N	Nợ phải trả	C	N	Vốn, BOB	C				
	(2)	32,500		(1)	57,500				
	(4)	7,500							

Đối với từng NVKT trên, hãy chỉ rõ loại tài khoản bị ảnh hưởng (tài sản, công nợ, và vốn chủ sở hữu) và liệu tài khoản đó tăng hay giảm. Thực hiện câu trả lời của bạn theo hình thức dưới đây:

NVKT	TÀI KHOẢN GHI NỢ		TÀI KHOẢN GHI CÓ	
	LOẠI TÀI KHOẢN	TĂNG HAY GIẢM	LOẠI TÀI KHOẢN	TĂNG HAY GIẢM

### Bài 3.4:

Dưới đây là 6 NVKT của công ty du lịch Pacific:

Nợ	Tiền	Có	N	Thiết bị VP	C	N	Các khoản p thu	C
1/9	75,000	3/9 20,000	6/9	20,000	15/9 5,000	15/9	5,000	29/9 2,300
29/9	2,300	25/9 15,000						

Nợ	Phiếu nợ p.trả	Có	N	Xe vận tải	C	N	Nhà xướng	C
	3/9 100,000		3/9	72,000		25/9	15,000	6/9 20,000

Nợ	Nhà xướng	Có	N	Vốn, Lindsey	C
3/9	48,000				1/9 75,000

### Yêu cầu:

- Viết các bút toán nhật ký
- Lập bảng cân đối thử vào ngày 30/9

**Bài 3.5:**

Tom Morgan là một bác sĩ thú y. Vào tháng 1, ông khởi sự bệnh viện thú y, có tên Animal Care. Morgan đã ghi sổ các NVKT vào sổ Nhật ký, như sau:

Sổ nhật ký chung				Trang 1	
Ngày	Tên tài khoản và diễn giải	LP	NỢ	CÓ	
T.1	2	Tiền mặt		60,000	
		Vốn, Morgan			60,000
		Đầu tư của chủ sở hữu			
	4	Đất đai		45,000	
		Nhà xưởng		115,000	
		Tiền mặt			40,000
		Phiếu nợ phải trả			120,000
		Mua đất đai và nhà xưởng			
	7	Thiết bị y tế		7,480	
		Các khoản phải trả			7,480
		Mua thiết bị y tế trả chậm của công ty Medco			
		Vật tư văn phòng		590	
		Các khoản phải trả			590
		Mua vật tư của công ty Miller			
		Các khoản phải trả		1,400	
		Thiết bị y tế			1,400
		Trả lại thiết bị hư cho công ty Medco			
		Các khoản phải trả		590	
		Tiền mặt			590
		Trả nợ cho công ty Miller			

Hệ thống tài khoản bệnh viện sử dụng là:

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU
Tiền mặt	1
Vật tư văn phòng	10
Đất đai	20
Nhà xưởng	25
Thiết bị y tế	27
Phiếu nợ phải thu	30
Các khoản phải trả	31
Vốn, Morgan	50

**Yêu cầu:**

- Chuyển ghi các bút toán nhật ký qua tài khoản sổ Cái

b. Lập bảng cân đối thử vào ngày 31/1 căn cứ trên các tài khoản sổ Cái ở câu a

c. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/1

### **Bài 3.6:**

Ann là một nhà môi giới bất động sản. Ngày 1/10 khởi sự doanh nghiệp có tên là Công ty Ryan. Trong tháng 10 có các NVKT dưới đây phát sinh.

2/10: Ann đầu tư vào doanh nghiệp \$25,000 tiền mặt

6/10: Mua đất và một văn phòng, trị giá \$97,500, trong đó trị giá đất là \$64,000 là văn phòng \$33,500. Trả trước bằng tiền mặt \$19,500, còn lại viết phiếu nợ phải trả, \$78,000.

15/10: Bán bớt  $\frac{1}{4}$  đất theo giá vốn cho người hàng xóm, chưa trả tiền. Khách hàng sẽ thanh toán hàng tháng trong 5 tháng liền, mỗi tháng \$3,200, kể từ 30/10, không tính lãi. Do đất được bán huê giá nên không có khoản lãi hay lỗ nào phát sinh từ NVKT này.

20/10: Mua thiết bị văn phòng trả chậm từ công ty Buffington, trị giá \$5,280.

30/10: Trả bớt nợ cho công ty Buffington, số tiền \$3,440

31/10: Thu nợ của khách hàng. số tiền \$3,200.

Hệ thống tài khoản mà công ty sử dụng như sau:

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU
Tiền mặt	1
Phiếu nợ phải thu	5
Đất đai	21
Nhà xưởng	23
Thiết bị văn phòng	26
Phiếu nợ phải trả	30
Các khoản phải trả	32
Vốn, Ann	50

### **Yêu cầu:**

a. Lập các bút toán nhật ký của tháng 10

b. Chuyển ghi vào tài khoản sổ Cái

c. Lập bảng cân đối thử vào ngày 31/10

# 4

## ĐO LƯỜNG THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### TẠI SAO HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CHIA THÀNH NHIỀU KỲ?

Quá trình hoạt động của một doanh nghiệp là một quá trình hoạt động liên tục trong nhiều năm. Trong quá trình đó, kế toán phải cung cấp cho các nhà quản lý và các nhà đầu tư các báo cáo tài chính định kỳ. Để thỏa mãn điều này, quá trình kế toán được thực hiện căn cứ trên **khái niệm kỳ thời gian (time - period concept)**. Nói cách khác, quá trình hoạt động của doanh nghiệp được xem phát sinh trong từng khoản thời gian nhất định như **tháng, quý, hoặc năm**. Do đó, các báo cáo kế toán phản ánh kết quả hoạt động được lập cho mỗi kỳ. Và sự phân chia quá trình hoạt động của doanh nghiệp thành từng kỳ thời gian được thực hiện nhằm mục đích kế toán nên các kỳ thời gian được gọi là **kỳ kế toán (accounting periods)**. Kỳ kế toán mà đa số các doanh nghiệp chọn thường là kỳ 1 năm, do đó báo cáo tài chính cũng được lập hàng năm. Tuy nhiên, bên cạnh các báo cáo năm, nhiều doanh nghiệp cung lập các **báo cáo tài chính giữa kỳ (interim financial reports)** theo các kỳ 1 tháng hoặc 3 tháng.

Các doanh nghiệp không nhất thiết phải chọn kỳ hạch toán năm theo lịch mà họ có thể chọn một kỳ 12 tháng liên tục bất kỳ. Kỳ 12 tháng mà doanh nghiệp chọn làm kỳ kế toán năm được gọi là **năm tài chính (fiscal year)** của doanh nghiệp. Trong việc chọn lựa năm tài chính, các doanh nghiệp nào không có nhiều biến động thời vụ về doanh số có khuynh hướng chọn theo lịch. Các doanh nghiệp có biến động nhiều về doanh số có khuynh hướng chọn theo chu kỳ kinh doanh tự nhiên (natural business year), kỳ kế toán kết thúc khi mức tồn kho thấp nhất và mức hoạt động sản xuất kinh doanh thấp nhất. Thí dụ, đối với các cửa hàng thương mại thì chu kỳ kinh doanh tự nhiên bắt đầu vào ngày 1 tháng 2, sau đợt bán hàng vào các dịp lễ Noel và Tết Dương lịch, và kết thúc vào ngày 31/1 năm sau. Do đó, các kỳ kế toán hàng năm của một cửa hàng thương mại thường bắt đầu vào ngày 1/2 và kết thúc vào ngày 31/1 năm sau.

## **BẢN CHẤT CỦA LÃI THUẬN – DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Tạo ra lãi thuần, hay lợi nhuận là một mục tiêu chủ yếu của hầu hết doanh nghiệp, lớn hay nhỏ. Lãi thuần là khoản tăng của vốn chủ sở hữu do kết quả hoạt động kinh doanh mang lại. Khoản tăng này đi kèm với khoản tăng về tổng tài sản. Đối nghịch với lãi thuần, khoản giảm của vốn chủ sở hữu do kết quả hoạt động kinh doanh, gọi là lỗ thực.

Các nguồn lực được tạo ra từ quá trình hoạt động kinh doanh sinh lợi có thể được giữ lại trong doanh nghiệp để bổ sung về tài chính, hoặc chủ sở hữu có thể rút ra để tiêu dùng cá nhân. Nhiều công ty đã lớn mạnh hơn nhờ giữ lại lợi nhuận trong doanh nghiệp và sử dụng khoản lợi nhuận này để tài trợ cho sự tăng trưởng.



## Lãi thuần

Vì lãi thuần là yếu tố cơ bản cho sự tồn tại bền vững của doanh nghiệp, nên chức năng quan trọng nhất của một hệ thống kế toán là cung cấp thông tin về khả năng sinh lời của tài khoản. Trước khi đo lường lãi thuần của một doanh nghiệp, chúng ta cần làm rõ ý nghĩa của lãi thuần.

*Lãi thuần là phần trội hơn của giá bán của hàng hóa hay dịch vụ cung cấp so với giá vốn của hàng bán hay dịch vụ đã sử dụng trong một kỳ nhất định.*

Để xác định lãi thuần, cần phải đo lường trong một kỳ (1) giá của hàng hóa bán và dịch vụ cung cấp và (2) giá vốn hàng bán và dịch vụ đã sử dụng. Thuật ngữ kế toán cho những khoản mục cấu thành lãi thuần là doanh thu và chi phí. Do đó, chúng ta có thể nói lãi thuần bằng với doanh thu trừ chi phí, như được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dưới đây:

<b>Doanh nghiệp M.Green</b> <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> <b>Tháng 5/20x5</b>		
Doanh thu tư vấn		\$4,350
Chi phí hoạt động kinh doanh:		
- Chi phí thuê nhà	\$ 1.000	
- Chi phí lương	1,610	
- Chi phí điện, nước	230	
- Chi phí bảo hiểm	100	
- Chi phí văn phòng phẩm	45	
- Chi phí khấu hao, sách Luật	80	
- Chi phí khấu hao, thiết bị văn phòng	<u>125</u>	
Tổng cộng chi phí hoạt động kinh doanh		<u>3,190</u>
Lãi thuần		<u>\$1,160</u>

Lãi phải liên quan với một kỳ thời gian cụ thể. Bảng Cân đối kế toán trình bày tình hình tài chính của doanh nghiệp vào một ngày cụ thể. Ngược lại, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trình bày kết quả kinh doanh của

doanh nghiệp trong một kỳ thời gian. Chúng ta không thể đánh giá lãi thuần trừ phi lãi thuần được gắn liền với một kỳ thời gian cụ thể. Thí dụ, nếu một nhà quản lý nói “doanh nghiệp của tôi kiếm được \$10,000 lãi thuần”, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp không rõ. Doanh nghiệp kiếm được \$10,000 mỗi tuần, mỗi tháng, hay mỗi năm?

Từng doanh nghiệp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm, và hầu hết doanh nghiệp còn soạn thảo các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng quý hay hàng tháng. Kỳ thời gian của một báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gọi là kỳ kế toán (accounting period) của doanh nghiệp.

### **Doanh thu**

Doanh thu là giá bán của hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong một kỳ kế toán. Khi một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hay bán hàng hóa cho khách hàng, doanh nghiệp có thể nhận được tiền thanh toán ngay hay có một khoản nợ phải thu mà sẽ được thu sau, sẽ chuyển thành tiền mặt trong một thời gian. Doanh thu của một kỳ bằng dòng tiền thu cộng với các khoản phải thu từ các nghiệp vụ bán hàng trong kỳ đó.

Doanh thu mang lại một khoản tăng cho vốn chủ sở hữu. Dòng tiền vào và các khoản phải thu từ khách hàng làm tăng tổng tài sản của doanh nghiệp: ở về bên kia của phương trình kế toán, công nợ không tăng nhưng vốn chủ sở hữu tăng cho tương xứng với mức tăng của tổng tài sản. Như vậy, doanh thu là khoản tăng gộp của vốn chủ sở hữu từ hoạt động kinh doanh.

Có nhiều thuật ngữ kế toán được dùng để mô tả doanh thu; thí dụ, doanh thu của một nhà môi giới bất động sản được gọi là Doanh thu Hoa hồng (Commissions Revenue). Ở các dịch vụ chuyên ngành như Luật sư, Nha sĩ, Kiểm

toán v.v..., doanh thu được gọi là Thù lao (Fees Earned). Doanh nghiệp bán hàng hóa thay vì dịch vụ sẽ sử dụng thuật ngữ doanh thu bán hàng (Sales). Ngoài ra còn có thu về tiền lãi (Interest Earned), là khoản lãi của phiếu nợ phải thu, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ, hay các loại chứng khoán khác.

### ***Khi nào ghi nhận doanh thu? – Nguyên tắc thực hiện (realization principle)***

Khi nào doanh thu được ghi vào sổ sách kế toán? Thí dụ, giả sử vào ngày 24/5 một công ty môi giới bất động sản ký hợp đồng làm đại diện cho khách hàng để bán hàng của khách hàng. Theo hợp đồng, hoa hồng môi giới được hưởng là 6% của giá bán, thời hạn 30 ngày kể từ ngày bán. Vào ngày 10/6 công ty bất động sản bán được căn nhà với giá \$100,000, do đó hoa hồng được hưởng là \$6,000 ( $\$100,000 \times 6\%$ ), sẽ được nhận vào 10/7. Vậy công ty sẽ ghi số hoa hồng được hưởng vào tháng 5, tháng 6 hay tháng 7?

Công ty sẽ ghi số khoản doanh thu này vào ngày 10/7, ngày công ty cung cấp dịch vụ bán căn nhà của khách. Vì công ty chỉ thu được tiền vào tháng 7 nên công ty cũng ghi nhận một khoản phải thu vào ngày 10/6. Vào tháng 7, khi nhận được tiền, công ty không được ghi nhận doanh thu thêm một lần nữa. Thu nợ một khoản thu làm tăng tài sản “Tiền”, và làm giảm tài sản “Các khoản phải thu”. Như vậy thu nợ một khoản phải thu không làm tăng vốn chủ sở hữu và không phản ảnh một khoản doanh thu.

Thí dụ trên minh họa cho nguyên tắc thực hiện. Theo nguyên tắc này, doanh nghiệp phải ghi sổ doanh thu tại thời điểm dịch vụ được cung cấp cho khách hàng hay hàng hóa bán được giao cho khách. Tóm lại, doanh thu được ghi nhận khi kiếm được, mà không quan tâm đến việc có nhận được ngay tiền mặt hay không.

## **Chi phí (Expenses)**

Chi phí là giá vốn của hàng bán hay dịch vụ đã tiêu dùng trong quá trình tạo ra doanh thu. Thí dụ, chi phí lương nhân viên, quảng cáo, thuê nhà, tiện ích, và giá trị hao mòn dần của những tài sản như nhà xưởng, xe cộ và thiết bị. Tất cả các chi phí này đều cần thiết để thu hút và phục vụ khách hàng nhằm tạo ra doanh thu. Chi phí được gọi là “cái giá của hoạt động kinh doanh”, nghĩa là, giá của những hoạt động cần thiết khác nhau để tiến hành kinh doanh.

Chi phí luôn gây nên một khoản giảm về vốn chủ sở hữu. Những thay đổi liên quan của phương trình kế toán có thể khiến (1) tài sản giảm, hoặc (2) công nợ tăng. Chi phí làm giảm tài sản nếu doanh nghiệp thanh toán ngay khi chi phí được ghi sổ hay thanh toán trước. Nếu chi phí được trả sau, việc ghi sổ chi phí sẽ kèm theo một khoản nợ tăng.

### ***Khi nào ghi sổ chi phí? – Nguyên tắc tương xứng (matching principle)***

Có một mối quan hệ đáng kể giữa chi phí với doanh thu. Chi phí phát sinh nhằm mục đích tạo ra doanh thu. Khi đo lường lãi thuần của một kỳ, doanh thu phải bù đắp tất cả chi phí phát sinh trong quá trình tạo ra doanh thu đó. Khái niệm bù trừ chi phí với doanh thu trên cơ sở quan hệ “nhân – quả” được gọi là nguyên tắc tương xứng.

Tính thời gian cũng là một nhân tố quan trọng trong quá trình bù trừ doanh thu với chi phí liên quan. Thí dụ, khi soạn thảo các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, điều quan trọng là phải bù trừ chi phí của tháng với đúng doanh thu của tháng đó. Chúng ta không được bù trừ chi phí của tháng này với doanh thu của tháng trước, vì không có mối quan hệ nhân quả giữa hai chỉ tiêu đó.

### **Chi phí phục vụ cho nhiều kỳ kế toán**

Nhiều khoản chi phí của doanh nghiệp phục vụ cho hai hoặc nhiều kỳ kế toán. Thí dụ, chế độ bảo hiểm cháy nổ thường bao hàm cho kỳ 12 tháng. Nếu công ty soạn thảo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, một phần của khoản chi phí cho chế độ bảo hiểm này phải được phân bổ vào chi phí bảo hiểm từng tháng khi chế độ này còn có hiệu lực. Nếu chế độ bảo hiểm 12 tháng có giá \$240 thì chi phí bảo hiểm của từng tháng sẽ là \$20 ( $\$240:12$  tháng).

Không phải tất cả các giao dịch đều có thể chia một cách chính xác cho các kỳ kế toán. Việc mua một nhà xưởng, thiết bị, máy móc, đồ gỗ... sẽ phục vụ cho doanh nghiệp trong suốt những năm sử dụng tài sản đó. Không ai có thể xác định trước một cách chính xác các tài sản dài hạn này sẽ phục vụ trong bao nhiêu năm. Tuy nhiên, khi đo lường lãi thuần của một doanh nghiệp trong một kỳ một năm hoặc ngắn hơn, nhân viên kế toán phải ước tính phần chi phí của các tài sản dài hạn có thể tính vào kỳ đó. Vì các giá trị phân bổ các chi phí này là các số ước tính, không phải là các số đo chính xác, nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải được xem là những số ước tính gần đúng hữu ích của lãi thuần, không phải là những con số hoàn toàn chính xác.

Đối với một số chi phí, thí dụ quảng cáo hay các chương trình huấn luyện nhân viên, không thể ước tính một cách khách quan số lượng kỳ kế toán mà doanh thu có khả năng sẽ được tạo ra. Trong những trường hợp này, các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung quy định các khoản chi phải được tính ngay vào chi phí. Cách xử lý này dựa trên các **nguyên tắc khách quan (objectivity principle)** và **thận trọng (conservatism principle)** của

kế toán. Nhân viên kế toán cần có bằng chứng khách quan là một khoản đầu tư sẽ tạo ra doanh thu trong các kỳ tương lai, trước khi xem khoản đầu tư đó là sự tạo thành một tài sản. Khi không có bằng chứng khách quan, họ theo thông lệ thận trọng để ghi số khoản đầu tư là chi phí.

### **QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH (the adjustment process)**

Quá trình điều chỉnh dựa trên hai nguyên tắc kế toán: nguyên tắc thực hiện và nguyên tắc phù hợp (matching principle). Trong Chương 1, chúng ta đã biết là nguyên tắc thực hiện đòi hỏi một khoản thu phải được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh. Doanh thu phát sinh vào lúc dịch vụ hoàn thành hoặc hàng hóa được bán cho khách hàng. Thí dụ, nếu một luật sư hoàn thành dịch vụ pháp lý cho khách hàng trong tháng 12, thì thù lao phát sinh trong tháng 12 phải được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12, cho dù việc thu tiền mặt có thể xảy ra vào tháng 11 hay sẽ xảy ra vào tháng 1. Trong những trường hợp này, phương pháp điều chỉnh được sử dụng để kế toán thu nhập cho tháng 12, khi nó phát sinh.

Nguyên tắc phù hợp đòi hỏi chi phí phải được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng kỳ kế toán với doanh thu phát sinh từ sự tiêu dùng các chi phí đó. Thí dụ, giả sử trong tháng 12, một doanh nghiệp thuê văn phòng để hoạt động và tạo ra các khoản thu. Theo nguyên tắc thực hiện, các khoản thu phải được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12. Khoản chi phí phát sinh trong tháng 12 để có các khoản thu này là chi phí thuê văn phòng. Do đó, theo nguyên tắc phù hợp, chi phí thuê văn phòng của tháng 12 phải được ghi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12 đã được trả trong tháng 11 (hoặc sẽ trả trong tháng 1).

Trong trường hợp này, phương pháp điều chỉnh được dùng để làm cho chi phí với thu nhập phát sinh trong cùng một kỳ kế toán.

Khi phương pháp điều chỉnh được dùng để kế toán thu nhập vào kỳ mà chúng phát sinh, làm cho chi phí phù hợp với thu nhập thì hệ thống kế toán đó được gọi là **kế toán theo số phát sinh (accrual basis accounting)**. Kế toán theo căn cứ số phát sinh dựa trên quan niệm là kết quả kinh tế của một khoản thu phát sinh khi nó được tạo ra, chứ không phải khi doanh nghiệp nhận được tiền mặt. Tương tự, một khoản chi chỉ gây ảnh hưởng khi quyền lợi được hưởng hoặc đã sử dụng hết chứ không phải khi tiền mặt được chi ra.

Một hệ thống khác với hệ thống kế toán theo số phát sinh là một hệ thống **kế toán trên cơ sở tiền mặt (cash basis of accounting)**. Theo hệ thống kế toán trên cơ sở tiền mặt thì doanh thu được báo cáo khi có nhận tiền mặt và chi phí được báo cáo khi có tiền mặt chi ra. Theo cách này, không thực hiện điều chỉnh với các khoản mục trả trước, nhận trước hoặc chi phát sinh mà chưa nhận/chi tiền. Vì doanh thu được báo cáo khi nhận được tiền mặt và chi phí được trừ đi khi chi tiền mặt, nên lãi thuần được tính như chênh lệch giữa tiền mặt thu và tiền mặt chi.

Khi bàn luận về các mục tiêu của báo cáo kế toán, FASB đã kết luận rằng “Thông tin về tiền lãi của một doanh nghiệp và các yếu tố cấu thành lãi tính theo hệ thống kế toán theo số phát sinh cung cấp một sự chỉ dẫn tốt hơn về thực hiện của doanh nghiệp, so với thông tin về thu và chi tiền mặt thực tế. Một số doanh nghiệp vẫn sử dụng hệ thống kế toán trên cơ sở tiền mặt, tuy nhiên điều này có thể chấp nhận nếu các khoản mục trả trước, nhận trước, và số phát sinh nhỏ, không quan trọng”.

Một ưu điểm quan trọng của kế toán theo số phát sinh là giúp cho thông tin trên các báo cáo kế toán có thể so sánh được giữa kỳ này với kỳ khác. Thí dụ, vào tháng 12/2003, Dịch vụ M.Green chi \$4,800 cho công tác bảo hiểm trong vòng 2 năm. Theo hệ thống kế toán theo số phát sinh thì chi phí bảo hiểm trong tháng 12 là \$200 sẽ được phản ánh trên báo cáo KQHĐKD tháng 12/2003, và \$200 sẽ được báo cáo như một khoản chi phí của một tháng trong suốt 23 tháng sau đó. Ngược lại, báo cáo KQHĐKD tháng 12/2003 lập theo hệ thống kế toán trên cơ sở tiền mặt sẽ phản ánh chi phí bảo hiểm là \$4,800, và trong 23 tháng tiếp theo thì chi phí bảo hiểm trên báo cáo KQHĐKD hàng tháng sẽ được báo cáo là \$-0-. Khi so sánh các báo cáo KQHĐKD từng tháng với nhau thì các báo cáo lập theo số phát sinh sẽ phản ánh chính xác sự phát sinh đều đặn của chi phí trong suốt 24 tháng được bảo hiểm, còn báo cáo lập trên cơ sở tiền mặt sẽ dẫn đến kết quả của tháng 12/2003 thấp hơn nhiều so với kết quả của 23 tháng tiếp theo đó.

### **Điều chỉnh tài khoản (Adjusting the accounts)**

#### ***Nhu cầu điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán***

Vào cuối mỗi kỳ kế toán, sau khi tất cả các NVKT phát sinh đã được ghi sổ, trên sổ Cái của công ty thường có một số tài khoản không phản ánh đúng số dư cuối kỳ (end-of-period balance) được ghi trên các báo cáo tài chính. Điều này cũng xảy ra ngay khi tất cả các NVKT phát sinh được ghi sổ một cách chính xác. Các số dư bị sai so với các số trên báo cáo, chứ không phải do nhầm lẫn, vì các sự kiện kinh tế nội tại phát sinh nhưng không được phản ánh.

Một loại sự kiện này là các khoản chi phí trả trước mà số tiền trả trước này sẽ bị khấu trừ dần theo thời gian, thí



đụ như khoản mục “Bảo hiểm trả trước” ở dịch vụ TVQL M.Green có giá trị là \$4,800. Giá trị \$4,800 này phản ảnh số tiền chi trước cho công tác bảo hiểm trong vòng hai năm. Công tác bảo hiểm được bắt đầu thực hiện vào ngày 1/12, do vậy, đến cuối tháng 12 (31/12), dịch vụ đã được hưởng 1 tháng bảo hiểm nên số tiền bảo hiểm trả trước đã bị khấu trừ bớt chi phí của một tháng ( $\$4,800: 24 = \$200$ ), khoản tiền bị khấu trừ là một khoản chi phí đã thực hiện. Như vậy tài sản “Bảo hiểm trả trước” chỉ còn \$4,600. Tương tự, số dư \$240 văn phòng phẩm bao gồm cả giá trị của một số dụng cụ văn phòng đã sử dụng và đã trở thành một khoản chi phí của tháng 12. Ngoài ra, các khoản mục như “Sách” cũng có thời hạn sử dụng ngắn nên một phần của khoản mục này bị tiêu hao trong tháng 12 và trở thành một khoản mục chi phí. Ngoài ra, thiết bị văn phòng cũng hư hao khi sử dụng. Vì vậy, số dư của các tài khoản “Bảo hiểm trả trước”, “Văn phòng phẩm”, “Sách”, “Thiết bị văn phòng” không phải là con số được phản ảnh trên bảng cân đối kế toán lập vào ngày 31/12. Các khoản này phải được điều chỉnh trước khi lập các báo cáo kế toán cuối năm.

### **Quá trình điều chỉnh tài khoản**

Quá trình điều chỉnh các tài khoản nói chung cũng tương tự như quá trình phân tích và phản ảnh các NVKT phát sinh vào tài khoản. Mỗi số dư tài khoản và sự kiện kinh tế có ảnh hưởng đến tài khoản đó được phân tích để xác định xem có cần phải điều chỉnh hay không. Nếu cần điều chỉnh thì lập bút toán điều chỉnh (adjusting entry) để điều chỉnh tài khoản tài sản hoặc nợ phải trả, và để điều chỉnh tài khoản doanh thu và chi phí liên quan. Sau khi các bút toán điều chỉnh được ghi vào sổ Nhật ký thì chúng sẽ được chuyển qua sổ Cái tài khoản.

### Chi phí trả trước (Prepaid expenses)

Một khoản chi phí trả trước là một khoản trả trước để được phục vụ. Khi doanh nghiệp chi trả tiền trước, doanh nghiệp đã tạo thành một loại tài sản mà sẽ bị tiêu dùng dần dần cho đến hết. Khi giá trị tài sản này bị khấu trừ thì khoản khấu trừ đó trở thành chi phí trong kỳ.

Thí dụ, trong tháng 12, dịch vụ M.Green trả trước một số tiền là \$4,800 cho công tác bảo hiểm trong hai năm. Dù việc chi tiền được diễn ra vào ngày 26/12 nhưng về nguyên tắc sẽ được xem như có hiệu lực từ ngày 1/12. Mỗi ngày của tháng 12 trôi qua thì số tiền bảo hiểm này sẽ bị khấu trừ dần, chuyển thành chi phí. Vào ngày 31/12, sau 1 tháng được bảo hiểm thì tiền bảo phí được khấu trừ 1/24 lần giá trị, tương đương với \$200. Do đó, cần thực hiện bút toán điều chỉnh để các tài khoản sẽ phản ánh trung thực giá trị tài sản và chi phí vào ngày 31/12:

T 12	31	Điều chỉnh (a)		
		Chi phí bảo hiểm	200 00	
		Bảo hiểm trả trước		200.00
		Để phản ánh số tiền bảo hiểm đã sử dụng		

Chuyển sổ bút toán điều chỉnh để được kết quả dùng trên các tài khoản liên quan:

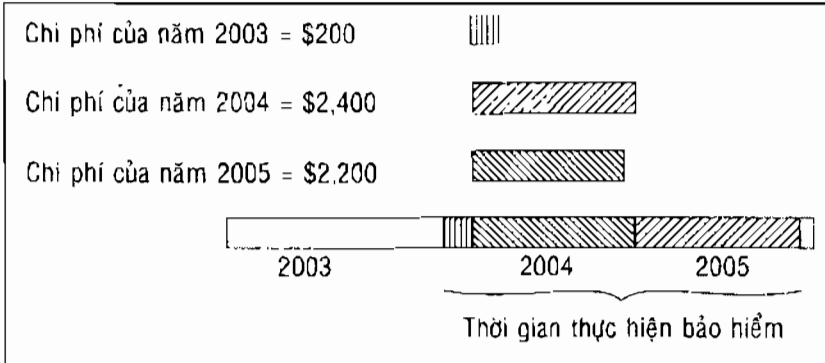
Nợ	Bảo hiểm trả trước	Có	Nợ	Chi phí bảo hiểm	Có
26/12	4,800	31/12	200	31/12	200

Sau khi chuyển sổ bút toán điều chỉnh, tài khoản “Bảo hiểm trả trước” có số dư là \$4,600 và tài khoản “Chi phí bảo hiểm” có số dư \$200, phản ánh đúng số tiền được ghi trên các báo cáo.

Việc phân bổ chi phí bảo hiểm trả trước cho tháng 12/2003, năm 2004 và năm 2005 được trình bày trên Hình 4.1. Khi nghiên cứu hình này bạn sẽ nhận thấy các bút toán điều chỉnh sẽ được thực hiện để phân bổ \$2,400 hoặc

(\$4,800: 24)x12, cho năm 2004, và phân bổ \$2,200, hoặc (4,800:24)x11 cho năm 2005.

**Hình 4.1. Quá trình phân bổ chi phí bảo hiểm trả trước 24 tháng**



Trong tháng 12, dịch vụ M.Green mua một số văn phòng phẩm để sử dụng. Giá trị của văn phòng phẩm sử dụng trở thành chi phí, làm giảm giá trị văn phòng phẩm hiện có. Tuy nhiên, việc sử dụng hàng ngày không được phản ảnh vào tài khoản, vì thông tin hàng ngày về số lượng sử dụng và số lượng còn lại là không cần thiết, hơn nữa người ta chỉ thực hiện việc ghi sổ một số lượng duy nhất, đó là tổng số vật dụng đã được tiêu dùng trong tháng. Do đó, để có các tài khoản phản ảnh đúng với số lượng trên báo cáo vào ngày 31/12 thì giá trị của văn phòng phẩm sử dụng trong tháng 12 phải được xác định và ghi sổ. Để biết số lượng đã sử dụng, bạn phải tính số lượng văn phòng phẩm còn lại. Sau đó, chi phí của số lượng văn phòng phẩm còn lại được khấu trừ vào giá trị văn phòng phẩm mua vào. Thí dụ, nếu còn \$150 văn phòng phẩm chưa sử dụng thì chi phí văn phòng phẩm là \$90 (\$240 - \$150 = \$90). Giá trị này trở thành một khoản chi phí. Bút toán điều chỉnh dưới đây phản ảnh việc tiêu dùng văn phòng phẩm:

T.12	31	Điều chỉnh (b)		
		Chi phí văn phòng phẩm	90.00	
		Văn phòng phẩm		90.00
		Để phản ảnh văn phòng phẩm đã sử dụng		

Kết quả của bút toán điều chỉnh trên tài khoản là:

Văn phòng phẩm				Chi phí văn phòng phẩm	
26/12	240	31/12	90	31/12	90

Khác với các thí dụ trên, một số khoản mục là chi phí trả trước vào thời điểm mua thì đã chi và đã tiêu dùng hết chỉ trong vòng một kỳ kế toán. Thí dụ, một công ty có thể trả trước tiền thuê nhà ngay ngày đầu tháng. Hàng tháng, số tiền chi ra là một khoản chi phí trả trước và đã hoàn toàn tiêu dùng hết trước khi hết tháng và trước khi hết kỳ kế toán. Trong những trường hợp này, bạn nên bỏ qua sự kiện tài sản là kết quả của một khoản chi phí trả trước vì khoản chi trả trước đã được phản ánh là một khoản chi phí nên không cần phải điều chỉnh nữa.

### ***Khấu hao (Depreciation)***

Các tài khoản vật chất có thời gian sử dụng lâu dài và được dùng trong sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ được gọi là tài sản cố định (plant and equipment). Tài sản cố định gồm có đất đai, nhà xưởng, máy móc, sách chuyên ngành và xe. Tất cả các khoản mục tài sản cố định, ngoại trừ đất đai, cuối cùng sẽ hư hỏng và không sử dụng được nữa. Do đó, trị giá của những tài sản này phải được chuyển thành phí tổn trong suốt quá trình sử dụng chúng. Quá trình phân bổ chi phí của các khoản mục này được gọi là trích khấu hao. Khấu hao được phản ánh với các bút toán điều chỉnh tương tự như các bút toán thực hiện với chi phí trả trước.

Thí dụ, dịch vụ M.Green có một thư viện sách Quản lý kinh tế trị giá \$5,760. M.Green dự tính một số sách trong thư viện có thể sử dụng được trong ba năm, bắt đầu từ 1/12/2003, sau đó sẽ loại bỏ và thay thế sách mới. Dựa trên dự tính này nên chi phí khấu hao của tháng 12 được

tính như sau:  $\$5,760 : 36 \text{ tháng} = \$160$ . Bút toán điều chỉnh như sau:

T.12	31	Điều chỉnh (c)		
		Chi phí khấu hao, sách	160.00	
		Hao mòn, sách		160 00
		Để phản ánh khấu hao của tháng 12		

Kết quả của bút toán điều chỉnh trên tài khoản là:

Nợ	Sách	Có	Nợ	Chi phí khấu hao, Sách	Có
T.12.2	5.000		T.12.31	160	
6	760				

Nợ	Hao mòn, Sách	Có
	T.12 31	160

Sau khi chuyển số bút toán điều chỉnh, tài khoản “Sách” và tài khoản liên quan với nó, “Hao mòn, Sách” cùng được phản ánh trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12. Tài khoản “Chi phí khấu hao, Sách” phản ánh số tiền của khoản chi phí khấu hao được ghi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12.

Trong đa số trường hợp, khoản giảm của một loại tài sản được phản ánh bằng một số ghi Có trên tài khoản của tài sản đó. Tuy nhiên, thủ tục này không được thực hiện khi phản ánh giá trị hao mòn. Đúng hơn, giá trị hao mòn được phản ánh trong một tài khoản đối ứng (contra account). Trong trường hợp này, là tài khoản “Hao mòn – Sách”. (Một tài khoản đối ứng là một tài khoản mà số dư của nó được trừ khỏi số dư của tài khoản kết hợp, để thể hiện đúng giá trị của khoản mục được phản ánh trên tài khoản kết hợp này).

Tại sao phải dùng các tài khoản đối ứng để phản ánh giá trị hao mòn? Lý do là vì các bút toán khấu hao không được chứng minh bằng các chứng cứ khách quan như các

bút toán khác. Khấu hao chỉ là ước tính. Bạn không thể tính được khấu hao mà không ước tính thời gian hữu dụng của tài sản cố định. Các tài khoản đối ứng được sử dụng để giúp người đọc bảng cân đối kế toán có thể thấy được cả chi phí ban đầu của tài sản cố định, và mức khấu hao dự tính đã chuyển thành chi phí. Thí dụ, chi phí ban đầu của sách Quản lý kinh tế được phản ánh trên tài khoản “Sách” là \$5,760. Giá trị khấu hao \$160 được tính như một khoản chi phí vào ngày 31/12/20x5, được phản ánh trên tài khoản “Hao mòn, Sách”.

Thiết bị văn phòng của Dịch vụ TVQL M.Green cũng là một loại TSCĐ phải khấu hao. Vào đầu tháng 12, M.Green hai lần mua TSCĐ văn phòng trị giá \$11,200 và \$2,560. Để thuận tiện chúng ta sẽ giả sử tất cả các loại TSCĐ này đều được dự kiến có thời gian sử dụng là 4 năm. Ngoài ra, M.Green cũng dự kiến là sau 4 năm sử dụng, doanh nghiệp sẽ nhận được \$3.520 về giá trị còn lại của chúng. Do đó, giá trị phải khấu hao trong 48 tháng sử dụng là  $\$13,760 - \$1,760 = \$12,000$ . Khấu hao của mỗi tháng do đó được tính như sau  $\$12.000:48 = \$250$  và bút toán phản ánh mức khấu hao của tháng 12 là:

		Điều chỉnh (d)	
T.12	31	Chi phí khấu hao, thiết bị văn phòng	250.00
		Hao mòn, thiết bị văn phòng	250.00
		Để phản ánh khấu hao của tháng 12	

Kết quả của bút toán quá trình chuyển sổ điều chỉnh vào các tài khoản liên quan như sau:

Nợ		Có		Chi phí khấu hao	
Thiết bị văn phòng				Thiết bị văn phòng	
T.12.3	11.200			T.12.31	250
6	2.560				
		Nợ	Hao mòn, TSCĐ văn phòng	Có	
				T.12.31	250

**Chi phí đã phát sinh (Accrued Expenses)**

Đa số chi phí được ghi sổ vào lúc chi ra. Nói cách khác chi phí được ghi sổ khi có một khoản chi tiền mặt được ghi Có cho tài khoản “Tiền mặt”, đối ứng với số ghi Nợ của tài khoản chi phí liên quan. Tuy nhiên, vào cuối kỳ kế toán, một số chi phí đã phát sinh trong kỳ có thể chưa được ghi sổ vì chưa đến kỳ trả. Các chi phí đã phát sinh nhưng chưa được chi và do đó chưa được ghi sổ thì được gọi là chi phí đã phát sinh. Thí dụ thông dụng nhất là tiền lương.

Thí dụ, Dịch vụ M.Green có một nhân viên thư ký có mức lương là \$140/ngày, hoặc \$700/tuần, với tuần lễ được tính bắt đầu từ thứ hai và kết thúc vào thứ bảy. Kỳ lương của nhân viên thư ký vào ngày 26/12, được ghi sổ như sau:

Nợ	Tiền mặt	Có		Chi phí lương
	T.12.12	700	T.12.12	700
	26	700	26	700

Nếu lịch tháng 12 được minh họa bên cạnh đây và cô thư ký làm việc cả các ngày 29, 30, 31/12, sau đó doanh nghiệp khóa sổ vào ngày 31/12 thì cô thư ký đã có ba ngày

Tháng 12						
S	M	T	W	T	F	S
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

lương chưa được lãnh và chưa được phản ảnh trên sổ sách kế toán vì chưa đến kỳ lương.

Tuy nhiên, số tiền lương \$420 chưa trả này là một phần của chi phí trong tháng 12 cũng như số tiền lương \$2,800

đã được phát. Như vậy, đến ngày 31/12, tiền lương chưa phát trở thành một khoản nợ. Do đó, để các tài khoản phản ánh chính xác lương của tháng 12 và tất cả các khoản nợ đến ngày 31/12, bạn phải thực hiện bút toán điều chỉnh sau:

T.12	31	Điều chỉnh (e)		
		Chi phí lương	420,00	
		Tiền lương phải trả		420,00
		Để phản ảnh tiền lương để lại		

Kết quả bút toán phản ánh lên các tài khoản là:

Chi phí lương		Tiền lương phải trả	
T.12.12	1,400	T.12.31	420
26	1,400		
31	420		

### **Doanh thu nhận trước (Unearned revenues)**

Doanh thu nhận trước là khoản tiền nhận được trước khi chuyển giao sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ. Thí dụ, dịch vụ M.Green ký hợp đồng thực hiện dịch vụ tư vấn cho công ty Chemical Supply với thù lao hàng tháng là \$1.000. Hợp đồng bắt đầu từ ngày 15/12. Vào ngày 26/12, dịch vụ M.Green nhận được \$6000 về khoản thù lao thực hiện dịch vụ tư vấn trong sáu tháng tính từ ngày 15/12. Thù lao được phản ánh bằng bút toán sau:

T.12	26	Tiền mặt	6,000.00	
		Thù lao tư vấn		6,000.00
		Nhận trước thù lao		

Việc nhận trước thù lao làm tăng tiền mặt của doanh nghiệp và tạo ra một khoản nợ, và nhiệm vụ phải thực hiện dịch vụ tư vấn cho công ty Chemical Supply trong sáu tháng tới. Tuy nhiên, đến ngày 31/12, doanh nghiệp đã trả được \$500 của khoản nợ này, và đồng thời cũng tạo ra khoản doanh thu tương đương và theo nguyên tắc thực hiện thì khoản doanh thu này sẽ được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12. Do đó, vào ngày 31/12 cần thực hiện bút toán điều chỉnh sau:

		Điều chỉnh (f)			
T.12	31	Thù lao nhận trước	500.00		
		Thù lao tư vấn			500.00
		Thù lao tư vấn đã nhận trước			

Chuyển bút toán này vào sổ kết quả trên các tài khoản là:

Nợ	Chi phí lương	Có	Nợ	Tiền lương phải trả	Có
T.12.31	500	T.12.26	6,000	T.12.10	4,400
				12	3,400
				31	500



Tác dụng của bút toán điều chỉnh là chuyển một phần thù lao nhận trước \$500 từ tài khoản nợ phải trả sang tài khoản doanh thu. Bút toán này làm giảm công nợ và được phản ánh như một khoản doanh thu \$500 đã phát sinh.

**Doanh thu đã phát sinh (Accrued revenues)**

Doanh thu được phản ánh khi nhận được tiền mặt, hoặc khi hàng hóa hoặc dịch vụ được bán trả chậm và khách hàng đã chấp nhận thanh toán. Tuy nhiên, vào cuối mỗi kỳ kế toán, có một số khoản doanh thu vẫn chưa được ghi sổ dù đã phát sinh. Các khoản doanh thu đã phát sinh nhưng chưa được ghi sổ vì chưa đến kỳ hạn được nhận, gọi là doanh thu đã phát sinh. Thí dụ: giả sử vào ngày 20/12, dịch vụ TVQL M.Green ký hợp đồng với Ngân hàng Well Fargo về việc thực hiện dịch vụ tư vấn với mức thù lao hàng tháng là \$1,200, trả từng tháng vào ngày 20 hàng tháng. Theo thỏa thuận này thì vào ngày 31/12, văn phòng luật sư đã có \$400 tiền thù lao phát sinh. Theo nguyên tắc thực hiện thì khoản thù lao này đã được ghi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, do đó cần thực hiện bút toán điều chỉnh dưới đây:

		Điều chỉnh (g)	
T.12	31	Các khoản phải thu	400.00
		Thù lao tư vấn	400.00
		Để phản ánh thù lao đã phát sinh	

Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đến các tài khoản như sau:

Nợ	Các khoản phải thu	Có	Nợ	Thù lao tư vấn	Có
T.12.12	3.400	T.12.12		T.12.10	4.400
31	400			12	3.400
				31	500
				31	400

### Bảng cân đối thử đã điều chỉnh (Adjusted - Trial Balance)

Bảng cân đối thử lập trước khi điều chỉnh được gọi là bảng cân đối thử chưa điều chỉnh. Sau khi thực hiện các bút toán điều chỉnh, người ta lập bảng cân đối thử điều chỉnh. Bảng 4.1 minh họa sự so sánh bảng cân đối thử chưa điều chỉnh, quá trình điều chỉnh và bảng cân đối thử đã điều chỉnh của dịch vụ TVQL M.Green vào ngày 31/12/2003.

**Bảng 4.1. So sánh bảng cân đối thử chưa điều chỉnh với đã điều chỉnh**

	Bảng cân đối thử chưa điều chỉnh		Điều chỉnh		Bảng cân đối thử đã điều chỉnh	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	1,300				1,300	
Bảo hiểm trả trước	4,800			(a)200	4,600	
Văn phòng phẩm	240			(b)90	150	
Sách	5,760				5,760	
Thiết bị văn phòng	13,760				13,760	
Phải trả người bán		1,520				1,520
Thù lao đã phát sinh		6,000	(f)500			5,500
Vốn, M.Green		18,000				18,000
Rút vốn M.Green	2,200				2,200	
Thù lao tư vấn		7,800		(f)500 (g)400		7,300
Chi phí thuê văn phòng	2,000				2,000	
Chi phí lương	2,800		(e)420		3,220	
Chi phí điện nước	460				460	
Tổng cộng	<u>33,320</u>	<u>33,320</u>				
Chi phí bảo hiểm			(a)200		200	
Chi phí văn phòng phẩm			(b) 90		90	
Chi phí khấu hao, sách			(c)160		160	
Hao mòn, sách				(c)160		160

	Bảng cân đối thử chưa điều chỉnh		Điều chỉnh		Bảng cân đối thử đã điều chỉnh	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí khấu hao, thiết bị VP			(d)250		250	
Hao mòn, thiết bị VP				(d)250		250
Lương phải trả				(e)420		420
Các khoản phải thu			(g)400			
Tổng cộng			2,020	2,020	34,550	34,550

**Lập các báo cáo kế toán theo bảng cân đối thử đã điều chỉnh**

Bảng cân đối thử đã điều chỉnh phản ánh đúng số tiền được ghi trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, do đó bảng cân đối thử đã điều chỉnh có thể được dùng để lập các báo cáo kế toán. Khi lập các báo cáo này, trước hết người ta lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, vì lãi thuần tính được trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để lập báo cáo về biến động của vốn chủ sở hữu.

Hình 4.2 trình bày các khoản doanh thu và chi phí của Dịch vụ TVQL M.Green được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo về biến động của vốn chủ sở hữu như thế nào. Khi lập báo cáo về biến động của vốn chủ sở hữu, bạn có thể dựa trên số Cái để xác định số dư đầu kỳ của các tài khoản vốn chủ sở hữu trong kỳ là bao nhiêu.

Hình 4.3 trình bày các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được chuyển từ bảng cân đối kế toán thử đã điều chỉnh sang bảng cân đối kế toán như thế nào. Bảng cân đối kế toán được lập sau cùng vì vốn chủ sở hữu phải được tính toán dựa trên báo cáo về biến động của vốn chủ sở hữu.

**Hình 4.2: Lập các báo cáo KQHDKD và báo cáo về biến động vốn chủ hữu theo bảng cân đối thử**

Doanh nghiệp M.Green Bảng cân đối thử		Doanh nghiệp M.Green Báo cáo KQHDKD	
- Tiền mặt	\$ 1.300	Thù lao	\$8.700
- Bảo hiểm trả trước	4.600	Chi phí hoạt động kinh doanh	2.000
- Văn phòng phẩm	750	Chi phí thuê nhà	3.200
- Sách	5.760	Chi phí lương	460
- Thiết bị văn phòng	13.760	Chi phí điện nước	200
- Phải trả người bán		Chi phí bảo hiểm	90
- Thù lao nhận trước		Chi phí văn phòng phẩm	160
- Vốn M.Green		Chi phí khấu hao, sách luật	250
- Rút vốn M.Green	2.200	Chi phí khấu hao TSCĐ VP	
- Thù lao tư vấn	2.000	Tổng cộng chi phí hoạt động SDKD	6.380
- Chi phí thuê nhà	3.220	Lãi thuần	2.320
- Chi phí lương	460		
- Chi phí điện nước	200		
- Chi phí bảo hiểm	90		
- Chi phí VP phẩm	160		
- Chi phí khấu hao, sách			
- Khấu hao, sách			
- Chi phí khấu hao TSCĐ VP	250	Vốn M.Green ngày 30/11	18.000
- Khấu hao, TSCĐ VP		Cộng	20.320
- Lương phải trả	400	Đầu tư	-0-
- Các khoản phải thu		Lãi thuần	
Tổng cộng	\$34.550	Tổng cộng	2.320
		Trừ	
		Rút vốn	
		Vốn M.Green ngày 31/12	\$18.120

Hình 4.3. Lập bảng CĐKT từ bảng cân đối thử

Doanh nghiệp M.Green Bảng cân đối thử		Doanh nghiệp M.Green Báo cáo KQHĐKD	
- Tiền mặt	\$ 1,300	Tiền mặt	\$1,300
- Bảo hiểm trả trước	4,600	Các khoản phải thu	4,200
- Văn phòng phẩm	750	Bảo hiểm trả trước	4,600
- Sách	5,760	Văn phòng phẩm	150
- Thiết bị văn phòng	13,760	Sách	5,760
- Phải trả người bán	1,520	Trừ khấu hao	160
- Thủ lao nhận trước	5,500	TSCĐ văn phòng	13,760
- Vốn M.Green	18,000	Trừ khấu hao	250
- Rút vốn M.Green	2,200	Tổng cộng tài sản	\$25,560
- Thủ lao tư vấn	8,700		
- Chi phí thuê nhà	2,000		
- Chi phí lương	3,220		
- Chi phí điện nước	460		
- Chi phí bảo hiểm	200		
- Chi phí VP phẩm	90		
- Chi phí khấu hao, sách	160		
- Khấu hao, sách	160		
- Chi phí khấu hao TSCĐ VP	250		
- Khấu hao, TSCĐ VP	250		
- Lương phải trả	420		
- Các khoản phải thu	400		
Tổng cộng	\$34,550		
	\$34,550	Công nợ	\$1,520
			5,500
			420
		Vốn chủ sở hữu	\$7,440
		Vốn M.Green ngày 31/12	18,120
		Tổng cộng công nợ và vốn chủ sở hữu	\$25,560

## CÁCH XỬ LÝ CÁC KHOẢN MỤC SỐ PHÁT SINH (Accrued items)

### Chi phí phát sinh (Accrued Expenses)

Ở phần trên của chương này ta đã biết tiền lương phát sinh của các ngày 29, 30 và 31 của nhân viên thư ký được bút toán như sau:

T.12	31	Chi phí tiền lương	420.00	
		Tiền lương phải trả		420.00
		Để phản ánh tiền lương để lại		
T.1	9	Tiền lương phải trả	420.00	
		Chi phí tiền lương	980.00	1,400.00
		Tiền mặt		1,400.00
		Trả tiền lương của 2 tuần làm việc		

Bút toán đầu tiên ghi Nợ vào ngày 9/1 hủy bỏ khoản nợ của 3 ngày lương chưa trả tính đến ngày 31/12. Bút toán thứ hai ghi Nợ phản ánh lương của các ngày làm việc đầu tiên của tháng 1, là một khoản chi phí của kỳ kế toán tháng 1. Số ghi có phản ánh số tiền thanh toán lương cho nhân viên.

### Doanh thu phát sinh (Accrued Revenues)

Vào ngày 20/12, M.Green ký hợp đồng thực hiện dịch vụ tư vấn cho Ngân hàng Well Fargo với thù lao cố định hàng tháng là \$1,200. Vào ngày 31/12 thực hiện bút toán điều chỉnh dưới đây để phản ánh 1/3 khoản thu kiếm được qua hợp đồng này:

T.12	31	Phải thu của khách hàng	400.00	
		Thù lao tư vấn		400.00
		Để phản ánh thù lao phát sinh nhưng chưa thu		

Khi số tiền thù lao tháng đầu tiên nhận được vào ngày 20/1 thì thực hiện bút toán dưới đây:

T.1	20	Tiền mặt	1,200.00	
		Phải thu của khách hàng		400.00
		Thù lao tư vấn		800.00
		Nhận tiền mặt của thù lao phát sinh ở tháng 12 nhưng chưa thu và phần thù lao của tháng 1		

Bút toán ghi Có vào ngày 20/1 phản ánh việc thu tiền thù lao phát sinh vào cuối tháng 12. Bút toán ghi Có thứ hai phản ánh thù lao phát sinh trong 20 ngày đầu tiên của tháng 1.

### Các bút toán đảo (Reversing entries)

Để phản ánh chính xác tiền lương của 2 tuần trả cho nhân viên, nhân viên kế toán ở Dịch vụ M.Green phải thực hiện bút toán sau:

T/1	9	Lương phải trả	420.00	
		Chi phí lương	980.00	
		Tiền mặt		1,400.00
		Trả lương của 2 tuần		

Muốn thực hiện chính xác bút toán này thì nhân viên kế toán phải nhớ có một phần tiền lương chi trả là lương đã phát sinh, và một phần là phần chi phí của kỳ hiện hành. Vì các khoản đã phát sinh dễ bị quên nên bạn có thể tránh “sự cần phải nhớ” này bằng cách lập bút toán để đảo các số điều chỉnh cuối kỳ của các khoản mục đã phát sinh. Các bút toán này được thực hiện sau khi các bút toán điều chỉnh và khóa sổ đã được chuyển sổ, và thường được đề ngày đầu tiên của kỳ kế toán mới.

Tương tự, khi các khoản mục trả trước và nhận trước được ghi sổ ban đầu vào các tài khoản của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các bút toán điều chỉnh cuối kỳ chuyển phần chưa sử dụng hoặc chưa kiểm được qua các tài khoản tài sản hoặc nợ phải trả. Sau đó, lập các bút toán đảo, để chuyển các số dư của tài khoản doanh thu nhận trước và tài khoản tài sản trả trước về các tài khoản doanh thu và chi phí.

Để đảo các khoản lương đã phát sinh bạn phải thực hiện bút toán dưới đây

T/1	9	Lương phải trả		
		Chi phí lương	420.00	
		Để đảo các khoản lương đã phát sinh		420.00

Bút toán đảo chính là sự đối xứng của bút toán điều chỉnh gốc. Sau khi các bút toán đảo, khóa sổ và điều chỉnh được chuyển sang sổ thì các tài khoản “lương phải trả” và “chi phí lương” sẽ như sau:

Chi phí lương					Lương phải trả						
Ngày		Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày		Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
T/12	12	Trả lương	1.400		1.400	T/12	31			420	420
	26	Trả lương	1.400		2.800	1991					
	31	Lương để lại	420		3.200	T/1	1	Đào	420		-0-
	31	Khóa sổ	3.220		-0-						
1991											
T/1	1	Đào		420	(420)						

Bút toán đảo xóa số số tiền \$420 tiền lương trên tài khoản “Lương phải trả”, và tiền lương đã phát sinh \$420 được ghi Có trên tài khoản “chi phí lương”. (Số dư được đánh vòng tròn có nghĩa là số dư ngược lại với số dư bình thường). Do đó, nhờ bút toán đảo, khi trả lương vào ngày 9/1, bạn có thể bút toán NVKT này như sau:

T/1	9	Chi phí lương Tiền mặt Lương của 2 tuần	1,400.00	1,400.00
-----	---	---	----------	----------

Bút toán ghi Nợ \$420 cho tài khoản “Chi phí lương” bao gồm \$420 lương phát sinh trong năm 2003 và \$980 chi phí lương phát sinh trong năm 2004. Tuy vậy, khi bút toán được chuyển sổ, vì bút toán đảo được chuyển sổ trước nên số dư của tài khoản “chi phí lương” chỉ phản ánh \$980 chi phí lương của kỳ hiện hành, như sau:

Ngày		Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
2003					
T/12	12	Trả lương	1,400		1,400
	26	Trả lương	1,400		2,800
	31	Lương để lại	420		3,220
	31	Khóa sổ		3,220	-0-
2004					
T/1	1	Đào	1,400	420	420
	9	Trả lương	1,400		980



## CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Hãy giải thích thuật ngữ 'Doanh thu'. Một khoản thu tiền của doanh nghiệp có cho biết doanh nghiệp vừa tạo ra doanh thu hay không? Giải thích.

2. Hãy giải thích thuật ngữ 'Chi phí'. Một khoản chi tiền của doanh nghiệp có chỉ ra một khoản chi phí vừa phát sinh hay không? Giải thích

3. Hãy giải thích ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh có lời đến bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

4. Một doanh nghiệp dịch vụ thực hiện dịch vụ có giá trị \$500 cho một khách hàng vào tháng 5 và nhận thanh toán vào tháng 6. Khoản doanh thu \$500 sẽ được ghi nhận cho tháng 5 hay tháng 6.

5. Vào cuối tháng 3, công ty Painter mua sơn trả chậm trong 60 ngày. Công ty dùng số sơn này để sơn xe cho khách trong 3 tuần đầu tiên của tháng 4. Cuối tháng 5, công ty thanh toán tiền cho cửa hàng sơn mà công ty mua sơn. Công ty sẽ ghi số chi phí sơn cho tháng nào?

6. John Haley, chủ sở hữu công ty Haley, thường xuyên rút tiền từ công ty để tiêu dùng cá nhân. Liệu những khoản rút vốn này có được xem là chi phí của công ty hay không? Giải thích

7. Hãy giải thích các nguyên tắc ghi Nợ và ghi Có cho các NVKT liên quan đến các tài khoản doanh thu và chi phí.

8. Điền vào những chỗ còn trống dưới đây:

a. Các tài khoản vốn chủ sở hữu, Tổng hợp thu nhập, các tài khoản doanh thu tăng bởi các bút toán

.....

b. Các tài khoản Tài sản và Chi phí tăng bởi các bút toán.....

c. Các tài khoản Công nợ và Vốn chủ sở hữu giảm bởi các bút toán.....

9. Chi phí khấu hao khác như thế nào với các chi phí hoạt động kinh doanh khác?

10. giả sử một doanh nghiệp mua một chiếc xe tải trị giá \$9,600. Thời gian sử dụng ước tính của xe tải là 4 năm. hãy tính chi phí khấu hao hàng năm và hàng tháng của xe tải. Thực hiện bút toán điều chỉnh để ghi sổ chi phí khấu hao của xe tải vào cuối năm thứ nhất, và giải thích các tài khoản liên quan sẽ được phản ánh như thế nào trên bảng cân đối kế toán.

**BÀI TẬP****Bài tập thí dụ**

Công ty bảo hiểm Lane khởi sự doanh nghiệp vào ngày 1/4/20x5. Giả sử công ty khóa sổ tài khoản và lập báo cáo tài chính hàng tháng. Công ty thuê văn phòng nhưng sở hữu các thiết bị văn phòng có thời gian hữu dụng 10 năm kể từ ngày mua, 1/4. Bảng cân đối thử của công ty Lane vào ngày 30/6/20x5 như sau:

Tiền mặt	\$ 1.275	
Các khoản phải thu	605	
Thiết bị văn phòng	6,000	
Hao mòn lũy kế: thiết bị văn phòng		\$ 100
Các khoản phải trả		1,260
Vốn, Lane, 31/5/20x5		6,500
Rút vốn, Lane	1,000	
Hoa hồng bảo hiểm		3,710
Chi phí quảng cáo	500	
Chi phí thuê nhà	370	
Chi phí điện thoại	120	
Chi phí lương	1,700	
	<u>\$11,570</u>	<u>\$11,570</u>

**Yêu cầu:**

- Lập bút toán điều chỉnh để ghi sổ giá trị hao mòn của thiết bị văn phòng trong tháng Sáu
- Lập bảng cân đối thử đã điều chỉnh vào ngày 30/6/20x5
- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng 6/20x5, và bảng cân đối kế toán vào ngày 30/6/20x5. Ở phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán, trình bày biến động của tài khoản vốn chủ sở hữu trong kỳ.

**Bài giải**

a. Bút toán điều chỉnh:

Chi phí khấu hao: thiết bị văn phòng 50

Hao mòn lũy kế: thiết bị văn phòng 50

Ghi sổ giá trị hao mòn của tháng 6 (\$6,000: 120 tháng)

b.

<b>CÔNG TY LANE</b>		
<b>Bảng cân đối thử đã điều chỉnh</b>		
<b>30/6/20x5</b>		
Tiền mặt	\$1.275	
Các khoản phải thu	605	
Thiết bị văn phòng	6,000	
Hao mòn lũy kế: thiết bị văn phòng		\$150
Các khoản phải trả		1,260
Vốn, Lane,		6,500
Rút vốn, Lane	1,000	
Hoa hồng bảo hiểm		3,710
Chi phí quảng cáo	500	
Chi phí thuê nhà	370	
Chi phí điện thoại	120	
Chi phí lương	1,700	
Chi phí khấu hao: thiết bị văn phòng	50	
	\$11,620	\$11,620

c.

<b>CÔNG TY LANE</b>		
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>Tháng 6/20x5</b>		
Hoa hồng bảo hiểm		\$ 3,710
Chi phí:		
Chi phí quảng cáo	500	
Chi phí thuê nhà	370	
Chi phí điện thoại	120	
Chi phí lương	1,700	
Chi phí khấu hao: thiết bị văn phòng	50	
	2,740	
Lãi thuần		\$ 970

<b>CÔNG TY LANE</b> <b>Bảng cân đối kế toán</b> <b>30/6/20x5</b> <b>TÀI SẢN</b>		
Tiền mặt		\$ 1,275
Các khoản phải thu		605
Thiết bị văn phòng	\$ 6,000	
Trừ hao mòn lũy kế	150	5,850
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>\$ 7,730</b>
<b>CÔNG NỢ &amp; VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>Công nợ:</b>		
Các khoản phải trả		\$1,260
<b>Vốn chủ sở hữu:</b>		
Vốn, Lane, 31/5/20x5	\$6,500	
Lãi thuần tháng 6	970	
	<u>\$ 7,470</u>	
Trừ: Rút vốn	1,000	
Vốn, Lane, 30/06/20x5		<u>6,470</u>
<b>Tổng công nợ và vốn chủ sở hữu</b>		<b>\$ 7,730</b>

**Bài 4.1:**

Trong tháng Năm, công ty Columbus thực hiện các NVKT dưới đây. Nghiệp vụ nào trong các NVKT này phản ánh chi phí trong tháng Năm? Giải thích.

- a. Mua một máy photocopy trị giá \$2,750 bằng tiền mặt.
- b. Chi \$192 mua dầu chạy xe tải trong tháng Năm
- c. Trả lương \$1,280 cho nhân viên về thời gian làm việc trong tháng Năm
- d. Trả \$560 cho luật sư về phí dịch vụ cung cấp trong tháng Bốn
- e. Chủ sở hữu rút vốn \$1,600 từ doanh nghiệp để chi dùng cá nhân

**Bài 4.2:**

Tổng tài sản và tổng công nợ của công ty Rivero như sau:

	Đầu năm	Cuối năm
Tài sản	\$280,000	\$390 000
Công nợ	110,000	160.000

### **Yêu cầu**

Tính lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh cho từng trường hợp dưới đây:

a. Chủ sở hữu không đầu tư thêm cũng không rút vốn trong năm

b. Chủ sở hữu không rút vốn nhưng có đầu tư thêm \$50,000

c. Chủ sở hữu rút vốn \$20,000 và không có đầu tư thêm trong năm

d. Chủ sở hữu rút vốn \$10,000 và đầu tư thêm \$25,000 trong năm.

### **Bài 4.3:**

Hãy điền số liệu còn thiếu trong các trường hợp dưới đây:

- a. Vốn chủ sở hữu đầu kỳ ..... \$130,000  
 Lãi thuần trong năm..... ?  
 Chủ sở hữu rút vốn trong kỳ..... 32,000  
 Vốn chủ sở hữu cuối kỳ..... 145,500
- b. Vốn chủ sở hữu đầu kỳ ..... \$91,200  
 Lãi thuần trong năm..... 28,500  
 Chủ sở hữu rút vốn trong kỳ..... ?  
 Vốn chủ sở hữu cuối kỳ ..... 99,700
- c. Vốn chủ sở hữu đầu kỳ..... .. ?  
 Lãi thuần trong năm..... 189,400  
 Chủ sở hữu rút vốn trong kỳ..... 106,000  
 Vốn chủ sở hữu cuối kỳ ..... 532,900

d. Vốn chủ sở hữu đầu kỳ .....	\$74,000
Đầu tư thêm .....	10,000
Lãi thuần trong năm .....	17,500
Chủ sở hữu rút vốn trong kỳ .....	12,000
Vốn chủ sở hữu cuối kỳ .....	?
e. Vốn chủ sở hữu đầu kỳ .....	\$362,000
Đầu tư thêm .....	85,000
Lãi thuần trong năm .....	?
Chủ sở hữu rút vốn trong kỳ .....	30,000
Vốn chủ sở hữu cuối kỳ .....	469,100

**Bài 4.4:**

Nhân viên kế toán mới của công ty Lawn Care lập các bút toán khóa sổ từ các tài khoản sổ cái trong năm hiện hành, như sau:

Bút toán 1:

Doanh thu .....	78,000
Hao mòn lũy kế .....	8,000
Các khoản phải trả .....	27,000
Tổng hợp thu nhập .....	113,000

Khóa sổ các tài khoản có số dư Có

Bút toán 2:

Tổng hợp thu nhập .....	73,000
Chi phí .....	56,000
Rút vốn, Malloy .....	11,000
Chi phí quảng cáo .....	4,000
Chi phí khấu hao .....	2,000

Khóa sổ các tài khoản có số dư Nợ

Bút toán 3:

Vốn, Malloy ..... 40,000

Tổng hợp thu nhập ..... 40,000

Khóa sổ tài khoản Tổng hợp thu nhập

**Yêu cầu:**

- a. Nhận diện tất cả các sai sót ở các bút toán trên
- b. Lập các bút toán khóa sổ đúng.

**Bài 4.5:**

Công ty sửa chữa tàu Marine. Trong tháng Tám có các NVKT dưới đây phát sinh:

(1) Ngày 1/8, trả tiền thuê nhà tháng Tám. \$4,000.

(2) Ngày 3/8, theo yêu cầu của công ty Rock, công ty gửi hóa đơn tính tiền sửa chữa \$680 về dịch vụ cung cấp cho công ty Rock.

(3) Ngày 9/8, sửa chữa tàu cho Riley, thu tiền sửa chữa \$575

(4) Ngày 14/8, đăng quảng cáo trên báo 'Daily Star', chi phí \$95, phải thanh toán trong vòng 30 ngày

(5) Ngày 25/8, nhận một chi phiếu từ công ty Rock, số tiền \$680 của khoản nợ phải thu ở nghiệp vụ (2)

(6) Ngày 31/8, chủ sở hữu công ty rút vốn \$3,500 để chi tiêu cá nhân

(7) Ngày 31/8, phát lương, số tiền là \$800

**Yêu cầu:**

Phân tích các NVKT phát sinh và lập các bút toán ghi sổ nhật ký.



**Bài 4.6:**

Công ty Fun Park có một sân golf mini. Bảng cân đối thử đã điều chỉnh được lập vào lúc cuối năm như sau:

<b>CÔNG TY FUN PARK</b> <b>Bảng cân đối thử đã điều chỉnh</b> <b>31/12/20x5</b>		
Tiền mặt	\$ 13,500	
Các khoản phải thu	2,800	
Nhà xưởng	60,000	
Hao mòn lũy kế: nhà xưởng		\$ 18,000
Kiến trúc sân golf	30,000	
Hao mòn lũy kế: kiến trúc sân golf		10,000
Vốn, Ray		72,000
Rút vốn, Ray	25,000	
Doanh thu		182,000
Chi phí quảng cáo	15,000	
Chi phí thuê nhà	36,000	
Chi phí sửa chữa	5,200	
Chi phí lương	79,000	
Chi phí năng lượng và thấp sáng	4,500	
Chi phí khấu hao: nhà xưởng	6,000	
Chi phí khấu hao: kiến trúc sân golf	5,000	
	\$262,000	\$282,000

***Yêu cầu:***

a. Lập bút toán nhật ký để khóa sổ các tài khoản, sử dụng bốn bút toán: (1) khóa sổ tài khoản doanh thu, (2) khóa sổ tài khoản chi phí, (3) khóa sổ tài khoản Tổng hợp thu nhập, (4) khóa sổ tài khoản Rút vốn của chủ sở hữu.

b. Giả sử trong năm sau doanh thu của công ty vẫn là \$182,000 nhưng chi phí tăng lên thành \$197,000. Giả sử tài khoản doanh thu và tài khoản chi phí đã được khóa sổ vào tài khoản Tổng hợp thu nhập vào ngày 31/12, hãy lập bút toán nhật ký để khóa sổ tài khoản Tổng hợp thu nhập.

**Bài 4.7:**

Dưới đây là bảng cân đối thử đã điều chỉnh của công ty Adams:

<b>CÔNG TY ADAMS</b>		
<b>Bảng cân đối thử đã điều chỉnh</b>		
<b>31/12/20x5</b>		
Tiền mặt	\$ 8,250	
Phiếu nợ phải thu	9,100	
Các khoản phải thu	47,450	
Đất đai	140,000	
Nhà xưởng	90,000	
Hao mòn lũy kế: nhà xưởng		\$23,000
Thiết bị văn phòng	4,000	
Hao mòn lũy kế: thiết bị văn phòng		1,600
Phiếu nợ phải trả		100,000
Các khoản phải trả		16,200
Vốn, Adams		132,300
Rút vốn, Adams	24,000	
Doanh thu		157,000
Chi phí quảng cáo	22,500	
Chi phí bảo hiểm	2,800	
Chi phí tiện ích	2,600	
Chi phí lương	76,200	
Chi phí khấu hao: nhà xưởng	3,000	
Chi phí khấu hao: thiết bị văn phòng	400	
	\$430,300	\$430,300

***Yêu cầu:***

- a. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm
- b. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12. Trong vốn chủ sở hữu, trình bày biến động của vốn chủ sở hữu trong năm.
- c. Lập các bút toán khóa sổ vào ngày 31/12

**Bài 4.8:**

Công ty Home Repair khởi nghiệp vào ngày 2/7. Dưới đây là bảng cân đối thử của công ty vào ngày 30/9:

<b>CÔNG TY HOME REPAIR</b>		
<b>Bảng cân đối thử</b>		
<b>30/9/20x5</b>		
Tiền mặt	\$2,500	
Các khoản phải thu	1,500	
Đất đai	29,400	
Nhà xưởng	50,400	
Hao mòn lũy kế, nhà xưởng		\$ 336
Thiết bị sửa chữa	7,500	
Hao mòn lũy kế thiết bị sửa chữa		250
Phiếu nợ phải trả		28,000
Các khoản phải trả		1,594
Vốn, Paul		58,800
Rút vốn, Paul	1,400	
Doanh thu sửa chữa		8,520
Chi phí quảng cáo	150	
Chi phí phụ tùng sửa chữa	700	
Chi phí tiên ích	170	
Chi phí lương	3,780	
	<u>\$97,500</u>	<u>\$97,500</u>

Lưu ý là các giá trị hao mòn lũy kế trên bảng cân đối thử chỉ mới thể hiện giá trị hao mòn của hai tháng 7 và 8, giá trị hao mòn của tháng 9 chưa được ghi số.

***Yêu cầu:***

- a. Lập các bút toán điều chỉnh vào ngày 30/9 để ghi số giá trị hao mòn. Cho biết giá trị hao mòn của nhà xưởng / tháng là \$168, của thiết bị sửa chữa là \$125.
- b. Lập bảng cân đối thử đã điều chỉnh vào ngày 30/9
- c. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng 9, và bảng cân đối kế toán vào ngày 30/9. Ở phần vốn chủ sở hữu, trình bày rõ biến động của vốn chủ sở hữu trong tháng.
- d. Lập các bút toán nhật ký để khóa sổ tài khoản.
- e. Lập bảng cân đối thử sau khi khóa sổ.

**Bài 4.9:**

John thành lập công ty Freeway Express vào ngày 1/6/20x5, chuyên cung cấp dịch vụ vận chuyển đồ gỗ gia đình. Trong tháng Sáu có các NVKT dưới đây phát sinh:

1/6: John đầu tư \$270,000 tiền mặt vào công ty

3/6: Mua đất và văn phòng làm việc, tổng trị giá \$156,000, trong đó, trị giá đất là \$60,000, nhà xưởng là \$96,000. Đã thanh toán hết bằng tiền mặt

5/6: Mua 3 xe tải của công ty Dawson, giá \$40,000/xe. Trả trước \$50,000, số còn lại sẽ trả vào ngày 22/7.

6/6: Mua thiết bị văn phòng trả bằng tiền mặt, số tiền \$4,800

6/6: Vận chuyển đồ đạc cho ông bà David với giá \$2,500. Thu \$1,000 tiền mặt, số còn lại thanh toán trong vòng 30 ngày.

11/6: Vận chuyển đồ đạc cho nhiều khách hàng khác nhau, tổng giá trị \$11,800. Thu được \$4,000 tiền mặt, số còn lại trả trong vòng 30 ngày.

15/6: Phát lương nửa tháng đầu cho nhân viên, số tiền \$5,000.

24/6: Vận chuyển đồ đạc cho nhiều khách hàng khác nhau, tổng giá trị \$6,480. Thu hết bằng tiền mặt.

30/6: Thanh toán chi phí lương của nửa tháng sau, số tiền \$5,800.

30/6: Nhận hóa đơn tính tiền xăng dầu của tháng từ công ty Atlantic, số tiền \$6,200. Thanh toán trước ngày 10/7.

30/6: Nhận hóa đơn sửa chữa xe tải trong tháng Sáu của công ty Century \$300. Kỳ hạn thanh toán 30 ngày.

30/6: Chủ nhân, John, rút vốn \$1,500 tiền mặt để chi tiêu cá nhân.

John ước tính cuộc đời hữu dụng của nhà xưởng là 20 năm, xe tải là 4 năm, và thiết bị văn phòng là 10 năm.

Hệ thống tài khoản sử dụng của công ty là:

Tiền mặt	1	Vốn, John	50
Các khoản phải thu	3	Rút vốn, John	51
Đất đai	5	Tổng hợp thu nhập	60
Nhà xưởng	7	Doanh thu	62
Hao mòn lũy kế: nhà xưởng	8	Chi phí lương	70
Xe vận tải	10	Chi phí xăng dầu	72
Hao mòn lũy kế: xe vận tải	11	Chi phí sửa chữa	74
Thiết bị văn phòng	13	Chi phí khấu hao: nhà xưởng	76
Hao mòn lũy kế: thiết bị văn phòng	14	Chi phí khấu hao: xe vận tải	78
Các khoản phải trả	30	Chi phí khấu hao: thiết bị vp	80

**Yêu cầu:**

- a. Lập các bút toán nhật ký
- b. Chuyển ghi vào tài khoản sổ Cái
- c. Lập bảng cân đối thử
- d. Lập các bút toán điều chỉnh cho giá trị hao mòn trong tháng Sáu và chuyển ghi vào tài khoản sổ cái
- e. Lập bảng cân đối thử đã điều chỉnh
- f. Lập các báo cáo tài chính của tháng Sáu
- g. Lập các bút toán khóa sổ và chuyển ghi vào tài khoản sổ cái
- h. Lập bảng cân đối thử sau khóa sổ.

**Bài 4.10:**

Nancy, chủ sở hữu một doanh nghiệp nhỏ tên là India, vừa nhận một công việc mới ở nước ngoài, đang cố thuyết phục bạn mua doanh nghiệp. Nancy mô tả các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như sau: “Doanh nghiệp vừa mới tồn tại có 18 tháng, nhưng xu hướng tăng trưởng rất ấn tượng. Hãy nhìn vào các con số dưới đây”.

Tiền thu của khách hàng

Sáu tháng đầu tiên.....	\$120,000
Sáu tháng tiếp theo.....	160,000
Sáu tháng vừa qua.....	180,000

Nancy kết luận “Tôi nghĩ bạn đồng ý là các con số này cho thấy sự tăng trưởng thật sự”.

Sau đó bạn sẽ hỏi Nancy liệu doanh thu thực hiện là doanh thu bằng tiền mặt hay cả bằng tiền trả chậm. Nancy trả lời:

“Lúc đầu chúng tôi vừa bán thu tiền mặt vừa bán trả chậm. Trong Sáu tháng đầu tiên, tổng doanh thu là \$200,000, trong đó có 70% trả chậm. Chúng tôi có số dư của tài khoản Phải thu của khách hàng của Sáu tháng đầu tiên là \$80,000.

Trong Sáu tháng tiếp theo, chúng tôi hạn chế bán hàng trả chậm, vì lượng công việc giấy tờ phải làm thêm và mất thời gian đòi nợ những khách hàng nợ kéo dài. Doanh thu trả chậm trong 6 tháng này giảm còn \$70,000, và tổng số dư Nợ của tài khoản Phải thu của khách hàng giảm còn \$60,000 vào lúc cuối kỳ này.

Trong Sáu tháng vừa qua, chúng tôi chỉ bán thu tiền mặt. Dù chúng tôi chỉ bán thu tiền ngay, chúng tôi cũng đã thu nợ rất tốt. Chúng tôi đã thu được hết nợ của các khách hàng bán trả chậm và hiện nay tài khoản Phải thu của khách hàng chúng tôi không còn số dư”

### ***Yêu cầu:***

a. Đánh giá thực hiện của công ty India dựa trên bảng phân tích sau:

	(1) Doanh thu trả chậm	(2) Số tiền phải thu của khách hàng	(3) Số dư cuối kỳ của TK phải thu của khách hàng	(4) Doanh thu bằng tiền mặt	(5) Tổng số tiền thu được từ khách hàng	(6) Tổng doanh thu (1)+(2)
- Sáu tháng đầu tiên						
- Sáu tháng kế tiếp						
- Sáu tháng vừa qua						

b. Dựa trên bảng phân tích câu a, bạn có nhất trí với những gì Nancy thuyết phục bạn hay không? Giải thích.

# 5

## **BẢNG TÍNH NHẬP VÀ QUÁ TRÌNH KHÓA SỔ TÀI KHOẢN**

Trong quá trình tổ chức số liệu để lập các báo cáo kế toán chính thức cung cấp cho các nhà quản lý và các nhà đầu tư khác, nhân viên kế toán chuẩn bị rất nhiều sổ ghi nhớ, phân tích và nhiều giấy tờ không chính thức. Các bảng phân tích và ghi nhớ này được gọi là các tài liệu làm việc (working papers) và là các công cụ vô giá của kế toán viên. Một loại giấy tờ quan trọng của tài liệu làm việc này là bảng tính nhập (worksheet). Một bảng tính nhập về một doanh nghiệp không cung cấp cho chủ doanh nghiệp hoặc nhà quản lý doanh nghiệp. Bảng tính nhập được lập cho nhân viên kế toán sử dụng và do nhân viên kế toán cất giữ.

### **BẢNG TÍNH NHẬP (WORKSHEET)**

Vào cuối mỗi kỳ kế toán, phòng kế toán đều phải thực hiện một số thủ tục kế toán. Sau khi tất cả các NVKT đã được ghi sổ thì lập bảng cân đối thử chưa điều chỉnh, thực hiện các bút toán điều chỉnh trên sổ Nhật ký và chuyển ghi qua sổ Cái tài khoản. Sau đó, lập bảng cân đối thử điều chỉnh, làm căn cứ để lập các báo cáo kế toán.

Đối với các doanh nghiệp nhỏ, những thủ tục này không có vấn đề gì. Nhưng nếu một doanh nghiệp có nhiều tài khoản và nhiều bút toán điều chỉnh, thì nhân viên kế toán sẽ ít nhầm lẫn hơn nếu thêm vào một khâu nữa trong các thủ tục này. Khâu thêm vào đó là lập bảng tính nhập. Bảng tính nhập được lập trước khi các bút toán điều chỉnh được ghi sổ Nhật ký hoặc được chuyển vào sổ Cái tài khoản

Trên bảng tính nhập, kế toán viên phản ánh:

- (1) bảng cân đối thử chưa điều chỉnh
- (2) kết quả của bút toán điều chỉnh trên các số dư tài khoản
- (3) bảng cân đối thử đã điều chỉnh
- (4) các giá trị đã điều chỉnh vào các cột tương ứng để lập báo cáo KQHĐKD, báo cáo biến động của vốn chủ sở hữu và bảng CĐKT. Lãi thuần cũng được tính toán trên bảng tính nhập. Sau khi bảng tính nhập hoàn tất thì các thông tin trên bảng tính nhập được dùng để lập các báo cáo kế toán, và để ghi các **bút toán điều chỉnh và bút toán khóa sổ (Adjusting entries and closing entries)** vào sổ Nhật ký.

### **Quá trình lập bảng tính nhập**

Bảng tính nhập gồm có các cột ghi bảng cân đối thử chưa điều chỉnh, các cột bút toán điều chỉnh, các cột ghi bảng cân đối thử điều chỉnh, các cột trình bày thông tin để lập báo cáo KQHĐKD, báo cáo biến động của vốn chủ sở hữu và bảng CĐKT. Khi sử dụng bảng tính nhập thì không lập riêng bảng cân đối thử chưa điều chỉnh nữa, thay vào đó, bảng cân đối thử chưa điều chỉnh được trình bày trên hai cột đầu của bảng tính nhập.



Trên Bảng 5-1 trình bày mẫu bảng tính nhập của Dịch vụ TVQL M.Green với hai cột đầu tiên là bảng cân đối thử chưa điều chỉnh vào ngày 31/12/2005.

**Bảng 5-1: Bảng tính nhập của dịch vụ TVQL M.Green với bảng cân đối thử chưa điều chỉnh vào ngày 31/12/20x5**

Tên tài khoản	Bảng cân đối thử chưa điều chỉnh		Điều chỉnh		Bảng cân đối thử đã điều chỉnh		Bảo cáo KQHDKD		Bảo cáo biến động của vốn chủ sở hữu và bảng CĐKT	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	1,300									
Bảo hiểm trả trước	4,800									
Văn phòng phẩm	240									
Sách	5,760									
Thiết bị văn phòng	13,760									
Phải trả người bán		1,520								
Thù lao nhận trước		6,000								
Vốn, M.Green		18,000								
Rút vốn, M.Green	2,200									
Doanh thu tư vấn		7,800								
Chi phí thuê nhà	2,000									
Chi phí lương	2,800									
Chi phí điện nước	460									
	33,320	33,320								

Bước tiếp theo là ghi các bút toán điều chỉnh vào cột “điều chỉnh”. Mỗi bút toán điều chỉnh sẽ được ký hiệu bằng một mẫu tự để liên kết số ghi Nợ và số ghi Có của từng bút toán với nhau. Sau khi các bút toán điều chỉnh được ghi vào bảng tính nhập, tiếp tục phải ghi các bút toán đó vào sổ Nhật ký rồi chuyển ghi qua sổ Cái. Vào lúc này, các ký hiệu sẽ giúp bạn chuyển số chính xác.

**Bảng 5-2: Bảng tính nhập của dịch vụ TVQL M.Green sau khi đã diễn các bút toán điều chỉnh**

Tên tài khoản	Bảng cân đối thử chưa điều chỉnh		Số điều chỉnh		Bảng cân đối thử đã điều chỉnh		Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Bảo cáo biến động của vốn chủ sở hữu hoặc bảng CĐKT	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- Tiền mặt	1.300				1.300					
- Bảo hiểm trả trước	4.800			(a) 200	4.600					
- Văn phòng phẩm	240			(b) 90	150					
- Sách	5.760				5.760					
- Thiết bị văn phòng	13.760				13.760					
- Phải trả người bán		1.520				1.520				
- Thu lao nhân trước		6.000	(f) 500			5.500				
- Vốn, M.Green		18.000				18.000				
- Rút vốn, M.Green		2.200				2.200				
- Doanh thu tư vấn		7.800		(f) 500 (g) 400		8.700				
- Chi phí thuê nhà	2.000				2.000					
- Chi phí lương	2.800		(e) 420		3.220					
- Chi phí điện nước	460				460					
	<b>33.320</b>	<b>33.320</b>								
- Chi phí bảo hiểm			(a) 200		200					
- Chi phí văn phòng phẩm			(b) 90		90					
- Chi phí khấu hao, sách			(c) 160		160					
- Hao mòn, sách				(c) 160	160					
- Chi phí khấu hao, Thiết bị VP			(d) 250		250					
- Hao mòn, Thiết bị VP				(d) 250	250					
- Lương phải trả				(e) 420	420					
- Phải thu của khách hàng			(g) 400		400					
			<b>2.020</b>	<b>2.020</b>	<b>34.550</b>	<b>34.550</b>				

Sau khi các số điều chỉnh được ghi vào cột điều chỉnh, thì hai cột số điều chỉnh được tính tổng số để kiểm tra tính cân bằng của các số điều chỉnh Nợ với số điều chỉnh Có.

Sau đó, lập bảng cân đối thử đã điều chỉnh, bằng cách kết hợp giá trị trên các cột của bảng cân đối thử chưa điều chỉnh với số điều chỉnh ở cột điều chỉnh, nếu có.

Thí dụ, trên Bảng 5-2, tài khoản “Bảo hiểm trả trước” có số dư Nợ là \$4,800 ghi trên cột bảng cân đối thử chưa điều chỉnh. Số ghi Nợ \$4,800 ghi trên cột bảng cân đối thử chưa điều chỉnh. Số ghi Nợ \$4,800 được kết hợp với số ghi Có \$200 trên cột điều chỉnh, để cho kết quả số ghi Nợ \$4,600 bảo hiểm trả trước trên cột bảng cân đối thử đã điều chỉnh. Chi phí bảo hiểm không có số dư trên cột bảng cân đối thử chưa điều chỉnh, nhưng có \$200 số ghi “Nợ” trên cột điều chỉnh nên được ghi \$200 vào cột Nợ của chi phí bảo hiểm ở cột bảng cân đối thử đã điều chỉnh. Các tài khoản tiền mặt, thiết bị văn phòng và một số tài khoản khác có số dư trên bảng cân đối thử chưa điều chỉnh, nhưng không có số điều chỉnh nên các số dư trên hai bảng cân đối thử chưa điều chỉnh và đã điều chỉnh giống nhau.

Sau khi các số kết hợp đã được ghi vào cột bảng cân đối thử đã điều chỉnh thì sẽ tính tổng số để chứng minh tính cân bằng. Sau đó, các giá trị trên các cột này sẽ được lựa chọn, phân loại vào các cột của báo cáo kế toán thích hợp như được trình bày trên Bảng 5-3. Các khoản mục chi phí được phân loại vào cột Nợ và thù lao được phân loại vào cột Có của báo cáo KQHĐKD. Tài sản và rút vốn của chủ sở hữu được phân loại vào các cột “Nợ” của báo cáo biến động vốn chủ sở hữu hoặc bảng CĐKT. Các khoản mục nợ phải trả và tài khoản vốn chủ sở hữu được phân loại vào cột Có của báo cáo biến động vốn chủ sở hữu hoặc bảng CĐKT. Khi thực hiện công việc này, đặt hai câu hỏi:

- (1) khoản mục được phân loại là một số ghi Nợ hay ghi Có
- (2) khoản mục đó sẽ xuất hiện trên bảng báo cáo nào?

Sau khi các giá trị đã được phân loại vào các cột thích hợp thì các cột được tính tổng số. Chênh lệch giữa tổng của các cột của báo cáo KQHĐKD là lãi hoặc lỗ thuần, vì thù lao được ghi vào cột Có và chi phí được ghi vào cột Nợ. Nếu tổng của cột Có lớn hơn tổng của cột Nợ thì chênh lệch đó là lãi thuần, ngược lại là lỗ. Trên Bảng 5-3, tổng của cột Có lớn hơn tổng của cột Nợ và kết quả là có lãi thuần là \$3,320.

Sau khi tính được lãi thuần thì lãi thuần được cộng vào cột Có của báo cáo biến động vốn chủ sở hữu hoặc bảng CĐKT. Trong cột cuối cùng này, số dư của tài khoản vốn chưa phản ánh vốn tăng lên do lãi thuần, do đó cộng thêm lãi thuần vào cột này. Lãi thuần được cộng vào có tác dụng làm tăng tài khoản vốn chủ sở hữu.

Nếu bị lỗ thì cần phải cộng lỗ vào cột Nợ, vì lỗ làm giảm vốn chủ sở hữu và việc cộng lỗ của cột Nợ có tác dụng khấu trừ vào tài khoản vốn chủ sở hữu.

Khi lãi hoặc lỗ được cộng vào đúng cột của báo cáo biến động về vốn chủ sở hữu hoặc bảng CĐKT, thì tổng của hai cột cuối cùng này phải bằng nhau. Nếu chúng không bằng nhau điều này có nghĩa là đã có nhầm lẫn trong quá trình xây dựng bảng tính nhập. Nhầm lẫn có thể do tính toán sai hoặc do ghi sai cột.

Dù thực hiện cân đối hai cột cuối cùng nhằm phát hiện nhầm lẫn, sự việc chúng cân bằng với nhau cũng không chứng tỏ bảng tính nhập hoàn toàn không có nhầm lẫn. Thí dụ, nếu bạn chuyển sai một số tiền thuộc tài sản vào cột Nợ của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì các cột vẫn cân bằng. Hoặc, nếu bạn chuyển một số tiền thuộc nợ phải trả vào cột Có của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì các cột vẫn cân bằng. Nhầm lẫn cũng có thể làm cho giá trị lãi thuần không đúng nhưng các cột vẫn cân bằng. Do đó, bạn phải thực hiện hết sức cẩn thận khi phân loại các giá trị trên bảng cân đối thử đã điều chỉnh vào đúng các cột của báo cáo kế toán.

**Bảng 5-3: Bảng kế toán nhập hoàn tất**

Tên tài khoản	Bảng cân đối thử chưa điều chỉnh		Số điều chỉnh		Bảng cân đối thử đã điều chỉnh		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Báo cáo biến động của vốn chủ sở hữu hoặc bảng cân đối kế toán	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- Tiền mặt	1,300				1,300				1,300	
- Bảo hiểm trả trước	4,800			(a) 200	4,600				4,600	
- Văn phòng phẩm	240			(b) 90	150				150	
- Sách	5,760				5,760				5,760	
- Thiết bị văn phòng	13,760				13,760				13,760	
- Phải trả người bán		1,520				1,520				1,520
- Thủ lao nhân trước		6,000	(f) 500			5,500				5,500
- Vốn, Jerry Dow		18,000				18,000				18,000
- Rút vốn, Jerry Dow	2,200				2,200				2,200	
- Doanh thu tư vấn		7,800		(f) 500 (g) 400		8,700	8,700			
- Chi phí thuê nhà	2,000				2,000		2,000			
- Chi phí lương	2,800		(e) 420		3,220		3,220			
- Chi phí điện nước	460				460		460			
	<b>33,320</b>	<b>33,320</b>								
- Chi phí bảo hiểm			(a) 200		200		200			
- Chi phí văn phòng phẩm			(b) 90		90		90			
- Chi phí khấu hao, sách Luật			(c) 160		160		160			
- Khấu hao sách Luật				(c) 160		160				80
- Chi phí khấu hao, TSCĐ-VP			(d) 250		250		250			
- Khấu hao, TSCĐ - VP				(d) 250		250				125
- Lương phải trả				(e) 420		420				210
- Các khoản phải thu			(g) 400		400				200	
			<b>2,020</b>	<b>2,020</b>	<b>34,550</b>	<b>34,550</b>				
							<b>3,190</b>	<b>4,360</b>	<b>14,085</b>	<b>12,925</b>
- Thu nhập thuần (lãi)							<b>1,160</b>			<b>1,160</b>
							<b>4,350</b>	<b>4,350</b>	<b>14,085</b>	<b>14,085</b>

**LẬP CÁC BÁO CÁO KẾ TOÁN TỪ BẢNG TÍNH NHẬP**

Chúng ta cần nhấn mạnh là bảng tính nhập không phải là một báo cáo thay thế của báo cáo kế toán. Bảng tính nhập chỉ là một công cụ hỗ trợ để nhân viên kế toán sử dụng vào cuối kỳ kế toán nhằm giúp họ hệ thống hóa số liệu. Tuy nhiên, ngay sau khi hoàn thành.

nhân viên kế toán sử dụng bảng tính nhập để lập các báo cáo kế toán. Các khoản mục trên các cột báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp thông tin cần thiết để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính thức. Sau đó, các thông tin nhận được từ hai cột cuối cùng được sử dụng để lập báo cáo biến động của vốn chủ sở hữu và bảng cân đối kế toán.

### **Lập các bút toán điều chỉnh từ bảng nhập**

Sau khi hoàn chỉnh bảng tính nhập, nhân viên kế toán phải ghi vào sổ Nhật ký các bút toán điều chỉnh, sau đó chuyển qua sổ Cái tài khoản. Bảng tính nhập giúp nhân viên kế toán làm việc này dễ dàng vì cột điều chỉnh của bảng cung cấp thông tin cho những bút toán này.

Nếu bạn lập các bút toán điều chỉnh từ thông tin trên Bảng 5-3, bạn sẽ thấy rằng chúng cũng giống những bút toán điều chỉnh đã được đề cập đến trong chương trước.

### **BÚT TOÁN KHÓA SỔ (closing entries)**

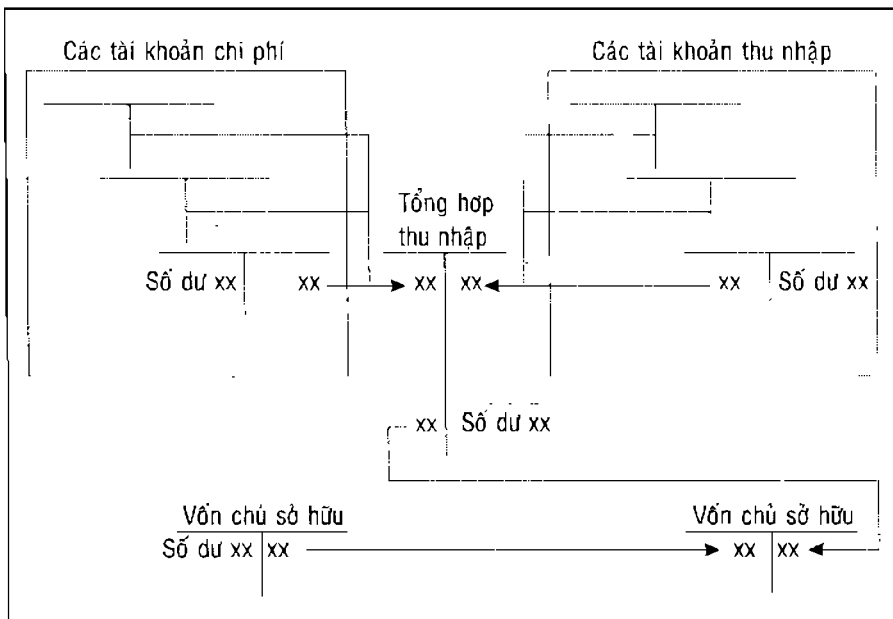
Sau khi đã hoàn tất bảng tính nhập, các báo cáo, và các bút toán điều chỉnh đều đã được ghi sổ thì nhân viên kế toán thực hiện các bút toán khóa sổ. Các bút toán khóa sổ chuyển các số dư trong các tài khoản doanh thu, các tài khoản chi phí, và tài khoản rút vốn sang tài khoản vốn chủ sở hữu. Sau khi các bút toán khóa sổ được chuyển sổ, các tài khoản doanh thu, chi phí và rút vốn có số dư bằng 0.

### **Tại sao thực hiện các bút toán khóa sổ?**

Khi thực hiện các bút toán khóa sổ vào cuối mỗi kỳ kế toán, các tài khoản chi phí và doanh thu được kết chuyển hết các số dư của chúng vào một tài khoản tổng hợp,

**“Tổng hợp thu nhập” (Income summary).** Sau đó, số dư của tài khoản “Tổng hợp thu nhập”, có thể là lãi hoặc lỗ, được kết chuyển vào tài khoản vốn chủ sở hữu. Quá trình kết chuyển này (Hình 5-1) rất cần thiết vì doanh thu làm tăng vốn chủ sở hữu, trong khi chi phí và rút vốn làm giảm vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán những khoản làm tăng và giảm vốn chủ sở hữu này lại được tập hợp tạm thời vào các tài khoản doanh thu, chi phí và rút vốn thay vì tập hợp vào tài khoản vốn chủ sở hữu. Do vậy, cần phải lập các bút toán khóa sổ vào cuối mỗi kỳ kế toán để kết chuyển kết quả thuần của các khoản tăng và giảm này từ các tài khoản doanh thu, chi phí và rút vốn vào tài khoản vốn chủ sở hữu. Do vậy, cần phải lập các bút toán khóa sổ vào cuối mỗi kỳ kế toán để kết chuyển kết quả thuần của các khoản tăng và giảm này từ các tài khoản doanh thu, chi phí và rút vốn vào tài khoản vốn chủ sở hữu.

**Hình 5.1: Các bút toán khóa sổ (closing Entries)**



Sau khi khóa sổ, các tài khoản doanh thu, chi phí có số dư bằng 0. Như vậy, khi bắt đầu kỳ kế toán mới các tài khoản doanh thu và chi phí sẽ bắt đầu từ giá trị 0. Điều này cần thiết, vì:

a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh doanh thu và chi phí của một kỳ kế toán, được lập từ thông tin rút ra từ các tài khoản doanh thu và chi phí của kỳ đó.

b. Các tài khoản doanh thu và chi phí không bị loại bỏ vào cuối mỗi kỳ kế toán mà được tiếp tục sử dụng để ghi sổ doanh thu và chi phí của các kỳ kế toán tiếp nhau. Do đó, để phản ánh đúng doanh thu và chi phí của từng kỳ kế toán, số dư của các tài khoản này khi bắt đầu mỗi kỳ phải bằng 0.

c. Báo cáo biến động về vốn chủ sở hữu thể hiện vốn rút của chủ sở hữu trong từng kỳ kế toán, nên tài khoản rút vốn cũng phải bắt đầu ở mỗi kỳ với số dư là 0.

### **Minh họa các bút toán khóa sổ**

Vào cuối tháng 12, sau khi chuyển sổ các bút toán điều chỉnh và trước khi khóa sổ tài khoản, các tài khoản doanh thu, chi phí, rút vốn, và vốn của Dịch vụ M.Green có số dư như trình bày trên Bảng 5.4.

Trên Bảng 5.4, tài khoản vốn của M.Green chỉ phản ánh \$18,000 vốn đầu tư của M.Green vào ngày 1/12. Đây không phải là số tiền vốn của M.Green vào ngày 31/12, vì sau một tháng hoạt động đã phát sinh một số NVKT có ảnh hưởng đến vốn của chủ sở hữu.

### ***Khóa sổ các tài khoản doanh thu***

Trước khi thực hiện các bút toán khóa sổ, các tài khoản doanh thu có số dư Có. Do đó, để khóa sổ các tài khoản doanh thu, bạn phải ghi Nợ cho từng tài khoản doanh thu và ghi “Có” cho tài khoản “Tổng hợp thu nhập” (‘Income Summary’).



**Bảng 5.4: Các khoản thu nhập, chi phí, rút vốn ở công ty M.Green**

Vốn M.Green      Có ↓					Chi phí bảo hiểm      Nợ ↓				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
T/12	1		18.000	18.000	T/12	31	200		200
Rút Vốn M.Green      Nợ ↓					Chi phí điện nước      Nợ ↓				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
T/12	24	2.200		2.200	T/12	26	460		460
Tổng hợp thu nhập					Chi phí thuê nhà      Nợ ↓				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
					T/12	10	2.000		2.000
Thù lao      Có ↓					Chi phí văn phòng phẩm      Nợ ↓				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
T/12	10		4.400	4.400	T/12	31	90		90
	12		3.400	7.800					
	31		500	8.300					
	31		400	8.700					
Chi phí lương      Nợ ↓					Chi phí khấu hao, sách luật      Nợ ↓				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
T/12	12	1.400		1.400	T/12	31	160		160
	26	1.400		2.800					
	31	420		3.220					
Chi phí khấu hao, TSCĐ - VP      Nợ ↓									
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư					
T/12	31	250		250					

**Bảng 5.5: Bút toán khóa sổ các tài khoản chi phí**

Chi phí lương					Chi phí bảo hiểm					Chi phí điện nước					Chi phí điện nước					Chi phí VP phẩm					Chi phí khấu hao sách					Chi phí điện nước				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư					
T/12	12		1.400	1.400	T/12	31	200		200	T/12	26	460		460	T/12	31		8.700	8.700	T/12	31	90		90	T/12	31	160		160	T/12	31	250		250
	26	1.400		2.800		31		200	-0-		31		460	-0-		31	6.380		2.320		31		90	-0-		31		160	-0-		31		250	-0-
	31	420		3.220				2.000	-0-				460	-0-				2.000	-0-				90	-0-				160	-0-				250	-0-
			3.200	-0-				2.000	-0-				460	-0-				2.000	-0-				90	-0-				160	-0-				250	-0-

- \$3.220
- 200
- 460
- 2.000
- 90
- 160
- 250
- 6.380

vậy, bút toán dùng để khóa sổ tài khoản này là:

T.12	31	Doanh thu tư vấn	8.700.00	
		Tổng hợp thu nhập		8.700 00
		Để khóa sổ		

Sau đó, chuyển số bút toán này vào các tài khoản liên quan, được:

Thù lao hợp pháp					Có	Tổng hợp thu nhập					Nợ
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư		
T/12	10		4.400	4 400	T.12	31		8.700	8.700		
	19		3.400	7.800							
	31		500	8.300							
	31		400	8.700							
	31	8.700		-0-			8.700				

### Khóa sổ các tài khoản chi phí

Trước khi bút toán khóa sổ được vào sổ, các tài khoản chi phí có số dư Nợ. Do đó, để khóa sổ các tài khoản chi phí, ghi Nợ vào tài khoản “Tổng hợp thu nhập” và ghi Có vào từng tài khoản chi phí. Dịch vụ TVQL M.Green có bảy tài khoản chi phí và các bút toán kép dùng để khóa sổ các tài khoản này là:

T 12	31	Tổng hợp thu nhập	6.380.00	
		• Chi phí lương		3,220.00
		• Chi phí bảo hiểm		200.00
		• Chi phí điện nước		460.00
		• Chi phí thuê nhà		2,000 00
		• Chi phí VP phẩm		90.00
		• Chi phí khấu hao, sách		160 00
		• Chi phí khấu hao, thiết bị - VP		250.00
		Để khóa sổ các tài khoản chi phí		

Ảnh hưởng trên các tài khoản sau khi bút toán này được trình bày trên Bảng 5.5. Xem trên bảng cho thấy bút toán khóa sổ các tài khoản chi phí bằng cách chuyển tổng

các số dư của các tài khoản thành số ghi Nợ của tài khoản “Tổng hợp thu nhập”. Như vậy, bút toán này đã làm cho các tài khoản chi phí bắt đầu kỳ kế toán mới với số dư bằng 0.

### **Khóa sổ tài khoản Tổng hợp thu nhập**

Sau khi các tài khoản doanh thu và chi phí của doanh nghiệp đã được kết chuyển vào tài khoản “Tổng hợp thu nhập”, số dư của tài khoản “Tổng hợp thu nhập” chính là lãi hoặc lỗ. Khi doanh thu nhiều hơn chi phí thì có lãi và tài khoản “Tổng hợp thu nhập” có số dư Có. Ngược lại, nếu chi phí nhiều hơn doanh thu thì bị lỗ và tài khoản có số dư Nợ. Tuy nhiên, không cần biết đến bản chất của số dư, tài khoản “Tổng hợp thu nhập” phải được khóa sổ bằng cách kết chuyển số dư của nó qua tài khoản vốn.

Dịch vụ TVQL M.Green có lãi \$3,320 trong tháng 12. Do đó, sau khi các tài khoản doanh thu và chi phí đã được kết chuyển thì tài khoản “Tổng hợp thu nhập” có số dư “Có” là \$3,320. Số dư này được kết chuyển qua tài khoản Vốn – M.Green bằng bút toán dưới đây:

T.12	31	• Tổng hợp thu nhập	3,320 00	
		• Vốn – M.Green		3,320.00
		Để khóa sổ tài khoản Tổng hợp thu nhập		

Chuyển ghi vào các tài khoản liên quan:

Tổng hợp thu nhập					Vốn M.Green				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
T/12	31		8.700	8.700	T/12	1		18.000	18.000
	31	6.380		6.380		31		2.320	20.320
	31	2.320		-0-					

Bút toán đã khóa sổ tài khoản “Tổng hợp thu nhập”, kết chuyển số dư của tài khoản đó vào tài khoản vốn.

### Khóa sổ tài khoản rút vốn

Vào cuối mỗi kỳ kế toán, tài khoản rút vốn phản ánh sự giảm của vốn chủ sở hữu do chủ nhân rút bớt vốn. Tài khoản được khóa sổ và số dư Nợ của tài khoản được chuyển qua tài khoản vốn bằng bút toán như sau:

T.12	31	• Vốn - M.Green	3,320.00	
		• Rút vốn - M.Green		3,320.00
		Để khóa sổ tài khoản rút vốn		

Chuyển ghi vào các tài khoản liên quan:

Rút vốn M.Green					Vốn - Jerry Dow				
Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số dư
T/12	31	2.200		2.200	T/12	1		18.000	18.000
	31		2.200	-0-		31		2.320	20.320
						31	2.200		18.120

Sau khi đã chuyển sổ bút toán khóa sổ tài khoản “Rút vốn”, quá trình thực hiện các bút toán khóa sổ hoàn tất. Tất cả các tài khoản doanh thu, chi phí và rút vốn đã có số dư là 0, và kết quả của các NVKT rút vốn, chi, thu có ảnh hưởng đến vốn chủ nhân đã được phản ánh trên tài khoản vốn của chủ sở hữu.

### CÁC TÀI KHOẢN TẠM THỜI VÀ CÁC TÀI KHOẢN THƯỜNG XUYÊN (TEMPORARY ACCOUNTS AND PERMANENT ACCOUNTS)

Các tài khoản doanh thu, chi phí, tài khoản rút vốn và tài khoản “Tổng hợp thu nhập” thường được gọi là các tài khoản tạm thời. Sở dĩ có tên gọi như vậy vì số tiền được lưu trữ trong các tài khoản này chỉ tạm thời. Những tài khoản này được khóa sổ vào cuối mỗi kỳ kế toán. Ngược lại, các tài khoản xuất hiện trên bảng cân đối kế toán được gọi là các tài khoản thường xuyên, vì số dư của tài

khoản này phản ánh giá trị của khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, tồn tại từ kỳ kế toán này qua kỳ kế toán khác.

### **Những tài khoản nào phải khóa sổ trên bảng tính nhập?**

Thông tin cho các bút toán khóa sổ được lấy từ các tài khoản chi phí và doanh thu liên quan với vốn chủ sở hữu trên bảng tính nhập, các tài khoản có số dư trên cột của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì phải khóa sổ. Ngoài ra, tài khoản rút vốn cũng bị khóa sổ.

### **BẢNG CÂN ĐỐI THỬ SAU KHI KHÓA SỔ (THE POST - CLOSING TRIAL BALANCE)**

Sau khi các bút toán điều chỉnh và khóa sổ đã được chuyển ghi vào sổ Cái thì các tài khoản của Dịch vụ TVQL M.Green có nội dung như minh họa trên Bảng 5.6. Các tài khoản tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có số dư cuối kỳ. Tuy vậy, các tài khoản doanh thu và chi phí có số dư là 0, và đã sẵn sàng để sử dụng ghi sổ doanh thu và chi phí của kỳ kế toán sau.

Do nhầm lẫn có thể nảy sinh trong quá trình điều chỉnh và khóa sổ kế toán, nên cần lập bảng cân đối thử sau khi tất cả các bút toán điều chỉnh và khóa sổ đã được chuyển ghi vào sổ Cái. Bảng cân đối thử sau khi khóa sổ này được lập để trắc nghiệm lại tính cân bằng của các tài khoản. Bảng cân đối thử sau khi khóa sổ của Dịch vụ M.Green được trình bày trên Bảng 5.6.

So sánh hình Bảng 5.6 với các tài khoản có số dư trên Bảng 5.5 thì thấy chỉ có các tài khoản tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu là có số dư trên Bảng 5.5, do vậy, chỉ những tài khoản này xuất hiện trên bảng cân đối thử sau khi khóa sổ. Các tài khoản doanh thu và chi phí đã được khóa sổ và có số dư là 0 vào lúc này.







Lương phải trả								TK số 213	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	31		G3			420	00	420	00
T/12									

Thù lao nhận trước								TK số 214	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	26		G2			6,000	00	6,000	00
T/12									
	31		G3	500	00			5,500	00

Vốn – M.Green								TK số 311	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	1		G1					18,000	00
T/12									
	24		G2	2,200	00			15,800	00
	31		G3			2,200	00	18,120	00

Rút vốn – M.Green								TK số 312	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	24		G2	2,200	00			2,200	00
T/12									
	31		G3			2,200	00	-0-	

Tổng hợp thu nhập								TK số 313	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	31		G3			8,700	00	8,700	00
T/12									
	31		G3	6,380	00			2,320	00
	31		G3	2,320	00			-0-	

Doanh thu tư vấn						TK số 411			
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	10		G1			4,400	00	4,400	00
T/12									
	12		G1			3,400	00	7,800	00
	31		G3			500	00	8,300	00
	31		G3			400	00	8,700	00
	31		G3	8,700	00			-0-	

Chi phí lương						TK số 511			
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	12		G1	1,400	00			1,400	00
T/12									
	26		G2	1,400	00			2,800	00
	31		G3	420	00			3,220	00
	31		G3			3,220	00	-0-	

Chi phí điện nước						TK số 512			
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	31		G3	460	00			460	00
T/12									
	31		G3			460	00	-0-	

Chi phí bảo hiểm						TK số 513			
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	26		G2	200	00			200	00
T/12									
	31		G3			200	00	-0-	

Chi phí thuê nhà						TK số 514			
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ		Có		Số dư	
2005	10		G1	2,000	00			2,000	00
T/12									
	31		G3			2,000	00	-0-	

Chi phí văn phòng phẩm						TK số 516	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ	Có	Số dư	
2005	31		G3	90 00			90 00
T/12							
	31		G3		90 00		-0-

Chi phí khấu hao - Sách						TK số 517	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ	Có	Số dư	
2005	31		G3	160 00			160 00
T/12							
	31		G3		160 00		-0-

Chi phí khấu hao - thiết bị văn phòng						TK số 514	
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ	Có	Số dư	
2003	31		G3	250 00			250 00
T/12							
	31		G3		250 00		-0-

**Bảng 5.7: Bảng cân đối thử sau khi khóa sổ**

• Tiền mặt	\$1,300	
• Các khoản phải thu	400	
• Bảo hiểm trả trước	4,600	
• Văn phòng phẩm	150	
• Sách	5,760	
• Thiết bị văn phòng	13,760	
• Khấu hao, sách		\$160
• Khấu hao, thiết bị-VP		250
• Phải trả người bán		1,520
• Lương phải trả		420
• Thù lao nhận trước		5,500
• Vốn – M.Green		<u>18,120</u>
• Tổng cộng	<u>\$25,970</u>	\$25,970

## **KẾ TOÁN TRONG CÁC CÔNG TY HỢP DOANH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **Kế toán trong các công ty hợp doanh (Công ty TNHH nhiều thành viên)**

Kế toán trong các công ty hợp doanh giống như trong doanh nghiệp cá thể, ngoại trừ các NVKT có ảnh hưởng trực tiếp đến các tài khoản vốn và rút vốn của chủ sở hữu. Đối với những NVKT này bạn phải lập một tài khoản vốn và một tài khoản rút vốn cho mỗi chủ sở hữu. Như vậy, bạn khóa sổ tài khoản “Tổng hợp thu nhập” bằng một bút toán kép, bút toán này sẽ phân bổ lãi hoặc lỗ cho từng chủ sở hữu theo phần của họ trong vốn công ty hợp doanh.

### **Kế toán trong các công ty cổ phần**

Kế toán đối với một công ty cổ phần khác với doanh nghiệp cá thể, ở chỗ kế toán các NVKT có ảnh hưởng trực tiếp đến các tài khoản vốn của công ty cổ phần. Sở dĩ có sự khác nhau này, vì các nguyên tắc kế toán đòi hỏi công ty cổ phần phải phân biệt giữa vốn cổ đông có từ sự đầu tư của cổ đông vào công ty cổ phần, với vốn cổ đông từ lợi nhuận để lại. Sự tách biệt này rất quan trọng vì trong đa số các tiểu bang thì một công ty cổ phần không thể trả lãi hợp lệ trừ phi nó có vốn cổ đông từ lợi nhuận để lại. Để thực hiện sự tách biệt này có hai tài khoản vốn cổ đông được lập: tài khoản vốn góp và tài khoản lợi nhuận để lại. Vốn đầu tư vào một công ty cổ phần (vốn góp) của các cổ đông được phản ánh trong tài khoản vốn góp, thí dụ như tài khoản “Cổ phần thường”. Vốn có từ lợi nhuận được phản ánh trong tài khoản “lợi nhuận để lại”.

Để mô tả công tác kế toán trong một công ty cổ phần, giả sử có năm người cùng góp vốn thành lập một công ty cổ phần. Mỗi người đầu tư \$10,000 bằng cách mua 1.000 cổ

phiếu với mệnh giá mỗi cổ phiếu là \$10. Bút toán phản ánh vốn đầu tư này như sau:

T.1	5	• Tiền mặt	50,000.00	
		• Cổ phần thường		50,000.00
		Phát hành 5.000 cổ phiếu thường có mệnh giá \$10 để thu tiền mặt		

Nếu trong năm hoạt động đầu tiên công ty được lãi \$20,000 thì bút toán khóa sổ tài khoản “Tổng hợp thu nhập” của công ty là:

T.12	31	• Tổng hợp thu nhập	20,000.00	
		• Lợi nhuận để lại		20,000.00
		Để khóa sổ tài khoản “Tổng hợp thu nhập”		

Nếu chỉ có những bút toán trên đây có ảnh hưởng đến các tài khoản “cổ phần thường” và “lợi nhuận để lại” của công ty trong năm đầu tiên, thì bảng cân đối kế toán lúc cuối năm của công ty sẽ phản ánh vốn đầu tư cổ đông như sau:

Vốn cổ đông (Stockholders' Equity)			
• Cổ phần thường, mệnh giá \$10 và 5.000 cổ phiếu được phép lưu hành		\$50,000	
• Lợi nhuận để lại		20,000	
• Tổng cộng vốn cổ đông			\$70,000

Giả sử vào ngày 10/1 của năm hoạt động thứ hai, Hội đồng quản trị họp và biểu quyết thông qua việc tuyên bố chia lãi cổ tức \$1 cho mỗi cổ phiếu của cổ đông, được ghi vào sổ sách của công ty từ ngày 1/12 đến ngày 25/1. Bút toán ghi sổ việc tuyên bố cổ tức như sau:

T/1	10	• Cổ tức tuyên bố	5,000.00	
		• Cổ tức của cổ phiếu thường phải trả		5,000.00
		• Cổ tức tuyên bố \$1 cho mỗi cổ phiếu		

Tài khoản “Cổ tức tuyên bố” (Dividends declared account) là một tài khoản tạm thời có chức năng tương tự như tài khoản “Rút vốn” của một doanh nghiệp cá thể. Vào cuối mỗi kỳ, tài khoản “cổ tức tuyên bố” được kết chuyển qua tài khoản “lợi nhuận để lại”. Bút toán ghi sổ việc chi trả cổ tức như sau:

T/2	10	• Cổ tức của cổ phiếu thường phải trả	5.000.00	
		• Tiền mặt		5.000.00
		• Trả cổ tức tuyên bố vào ngày 10/1		

Hai bút toán này phản ánh việc tuyên bố và chi trả cổ tức làm giảm tài sản của công ty, giống như việc rút vốn tiền mặt của chủ sở hữu doanh nghiệp cá thể làm giảm tài sản và vốn chủ sở hữu.

Cổ tức thường được trả cho cổ đông bằng cách gửi chi phiếu (Check). Như vậy, trong trường hợp này, ba thời điểm liên quan đến việc tuyên bố và chi trả cổ tức gồm: ngày tuyên bố, ngày ghi sổ và ngày chi trả. Vì các cổ đông có thể bán cổ phiếu của họ cho các nhà đầu tư khác nên ba thời điểm này cho các cổ đông mới có cơ hội được ghi vào sổ sách của công ty trong thời gian được nhận cổ tức. Nếu không, cổ tức được trả cho các cổ đông cũ.

Cổ tức phải được biểu quyết một cách chính thức của Hội đồng quản trị và HĐQT cũng quyết định khi nào cổ tức được trả. Do đó, cổ đông không có quyền gì đối với cổ tức khi chưa được tuyên bố. Tuy nhiên, ngay khi cổ tức được tuyên bố thì cổ tức trở thành một khoản nợ của công ty, thường là nợ ngắn hạn và phải được trả trong vòng một năm. Hơn nữa, các cổ đông có quyền đơn đốc việc chi trả cổ tức một khi cổ tức đã được tuyên bố.

Nếu trong năm hoạt động thứ hai (2004), công ty bị lỗ \$7,000 thì các bút toán khóa sổ các tài khoản "Tổng hợp thu nhập" và "Cổ tức tuyên bố" là:

2004		Lợi nhuận để lại	7.000.00	
T/1	31	Tổng hợp thu nhập		7.000.00
		Để khóa sổ tài khoản "Tổng hợp thu nhập"		
	31	Lợi nhuận để lại	5.000.00	
		Cổ tức tuyên bố		5.000.00
		Để khóa sổ tài khoản "Cổ tức tuyên bố"		

Giả sử trong năm 2005, công ty không trả cổ tức nhưng bị lỗ \$14,000. Bút toán để khóa sổ tài khoản “Tổng hợp thu nhập” vào cuối năm 2005 là:

2005		Lợi nhuận để lại	14,000.00	
T/12	31	Tổng hợp thu nhập		14,000.00
		Để khóa sổ tài khoản “Tổng hợp thu nhập”		

Chuyển ghi các bút toán trên vào tài khoản “Lợi nhuận để lại”:

		Lợi nhuận để lại				
Ngày		Diễn giải	PR	Nợ	Có	Số dư
2003						
T/12	31	Lãi thuần	G4		20,000.00	20,000.00
2004						
T/12	31	Thực lỗ	G5	7,000.00		13,000.00
	31	Cổ tức tuyên bố	G7	5,000.00		8,000.00
2005						
T/12	31	Thực lỗ	G9	14,000.00		6,000.00

Do chi cổ tức và các năm 2004, 2005 công ty kinh doanh bị lỗ nên tài khoản “Lợi nhuận để lại” vào cuối năm 2005 có số dư “Nợ” \$6,000. Số dư “Nợ” của tài khoản “Lợi nhuận để lại” phản ánh một số tiền âm về lợi nhuận để lại. Một công ty có lợi nhuận để lại âm được nói là công ty bị thâm thủng vốn (deficit). Sự thâm thủng vốn được phản ánh trên bảng cân đối kế toán của công ty như sau:

Vốn cổ đông			
• Cổ phần thưởng, mệnh giá \$10 - 5,000 cổ phiếu được phép và đang lưu hành		\$50,000	
• Trừ lợi nhuận để lại âm		6,000	
• Tổng cộng vốn cổ đông			\$44,000

Phần lớn tiểu bang của Hoa Kỳ không cho phép các công ty cổ phần có lợi nhuận để lại âm chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Việc chi trả cổ tức này không hợp pháp vì công ty là một tổ chức độc lập và có trách nhiệm với công nợ

của chính mình. Nếu phải trả nợ cho các chủ nợ thì chủ nợ sẽ được trả từ vốn của công ty. Do đó thực hiện trả cổ tức khi bị thâm thủng vốn sẽ làm cho công ty gặp khó khăn về tài chính do lấy vốn của công ty để trả cổ tức, do đó không còn gì để trả nợ cho các chủ nợ.

### **CHU KỲ KẾ TOÁN (Accounting cycle)**

Trong các Chương 2, 3, và 4 đã đề cập đến các thủ tục kế toán phải được hoàn thành vào cuối mỗi kỳ kế toán, bắt đầu bằng việc ghi sổ các NVKT phát sinh vào sổ Nhật ký và kết thúc với một bảng cân đối thử trước khi khóa sổ. Vì các khâu thực hiện này được lặp đi lặp lại vào mỗi kỳ kế toán nên chúng được gọi là chu kỳ kế toán. Một sự hiểu biết về kế toán đòi hỏi bạn phải hiểu rõ từng khâu và mối liên quan giữa các khâu đó. Các khâu theo thứ tự thực hiện được trình bày dưới đây:

1- **Ghi sổ nhật ký (Journalizing):** Phân tích và ghi sổ các NVKT phát sinh vào sổ Nhật ký.

2- **Chuyển sổ (Posting):** Sao chép các bút toán ghi Nợ và ghi Có trên sổ Nhật ký vào tài khoản sổ cái.

3- **Lập bảng tính nhập:** Bắt đầu bằng bảng cân đối thử của sổ Cái, nhập tất cả các bút toán điều chỉnh cần thiết, phân loại các số dư tài khoản đã điều chỉnh vào các cột báo cáo kế toán thích hợp và tính lãi lỗ.

4- **Soạn thảo các báo cáo kế toán:** Sắp xếp thông tin trên bảng tính nhập lên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo biến động về vốn chủ sở hữu và bảng Cân đối kế toán.

5- **Điều chỉnh và khóa sổ tài khoản:** Sử dụng thông tin trên bảng tính nhập để ghi sổ các bút toán điều chỉnh vào sổ Nhật ký. Chuyển ghi các bút toán này vào các tài khoản sổ Cái. Soạn thảo và chuyển ghi các bút



toán nhật ký để khóa sổ các tài khoản Doanh thu và Chi phí vào tài khoản 'Tổng hợp thu nhập', và để chuyển lãi thuần và thực lỗ vào tài khoản vốn chủ sở hữu. Đồng thời, lập và chuyển ghi một bút toán nhật ký để khóa sổ tài khoản Rút vốn của chủ sở hữu vào tài khoản vốn chủ sở hữu.

**6- Lập bảng cân đối thử sau khi khóa sổ:** Để chứng minh tính chính xác của các thủ tục điều chỉnh và khóa sổ.



Hãy lưu ý là quá trình soạn thảo các báo cáo tài chính (bước 4) được thực hiện trước khi nhập các bút toán điều chỉnh và khóa sổ vào sổ Nhật ký và chuyển ghi các bút toán này vào sổ Cái (bước 5). Sự kiện này phản ánh rằng quản lý muốn có các báo cáo tài chính càng sớm càng tốt. Một khi đã lập xong bảng tính nháp, tất cả thông tin cần thiết cho các báo cáo tài chính đã sẵn sàng, vấn đề ưu tiên hàng đầu bây giờ là việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

### **SOẠN THẢO BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA KỲ**

Nhiều công ty chỉ khóa sổ tài khoản của họ một lần một năm, dù họ soạn thảo các báo cáo tài chính hàng tháng cho quản lý sử dụng. Các báo cáo hàng tháng này cũng được soạn thảo từ bảng tính nháp, nhưng các khoản điều chỉnh được chi ra trên bảng tính nháp không được ghi vào sổ sách kế toán và không thực hiện bút toán khóa sổ. Các công việc tốn thời gian như ghi sổ nhật ký và chuyển sổ các khoản điều chỉnh và các bút toán khóa sổ chỉ được thực hiện vào cuối năm tài chính, nhưng công ty vẫn có các báo cáo tài chính hàng tháng. Báo cáo tài chính hàng tháng và hàng quý thường được gọi là các báo cáo giữa kỳ, vì chúng được lập ở giữa các báo cáo cuối năm. Báo cáo năm thường được kiểm toán bởi các kế toán viên công, còn các báo cáo giữa kỳ thường không được kiểm toán.

### **BÚT TOÁN ĐẢO (Reversing entries)**

Bút toán đảo là một thủ tục ghi sổ tùy chọn, có thể thực hiện lúc cuối năm (các bút toán này được đề ngày và chuyển ghi vào ngày đầu tiên của kỳ kế toán sau) để đơn giản hóa quá trình ghi sổ một số khoản thu, chi thông thường trong kỳ kế toán sau. Bút toán đảo chính là sự đảo ngược một bút toán điều chỉnh. Bút toán đảo

cũng bao gồm đúng những tên tài khoản và số tiền của bút toán điều chỉnh liên quan, nhưng các số ghi Nợ và ghi Có được đảo lại so với các số ghi Nợ và ghi Có trong bút toán điều chỉnh và ngày là ngày đầu tiên của kỳ kế toán sau.

Thí dụ, giả sử một công ty nhỏ có chế độ làm việc 5 ngày/tuần, phát lương vào ngày thứ Sáu hàng tuần. Giả sử tiền lương là \$600 / ngày hay \$3,000 của tuần – 5 ngày. Trong năm, nhân viên kế toán thực hiện bút toán tiền lương vào mỗi thứ 6 hàng tuần như sau:

Chi phí lương	3,000	
Tiền mặt		3,000
Ghi sổ số tiền lương thanh toán hàng tuần.		

Tiếp theo, giả sử ngày 31/12, ngày làm việc cuối cùng của năm thứ 1, rơi đúng vào ngày thứ Tư. Tất cả chi phí phải được ghi sổ trước khi khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính vào ngày 31/12. Do đó, bút toán điều chỉnh cần được lập để ghi số chi phí lương và khoản nợ liên quan đối với nhân viên về 3 ngày họ đã làm việc kể từ ngày phát lương trước. Bút toán điều chỉnh \$1,800 (3 ngày x \$600 chi phí lương hàng ngày) như sau:

31/12 Chi phí lương	1,800	
Lương phải trả		1,800

Ghi sổ chi phí lương và nợ phải trả liên quan đối với nhân viên của 3 ngày làm việc trong tháng 12

Việc khóa sổ các tài khoản vào ngày 31/12 sẽ giảm tài khoản 'Chi phí Lương' xuống còn 0, nhưng tài khoản 'Lương phải trả' vẫn còn dư Có là \$1,800, là số dư đầu kỳ của năm mới. Vào ngày phát lương thông thường tiếp theo, thứ Sáu ngày 2/12, nhân viên kế toán sẽ ghi số \$3,000 tiền lương bằng một số ghi Nợ \$1,800 vào tài khoản 'Lương phải trả' và một số ghi Nợ \$1.200 vào tài khoản "Chi phí Lương" và một số ghi Có \$3,000 vào tài khoản "Tiền mặt".

Tuy nhiên, việc chia bên Nợ của bút toán theo cách này (\$1.800 cho tài khoản nợ phải trả và \$1.200 cho chi phí) đòi hỏi nhân viên kế toán phải có nhiều kiến thức, và cảnh giác hơn nếu bút toán tương tự như trên được lập cho cả 51 kỳ phát lương còn lại của năm.

Bằng cách thực hiện một bút toán đảo vào ngày đầu tiên của kỳ kế toán mới, chúng ta có thể đơn giản hóa quá trình ghi sổ các NVKT thông thường, và nhân viên kế toán không phải dựa vào các bút toán điều chỉnh trước đó để ghi sổ. Bút toán đảo của \$1.800 tiền lương đã phát sinh lúc cuối năm sẽ được ghi ngày 1/1 năm thứ 2, như sau:

1/1 Lương phải trả	1,800	
Chi phí lương		1,800
Ghi đảo tiền lương đã phát sinh đến ngày 31/12		

Bút toán đảo khóa sổ tài khoản 'Lương phải trả' bằng cách chuyển khoản nợ \$1,800 vào bên Có của tài khoản 'Chi phí lương'. Vậy, tài khoản 'Chi phí lương' bắt đầu năm mới với số dư bất thường \$1,800. Vào ngày thứ Sáu -2/1, bút toán lương bình thường \$3,000 sẽ được thực hiện cho cùng những tài khoản đó vào mỗi thứ Sáu trong năm như sau:

2/1 Chi phí lương	3,000	
Tiền		3,000
Phát lương của tuần kết thúc ngày 2/1 năm 2		

Sau khi chuyển sổ bút toán ngày 2/1, tài khoản 'Chi phí Lương' có số dư Nợ là \$1,200, kết quả của số ghi Nợ \$3.000 của bút toán với số ghi Có \$1,800 của bút toán đảo vào ngày 1/1. Số tiền \$1.200 là chi phí lương của hai ngày làm việc của năm mới với giá \$600/ngày.

### Nhưng bút toán nào được ghi đảo?

Cho dù nhiều doanh nghiệp theo đuổi phương pháp lập bút toán đảo, không phải tất cả các bút toán điều chỉnh

đều đảo được. Chỉ những khoản điều chỉnh nào tạo ra một khoản phải thu hay một khoản nợ ngắn hạn phải trả mới có thể đảo. Các khoản điều chỉnh này sẽ theo sau bằng cách khoản tiền thu và chi trong tương lai gần. Đảo các bút toán điều chỉnh này sẽ giúp cho nhân viên kế toán ghi số các giao dịch tiền mặt sắp đến.

Bút toán điều chỉnh mà phân bổ một số tiền đã ghi số trước đây không được đảo. Như vậy, chúng ta không đảo các bút toán điều chỉnh mà phân bổ các chi phí đã ghi số (thí dụ chi phí khấu hao), hoặc ghi số doanh thu nhận trước.

Tóm lại, bút toán đảo có thể lập cho những bút toán điều chỉnh mà ghi số những khoản chi hay thu chưa được ghi số. Bút toán đảo không được thực hiện cho những bút toán điều chỉnh mà phân bổ các khoản chi hay thu đã ghi số.

## CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Mục đích của việc thực hiện các bút toán điều chỉnh là gì?

2. Có phải tất cả các NVKT liên quan với doanh thu và chi phí đều cần được điều chỉnh vào lúc cuối kỳ hay không? Nếu không, làm sao để phân biệt các đặc điểm của những NVKT không cần điều chỉnh cuối kỳ?

3. Các bút toán điều chỉnh có ảnh hưởng đến tài khoản bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hay cả hai?

4. Vì sao việc mua chính sách bảo hiểm một năm bốn tháng trước đây lại làm phát sinh chi phí bảo hiểm trong kỳ hiện hành?

5. Giải thích 'Doanh thu nhận trước'. Tài khoản Doanh thu nhận trước sẽ được báo cáo ở đâu trên báo cáo kế toán? Khi công việc hoàn thành, số dư của tài khoản doanh thu nhận trước sẽ thay đổi như thế nào?

6. Công ty Marvin mua chính sách bảo hiểm cháy nổ kỳ một năm kể từ ngày 1/8. Công ty ghi nợ giá trị \$540 vào tài khoản "Bảo hiểm trả trước". Tài khoản này không được điều chỉnh hay khóa sổ cho đến ngày cuối năm. Hãy lập bút toán điều chỉnh vào ngày 31/12.

7. Mục đích của bảng tính nháp là gì?

8. Khi thực hiện các thủ tục kế toán cuối kỳ thông thường, liệu việc lập bảng tính nháp sẽ xảy ra trước hay sau khi chuyển ghi các bút toán điều chỉnh vào tài khoản sổ cái? Tại sao?

9. Số dư cuối kỳ của tài khoản Vốn chủ sở hữu có xuất hiện trên bảng tính nháp hay không? giải thích.

10. Hãy kể ra theo thứ tự các thủ tục trong một chu kỳ kế toán có sử dụng bảng tính nháp.

**BÀI TẬP****Bài tập thí dụ**

Công ty Reed điều chỉnh và khóa số các tài khoản vào cuối kỳ kế toán. Vào ngày 31/12/20x5, bảng cân đối thử của công ty như sau:

<b>CÔNG TY REED</b>		
<b>Bảng cân đối thử</b>		
<b>31/12/20x5</b>		
Tiền mặt	\$ 12,540	
Thuê nhà trả trước	3,300	
Chi phí trả trước khác	960	
Vật tư	1.300	
Thiết bị	20.000	
Hao mòn lũy kế thiết bị		\$ 1.200
Phiếu nợ phải trả		5,000
Doanh thu nhận trước		35,650
Vốn, Reed		17,040
Rút vốn, Reed	27,000	
Doanh thu		90,860
Chi phí lương	66,900	
Chi phí điện thoại	2,550	
Chi phí thuê nhà	11,000	
Chi phí khác	4,200	
	<b>\$149,750</b>	<b>\$149,750</b>

**Tài liệu khác**

a. Trong 11 tháng đầu của năm, tiền thuê văn phòng tính vào tài khoản chi phí thuê nhà với giá \$1,100/tháng. Tuy nhiên, vào ngày 1/12, công ty đã ký hợp đồng thuê nhà mới và trả trước 3 tháng tiền nhà, với giá \$1,000/tháng. Khoản trả trước này được ghi Nợ vào tài khoản 'Thuê nhà trả trước'.

b. Các chi phí trả trước khác sẽ hết hạn trong năm với tổng giá trị là \$710.

c. Kiểm kê vật tư vào ngày 31/12, giá trị của vật tư chưa sử dụng là \$450.



d. Thời gian hữu dụng của thiết bị được ước tính là 10 năm kể từ ngày mua về.

e. Lãi phát sinh của phiếu nợ phải trả tính đến cuối năm là \$100.

f. Dịch vụ tư vấn cung cấp trong năm trị giá \$32,550 cho các khách hàng đã trả trước cho công ty.

g. Thông lệ của công ty là tính tiền khách hàng khi công việc tư vấn hoàn thành hoặc, trong những hợp đồng kéo dài, sáu tháng một lần. Vào ngày 31/12, giá trị dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa tính tiền. Công ty không nhận được một khoản trả trước nào từ những khách hàng này.

h. Lương phải trả cho nhân viên tính đến ngày 31/12 là \$2,200.

**Yêu cầu:** Lập bảng tính nhập của năm

	CÂN ĐỐI THỬ		SỐ ĐIỀU CHỈNH		BẢNG CÂN ĐỐI ĐÃ ĐIỀU CHỈNH		BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD		BẢNG CÂN ĐỐI THỬ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền	12,540				12,540				12,540	
Thuê nhà trả trước	3,300			(a) 1,100	2,200				2,200	
Chi phí trả trước khác	960			(b) 710	250				250	
Vật tư	1,300			(c) 850	450				450	
Thiết bị	20,000				20,000				20,000	
Hao môn lũy kế: thiết bị		1,200		(d) 2,000		3,200				3,200
Phiếu nợ phải trả		5,000				5,000				5,000
Doanh thu nhận trước		35,650	(f) 32,550			3,100				3,100
Vốn, Reed		17,040				17,040				17,040
Rút vốn, Reed	27,000				27,000				27,000	
Doanh thu		90,860		(f) 32,550		126,410		126,410		
				(g) 3,000						
Chi phí lương	66,900		(h) 2,200		69,100			69,100		
Chi phí điện thoại	2,550				2,550			2,550		
Chi phí thuê nhà	11,000		(a) 1,100		12,100			12,100		

	CÂN ĐỐI THỦ		SỐ ĐIỀU CHỈNH		BẢNG CÂN ĐỐI ĐÃ ĐIỀU CHỈNH		BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD		BẢNG CÂN ĐỐI THỦ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí khác	4,200				4,200		4,200			
	<b>149,750</b>	<b>149,750</b>								
Chi phí trả trước sử dụng			(b) 710		710		710			
Chi phí vật tư			(c) 850		850		850			
Chi phí khấu hao: thiết bị			(d) 2,000		2,000		2,000			
Chi phí trả lãi			(e) 100		100		100			
Lãi phải trả				(e) 100		100				100
Phải thu của khách hàng			(g) 3,000		3,000				3,000	
Tiền lương phải trả				(h) 2,200		2,200				2,200
			<b>42,510</b>	<b>42,510</b>	<b>157,050</b>	<b>157,050</b>	<b>91,610</b>	<b>126,410</b>	<b>65,440</b>	<b>30,640</b>
Lãi thuần							34,800			34,800
							<b>126,410</b>	<b>126,410</b>	<b>65,440</b>	<b>65,440</b>

**Bài 5.1:**

Công ty Armored cung cấp dịch vụ làm đồng cho xe trong toàn thành phố. Công ty có kỳ kế toán một tháng. Vào ngày 20/6, công ty thực hiện các bút toán điều chỉnh sau:

- a. Chi phí khấu hao của tháng
- b. Doanh thu kiếm được trong tháng mà chưa tính tiền khách hàng.
- c. Lương phải trả cho nhân viên tính từ kỳ lương trước đến nay.
- d. Phần dịch vụ bảo hiểm trả trước đã thụ hưởng trong tháng Sáu.
- e. Nhận trước tiền làm đồng xe của công ty Rocky
- f. Chi phí trả lãi đã phát sinh trong tháng Sáu

Hãy chỉ rõ ảnh hưởng của từng bút toán điều chỉnh trên đến các yếu tố chính của báo cáo tài chính của công ty – nghĩa là, đến doanh thu, chi phí, lãi thuần, tài sản, công nợ, và vốn chủ sở hữu. Trình bày câu trả lời của bạn theo mẫu sau:

Bút toán điều chỉnh	Báo cáo kết quả hoạt động kd			Bảng cân đối kế toán		
	Doanh thu	Chi phí	Lãi thuần	Tài sản	Công nợ	Vốn chủ sở hữu
(a)	NE	+	-	-	NE	-

**Bài 5.2:**

Theoutlaws, đội bóng đá chuyên nghiệp lập báo cáo tài chính hàng tháng. Mùa bóng đá bắt đầu vào tháng Tám, nhưng trong tháng Bảy đã có các NVKT dưới đây phát sinh:

- a. Trả trước tiền thuế cho công ty Rainy \$105,000 để sử dụng sân vận động Rainy trong năm tháng từ 1/8 đến 31/12. Khoản thanh toán này được ghi Nợ cho tài khoản 'Thuê nhà trả trước'.

b. Thu \$2,080,000 tiền mặt từ việc bán vé mùa thi đấu cho tám trận đấu giao hữu của nhóm. Số tiền này được ghi Có cho tài khoản Doanh thu nhận trước.

Trong tháng Tám, theoutlaws chơi một trận đấu giao hữu và hai trận tại sân thi đấu. Thành tích của đội là thắng 2, thua 1.

### ***Yêu cầu:***

Lập các bút toán điều chỉnh cần thiết vào ngày 31/8 để phân bổ chi phí và doanh thu đã ghi sổ này.

### **Bài 5.3:**

Vào ngày thứ sáu hàng tuần, công ty Lake phát lương cho nhân viên, số tiền \$60,000 cho 5 ngày làm việc/tuần

a. Phác họa bút toán điều chỉnh cần thiết lúc cuối năm, giả sử ngày 31/12 là ngày thứ tư.

b. Đồng thời phác họa bút toán nhật ký cho khoản thanh toán tiền lương tuần của công ty Lake vào ngày thứ 6, 2/1, kỳ lương đầu của năm mới. (giả sử công ty không sử dụng các bút toán đảo).

### **Bài 5.4**

Công ty Hill điều chỉnh và khóa sổ tài khoản vào cuối năm dương lịch. Hãy lập các bút toán điều chỉnh cần thiết vào ngày 31/12 dựa trên các thông tin sau:

a. Vay ngân hàng vào ngày 1/9. Lãi phải trả của khoản vay tính đến ngày 31/12 lên đến \$4,800. Chưa ghi sổ chi phí trả lãi.

b. Khấu hao thiết bị văn phòng dựa trên thời gian hữu dụng 5 năm. Số dư của tài khoản Thiết bị văn

phòng là \$25,000. Tài khoản này không thay đổi trong suốt năm.

c. Tiền lãi phải thu của trái phiếu chính phủ mua ngày 31/12 lên đến \$2,300. Khoản lãi phát sinh này chưa được ghi sổ.

d. Vào ngày 31/12, ký hợp đồng cho thuê một xe tải trong 12 tháng, kể từ ngày 1/1 với giá cho thuê là \$0,35/km. Mức sử dụng ước tính là 2,000 km/tháng và hợp đồng quy định khoản thanh toán tối thiểu tương đương 18,000 km/năm.

### **Bài 5.5:**

Vào ngày 1/1/20x6, công ty Dale tổ chức một bãi đậu xe trong một cao ốc. Doanh nghiệp thuê bãi xe của chủ cao ốc. Công ty thực hiện các bút toán khóa sổ và điều chỉnh vào cuối mỗi tháng. Dưới đây là bảng cân đối thử vào ngày 31/1/20x6:

<b>CÔNG TY DALE</b>		
<b>Bảng cân đối thử</b>		
<b>31/12/20x6</b>		
Tiền mặt	\$ 11,330	
Bảo hiểm trả trước	12,600	
Vật tư văn phòng	400	
Thiết bị văn phòng	10,500	
Phiếu nợ phải trả		\$ 9,000
Doanh thu nhận trước		14,740
Vốn, Dale		12,500
Rút vốn, Dale	2,450	
Doanh thu		18,750
Chi phí bãi xe		
Chi phí tiện ích	12,000	
Chi phí lương	4,820	
	\$ 54,990	\$ 54,990

**Tài liệu khác:**

- a. Chi phí bảo hiểm hàng tháng là \$2,100
- b. Giá trị vật tư văn phòng còn trong kho theo số liệu kiểm kê vào ngày 31/1 là \$150.
- c. Tiền lãi phải trả tính đến ngày 31/1 là \$90
- d. Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng là \$175
- e. Nhiều doanh nghiệp trong cao ốc trả trước tiền thuê chỗ đậu xe của nhiều tháng cho nhân viên của họ. Tiền trả trước này được ghi Có vào tài khoản Doanh thu nhận trước. Đến ngày 31/1 có \$3,210 trong khoản trả trước này thành doanh thu của tháng Một.
- f. Ngân hàng Security, một đơn vị có văn phòng trong cao ốc, đồng ý thuê với giá \$2,000/tháng cho chỗ đậu xe cho khách hàng của ngân hàng. Chi phí \$2,000 của tháng Một đến hạn ngày 10/2 chưa được ghi sổ.
- g. Lương phải trả tính đến ngày 31/1 của công nhân viên là \$1,240.

**Yêu cầu:**

Dựa trên tất cả các thông tin trên, hãy lập các bút toán điều chỉnh cần thiết vào ngày 31/1, có kèm lời giải thích.

**Bài 5.6:**

Dưới đây là bảng tính nhập chưa hoàn chỉnh của công ty Hills:

	Bảng cân đối thử		Các số điều chỉnh	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	9,100			
Bảo hiểm trả trước	2,100			(a) 700
Quảng cáo trả trước	1,000			(b) 300
Đất đai	375,000			
Thiết bị	48,000			
Hao mòn lũy kế: thiết bị		8,000		(f) 4000
Phiếu nợ phải trả		110,000		
Doanh thu nhượng quyền nhận trước		7,500	(d) 5,000	
Vốn, Howard		268,000		
Rút vốn, Howard	15,000			
Doanh thu từ đậu xanh		174,500		
Chi phí quảng cáo	5,500		(b) 300	
Chi phí nước	10,400			
Chi phí lương	78,900		(e) 1,100	
Chi phí sửa chữa và bảo trì	17,500			
Chi phí khác	5,500			
	568,000	568,000		
Chi phí bảo hiểm			(a) 700	
Chi phí trả lãi			(c) 400	
Tiền lãi phải trả				(c) 400
Doanh thu nhượng quyền				(d) 5,000
Lương phải trả				(e) 1,100
Chi phí khấu: hao, thiết bị			(f) 4,000	
			11,500	11,500

**Các khoản điều chỉnh:**

- (a) \$700 bảo hiểm đã được thụ hưởng trong năm
- (b) \$300 quảng cáo trả trước hết hạn vào lúc cuối năm
- (c) Lãi phải trả của phiếu nợ phải trả là \$400
- (d) Doanh thu nhượng quyền kiếm được trong năm là \$5,000



(e) Lương phải trả nhưng chưa thanh toán tính đến ngày 31/12 là \$1,100

(f) Chi phí khấu hao trong năm là \$4,000

**Yêu cầu:**

Hoàn tất bảng tính nháp. Giải thích các bút toán điều chỉnh.

**Bài 5.7:**

Sân vận động Hillside điều chỉnh và khóa sổ các tài khoản vào cuối mỗi tháng. Dưới đây là bảng cân đối thử và các thông tin bổ sung cần thiết để điều chỉnh các tài khoản vào ngày 30/9:

<b>SÂN VẬN ĐỘNG HILLSIDE</b>		
<b>Bảng cân đối thử</b>		
<b>30/9/20x5</b>		
Tiền mặt	\$ 65,000	
Quảng cáo trả trước	15,000	
Bảo hiểm trả trước	60,000	
Đất đai	375,000	
Nhà xưởng	378,000	
Hao mòn lũy kế: nhà xưởng		\$ 33,600
Thiết bị	90,000	
Hao mòn lũy kế: thiết bị		48,000
Phiếu nợ phải trả		470,000
Các khoản phải trả		8,500
Vốn, Anne		376,000
Rút vốn, Anne	10,100	
Doanh thu đăng nhập		87,000
Chi phí lương	21,750	
Chi phí năng lượng và thấp sáng	8,750	
	\$ 1,023,100	\$ 1,023,100

**Thông tin khác:**

a. Trong tháng Chín có \$12,000 chi phí quảng cáo trả trước hết hạn

b. Trong số \$60,000 bảo hiểm trả trước có \$20,000 trở thành chi phí bảo hiểm trong tháng Chín.

c. Chi phí khấu hao của nhà xưởng là \$1,050 trong tháng Chín; của thiết bị là \$1.500.

d. Tiền lãi phải trả của phiếu nợ phải trả vào ngày 30/9 là \$4,700

e. Vào ngày 30/9, tiền lương phải trả cho nhân viên là \$4,000.

**Yêu cầu:**

Hãy lập bảng tính nhập dựa trên các tài liệu trên. Giải thích các bút toán điều chỉnh.

**Bài 5.8:**

Nhà hát Oceanside khóa sổ các tài khoản mỗi tháng vào ngày 30/11. Dưới đây là bảng cân đối thử và các thông tin bổ sung điều chỉnh và khóa sổ các tài khoản:

<b>NHÀ HÁT OCEANSIDE</b>		
<b>Bảng cân đối thử</b>		
<b>30/9/20x5</b>		
Tiền mặt	\$ 27,000	
Quảng cáo trả trước	5,200	
Tiền thuê phim trả trước	26,000	
Đất đai	80,000	
Nhà xưởng	168,000	
Hao mòn lũy kế: nhà xưởng		\$ 10,000
Thiết bị chiếu phim	36,000	
Hao mòn lũy kế: thiết bị chiếu phim		3,000
Phiếu nợ phải trả		190,000
Các khoản phải trả		4,400
Vốn, Jones		116,400
Rút vốn, Jones	4,250	
Doanh thu		33,950
Chi phí lương	8,700	
Chi phí năng lượng và thấp sáng	<u>3,100</u>	
	<b>\$ 358,250</b>	<b>\$ 358,250</b>

**Thông tin khác:**

- a. Chi phí quảng cáo trong tháng, \$3,750
- b. Chi phí thuê phim trong tháng, \$16,850
- c. Chi phí khấu hao nhà xưởng, \$700/tháng; máy chiếu phim, \$600/tháng
- d. Tiền lãi phải trả của phiếu nợ phải trả, \$1,650
- e. Lương phải trả nhưng chưa đến kỳ phát lương, \$1,500

**Yêu cầu:**

- a. Lập bảng tính nhập của tháng Mười
- b. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- c. Lập báo cáo về vốn chủ sở hữu
- d. Lập bảng cân đối kế toán

**Bài 5.9:**

Các sự kiện dưới đây liên quan đến tiền lương phát sinh ở công ty Valley:

28/12 (thứ sáu) Ghi sổ khoản thanh toán thường xuyên lương hàng tuần, số tiền \$6,000

31/12 (thứ hai) Lập bút toán điều chỉnh của tiền lương phải trả là \$1,200

1/1 (thứ ba) Thực hiện một bút toán đảo cho tiền lương phải trả

4/1 (thứ sáu) Ghi sổ khoản thanh toán thường xuyên lương hàng tuần, số tiền \$6,000

**Yêu cầu:**

- a. Lập các bút toán nhật ký cho 4 NVKT trên
- b. Có bao nhiêu trong số \$6,000 tiền lương trả vào ngày 4/1 là chi phí của tháng Một? Giải thích.

c. Giả sử công ty không thực hiện bút toán đảo. Hãy lập bút toán nhật ký cho khoản thanh toán lương vào ngày 4/1.

### **Bài 5.10:**

Reed đang nghiên cứu mua Foxie's, một studio tập aerobic. Foxie's mới hoạt động được 1 năm. Foxie's thuê một cao ốc để hoạt động, và thuê các thiết bị tập luyện. Tất cả các giao dịch kinh doanh của Foxie's đều liên quan với các khoản thu và chi tiền. Foxie's thực hiện kế toán trên cơ sở tiền mặt, và dưới đây là các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán của Foxie's lúc cuối năm:

<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
Doanh thu:		
Lệ phí thành viên	\$ 150,000	
Hội phí	<u>30,000</u>	\$ 180,000
Chi phí		
Thuê nhà và thiết bị	\$ 18,000	
Lương	52,000	
Quảng cáo	20,000	
Khác	<u>15,000</u>	<u>105,000</u>
Lãi thuần		\$ 75,000
<b>Bảng cân đối kế toán</b>		
<b>TÀI SẢN</b>		
Tiền mặt		\$ 25,000
<b>CÔNG NỢ &amp; VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
Vốn, Austin		\$ 25,000

Austin rao bán Foxie's với giá \$25,000, bằng với vốn của cô đã đầu tư vào Foxie's.

Trong buổi gặp gỡ với Reed, Austin nói "Doanh nghiệp đang ăn nên làm ra. Trong năm hoạt động đầu tiên, tôi có thể rút ra \$50,000 tiền mặt mà doanh nghiệp vẫn có khả năng trả nợ – doanh nghiệp có rất nhiều tiền mặt, không mắc nợ."

Bạn yêu cầu Austin giải thích về sự khác nhau giữa lệ phí thành viên với hội phí và cô trả lời “Foxie’s là một câu lạc bộ độc đáo. Chúng tôi chỉ phục vụ cho thành viên. Năm nay, chúng tôi bán 500 quyền thành viên năm năm. Mỗi quyền thành viên quy định khách hàng phải trả trước \$300 tiền mặt và nộp hội phí \$10/tháng trong năm năm. Tôi ghi Có khoản trả trước vào tài khoản Lệ phí thành viên và ghi Có \$10 khoản thanh toán hàng tháng vào tài khoản hội phí. Như vậy, tất cả các khoản thu đều bằng tiền mặt thật, không phải lợi nhuận trên giấy như ở nhiều doanh nghiệp khác.”

Sau đó bạn hỏi các quyền thành viên năm năm được bán khi nào. Austin trả lời “tính bình quân, các quyền thành viên này chỉ mới được sáu tháng. Không có thành viên nào rút tên, do đó Foxie’s sẽ tiếp tục nhận được hội phí từ các thành viên này trong bốn năm rưỡi nữa, như vậy, lợi nhuận rất đảm bảo. Một khoản lợi khác là công ty không bán thêm bất kỳ quyền thành viên mới nào trong vài tháng vừa qua và công ty có thể ngừng quảng cáo, như vậy sẽ tăng được lợi nhuận trong tương lai. Vì quảng cáo thêm sẽ không mang lại thêm thành viên mới, nên khoản \$3,000 quảng cáo trên truyền hình vào đầu năm tới không còn cần thiết nữa, nhưng tôi đã chi nên tôi sẽ tính trong \$20,000 chi phí quảng cáo của năm nay”

***Yêu cầu:***

a. Các báo cáo của Foxie’s lập theo cơ sở tiền mặt. Hãy lập lại các báo cáo theo cơ sở số phát sinh

b. Giả sử không ai trong số 500 thành viên rút tên khỏi Foxie’s, và doanh nghiệp không thu thêm thành viên thì doanh nghiệp sẽ ước tính thu được bao nhiêu tiền? Giả sử không còn chi phí quảng cáo nhưng những khoản chi phí

kia vẫn còn nguyên không đổi, doanh nghiệp sẽ ước tính số tiền chi trong năm tới là bao nhiêu?

c. Dựa trên các thông tin phân tích ở câu a và b hãy giải thích liệu: (1) doanh nghiệp có lời, (2) doanh nghiệp không mắc nợ, (3) doanh nghiệp có khả năng tạo ra đủ tiền mặt để chủ sở hữu có thể rút một lượng tiền lớn trong năm tới?

# 6

## KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY THƯƠNG MẠI & HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

### CÔNG TY THƯƠNG MẠI

Một công ty thương mại, bán buôn hoặc bán lẻ, kiếm lời bằng việc bán hàng hóa. Thuật ngữ hàng hóa để chỉ hàng mua về để bán lại cho khách hàng. Việc bán hàng hóa chiếm một khoản chi phí lớn của việc thực hiện kinh doanh – chi phí của hàng hóa đem bán cho khách hàng. Khoản chi phí này được gọi là **‘Giá vốn hàng bán’ (cost of goods sold)**, và rất quan trọng đến nỗi phải được trình bày riêng biệt với các chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vậy, **lãi thuần** của một công ty thương mại là phần doanh thu cao hơn giá vốn hàng bán cộng với các chi phí hoạt động kinh doanh. Mối quan hệ này được minh họa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn dưới đây:

Công ty thương mại Circuit Depot	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn	
tháng 7/2005	
• Doanh thu thuần	\$ 1,000,000
Trừ: giá vốn hàng bán	<u>700,000</u>
• Lãi gộp	\$ 300,000
Trừ: chi phí hoạt động kinh doanh	<u>250,000</u>
• Lãi thuần	\$ 50,000

Qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên, chúng ta thấy công ty Circuit Depot bán hàng hóa cho người tiêu thụ và thu được \$1,000,000. Số hàng hóa này được công ty Circuit Depot mua với giá \$700,000. Do vậy, công ty đã đạt **mức lãi gộp (gross profit)** \$300,000. Tuy nhiên, công ty còn các khoản chi phí hoạt động kinh doanh là \$250,000, nên kết quả **lãi thuần** trong tháng chỉ còn \$50,000.

**Lãi gộp** được định nghĩa là phần còn lại của doanh thu sau khi trừ giá vốn hàng bán. Nếu một công ty thương mại muốn thành công hay thậm chí chỉ tồn tại, công ty phải bán hàng hóa với giá cao hơn giá trả cho nhà cung cấp. Lãi gộp phản ánh chênh lệch giữa giá bán của hàng hóa bán trong kỳ và giá phải trả để có được hàng hóa. Quản lý và các nhà đầu tư đều quan tâm đến giá trị của lãi gộp, vì lãi gộp phải cao hơn chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp muốn có lãi thuần. Ngược lại, doanh nghiệp bị lỗ. Nếu mức lãi thuần không thỏa đáng, quản lý có thể xem xét thay đổi giá bán hay bán dòng hàng hóa khác.

### **DOANH THU BÁN HÀNG (Revenue from sales)**

Doanh thu bán hàng được ghi Có vào tài khoản 'Doanh thu bán hàng' (Sales). Con số trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở trên là doanh thu thuần của kỳ kế toán. Doanh thu thuần bằng tổng doanh thu trừ hàng bán bị trả lại và giảm giá, và chiết khấu hàng bán:

<b>Công ty thương mại Circuit Depot</b>		
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn</b>		
<b>tháng 7/2005</b>		
• Tổng doanh thu		\$1,012,000
Trừ: Hàng hóa bán bị trả lại và giảm giá	8,000	
Chiết khấu hàng bán	4,000	12,000
• Doanh thu thuần		<u>\$1,000,000</u>



Con số \$1,012,000 là tổng doanh thu (gross sales). Giá trị này phản ánh tổng số của doanh thu bằng tiền mặt và doanh thu trả chậm (credit sales) của công ty trong kỳ. Doanh thu bằng tiền mặt được ghi nhận trong máy tính tiền khi mỗi thương vụ hoàn thành. Vào cuối mỗi ngày, máy tính tiền cho biết tổng số tiền thu được trong ngày, bút toán ghi sổ số tiền này như sau:

T/11	3	Tiền mặt	900	
		Doanh thu bán hàng		900
		Để ghi sổ doanh thu bằng tiền mặt		

Tương tự, bút toán ghi sổ doanh thu trả chậm như sau:

T/11	3	Phải thu của khách hàng	500	
		Doanh thu bán hàng		500
		Để ghi sổ doanh thu trả chậm trong vòng 30 ngày		

Doanh thu bán hàng kiếm được trong kỳ mà hàng hóa được giao cho khách hàng, cho dù không được thanh toán ngay trong vòng một tháng hay lâu hơn. Hệ quả là, doanh thu kiếm được trong một kỳ kế toán có thể rất khác với các khoản tiền thu trong kỳ đó.

Số lượng và xu hướng của doanh thu được quản lý, các nhà đầu tư và những người có quan tâm với sự phát triển của công ty theo dõi rất sát sao. Doanh số tăng dần là bằng chứng cho sự tăng trưởng và hứa hẹn khả năng sinh lời cao. Ngược lại, doanh thu giảm dần thường là dấu hiệu đầu tiên của lợi nhuận giảm dần và của những khó khăn tài chính trước mắt. Doanh thu của từng năm sẽ được so sánh với doanh thu của năm trước đó; doanh thu của từng tháng sẽ được so sánh với doanh thu của tháng trước và với cùng tháng của năm trước. Các quá trình so sánh này sẽ cho thấy rõ về xu hướng của doanh thu.

### Hàng bán bị trả lại và giảm giá (Sales returns and allowances)

Hầu hết công ty thương mại, khách hàng được quyền trả lại hàng hóa không ưng ý mà họ đã mua. Đôi khi, khách hàng được phép giữ lại hàng hóa không ưng ý và được bớt giá. Dù cách nào thì hàng bị trả hay hàng được giảm giá đều là kết quả của hàng hóa không làm khách mua ưng ý. Do đó, đối với quản lý thì việc biết được số lượng bị trả lại và bị giảm giá, và quan hệ của chúng với doanh thu có ý nghĩa rất quan trọng. Hàng bán bị trả lại hoặc giảm giá có tác dụng ngược với doanh thu đã được ghi số trước đó, và làm giảm giá trị của doanh thu đã kiếm được của doanh nghiệp. Bút toán nhật ký để ghi số hàng bán bị trả lại và giảm giá như sau:

T/11	3	Hàng bán bị trả lại	100	
		Phải thu của khách hàng (hoặc tiền mặt)		100
		Hàng hóa bị khách hàng trả lại, phải hoàn lại tiền		

Đến cuối kỳ kế toán, số tiền tập hợp trong tài khoản '**hàng bán bị trả lại và giảm giá**' sẽ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một khoản giảm trừ doanh thu. do vậy, tài khoản '**Hàng bán bị trả lại và giảm giá**' được gọi là một tài khoản đối ứng.

Vì sao phải sử dụng một tài khoản riêng để ghi số mà không khấu trừ trực tiếp bằng cách ghi Nợ vào tài khoản 'Doanh thu'? Câu trả lời là sử dụng một tài khoản đối ứng của doanh thu sẽ giúp quản lý thấy được tổng giá trị của doanh thu và giá trị của hàng bán bị trả lại và giảm giá. Mối quan hệ giữa hai giá trị này cung cấp cho quản lý dấu hiệu về sự hài lòng của khách hàng đối với hàng hóa.

### **Điều khoản tín dụng (credit terms)**

Khi hàng hóa được bán trả chậm thì phương thức trả tiền sẽ được công bố rõ ràng để không bị hiểu lầm về số tiền và thời gian trả tiền. Các phương thức trả tiền (credit terms) thường được viết trên các hóa đơn hay phiếu bán và là một phần của hợp đồng mua bán. Phương thức thường sử dụng phụ thuộc vào truyền thống kinh doanh. Trong một số lĩnh vực kinh doanh, theo truyền thống kỳ hạn trả tiền là 10 ngày sau khi hết tháng xảy ra thương vụ. Phương thức trả tiền này được ghi trên hóa đơn hàng bán như sau: “n/10 EOM” (EOM: kết thúc tháng). Trong một số lĩnh vực khác, các hóa đơn có kỳ hạn trả tiền là 30 ngày. Khi đó phương thức trả tiền ghi trên hóa đơn là “n/30”, nghĩa là số tiền ghi trên hóa đơn phải được trả sau 30 ngày kể từ ngày viết hóa đơn.

### **Chiết khấu hàng bán (Sales Discounts)**

Các nhà sản xuất và nhà bán buôn thường bán hàng hóa theo kỳ hạn tín dụng từ 30 đến 60 ngày hoặc hơn, nhưng thường cho hưởng một khoản chiết khấu nếu thanh toán sớm. Điều này làm giảm số tiền phải đầu tư vào các khoản phải thu, cũng có nghĩa là cần ít tiền hơn để tiến hành các hoạt động kinh doanh. Số tiền chiết khấu cho các món tiền được trả sớm được ghi trong phương thức trả tiền trên hóa đơn, thí dụ: “Phương thức trả tiền 2/10, n/60”, có nghĩa là kỳ nợ là 60 ngày nhưng khách hàng nợ sẽ được bớt 2% từ số tiền ghi trên hóa đơn nếu trả nợ trong vòng 10 ngày sau ngày viết trên hóa đơn. Kỳ 10 ngày này được gọi là kỳ chiết khấu (discount period).

Vào lúc bán hàng, bạn không biết được khách hàng có trả tiền trong kỳ hạn chiết khấu để được hưởng chiết khấu hay không, do đó doanh thu được chiết khấu thường không được ghi sổ khi khách hàng chưa trả tiền. Thí dụ, vào ngày

12/11, công ty Bestbuy bán \$1,000 hàng hóa trả chậm, phương thức 2/10, n/60, được ghi sổ như sau:

T/11	12	Phải thu của khách hàng	1,000,000	
		Doanh thu bán hàng		1,000,000
		Bán hàng hóa theo phương thức 2/10, n/60		

Khách hàng có hai cách chọn để trả món nợ \$1,000. Một cách là chỉ phải trả \$980 vào bất kỳ lúc nào trước ngày 22/11, hoặc khách hàng để đến ngày 11/1 (sau 60 ngày) và phải trả đủ \$1.000. Nếu khách hàng chọn cách trả trước ngày 22/11 và hưởng số tiền mặt được chiết khấu, công ty Bestbuy ghi sổ số tiền \$980 nhận được như sau:

T/11	22	Tiền mặt	1,000.00	
		Chiết khấu bán hàng	20.00	
		Các khoản phải thu		980.00
		Nhận số tiền trả nợ của khách hàng về số hàng mua ngày 12/11, trang toán sớm được trừ chiết khấu		

Nếu khách hàng trả lại một phần hàng hóa trước khi thanh toán, khoản chiết khấu chỉ áp dụng cho phần hàng hóa khách hàng giữ lại. Trong thí dụ trên, nếu khách hàng trả lại hàng hóa trị giá \$300 trong số \$1,000 hàng hóa mua, khoản chiết khấu chỉ áp dụng cho số \$700 hàng hóa khách hàng giữ lại.

Tiền mặt chiết khấu cho khách hàng được gọi là chiết khấu hàng bán, và được tập hợp vào tài khoản "**Chiết khấu hàng bán**". Đến cuối kỳ kế toán, các món tiền chiết khấu này được tính tổng số, và sau đó được khấu trừ vào tổng doanh thu để tính doanh thu thuần. Do vậy, tài khoản 'Chiết khấu hàng bán' là một tài khoản đối ứng của doanh thu. Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản chiết khấu hàng bán được khấu trừ khỏi tổng doanh thu cùng với các khoản **hàng bán bị trả lại và giảm giá**.

## GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một khoản khấu trừ vào doanh thu thuần của kỳ. Hàng hóa dành để bán nhưng chưa bán được trong kỳ hình thành hàng tồn kho vào cuối kỳ. Hàng tồn kho được đưa vào bảng cân đối kế toán cuối kỳ như một tài sản.

Làm sao quản lý có thể xác định được, vào lúc cuối năm, cuối tháng, hay mọi kỳ kế toán nào khác, số lượng và giá vốn của hàng hóa còn lại trong tay? Làm sao quản lý có thể xác định được giá vốn của hàng bán trong kỳ? Các giá trị này phải được xác định trước khi soạn thảo bảng cân đối kế toán hay báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thực tế, việc xác định giá trị hàng tồn kho và giá vốn của hàng bán có thể là bước quan trọng duy nhất trong việc đo lường khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp. Hai phương pháp xác định hàng tồn kho và giá vốn hàng bán có tên là phương pháp kiểm kê định kỳ và phương pháp kiểm kê thường xuyên.

## CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ HÀNG TỒN KHO

Các doanh nghiệp như các công ty buôn bán xe hơi hoặc máy móc thiết bị lớn thường có số lượng bán hạn chế mỗi ngày. Do đó, họ có thể dễ dàng tham khảo sổ sách và ghi sổ giá vốn của xe hoặc máy móc bán. Ngược lại, các doanh nghiệp kinh doanh các loại hàng hóa thông dụng như quần áo, hàng mỹ phẩm, sách báo v.v... thì có những khó khăn nhất định trong quá trình kế toán. Thí dụ, nếu họ bán cho khách hàng chỉ 1 ống kem đánh răng, 1 cái áo, 1 tờ báo,... thì họ có thể ghi sổ dễ dàng các loại này theo giá bán niêm yết. Tuy nhiên, khi bán với số lượng lớn (bán sỉ), nhiều loại, có giá bán thấp thì thật khó xác định nhanh trị giá của từng loại để “giá vốn hàng bán” có thể được ghi sổ vào đúng

thời điểm bán. Một công ty kinh doanh một khối lượng lớn các loại hàng hóa có giá bán thấp thường không ghi sổ giá vốn hàng bán ngày từng lúc thương vụ xảy ra. Thay vào đó, họ chờ cho đến cuối kỳ kế toán, thực hiện kiểm kê hàng hóa, từ kết quả kiểm kê và sổ sách kế toán, xác định giá vốn hàng bán của tất cả hàng hóa bán trong kỳ.

Cuộc kiểm kê cuối kỳ của công ty cho biết giá vốn hàng bán được trong kỳ, gọi là kiểm kê định kỳ. Phương pháp mà các công ty sử dụng để định kỳ kiểm kê hàng hóa tồn kho và tính giá vốn hàng bán được gọi là phương pháp kiểm kê định kỳ (**Periodic inventory system**). Phương pháp kiểm kê thường xuyên (**Perpetual inventory system**) thì thường xuyên cập nhập hàng hóa tồn kho và giá vốn hàng bán.

### **Phương pháp kiểm kê thường xuyên**

Những người buôn bán xe và các cửa hàng điện tử bán hàng hóa có giá trị cao và với số lượng tương đối ít mỗi ngày. Vì các giao dịch bán hàng ít và có giá trị lớn nên rất dễ tìm thấy giá vốn của từng chiếc xe hay từng cái tivi được bán. Do vậy, con số chi phí có thể được ghi là giá vốn hàng bán của từng giao dịch bán hàng. Theo phương pháp này, sổ sách cũng cho thấy giá vốn của từng mặt hàng còn trong kho. Lượng hàng hóa nhập vào kho và lượng hàng hóa xuất kho cho khách được ghi sổ hàng ngày – do vậy có tên là phương pháp kiểm kê thường xuyên. Khi soạn thảo các báo cáo tài chính, tổng giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán được xác định dễ dàng bằng cách cộng lại giá vốn được ghi sổ mỗi ngày của lượng đã bán. Phương pháp kiểm kê thường xuyên sẽ được đề cập đến chi tiết hơn ở chương sau. Ở đây chúng ta sẽ tập trung vào phương pháp kiểm kê định kỳ, được nhiều công ty thương mại bán hàng hóa có giá trị thấp sử dụng.

## Phương pháp kiểm kê định kỳ

Ở các doanh nghiệp bán nhiều loại hàng hóa có giá bán đơn vị thấp, phương pháp kiểm kê định kỳ sẽ thích hợp hơn là duy trì việc ghi chép thường xuyên tất cả các mặt hàng có trong kho. Một doanh nghiệp như cửa hàng thuốc tây có thể bán cho khách hàng một lọ thuốc nhức dầu, một hộp kẹo ngậm, hay một ống kem đánh răng. Thường thì không ai tìm cách ghi số giá vốn hàng bán của những mặt hàng nhỏ này trong mỗi lần bán hàng, mà thường để đến cuối kỳ kế toán mới xác định giá vốn hàng bán. Để làm được việc này, cửa hàng phải có thông tin về ba điều: (1) tồn kho đầu kỳ, (2) giá vốn của hàng hóa chưa bán cuối kỳ, và (3) tồn kho cuối kỳ hay giá vốn của hàng hóa chưa bán cuối kỳ. Các thông tin này giúp cho việc tính toán giá vốn hàng bán trong kỳ, như sau:

Trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ	\$ 19,000
Trị giá hàng hóa mua vào trong kỳ	<u>232,000</u>
Trị giá hàng hóa chờ bán trong kỳ	\$251,000
Trừ: trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ	21,000
Giá vốn hàng bán trong kỳ	<u>\$230,000</u>

Trong bảng tính toán trên, công ty có \$19,000 hàng hóa vào lúc đầu kỳ. Trong kỳ, công ty mua thêm \$232,000 hàng hóa, do đó, hàng hóa sẵn sàng chờ bán của công ty là \$251,000. Tuy nhiên, đến cuối kỳ công ty còn tồn \$21,000 hàng hóa. Như vậy, giá vốn hàng bán trong kỳ là \$230,000.

Giá vốn hàng bán là một khái niệm quan trọng cần được tính toán cẩn thận. Để hiểu thấu đáo khái niệm này, chúng ta cần xem xét bản chất của các tài khoản được dùng để tính giá vốn hàng bán.

## Hàng hóa tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ

Hàng hóa có vào đầu mỗi kỳ kế toán được gọi là hàng hóa tồn kho đầu kỳ; hàng hóa có vào cuối kỳ là hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Hơn nữa, vì các kỳ kế toán tiếp nối nhau nên tồn kho cuối kỳ của kỳ này trở thành tồn kho đầu kỳ của kỳ tiếp theo.

Khi sử dụng hệ thống kiểm kê định kỳ, giá trị của hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định qua các bước:

- *Bước 1:* Đếm các loại hàng hóa chưa bán trên các kệ hàng ngoài cửa hàng và còn trong kho.

- *Bước 2:* Nhân từng loại hàng hóa với giá mua của chúng

- *Bước 3:* Tổng cộng tất cả giá trị của tất cả các loại hàng hóa đó.

Sau khi đã xác định giá trị của hàng hóa tồn kho cuối kỳ, giá trị này được trừ khỏi giá trị của hàng hóa sẵn sàng để bán để xác định giá vốn hàng bán. Ngoài ra, lập bút toán nhật ký để ghi sổ, phản ánh giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ vào tài khoản **“Hàng hóa tồn kho” (Merchandise Inventory)**. Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ chính là số dư của tài khoản **“Hàng hóa tồn kho”** được chuyển qua kỳ kế toán tiếp theo. Như vậy, trong kỳ kế toán mới, số dư của tài khoản **“Hàng hóa tồn kho”** phản ánh giá trị của hàng hóa tồn kho đầu kỳ của kỳ đó.

Chúng ta cần phải nhấn mạnh rằng các bút toán của tài khoản **“Hàng hóa tồn kho”** chỉ được thực hiện vào cuối mỗi kỳ kế toán, dù trong suốt kỳ kế toán hàng hóa được mua vào và bán ra, nhưng cả trị giá hàng hóa mua vào và giá trị của hàng hóa đã bán đều không được ghi vào tài khoản **“Hàng hóa tồn kho”**. Do đó, ngay khi hàng hóa



được mua vào hay được bán, tài khoản này không phản ánh giá trị của hàng hóa có trong tay. Đúng hơn, số dư của tài khoản này chỉ phản ánh hàng hóa tồn kho đầu kỳ của kỳ đó.

### Trị giá hàng hóa mua vào

Để xác định trị giá của hàng hóa mua vào, bạn phải ghi nhận giá trên hóa đơn của hàng mua vào và trừ đi tất cả các khoản được chiết khấu. Sau đó, bạn cộng tất cả các khoản chi phí chuyên chở phát sinh mà bên mua phải chịu để vận chuyển hàng hóa từ bên bán về bên mua.

Theo hệ thống kiểm kê định kỳ, khi hàng hóa được mua để bán thì trị giá của chúng được ghi Nợ vào tài khoản “**Mua hàng**” (**‘Purchases’**), như sau:

T/11	5	Mua hàng	10.000.00	
		Các khoản phải trả		10.000.00
		Mua hàng hóa trả chậm, ngay ghi hóa đơn là 2/11, phương thức thanh toán 2/10, n/30		

Mục đích duy nhất của tài khoản “Mua hàng” là để tập hợp giá trị của tất cả hàng hóa mua vào để bán trong kỳ kế toán. Các loại tài sản được mua về để sử dụng trong kinh doanh như xe tải, máy tính, vật tư văn phòng... được ghi sổ bằng một bút toán ghi Nợ cho tài khoản Tài sản thích hợp, không ghi vào tài khoản “Mua hàng”. Tài khoản “Mua hàng” cũng không cho biết hàng hóa có còn hay đã bán.

Đến cuối kỳ kế toán, số dư lũy kế trong tài khoản “Mua hàng” phản ánh tổng giá trị hàng hóa mua vào trong kỳ. Giá trị này được dùng để soạn thảo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tài khoản ‘Mua hàng’ đã hoàn thành nhiệm vụ và được khóa sổ vào tài khoản “Tổng hợp thu

nhập”. Vì tài khoản “Mua hàng” được khóa sổ vào cuối mỗi kỳ kế toán nên ở kỳ kế toán tiếp sau, tài khoản này có giá trị bằng 0.

### ***Chiết khấu mua hàng (Purchases Discounts)***

Như đã trình bày ở trên, các nhà sản xuất và các nhà bán buôn thường có chế độ chiết khấu cho những khách hàng thanh toán nhanh tiền hàng mua trả chậm. Công ty bán hàng xem khoản chiết khấu là chiết khấu bán hàng (**Sales discount**), còn công ty mua hàng thì gọi khoản chiết khấu là chiết khấu mua hàng (**Purchases discount**).

Nếu \$10,000 hàng hóa mua vào ngày mùng 5 được thanh toán trước hay ngay ngày 15/11, công ty sẽ tiết kiệm được 2% trên giá hàng mua, hay \$200, như được trình bày trong bút toán dưới đây:

T/11	15	Phải trả cho người bán	10,000.00	
		Chiết khấu mua hàng		200.00
		Tiền mặt		9,800.00
		Trả tiền hàng hóa mua vào ngày 5/11 có được hưởng chiết khấu 2%		

Tác dụng của khoản chiết khấu là làm giảm giá vốn của hàng hóa của công ty mua hàng. Số dư Có của tài khoản “Chiết khấu Mua hàng” do đó phải được khấu trừ vào số dư Nợ của tài khoản “Mua hàng”.

Trường hợp công ty chọn cách trả chậm thay vì hưởng chiết khấu, công ty được sử dụng số tiền \$9,800 thêm 20 ngày nữa. Tuy nhiên, khoản chi phí tăng thêm \$200 là một “khoản phạt” cho việc sử dụng \$9,800 trong 20 ngày. (một kỳ 20 ngày xấp xỉ bằng 1/18 năm;  $18 \times 2\%$  lên đến 36%). Dù lãi suất rất khác nhau, hầu hết công ty có khả năng đi vay tiền ở ngân hàng với lãi suất 20% hay thấp hơn. Do đó, những doanh nghiệp quản lý tốt thường thanh

toán hóa đơn trong phạm vi kỳ được hưởng chiết khấu, dù cho chính sách này đòi hỏi cần phải vay tiền ngân hàng để có đủ tiền mặt sẵn sàng.

Như vậy, khi được bên bán hứa hẹn một khoản tiền chiết khấu, tổng số tiền tiết kiệm được do việc hưởng khoản chiết khấu đó thường rất quan trọng. Do đó, đối với bất cứ hóa đơn nào có hứa hẹn chiết khấu, rất nhiều công ty đều cố gắng trả trong kỳ hạn chiết khấu để được hưởng chiết khấu. Mặt khác, quản lý tiền mặt tối ưu đòi hỏi chưa thực hiện chi trả khi chưa đến ngày cuối cùng của kỳ hạn chiết khấu. Để hoàn thành các mục tiêu này, mỗi hóa đơn phải được sắp xếp sao cho nó tự động gây chú ý cho nhân viên có trách nhiệm về chi trả, khi đến ngày cuối cùng của kỳ hạn chiết khấu. Cách đơn giản nhất để làm việc này là có một ngân kéo với 31 ô, mỗi ô cho mỗi ngày của tháng. Sau khi mỗi hóa đơn được ghi sổ thì bỏ hóa đơn đó vào ô phản ánh ngày cuối cùng của kỳ hạn chiết khấu. Thí dụ, nếu ngày cuối cùng của kỳ hạn chiết khấu của một hóa đơn là 12/11 thì hóa đơn đó được để vào ô số 12. Sau đó, vào ngày 12/11, hóa đơn này, cùng với các hóa đơn khác trong cùng ô, sẽ được lấy ra và chi trả, hoặc để lại để chi trả sau mà không hưởng chiết khấu do không thanh toán sớm.

***Hàng mua về trả lại và giảm giá hàng mua  
(Purchase returns and allowances)***

Đôi khi, hàng hóa mua về không đáp ứng yêu cầu nên trả lại hàng hóa cho bên bán, hoặc đưa ra yêu cầu bán giảm giá. Khi hàng hóa được trả lại, bên mua thu tiền về, bút toán được thực hiện như sau:

T/11	14	Phải trả người bán	65.00	
		Hàng mua về trả lại và giảm giá		65.00
		Ghi giảm nợ người bán theo giá vốn của hàng hóa mua trả chậm trả lại người bán.		

Việc ghi Có cho tài khoản “**Hàng hóa mua về trả lại và giảm giá**” khi trả lại hàng hóa cho người bán, thay vì ghi Có trực tiếp vào tài khoản “Mua hàng” là một điều nên làm. Lúc này các tài khoản sẽ cho thấy cả giá trị mua vào và giá trị mua vào cần điều chỉnh hay hoàn trả. Quản lý rất quan tâm đến quan hệ tỷ lệ giữa hàng hóa mua vào với hàng hóa trả lại, vì việc trả lại hàng hóa mua trả chậm rất tốn kém và mất thời gian. Hàng trả lại quá mức cho thấy sự kém hiệu quả của bộ phận mua hàng và cần tìm được những nhà cung cấp đáng tin cậy hơn.

Trường hợp một hóa đơn mua hàng có một khoản tiền chiết khấu và một phần hàng hóa được trả lại trước khi thanh toán, khoản chiết khấu chỉ áp dụng cho hàng hóa còn được giữ lại. Thí dụ, giá sử bạn mua \$500 hàng hóa, số hàng này được hưởng chiết khấu 2%. Sau đó, bạn trả lại \$100 hàng hóa trước khi thanh toán hóa đơn. Khi bạn thanh toán trước khi kỳ hạn chiết khấu kết thúc, khoản chiết khấu 2% chỉ áp dụng cho số hàng hóa còn giữ lại là \$400. Nói cách khác, số tiền bạn còn phải thanh toán là:

$$\$400 - (0,2 \times \$400) = \$392$$

### ***Tài khoản chi phí chở đến (Transportation-in account)***

Giá vốn của hàng hóa mua về để bán lại bao gồm cả những khoản chi phí chuyên chở cần thiết để đưa hàng hóa đến nơi của người mua. Kế toán sử dụng một tài khoản riêng để tập hợp chi phí chuyên chở của hàng hóa mua vào. Bút toán ghi sổ chi phí chuyên chở hàng mua vào như sau:

T/11	2	Chi phí chở đến	125	
		Tiền mặt (các tài khoản phải trả)		125
		Chi phí chuyên chở hàng hóa mua vào		

Vì chi phí chuyên chở là một phần của giá vốn của hàng hóa mua vào, nên tài khoản “Chi phí chở đến”

được kết hợp với tài khoản “Mua hàng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để xác định giá vốn hàng hóa chờ bán.

Chi phí chuyên chở hàng hóa mua về không được nhầm lẫn với chi phí chuyên chở hàng bán giao cho khách hàng. Chi phí chuyên chở và những chi phí khác phát sinh trong quá trình giao hàng cho khách hàng được xem là chi phí bán hàng, các khoản chi phí này được ghi Nợ vào tài khoản có tên “**chi phí giao hàng**”, và không được tính vào giá vốn hàng bán.

***F.O.B tại cảng và F.O.B tại kho (F.O.B shipping point-F.O.B destination)***

Khi vấn đề chi phí vận chuyển được đặt ra thì bên mua và bên bán phải thỏa thuận bên nào chịu trách nhiệm về khoản chi phí này. Thông thường, khi tính giá, bên bán làm rõ điều này bằng cách tính giá theo F.O.B tại cảng, nghĩa là bên bán miễn phí chất hàng lên các phương tiện chuyên chở, và kể từ đó bên mua phải chịu tất cả chi phí chuyên chở phát sinh.

Trong hầu hết trường hợp mua bán hàng hóa với các nhà sản xuất hay bán buôn, bên mua phải chịu chi phí chuyên chở. Tuy nhiên, đôi khi, để thuận tiện, bên bán tạm ứng chi phí này và tính luôn vào hóa đơn gửi cho bên mua.

F.O.B tại kho có nghĩa bên bán đồng ý chịu chi phí chuyên chở.

Cuối kỳ, số dư của các tài khoản “Mua vào”, “Hàng mua về trả lại”, “Chiết khấu mua hàng”, và “Chi phí chở đến” được kết hợp để xác định giá trị hàng hóa mua vào trong kỳ. Quá trình tính toán này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty thương mại, như sau:

Mua vào		\$235,800
Trừ: Hàng mua về trả lại	\$1,200	
Chiết khấu mua hàng	<u>4,100</u>	<u>5,300</u>
Thực mua		\$230,500
Cộng: Chi phí chuyên chở		<u>1,500</u>
Giá trị hàng hóa mua vào		\$232,000

### Giá vốn hàng bán

Trên bảng tính toán ở trên, khoản mục cuối cùng là giá trị hàng hóa mua vào trong kỳ kế toán. Để tính giá trị vốn hàng bán, bạn phải kết hợp giá trị này với giá trị hàng hóa tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ, như sau:

<b>Giá vốn hàng bán</b>			
Hàng hóa tồn kho đầu kỳ, 31/12/89			\$19,000
Mua vào		\$235,800	
Trừ: Hàng mua về trả lại	\$1,200		
Chiết khấu mua hàng	<u>4,100</u>	<u>5,300</u>	
Thực mua		230,500	
Cộng: chi phí chuyên chở		<u>1,500</u>	
Trị giá của hàng hóa mua vào			<u>232,000</u>
Giá trị hàng hóa có sẵn chờ bán			\$251,000
Hàng hóa tồn kho cuối kỳ, 31/12/90			<u>21,000</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			\$230,000

### Kế toán hàng hóa hao hụt, mất mát

Hàng hóa ở các công ty thương mại bị hao hụt, mất mát do hàng hóa bị cân sai, bị hỏng, hoặc bị ăn cắp. Khi hàng hóa bị hao hụt, mất mát và hệ thống kiểm kê định kỳ được sử dụng, trị giá của hàng hóa bị hao hụt, mất mát sẽ được tự động tính vào giá vốn hàng bán. Thí dụ, giả sử một cửa hàng có giá trị hàng tồn kho chờ bán là \$50 000. Giả sử nhân viên chuyển hàng ăn cắp \$1,000 hàng hóa, và giả sử kiểm kê cuối kỳ xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ là \$10,000 (nếu không bị ăn cắp, trị giá này phải thêm 1,000). giá vốn hàng bán sẽ được tính bằng \$40,000,

tức bằng giá trị của tồn kho đầu kỳ trừ cho tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng hóa bị ăn cắp do vậy không được trình bày riêng biệt và thực tế, giá vốn hàng bán chỉ có \$39,000, giá vốn của hàng hóa bị ăn cắp là \$1,000.

### **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY THƯƠNG MẠI**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty thương mại gồm các khoản mục chủ yếu:

- (1) Doanh thu bán hàng
- (2) Giá vốn hàng bán
- (3) Chi phí hoạt động kinh doanh

#### **Tỷ suất lãi gộp: Chỉ tiêu thống kê chủ yếu**

Nhà quản lý, chủ sở hữu, chủ nợ, và những người khác muốn đánh giá sức khỏe của công ty thương mại thường tính lãi gộp theo tỷ lệ với doanh thu thuần. Bảng 6.1 trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty thương mại Happyforever

**Bảng 6-1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
ở công ty thương mại  
CÔNG TY HAPPY FOREVER  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
năm 2005**

<b>Tổng doanh thu</b>				\$356,200
Trừ: Doanh thu do hàng bán bị trả lại			\$1,900	
Chiết khấu hàng bán			<u>4,300</u>	<u>6,200</u>
Doanh thu thuần				\$350,000
<b>Giá vốn hàng bán</b>				
Tồn kho đầu kỳ, ngày 31/12/2003			\$19,000	
Mua vào		\$235,800		
Trừ: Hàng mua vào trả lại	\$1,200			
Chiết khấu mua hàng	<u>4,100</u>	<u>5,300</u>		
Thực mua		\$230,500		
Cộng chi phí chuyên chở		1,500		

. Trị giá của hàng hóa mua vào		232,000	
. Hàng hóa chờ bán		\$251,000	
. Hàng hóa tồn kho cuối kỳ, 31/12/2004		21,000	
. Giá vốn hàng bán			230,000
<b>Lãi gộp</b>			<b>\$120,000</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>			
Chi phí bán hàng			
Chi phí lương nhân viên bán hàng	\$18,500		
Chi phí thuê nhà làm cửa hàng	8,100		
Chi phí quảng cáo	700		
Chi phí bao bì	400		
Chi phí khấu hao, TSCĐ cửa hàng	3,000		
Tổng cộng chi phí bán hàng		\$30,700	
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí lương nhân viên VP	\$25,800		
Chi phí thuê nhà làm VP	1,900		
Chi phí bảo hiểm	600		
Chi phí văn phòng phẩm	200		
Chi phí khấu hao TSCĐ-VP	1,700		
Tổng cộng chi phí quản lý doanh nghiệp		\$30,200	
<b>Tổng cộng chi phí hoạt động kinh doanh</b>			<b>60,900</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh			\$59,100
Trừ chi phí thuế thu nhập			8,855
<b>Lãi thuần</b>			<b>\$50,235</b>

Ở công ty Happyforever, tỷ lệ lãi gộp so với doanh thu thuần khoảng 34,28% (lãi gộp, \$120,000 chia cho doanh thu thuần, \$350,000). Tỷ lệ này chính là **tỷ lệ lãi gộp**.

Tính lãi gộp của một doanh nghiệp trong nhiều năm, người sử dụng các báo cáo tài chính sẽ hiểu rõ hơn doanh nghiệp đang tăng trưởng hay suy giảm. Tỷ lệ lãi gộp tăng là một dấu hiệu về sức mạnh tài chính, chỉ rõ nhu cầu đối với sản phẩm của công ty. Ngược lại, tỷ lệ lãi gộp giảm cho thấy doanh nghiệp đang cố gắng cắt giảm chi phí để bán sản phẩm, hoặc không thể chuyển các khoản tăng chi phí cho khách hàng.

Tỷ lệ lãi gộp sẽ thay đổi giữa các công ty và các ngành. Những người sử dụng các báo cáo tài chính có thể so sánh



tỷ lệ lãi gộp của công ty này với tỷ lệ lãi gộp của công ty khác trong cùng ngành, hoặc với tỷ lệ lãi gộp năm trước. Đối với các công ty thương mại, tỷ lệ lãi gộp vào khoảng từ 30% đến 50% doanh thu thuần.

### **Phân loại chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động được chia thành hai loại “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý”. **Chi phí bán hàng (Selling Expenses)** gồm các chi phí của quá trình tồn trữ và chuẩn bị hàng hóa chờ bán, chi phí để đẩy mạnh việc bán hàng hóa, chi phí thực tế thực hiện bán hàng và chi phí giao hàng cho khách hàng. **Chi phí quản lý (administrative expenses)** là những chi phí về quản lý các hoạt động chung của công ty. Thí dụ, chi phí của văn phòng điều hành, phòng kế toán, phòng nhân sự ...

Đôi khi một khoản chi phải được chia ra hoặc phân bổ cho chi phí bán hàng và chi phí quản lý. Công ty Happyforever phân chia chi phí thuê nhà theo cách này, như trình bày trên Bảng 6-1. Tuy nhiên công ty không phân bổ chi phí bảo hiểm vì số tiền liên quan quá nhỏ, nên không cần thiết phải làm thêm việc để có con số chính xác hơn.

Trên Bảng 6-1, khoản mục cuối cùng bị trừ là khoản chi phí thuế thu nhập. Báo cáo này được lập cho công ty Happyforever, một công ty cổ phần. Trong ba loại hình doanh nghiệp, chỉ có các công ty cổ phần là chịu thuế thu nhập của Liên bang và Tiểu bang. Sau khi khấu trừ chi phí hoạt động khỏi lãi gộp, được “Thu nhập từ hoạt động kinh doanh”. Chi phí thuế thu nhập sau đó được khấu trừ vào thu nhập từ hoạt động kinh doanh để được lãi thuần.

### **Đánh giá lãi thuần**

Lãi thuần của Happyforever là \$50,235. Mức lãi thuần này là tốt, khá hay kém đối với một doanh nghiệp có quy mô như thế?

Khi đánh giá lãi thuần của một doanh nghiệp tư nhân, điều quan trọng cần nhớ là không có khoản tiền lương nào đã được khấu trừ cho giá trị của những hoạt động phục vụ của chủ doanh nghiệp. Lý do của không tính lương của chủ nhân vào chi phí của doanh nghiệp, là do chủ nhân có thể thiết lập mức lương ở bất kỳ mức mong muốn nào. Một mức lương không thực tế của chủ nhân, dù cao hay thấp, đều làm méo mó tính hữu dụng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, là một công cụ để đo lường sức mạnh kiếm tiền của doanh nghiệp.

Ngoài ra, chủ sở hữu có thể đầu tư một khoản tiền lớn vào doanh nghiệp dưới hình thức vốn góp của chủ sở hữu. Do không có khoản chi phí trả lãi nào được ghi sổ cho các khoản đầu tư vốn, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã bỏ qua giá trị của khoản đầu tư tài chính của chủ sở hữu vào doanh nghiệp.

Cuối cùng, lãi thuần của một doanh nghiệp phải đủ để bù đắp rủi ro mà chủ sở hữu phải chịu. Không có một sự bảo đảm nào rằng doanh nghiệp sẽ kiếm đủ lợi nhuận trong tương lai. Thực vậy, lỗ có thể phát sinh và sẽ vét sạch các khoản đầu tư của chủ sở hữu.

Tóm lại, lãi thuần của một doanh nghiệp tư nhân phải đủ để bù đắp cho chủ sở hữu về ba yếu tố: (1) sự phục vụ của chủ sở hữu cho doanh nghiệp, (2) lượng vốn đầu tư, (3) mức rủi ro phải chịu.

Với các tiêu chí này, chúng ta hãy đánh giá mức lãi thuần của công ty Happyforever ở trên.

Giả sử ông Robert, chủ sở hữu của công ty, làm việc toàn thời gian ở công ty. Đồng thời cũng giả sử nếu ông Robert không làm việc ở công ty của mình, ông cũng có thể có một công việc quản lý cửa hàng với tiền lương hàng năm là \$35,000. Ngoài ra, ông Robert cũng đã đầu tư vào

công ty \$50,000 lúc đầu năm. Với số tiền này nếu ông đầu tư vào chứng khoán thì có thể kiếm được \$6,000. Với hai nhân tố này đã cho thấy công sức cá nhân và khoản đầu tư của ông Robert cho công ty cần thu được tối thiểu \$41,000 / năm mới được xem là thỏa đáng. Vì lãi thuần hiện nay của doanh nghiệp là \$50,235 nên khoản chênh lệch \$9,235 ( $=\$50,235 - \$41,000$ ) là khoản “đệm” để “thưởng” cho ông Robert về những rủi ro của việc điều hành doanh nghiệp của ông.

### **BẢNG TÍNH NHẬP CỦA MỘT CÔNG TY THƯƠNG MẠI**

Bảng tính nhập của một công ty thương mại cũng giống như bảng tính nhập của một công ty dịch vụ. Trong cả hai trường hợp, bảng tính nhập có tác dụng như một công cụ nhằm liên kết các thông tin cuối kỳ cần thiết để lập các báo cáo kế toán và các bút toán điều chỉnh và khóa sổ. Bảng 6-2 trình bày bảng tính nhập của công ty Olympic.

**Bảng 6-2: Bảng tính nhập của công ty thương mại**

Công Ty OLYMPIC  
Bảng tính nhập  
Năm 2005

Tên tài khoản	Bảng cân đối thử		Điều chỉnh		Bảng CĐT đã điều chỉnh		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Bảng cân đối kế toán	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tiền mặt	14,500				14,500				14,500	
Các khoản phải thu	43,500				43,500				43,500	
Hàng tồn kho, 1/1	60,000				60,000		60,000			
Đất đai	52,000				52,000				52,000	
Nhà xưởng	160,000				160,000				160,000	
Hao mòn lũy kế-phần xuống		56,000		(a)8,000		64,000				64,000
Phí lưu nợ phải trả		82,000				82,000				82,000
Các khoản phải trả		55,000				55,000				55,000
Vốn, Riley		115,000				115,000				115,000
Rút vốn, Riley	26,000				26,000				26,000	
Doanh thu		617,000				617,000		617,000		
Hàng bán bị trả lại và giảm giá		12,000			12,000		12,000			
Chiết khấu bán hàng		5,000			5,000		5,000			

Tên tài khoản	Bảng cân đối thử		Điều chỉnh		Bảng CĐT đã điều chỉnh		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Bảng cân đối kế toán	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Mua hàng	367,000				367,000					
Hàng mua về trả lại và giảm giá		6,700				6,700		6,700		
Chiết khấu mua hàng		3,300				3,300		3,300		
Chi phí chờ đến	13,000				13,000		13,000			
Lương bán hàng	74,000				74,000		74,000			
Chi phí quảng cáo	29,000				29,000		29,000			
Chi phí giao hàng	10,700				10,700		10,700			
Lương vắng phòng	57,000				57,000		57,000			
Chi phí tiện ích	3,100				3,100		3,100			
Chi phí trả lãi	8,200				8,200		8,200			
	<u>935,000</u>	<u>935,000</u>								
Chi phí khấu hao: nhà xưởng			(a)8,000		8,000		(a)8,000			
			8,000	8,000	943,000	943,000				
Tồn kho cuối kỳ, 31/12								70,000	70,000	
							647,000	697,000	366,000	316,000
Lãi thuần							50,000			50,000
							<u>697,000</u>	<u>697,000</u>	<u>356,000</u>	<u>356,000</u>

### **Các cột bảng cân đối thử**

Các cột bảng cân đối thử được soạn thảo bằng cách liệt kê các số dư của tài khoản vào ngày 31/12. Tài khoản “Hàng tồn kho” ở cột Nợ của bảng Cân đối thử có giá trị là \$60,000, là giá vốn của hàng hóa có ở năm trước. Không có bút toán điều chỉnh nào được lập trong tài khoản “Hàng tồn kho” trong năm hiện hành dù có mua hàng hóa và bán hàng hóa. Ý nghĩa của tài khoản “Hàng tồn kho” trên bảng cân đối thử là cho thấy giá trị của hàng hóa mà công ty Olympic có vào đầu năm hiện hành (1/1).

### **Các cột điều chỉnh và các cột của bảng cân đối thử điều chỉnh**

Các tài khoản hàng hóa thường không cần điều chỉnh. Số dư của chúng được chuyển thẳng từ các cột bảng cân đối thử vào các cột bảng cân đối thử đã điều chỉnh

Ở thí dụ trên, khoản điều chỉnh duy nhất cần lập vào ngày 31/12 là bút toán ghi số chi phí khấu hao. Tiền lương nhân viên và tiền lãi của phiếu nợ phải trả được trả vào ngày 31/12, do đó không cần thực hiện thêm bút toán điều chỉnh nào cho các tài khoản mục này.

### **Các cột báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Các tài khoản sẽ xuất hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, là các tài khoản sẽ được chuyển từ các cột bảng cân đối thử qua các cột báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bảng tính nháp. Đây là các tài khoản doanh thu, giá vốn hàng bán, và chi phí hoạt động kinh doanh.

### **Ghi số tồn kho cuối kỳ vào bảng tính nháp**

Điểm quan trọng cần xem xét trên bảng tính nháp là phương pháp ghi số hàng tồn kho cuối kỳ. Vào ngày

31/12, Riley và các cộng sự tiến hành kiểm kê thực tế tất cả hàng hóa trong tay. Toàn bộ hàng tồn kho, được tính theo giá vốn, là \$70,000. Hàng tồn kho cuối kỳ này, ghi ngày 31/12, không có trong các số tổng cộng của bảng cân đối thử. Giá trị \$70,000 được ghi trên cột Có của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và cột Nợ của bảng Cân đối kế toán. Bằng cách nhập giá trị hàng tồn kho cuối cùng vào cột Có của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta đã khấu trừ giá trị đó trong tổng giá trị của tồn kho đầu kỳ, mua vào, chi phí chở đến, tất cả các giá trị được chuyển từ **Bảng cân đối thử** qua cột Nợ của **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**.

Một trong các chức năng của cột Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, là để kết hợp lại tất cả các tài khoản có liên quan với việc tính giá vốn hàng bán. Các tài khoản có số dư Nợ gồm Tồn kho đầu kỳ, Mua hàng, và Chi phí chở đến; các tài khoản này tổng cộng là \$440,000. Làm giảm số tổng cộng này là khoản mục ghi Có của hàng mua về trả lại và giảm giá, \$6,700, Chiết khấu mua hàng, \$3,300, và Tồn kho cuối kỳ, \$70,000. Ba tài khoản có số dư Nợ cao hơn tổng của ba số dư Có là \$360,000; giá trị này chính là giá vốn hàng bán, được tính như sau:

Tồn kho đầu kỳ 1/1		\$60,000
Mua vào	\$367,000	
Trừ: Hàng mua vào trả lại	\$6,700	
Chiết khấu mua hàng	3,300	10,000
Thực mua	\$357,000	
Cộng. chi phí chở đến	13,000	
Trị giá hàng mua vào		370,000
Hàng hóa chờ bán		\$430,000
Trừ: Hàng hóa tồn kho cuối kỳ, 32/12		70,000
<b>Giá vốn hàng bán</b>		<b>\$360,000</b>

Giá trị tồn kho cuối kỳ được nhập vào cột Nợ của bảng cân đối kế toán của bảng tính nháp, vì hàng hóa tồn kho cuối kỳ vào ngày 31/12 là tài sản trên bảng cân đối kế toán cuối năm.

### **Hoàn tất bảng tính nháp**

Khi tất cả các tài khoản trên bảng tính nháp đã được chuyển qua cột báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hay các cột bảng Cân đối kế toán, bốn cột cuối cùng được tổng cộng. Sau khi đã tính lại thuần là đã hoàn tất bảng tính nháp

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Công việc phải làm vào cuối kỳ kế toán ở công ty thương mại cũng tương tự như ở doanh nghiệp dịch vụ. Trước hết, hoàn tất bảng tính nháp; sau đó, soạn thảo các báo cáo tài chính từ số liệu trên bảng tính nháp; tiếp theo, ghi các bút toán điều chỉnh và bút toán khóa sổ Nhật ký và chuyển ghi vào tài khoản sổ cái; và cuối cùng, lập bảng cân đối thử sau khi khóa sổ. Đây là một chu kỳ kế toán định kỳ.

### **BÚT TOÁN KHÓA SỔ**

Các bút toán dùng để khóa sổ các tài khoản doanh thu và chi phí đã được giải thích ở các chương trước. Yếu tố mới duy nhất trong thí dụ này về các bút toán khóa sổ của công ty thương mại, là các bút toán trình bày sự loại bỏ tồn kho đầu kỳ và ghi sổ tồn kho cuối kỳ. Tồn kho đầu kỳ được xóa khỏi tài khoản Hàng tổng tồn kho, bằng cách ghi Nợ vào tài khoản Tổng hợp thu nhập và ghi Có vào Hàng tồn kho.

Các tài khoản tạm thời bao gồm tất cả các tài khoản trên báo cáo tài chính. Các tài khoản được dùng để tập



hợp tạm thời các khoản tăng và giảm về vốn chủ sở hữu phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bút toán kết chuyển các tài khoản tồn kho đầu kỳ và vốn chủ sở hữu tạm thời như sau:

31/12 Tổng hợp Thu nhập.....	647,000
Tồn kho (1/1).....	60,000
Hàng bán bị trả lại và giảm giá .....	12,000
Chiết khấu hàng bán .....	5,000
Mua hàng.....	367,000
Chi phí chở đến .....	13,000
Lương bán hàng.....	74,000
Chi phí quảng cáo.....	29,000
Chi phí giao hàng .....	10,700
Lương văn phòng.....	57,000
Chi phí tiện ích.....	3,100
Chi phí trả lãi.....	8,200
Chi phí khấu hao, nhà xưởng.....	8,000

Khóa số các tài khoản tồn kho đầu kỳ và các tài khoản tồn kho tạm thời.

Bút toán khóa số ở trên khóa số tất cả các tài khoản chi phí hoạt động kinh doanh, cũng như các tài khoản để tập hợp giá vốn hàng bán. Bút toán này cũng khóa số các tài khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá, và tài khoản chiết khấu hàng bán. Sau bút toán đầu tiên, tài khoản Hàng tồn kho có số dư bằng 0. Do đó đây là lúc ghi vào tài khoản này trị giá tồn kho cuối kỳ (31/12):

31/12 Tồn kho cuối kỳ(31/12).....	70,000
Doanh thu .....	617,000
Hàng mua về trả lại.....	6,700
Chiết khấu hàng mua .....	3,300
Tổng hợp thu nhập .....	697,000
Ghi sổ tồn kho cuối kỳ và khóa sổ tất cả các tài khoản tạm thời.	

Bút toán khóa sổ còn lại để kết chuyển số dư của tài khoản Tổng hợp thu nhập vào tài khoản Vốn chủ sở hữu và để khóa sổ tài khoản Rút vốn, như sau:

31/12 Tổng hợp thu nhập.....	50,000
Vốn, Riley.....	50,000
Khóa sổ tài khoản Tổng hợp thu nhập	
31/12 Vốn, Riley.....	26,000
Rút vốn, Riley .....	26,000
Khóa sổ tài khoản Rút vốn	

Sau khi các bút toán khóa sổ trên đã được chuyển ghi vào sổ Cái, những tài khoản sổ cái còn số dư là các tài khoản trên bảng cân đối kế toán.

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH PHÂN LOẠI**

Các báo cáo tài chính minh họa ở trên là những báo cáo đơn giản vì có số lượng tài khoản hạn chế. Ở phần này, chúng ta sẽ xem xét bảng cân đối toàn diện hơn của một công ty thương mại.

**CÔNG TY GRAHAM**  
Bảng Cân đối kế toán  
31/12/20x5

**TÀI SẢN**

<b>Tài sản ngắn hạn:</b>			
Tiền mặt			\$25,000
Chứng khoán khả mại			13,000
Phiếu nợ phải thu			30,000
Các khoản phải thu			70,000
Hàng tồn kho			100,000
Chi phí trả trước			<u>12,000</u>
Tổng cộng tài sản ngắn hạn			\$250,000
<b>Tài sản cố định:</b>			
Đất đai		\$60,000	
Nhà xưởng	140,000		
Trừ: Hao mòn lũy kế	56,000	84,000	
Thiết bị cửa hàng	\$24,000		
Trừ: Hao mòn lũy kế	18,000	6,000	
Thiết bị giao hàng	\$19,000		
Trừ: Hao mòn lũy kế	10,000	9,000	
Tổng cộng tài sản cố định			159,000
<b>Tài sản khác:</b>			
Đất (để xây nhà xưởng)			125,000
Tổng cộng tài sản			<u>\$534,000</u>

**CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>Nợ ngắn hạn</b>	
Phiếu nợ phải trả (kỳ hạn 6 tháng)	\$15,000
Các khoản phải trả	59,000
Lương phải trả	14,100
Doanh thu nhận trước	<u>11,000</u>
Tổng cộng nợ ngắn hạn	\$100,000
<b>Nợ dài hạn:</b>	
Thế chấp phải trả (kỳ hạn 10 năm)	181,000
Tổng cộng nợ	\$281,000
<b>Vốn chủ sở hữu:</b>	
Vốn, George	253,000
<b>Tổng cộng nợ và vốn chủ sở hữu</b>	<u>\$534,000</u>

Trong bảng cân đối kế toán của công ty Graham ở trên, tài sản được chia thành ba nhóm: (1) tài sản ngắn hạn, (2) tài sản cố định, và (3) tài sản khác. Công nợ và vốn chủ sở hữu được chia thành hai loại: (1) nợ ngắn hạn và (2) nợ dài hạn.

### **Mục đích của bảng cân đối kế toán phân loại**

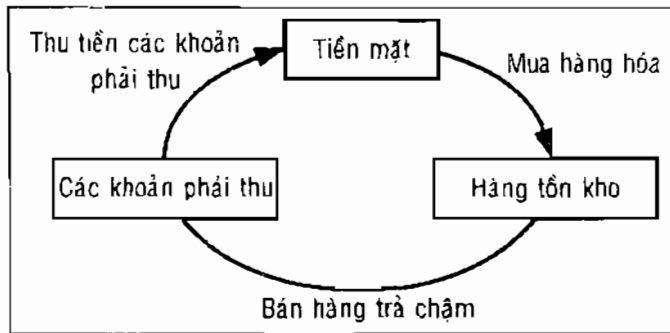
Mục đích làm cơ sở tiêu chuẩn phân loại sản phẩm và công nợ là để giúp quản lý, chủ sở hữu, chủ nợ và những người có quan tâm khác hiểu rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các chuẩn mực về sắp xếp thứ tự trên bảng cân đối tài chính là một cách để tiết kiệm thời gian, và để cung cấp một bức tranh rõ hơn về tình hình tài chính của công ty.

#### ***Tài sản ngắn hạn (current assets)***

Tài sản ngắn hạn bao gồm tiền mặt, trái phiếu chính phủ và các chứng khoán khả mại khác, các khoản phải thu, hàng tồn kho, và chi phí trả trước. Để đủ tiêu chuẩn được ghi vào loại tài sản ngắn hạn, tài sản phải có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt trong một thời gian tương đối ngắn, mà không ảnh hưởng gì đến các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Một kỳ thường là một năm nhưng có thể lâu hơn do chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp dài hơn một năm.

**Chu kỳ kinh doanh (operating cycle)** là kỳ thời gian bình quân kể từ khi mua hàng tới khi chuyển đổi hàng hóa lại thành tiền mặt, Chuỗi các giao dịch của một chu kỳ kế toán thường gồm: (1) Mua hàng, (2) bán hàng trả chậm, (3) thu nợ các khoản phải thu. Từ “chu kỳ” ngụ ý vòng quay của vốn từ tiền mặt thành hàng hóa tồn kho thành các khoản phải thu và trở lại thành tiền mặt. Sơ đồ 6.1 dưới đây trình bày chu kỳ hoạt động kinh doanh liên tục của doanh nghiệp.

Sơ đồ 6.1: Chu kỳ hoạt động kinh doanh



Ở các doanh nghiệp xử lý nhanh hàng tồn kho (thí dụ, siêu thị), một chu kỳ kinh doanh có thể hoàn tất trong vài tuần; hầu hết công ty thương mại đều hoàn tất một chu kỳ kinh doanh trong vòng vài tháng, dưới một năm.

Thứ tự trình bày tài sản ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán tùy thuộc vào khả năng thanh khoản của tài khoản. Giá trị của tài sản ngắn hạn của công ty và các giá trị của từng tài sản cung cấp một số dấu hiệu về khả năng trả nợ ngắn hạn, dài hạn của công ty.

### ***Nợ ngắn hạn (current liabilities)***

Công nợ phải thanh toán trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh (kỳ nào dài hơn) gọi là công nợ ngắn hạn. Các loại nợ thông thường gồm phiếu nợ phải trả, các khoản phải trả, thuế phải trả, lương phải trả, tiền lãi phải trả, và doanh thu nhận trước. Phiếu nợ phải trả thường được kể ra trước tiên, rồi đến các khoản phải trả v.v...

Doanh thu nhận trước là khoản nợ phát sinh khi nhận trước tiền của khách hàng về hàng hóa hay dịch vụ sẽ được cung cấp trong tương lai. Để đáp ứng các nghĩa vụ này, khách hàng hoặc phải tiêu dùng một loại tài sản ngắn hạn, hoặc giao hàng hóa cho khách, hoặc thanh toán cho nhân viên, hoặc cung cấp các dịch vụ đã thỏa thuận.

Vấn đề chủ yếu là nhận ra mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn phải được thanh toán trong tương lai gần, và tài sản ngắn hạn phải sẵn sàng để thực hiện các khoản thanh toán này. So sánh giá trị của nợ ngắn hạn với giá trị của tài sản ngắn hạn là một bước quan trọng trong việc đánh giá **khả năng trả nợ** của công ty trong tương lai gần.

### ***Tỷ số thanh toán ngắn hạn (current ratio)***

Nhiều ngân hàng và những người sử dụng báo cáo tài chính khác tin rằng để được đánh giá có khả năng trả nợ cao, thì tổng giá trị tài sản ngắn hạn phải cao gấp hai lần tổng giá trị nợ ngắn hạn. Khi nghiên cứu một bảng cân đối kế toán, ngân hàng hay chủ nợ sẽ tính tỷ số thanh toán ngắn hạn bằng cách chia tổng tài sản ngắn hạn cho tổng nợ ngắn hạn. Tỷ số thanh toán ngắn hạn là một thước đo thuận lợi đối với khả năng trả nợ ngắn hạn.

Trên bảng cân đối kế toán của công ty Graham, tài sản ngắn hạn là \$250,000, lớn hơn 2,5 lần so với nợ ngắn hạn là \$100,000. Do đó, tỷ số thanh toán ngắn hạn là 2,5:1, nói chung được đánh giá là có tính thanh khoản tốt, tình trạng tài chính vững mạnh. Tài sản ngắn hạn có thể giảm được đáng kể mà vẫn đủ để thanh toán nợ ngắn hạn. Dù tỷ số thanh toán ngắn hạn cao là tốt nhưng quá cao (thí dụ, 4:1) lại không hẳn là tốt, vì cho thấy công ty đang giữ quá nhiều tiền mặt, chứng khoán khả mại, và những tài khoản ngắn hạn khác và không tích cực nắm bắt lấy các cơ hội tăng trưởng.

### ***Vốn lưu động (working capital)***

Phần vượt trội của tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn được gọi là vốn lưu động; giá trị của vốn lưu động cũng là một dấu hiệu của sức mạnh tài chính. Trong bảng

cân đối của công ty Graham, vốn lưu động là \$150,000, bằng \$250,000 - \$100,000. Vốn lưu động dồi dào cho phép công ty đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn, được hưởng các kỳ hạn tín dụng thỏa đáng, và tận dụng nhanh các cơ hội. Nhiều công ty đã buộc phải “treo” doanh nghiệp vì không đủ vốn lưu động, cho dù tổng tài sản vẫn rất cao hơn tổng công nợ.

### PHÂN LOẠI VÀ HÌNH THỨC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Có hai hình thức báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhiều bước và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một bước. Báo cáo nhiều bước minh họa các nguyên tắc kế toán thuận lợi hơn. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhiều bước cũng là báo cáo phân loại vì các khoản mục chi phí khác nhau được phân loại vào các nhóm khác nhau.

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhiều bước

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhiều bước được gọi như vậy gồm một chuỗi các bước mà trong đó chi phí sẽ được khấu trừ vào doanh thu. Ở bước thứ nhất, giá vốn hàng bán được khấu trừ vào doanh thu thuần để được lãi gộp từ hoạt động kinh doanh. Ở bước thứ hai, khấu trừ chi phí hoạt động kinh doanh để tính lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Ở bước cuối cùng, cộng thêm doanh thu không từ hoạt động kinh doanh và khấu trừ chi phí hoạt động kinh doanh để được lãi thuần:

Doanh thu thuần	Net sales
- <u>Giá vốn hàng bán</u>	- <u>Cost of goods sold</u>
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	Gross profit on sales
- <u>Chi phí hoạt động kinh doanh</u>	- <u>Operating expenses</u>
+ Thu nhập không từ hoạt động kinh doanh	+ Nonoperating revenue
- <u>Chi phí không từ hoạt động kd</u>	- <u>Nonoperating expenses</u>
Lãi thuần	Net Income

## **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một bước**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một bước do các công ty lớn soạn thảo để phân phối cho hàng ngàn cổ đông thường có động, vì công chúng quan tâm đến một báo cáo chính xác hơn là các chi tiết của hoạt động kinh doanh. Báo cáo một bước có tên như vậy vì tổng chi phí, gồm cả giá vốn hàng bán, được khấu trừ vào doanh thu chỉ trong một bước. Tất cả các loại doanh thu như doanh thu bán hàng, thu tiền lãi, doanh thu cho thuê được cộng lại với nhau và trình bày chung trong chỉ tiêu “Tổng doanh thu”

### **CÔNG TY NATIONAL**

#### **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Năm 20x5**

Doanh thu:

Doanh thu thuần .....	\$90,000,000
Thu tiền lãi .....	<u>1,800,000</u>
Tổng cộng doanh thu .....	\$91,800,000

Chi phí:

Giá vốn hàng bán .....	\$60,000,000
Chi phí bán hàng .....	10,200,000
Chi phí quản lý .....	9,750,000
Chi phí trả lãi .....	4,200,000
Chi phí thuế thu nhập .....	<u>3,150,000</u>
Tổng cộng chi phí .....	<u>87,300,000</u>
Lãi thuần .....	\$4,500,000

Việc sử dụng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một bước ngày càng thông dụng trong những năm gần đây



do tương đối đơn giản và dễ hiểu. Báo cáo theo hình thức này nhấn mạnh đến toàn bộ quan hệ giữa doanh thu và chi phí khi xác định lãi thuần. Điểm bất lợi của hình thức này là khái niệm hữu ích như lãi gộp hoạt động kinh doanh không được thể hiện.

## **HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ (The system of internal control)**

### **Mục đích và ý nghĩa của hệ thống kiểm soát nội bộ**

Trong phần này trình bày hệ thống kiểm soát nội bộ mà các công ty thương mại sử dụng để kiểm soát việc mua, nhận, tồn trữ và bán hàng hóa. Các quá trình kiểm soát nội bộ mạnh không chỉ cần cho các giao dịch mua và bán hàng, mà cho tất cả các giao dịch khác. Thực vậy, khái niệm hệ thống kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến tất cả các tài sản của doanh nghiệp, tất cả các khoản nợ, doanh thu và chi phí, và từng lĩnh vực hoạt động. Mục đích của hệ thống kiểm soát nội bộ là cung cấp sự đảm bảo toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động phù hợp với các kế hoạch và chính sách của quản lý.

Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm tất cả các thước đo mà doanh nghiệp dùng để (1) bảo vệ các nguồn lực không bị lãng phí, mất cắp, và không hiệu quả; (2) bảo đảm tính chính xác và đáng tin cậy của số liệu kế toán và số liệu hoạt động kinh doanh; (3) bảo đảm sự phù hợp với các chính sách của công ty; và (4) đánh giá kết quả ở tất cả các bộ phận trong công ty.

Nhiều người nghĩ rằng hệ thống kiểm soát nội bộ là một phương tiện để bảo vệ tiền và ngăn chặn trộm cắp. Mặc dù hệ thống kiểm soát nội bộ là một phương tiện bảo vệ tài sản chống mất cắp, điều này cũng chỉ là một trong các vai trò của kiểm soát nội bộ. Hãy nhớ rằng các quyết

định của doanh nghiệp đều dựa trên số liệu kế toán, nên mục đích chủ yếu của hệ thống kiểm soát nội bộ là nhằm đảm bảo tính đáng tin cậy của số liệu kế toán được sử dụng trong các quyết định.

### **Các quá trình kiểm soát hành chính và các quá trình kiểm soát kế toán**

Các thủ tục kiểm soát nội bộ chia làm hai loại: các quá trình kiểm soát hành chính và các quá trình kiểm soát kiểm toán. Các quá trình kiểm soát hành chính (administrative controls) là các phương pháp làm tăng tính hiệu quả hoạt động và tính phù hợp với các chính sách trong tất cả các bộ phận tổ chức. Thí dụ, quá trình kiểm soát hành chính có thể cần nhân viên bán hàng lưu động nộp báo cáo trình bày số lượng cuộc gọi khách hàng thực hiện mỗi ngày. Các quá trình kiểm soát nội bộ không có trách nhiệm trực tiếp với tính đáng tin cậy của các báo cáo tài chính. Hậu quả là, các quá trình kiểm soát hành chính không phải là mối quan tâm trực tiếp của kế toán viên và các kiểm toán viên bên ngoài.

Các quá trình kiểm soát kế toán nội bộ (Internal accounting controls) là các phương pháp có liên quan với việc bảo vệ tài sản và với tính đáng tin cậy của các báo cáo tài chính và các báo cáo kế toán. Thí dụ là quy định người có trách nhiệm xử lý tiền không được theo dõi sổ sách kế toán. Nói một cách tổng quát, chức năng kế toán phải được theo dõi riêng biệt với việc quản lý tài sản. Một quy định khác của kiểm soát kế toán là quy định rằng các chi phiếu, phiếu đặt mua hàng, và các chứng từ khác được đánh số liên tục. Một thí dụ khác là nhân viên có trách nhiệm đặt hàng hóa và vật tư thì không được nhận hàng, và không được ký vào các chi phiếu thanh toán cho số hàng hóa đó.

## HƯỚNG DẪN ĐỂ XÂY DỰNG HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ MẠNH

### Cơ cấu phân nhiệm của từng chức năng

Cơ cấu tổ chức phải chỉ rõ từng bộ phận, từng người có những chức năng gì như mua hàng, nhận hàng, ghi sổ kế toán, phê chuẩn tín dụng cho khách hàng, và lập bảng lương. Khi phân công trách nhiệm cho một bộ phận thì đồng thời cũng phải trao quyền quyết định cho cá nhân hay bộ phận đó.

### Kiểm soát các giao dịch

Việc quản lý điều hành các hoạt động của một doanh nghiệp theo kế hoạch, từng giao dịch phải đi qua bốn bước: nhận lệnh, phê chuẩn, thi hành, và ghi sổ. Thí dụ, trường hợp doanh thu bán hàng trả chậm. Quản lý công ty có thể cho phép bán hàng trả chậm cho những khách hàng đáp ứng một số tiêu chuẩn nhất định. Quản lý bộ phận tín dụng và thu nợ sẽ phê chuẩn số tiền cụ thể cho từng khách hàng. Giao dịch bán hàng được thực hiện bằng cách viết hóa đơn bán hàng và gửi hàng hóa cho khách hàng trả chậm. Giao dịch bán hàng được ghi sổ ở phòng kế toán bằng một bút toán ghi Nợ cho Các khoản phải thu và ghi Có cho Doanh thu bán hàng.

Hãy nghiên cứu một chút về những thiệt hại phải chịu nếu không có quá trình kiểm soát nội bộ này. Thí dụ, giả sử tất cả nhân viên trong cửa hàng đều được thoả mái bán hàng trả chậm cho mọi khách hàng, và trách nhiệm ghi sổ giao dịch doanh thu không cố định cho bất kỳ ai hay bất kỳ bộ phận nào. Kết quả chắc chắn sẽ có nhiều thương vụ không được ghi sổ, và trong số những giao dịch bán hàng được ghi sổ sẽ có rất nhiều giao dịch không thể thu tiền.

## **Phân nhiệm củng cố hệ thống kiểm soát nội bộ**

Phân nhiệm trong nội bộ công ty phải được thiết kế sao cho cá nhân hay phòng ban xử lý hoàn toàn một giao dịch từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Khi trách nhiệm được chia theo cách này, công việc của một nhân viên là kiểm tra công việc của người khác và nhanh chóng phát hiện sai sót sắp xảy ra.

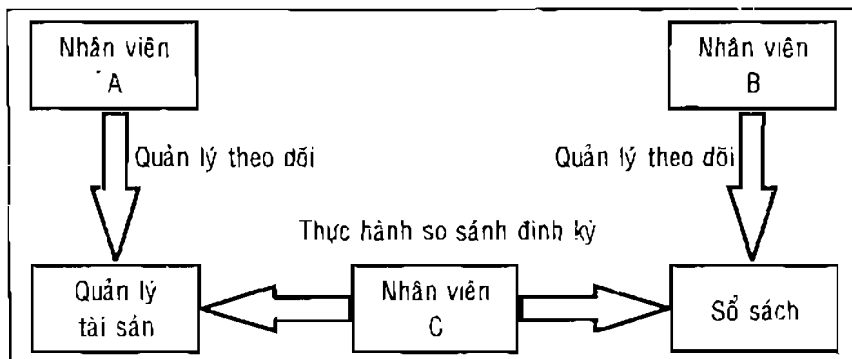
Để minh họa quá trình xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua việc phân nhiệm, chúng ta hãy xem xét lại các thủ tục bán hàng trả chậm ở một công ty bán buôn. Phòng kinh doanh có trách nhiệm đảm bảo đơn đặt hàng của khách hàng; phòng tín dụng phải phê chuẩn tín dụng trước khi lập phiếu; kho chuẩn bị hàng hóa theo đơn đặt hàng; phòng giao hàng đóng hàng và giao cho khách; và phòng kế toán ghi sổ giao dịch. Mỗi phòng nhận một chứng từ viết tay về hành động của phòng khác, và kiểm tra chứng từ mô tả giao dịch để xem các hành động có đúng tất cả các chi tiết hay không. Thí dụ, phòng giao hàng chỉ giao hàng khi phòng tín dụng đã xác nhận khách hàng có uy tín tốt. Phòng kế toán chỉ ghi sổ giao dịch khi đã nhận được chứng từ chứng minh rằng (1) hàng hóa được mua, (2) tín dụng được phê chuẩn, và (3) hàng hóa đã giao cho khách hàng.

### ***Chức năng kế toán tách riêng với việc quản lý tài sản***

Nhân viên có trách nhiệm quản lý tài sản hay tiếp cận với tài sản không được giữ sổ sách kế toán của tài sản đó. Nhân viên quản lý tài sản sẽ không dám tư tưởng đến việc sử dụng lãng phí, ăn cắp hay vứt bỏ tài sản, nếu họ biết rằng có một nhân viên khác giữ sổ sách về tài sản đó. Nhân viên giữ sổ không được tiếp cận với tài sản nên không có động cơ bóp méo sổ sách. Nếu một người vừa quản lý tài sản vừa giữ sổ sách kế toán, thì sẽ có cả cơ hội và động cơ để bóp méo sổ sách nhằm biến thủ tài sản. Sơ

đồ 6.2 dưới đây minh họa sự tách riêng các trách nhiệm trong một hệ thống kiểm soát nội bộ.

**Sơ đồ 6.2: Sự tách riêng nhiệm vụ trong một hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh.**



Trên Sơ đồ 6.2, nhân viên A có trách nhiệm quản lý tài sản và nhân viên B giữ sổ kế toán tài sản. Nhân viên C định kỳ kiểm kê tài sản và so sánh với số liệu trên sổ sách của nhân viên B. Quá trình so sánh này sẽ làm lộ ra những sai sót do nhân viên A hay B mắc phải, trừ phi cả hai nhân viên này thông đồng với nhau để che dấu sai sót hay biến lận.

***Ngăn ngừa biến lận***

Nếu một nhân viên được phép xử lý tất cả các lĩnh vực của một giao dịch, nguy cơ biến lận gia tăng. Nghiên cứu các trường hợp biến lận cho thấy nhiều cá nhân có những hành động bất lương nếu được giao toàn quyền kiểm soát tài sản của công ty. Mất mát do sự bất lương của nhân viên phát sinh theo nhiều cách: hàng hóa bị mất cắp; thanh toán của khách hàng bị rút trộm; nhà cung cấp được thanh toán nhiều hơn và sau đó sẽ trả lại cho nhân viên; và bán giá thấp hơn cho những khách hàng thân quen. Các cơ hội để biến lận hầu như đầy rẫy nếu tất cả các lĩnh vực của giao dịch mua hàng và bán hàng được tập trung vào tay một người.

### **Các công cụ cụ thể của hệ thống kiểm soát nội bộ**

Các công cụ quan trọng của kiểm soát nội bộ là:

1. Kiểm toán nội bộ
2. Dự báo tài chính
3. Chứng từ có đánh số thứ tự
4. Con người có năng lực

### **Những hạn chế và chi phí của hệ thống kiểm toán nội bộ**

Mặc dù hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả cao trong việc gia tăng tính đáng tin cậy của số liệu kế toán và trong việc ngăn ngừa biển lận, không có hệ thống kiểm soát nội bộ nào là hoàn hảo. Hai hay nhiều nhân viên bất lương thông đồng với nhau có thể hủy hoại hệ thống – tạm thời. Nhân viên bê bối và hiểu sai cách hướng dẫn có thể làm hỏng các quá trình kiểm soát. Cuối cùng, vấn đề chi phí của các quá trình kiểm soát cũng không thể bị bỏ qua. Một hệ thống kiểm soát nội bộ quá chi tiết có thể kéo theo chi phí quá lớn so với sự bảo vệ mà hệ thống mang lại. Vì lý do này, hệ thống kiểm soát nội bộ phải được thiết kế để đáp ứng các nhu cầu của từng doanh nghiệp.

## CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Trong năm nay, công ty Green bán tất cả hàng hóa với giá cao hơn giá vốn. Liệu doanh nghiệp có báo cáo lãi thuần trong năm? Giải thích.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Stereo thể hiện lãi gộp từ bán hàng là \$144,000, chi phí hoạt động kinh doanh là \$130,000, và giá vốn hàng bán là \$216,000. Vậy, doanh thu thuần là bao nhiêu?

3. Trong năm hoạt động kinh doanh đầu tiên giá vốn hàng bán của công ty Valley là \$48,000, lãi gộp bằng 40% doanh thu. Doanh thu thuần trong năm là bao nhiêu?

4. Số dư bình thường của tài khoản “Hàng bán bị trả lại và giảm giá” là số ghi Nợ hay số ghi Có?

5. Điền vào các chỗ trống dưới đây:

a. Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán = ?

b. Tồn kho đầu kỳ + Mua vào – Hàng mua về trả lại và giảm giá – Chiết khấu mua hàng + Chi phí chở đến = ?

c. Giá vốn hàng bán + Tồn kho cuối kỳ = ?

d. Giá vốn hàng bán + Lãi gộp từ bán hàng = ?

e. Lãi thuần + Chi phí hoạt động kinh doanh = ?

6. Trong năm nay, công ty Davis mua hàng hóa trị giá \$200,000. Tính giá vốn hàng bán cho từng trường hợp dưới đây:

a. Không có tồn kho đầu kỳ; tồn kho cuối kỳ là \$40,000

b. Tồn kho đầu kỳ là \$60,000; không có tồn kho cuối kỳ

c. Tồn kho đầu kỳ là \$58,000; tồn kho cuối kỳ là \$78,000

d. Tồn kho đầu kỳ là \$90,000; tồn kho cuối kỳ là \$67,000

7. Công ty Zenith áp dụng phương pháp tồn kho định kỳ và ghi sổ kế toán theo năm. Vậy, trên bảng cân đối thứ lập từ sổ cái vào ngày 31/12, có các giá trị tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ hay không?

8. Hãy tính giá vốn hàng bán dựa trên các số dư sau:

- Tồn kho đầu kỳ, \$40,000
- Mua vào, \$84,000
- Hàng mua vào trả lại và giảm giá, \$4,500
- Chiết khấu hàng mua, \$1,500
- Chi phí chở đến, \$1,000
- Tồn kho cuối kỳ, \$36,000

9. Hãy trình bày sự khác nhau giữa hai phương pháp kiểm kê tồn kho định kỳ và kiểm kê tồn kho thường xuyên?

10. Khi áp dụng phương pháp kiểm kê tồn kho định kỳ, giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng cách nào?

11. Tỷ số thanh toán ngắn hạn của công ty Barnes là 3:1 và vốn lưu động là \$60,000. Vậy, giá trị tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn là bao nhiêu?

12. Hệ thống kiểm soát nội bộ thường bao gồm hai loại quá trình kiểm soát chính: quá trình kiểm soát điều hành và quá trình kiểm soát kế toán. Hãy giải thích bản chất của từng loại và cho thí dụ?



## BÀI TẬP

### Bài tập thí dụ:

Công ty Village hoàn thành các giao dịch thương mại dưới đây trong tháng Năm. Chính sách của công ty yêu cầu tận dụng tất cả các khoản chiết khấu mua hàng của các nhà cung cấp nên hàng mua được ghi sổ theo giá thực (phương pháp giá thuần). Khi bán hàng, công ty cho thụ hưởng kỳ hạn tín dụng 2/10, n/30, và khuyến khích triệt để giới hạn 10 ngày. Các giá trị kể ra dưới đây là doanh thu bằng tiền mặt sau khi đã trừ chiết khấu bán hàng.

3/5: Bán hàng hóa cho công ty Rich thu tiền mặt, số tiền \$32,880

16/5: Bán hàng hóa trả chậm cho công ty Riverside, trị giá \$14,820

16/5: Mua hàng hóa từ công ty Hilton, trị giá \$18,900, kỳ hạn 2/10, n/30.

17/5: Thanh toán chi phí chuyên chở hàng hóa từ công ty Hilton, số tiền \$726

18/5: Gửi bản ghi nhớ số 102 cho công ty Riverside về hàng hóa hư hỏng trả lại, trị giá \$420.

24/5: Mua hàng hóa từ công ty Pete, trị giá \$17,000, kỳ hạn 1/10, n/30

25/5: Trả lại hàng hóa hư hỏng với giá ghi trên hóa đơn là \$900, kèm theo bản ghi nhớ số 122

26/5: Thu nợ bằng tiền mặt của công ty Riverside.

26/5: Thanh toán hết cho công ty Hilton.

### **Yêu cầu:**

a. Ghi sổ nhật ký các NVKT ở trên

b. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng Năm, trình bày doanh thu và giá vốn hàng bán (chi tiết) và lãi gộp từ bán hàng. Giá sử hàng tồn kho vào ngày 31/4 là \$11,400 và tồn kho vào ngày 31/5 là \$13,920

c. Giá trị của nợ phải trả cho công ty Pete vào ngày 31/5 là bao nhiêu? Giá trị này sẽ là bao nhiêu nếu công ty ghi sổ theo giá gộp?

### **Bài giải:**

#### **a. Sổ nhật ký chung**

T.5	3	Tiền mặt	32,880	
		Doanh thu		32,880
		Ghi sổ doanh thu bán hàng bằng tiền mặt		
	16	Các khoản phải thu	14,820	
		Doanh thu		14,820
		Ghi sổ doanh thu cho công ty Riverside		
	16	Mua vào	18,522	
		Các khoản phải trả		18,522
		Ghi sổ hóa đơn mua hàng \$18,900 của công ty Hilton, trừ 2% chiết khấu tiền mặt (kỳ hạn 2/10,n/30)		
	17	Chi phí chờ đến	726	
		Tiền mặt		726
		Thanh toán chi phí chuyên chở hàng mua của công ty Hilton		
	18	Hàng bán bị trả lại và giảm giá	420	
		Các khoản phải thu		420
		Gửi bản ghi nhớ số 102 cho khách hàng, công ty Riverside về số hàng hóa hư hỏng		
	24	Mua vào	16,929	
		Các khoản phải trả		16,929
		Ghi sổ hóa đơn mua hàng của công ty Pete, đã trừ 1% chiết khấu mua hàng (kỳ hạn 1/10,n/30).		

25	Các khoản phải trả Hàng mua vào và giảm giá Ghi giảm nợ công ty Pete về giá trị thực của hàng hóa hư hỏng trả lại Giá trên hóa đơn - 1% chiết khấu = \$891 nợ Bản ghi nhớ số 122	891	891
26	Tiền mặt Chiết khấu bán hàng Các khoản phải thu Thu nợ tiền hàng của công ty Riverside của thương vụ ngày 16/5, giá trị \$14,400 - giảm giá \$420 và 2% chiết khấu, còn \$14,400	14,112 288	14,400
26	Các khoản phải trả Tiền mặt Thanh toán hóa đơn mua hàng trị giá \$18,900 cho công ty Hilton, đã khấu trừ 2% chiết khấu	18,522	18,522

b.

<b>CÔNG TY VALLAEY</b>			
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (chưa hoàn chỉnh)</b>			
<b>Tháng 5</b>			
<b>Doanh thu</b>			\$47,700
Trừ: Hàng bán bị trả lại và giảm giá		\$ 420	
Chiết khấu bán hàng		288	708
<b>Doanh thu thuần</b>			\$ 46,992
Giá vốn hàng bán			
Tồn kho, 30/4		\$11,400	
Mua vào	\$35,451		
Chi phí chở đến	726		
Giá trị hàng mua vào	\$36,177		
Trừ: Hàng mua về trả lại	891		
Mua vào thuần		35,286	
Giá vốn hàng chờ bán		\$46,686	
Trừ: Tồn kho, 31/5		13,920	
<b>Giá vốn hàng bán</b>			32,766
<b>Lãi gộp từ bán hàng</b>			\$ 14,226

c. Các khoản phải trả (thuần) là \$16,038; các khoản phải trả (gộp) là \$16,200, được tính như sau:

$\$16,038 \cdot 0.99 = \$16,200$ , hay 17,100 mua vào - \$900 trả lại = \$16,200.

### **Bài 6.1**

Công ty Delta bán hàng hóa cho công ty Denver, với giá \$84,000, kỳ hạn 2/10, n/30. Công ty Denver thanh toán tiền hàng trong kỳ được hưởng chiết khấu. Cả hai công ty đều ghi sổ theo giá gộp.

Lập các bút toán nhật ký của hai công ty để ghi sổ các NVKT phát sinh.

### **Bài 6.2**

Dưới đây là một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Trader:

Doanh thu thuần.....	\$400,000
Lãi gộp từ bán hàng.....	160,000
Tồn kho đầu kỳ.....	30,000
Chiết khấu mua vào.....	1,000
Hàng mua vào trả lại và giảm giá.....	4,000
Chi phí chở đến.....	6,000
Chi phí hoạt động kinh doanh.....	80,000
Mua vào.....	250,000

Dựa trên thông tin trên, hãy tính (a) giá vốn hàng bán, (b) giá vốn hàng chờ bán, và (c) tồn kho cuối kỳ.

### **Bài 6.3:**

Hãy điền các số liệu còn thiếu trong các trường hợp dưới đây:

Doanh thu thuần	Tồn kho đầu kỳ	Mua vào thuần	Tồn kho cuối kỳ	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Chi phí	Lãi (lỗ) thuần
200,000	54,000	130,000	44,000	?	60,000	70,000	?
500,000	60,000	340,000	?	330,000	?	?	25,000
600,000	120,000	?	85,000	390,000	210,000	165,000	?
800,000	?	500,000	150,000	?	260,000	205,000	?
?	230,000	?	255,000	660,000	240,000	?	(25,000)

**Bài 6.4:**

Nhân viên kế toán cửa hàng Village lập bảng tính nhập vào ngày 31/12/20x5. Dưới đây là phần báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút ra từ bảng tính nhập đó. Trong năm 20x5, Alice, chủ cửa hàng, đã rút \$22,000 tài sản khỏi doanh nghiệp. Dựa vào các thông tin này hãy lập các bút toán khóa sổ tài khoản vào ngày 31/12.

	Báo cáo KQHDKD	
	Nợ	Có
Tồn kho đầu kỳ, 1/1	90,000	
Doanh thu		420,350
Hàng bán bị trả lại và giảm giá	8,700	
Chiết khấu hàng bán	2,650	
Mua vào	275,000	
Hàng mua về trả lại		3,200
Chiết khấu mua hàng		5,100
Chi phí chở đến	4,300	
Chi phí bán hàng	48,000	
Chi phí quản lý chung	36,000	
Chi phí trả lãi	<u>7,000</u>	
Tồn kho cuối kỳ, 31/12		<u>81,000</u>
	471,650	509,650
Lãi thuần	<u>38,000</u>	
	509,650	509,650

**Bài 6.5**

Sử dụng số liệu của Bài 6.4, hãy lập:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một bước
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhiều bước

**Bài 6.6:**

Dưới đây là một khoản mục trên bảng Cân đối kế toán:

Tiền mặt .....	\$39,000
Các khoản phải thu .....	158,000
Hàng tồn kho .....	206,400
Thiết bị cửa hàng (giá trị còn lại).....	192,000
Tài sản khác.....	28,000
Cầm cố phải trả (kỳ hạn 3 năm).....	48,000
Phiếu nợ phải trả.....	19,200
Các khoản phải trả .....	142,400
Vốn, Bob .....	220,800

***Yêu cầu:***

- Từ các thông tin trên hãy tính giá trị tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn
- Vốn lưu động của công ty là bao nhiêu?
- Tính tỷ số thanh toán ngắn hạn?

**Bài 6.7:**

Công ty Runner bán nhiều loại hàng hóa giá rẻ và sử dụng phương pháp tồn kho định kỳ. Hàng mua về được ghi sổ theo giá ghi trên hóa đơn. Dưới đây là một số NVKT phát sinh trong tháng Năm.

2/5: Mua hàng hóa trả chậm của công ty MinuteMan, giá \$9,600, kỳ hạn 2/10, n/30

3/5: Chi \$45 thanh toán chi phí chuyên chở từ công ty MinuteMan

4/5: Khi kiểm tra hàng mua về phát hiện một số hàng không đúng quy cách, trả lại. Trị giá hàng trả lại là \$400

9/5: Bán hàng hóa trả chậm cho khách sạn Desert, trị giá \$4,100, kỳ hạn 2/10, n/30

11/5: Chi \$22 chi phí giao hàng cho khách sạn Desert

16/5: Bán hàng hóa trả chậm cho công ty Holiday, trị giá \$2,755, kỳ hạn 2/10, n/30

19/5: Nhận chi phiếu thanh toán từ khách sạn Desert trong kỳ được hưởng chiết khấu. (thương vụ 9/5)

21/5: Công ty Holiday trả lại hàng hóa trị giá \$ 650 (mua ngày 16/5).

### ***Yêu cầu:***

Lập các bút toán nhật ký cho các NVKT trên

### **Bài 6.8:**

Dưới đây là các NVKT của công ty Data. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê tồn kho định kỳ và ghi sổ hàng mua vào theo giá trị thuần (phương pháp giá thuần)

1/11: Mua hàng hóa của công ty Hayes, trị giá \$9,000, kỳ hạn 2/10, n/30.

7/11: Mua hàng hóa của công ty Joseph, trị giá \$12,000, kỳ hạn 2/10, n/30

8/11: Hàng hóa có giá gộp là \$1,200, mua của công ty Hayes bị phát hiện có khiếm khuyết, được trả lại cho người bán.

17/11: Thanh toán hóa đơn cho công ty Joseph (mua ngày 7/11), đã trừ chiết khấu

24/11: Mua hàng của công ty Joseph, trị giá \$7,600, kỳ hạn 2/10, n/30

30/11: Thanh toán hóa đơn cho công ty Hayes (mua ngày 1/11), có tính cả giá trị hàng hóa trả lại vào ngày 8/11.

Giả sử hàng hóa tồn kho vào ngày 1/11 là \$31,980; vào ngày 30/11 là \$40,000.

***Yêu cầu:***

- a. Ghi sổ nhật ký các NVKT trên, ghi sổ các hóa đơn theo giá trị thuần
- b. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, có phần giá vốn hàng bán chi tiết
- c. Dựa trên các NVKT tháng 11, giá trị của các khoản phải trả vào cuối tháng 11 nếu công ty Data ghi sổ hóa đơn mua hàng theo giá gộp?

**Bài 6.9:**

Ở nhà hát Uptown, nhân viên thu tiền ngồi trong một phòng vé ở trước tòa nhà. Nhân viên thu tiền nhận tiền của khách hàng và bán vé có đánh số thứ tự cho khách. Cuốn vé được thu lại sau khi hết ca làm việc của nhân viên thu tiền.

Sau khi mua vé từ phòng bán vé, khách hàng phải xuất trình vé cho nhân viên soát vé đứng trước khán phòng. Nhân viên soát vé xé vé làm đôi, đưa cho khách hàng một nửa, nửa còn lại bỏ vào hộc.

***Yêu cầu:***

- a. Hãy mô tả các quá trình kiểm soát trình bày trong phương pháp xử lý tiền thu của nhà hát Uptown.
- b. Người quản lý nhà hát nên thường xuyên áp dụng các bước nào để làm cho các quá trình kiểm soát nội bộ này hoạt động hiệu quả hơn?
- c. Giả sử nhân viên thu tiền và nhân viên soát vé quyết định thông đồng với nhau nhằm rút bớt vé. Họ có thể thực hiện hành động nào?



d. Giả sử có sự thông đồng giữa nhân viên bán vé và nhân viên soát vé, quản lý nhà hát cần có thủ tục kiểm soát nào để phát hiện sự thông đồng này?

**Bài 6.10:**

Có bảng cân đối thử dưới đây của công ty Jessop:

<b>CÔNG TY JESSOP</b>		
<b>Bảng cân đối thử</b>		
<b>31/12/20x5</b>		
Tiền mặt	\$ 15,000	
Các khoản phải thu	76,000	
Hàng tồn kho, 1/1	140,000	
Vật tư văn phòng	1,800	
Đất đai	35,000	
Nhà xưởng	100,000	
Hao mòn lũy kế: nhà xưởng		\$ 40,000
Phiếu nợ phải trả		80,000
Các khoản phải trả		60,000
Vốn, Tom		119,000
Rút vốn, Tom	26,000	
Doanh thu		633,000
Hàng bán bị trả lại và giảm giá	42,000	
Chiết khấu bán hàng	16,000	
Hàng mua vào	381,000	
Hàng mua về trả lại		23,000
Chiết khấu mua hàng		8,000
Chi phí chở đến	10,000	
Chi phí quảng cáo	25,000	
Chi phí lương	85,000	
Chi phí tiện ích	<u>7,000</u>	
	<b>\$ 963,800</b>	<b>\$ 963,800</b>

Thông tin khác:

- a. Bảo hiểm đã thụ hưởng trong năm là \$2,500
- b. Nhà xưởng được khấu hao cho cuộc đời 25 năm
- c. Vật tư văn phòng chưa sử dụng lúc cuối năm là \$800

d. Kiểm kê hàng tồn kho cuối năm cho thấy hàng tồn kho có vào ngày 31/12 là \$120,000.

***Yêu cầu:***

- a. Lập bảng tính nháp.
- b. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán.
- c. Lập các bút toán điều chỉnh và bút toán khóa số

# **PHỤ LỤC**

## **GIÁ VỐN HÀNG TỒN KHO – GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Hoạt động của các doanh nghiệp thương mại gắn liền với việc mua và bán lại hàng hóa. Trong Chương 6, khi nghiên cứu chủ đề kế toán đối với các doanh nghiệp thương mại, chúng ta còn lại một số vấn đề quan trọng để nghiên cứu sau. Trong chương này, chúng ta trở lại chủ đề này, và xem xét các phương pháp mà các doanh nghiệp dùng vào cuối mỗi kỳ kế toán, để phân bổ chi phí cho hàng hóa tồn kho và giá vốn hàng bán. Các nguyên tắc và thủ tục giải thích trong chương này dùng trong các cửa hàng tổng hợp, cửa hàng tạp phẩm, salon ô tô và bất kỳ doanh nghiệp nào khác mua hàng hóa để bán lại.

Sau khi học xong chương này, các bạn sẽ có khả năng thực hiện các nội dung sau:

1. Tính giá trị của hàng hóa tồn kho căn cứ theo (a) giá theo hóa đơn cụ thể, (b) giá trung bình trọng số, (c) FIFO, và (d) LIFO, và giải thích ảnh hưởng của việc chọn phương pháp này thay vì phương pháp khác trên báo cáo tài chính;
2. Tính mức thấp nhất của giá vốn hay giá thị trường của hàng hóa tồn kho;
3. Giải thích ảnh hưởng của việc tính sai hàng tồn kho đến các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện hành và của các kỳ tiếp theo;
4. Lập bút toán phản ảnh các NVKT phát sinh trong quá trình mua bán và duy trì các số liệu tồn kho bổ sung theo hệ thống tồn kho liên tục;

5. Ước tính hàng hóa tồn kho theo phương pháp giá lẻ và theo phương pháp lãi gộp.

Tài sản mà một doanh nghiệp mua về và tồn trữ để bán lại được gọi là **hàng hóa tồn kho (merchandise inventory)**. Theo thường lệ, hàng hóa tồn kho được bán trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Do đó, hàng hóa tồn kho là một loại tài sản ngắn hạn, thường là loại tài sản ngắn hạn có giá trị lớn nhất trên bảng cân đối kế toán của một doanh nghiệp thương mại.

Kế toán hàng hóa tồn kho có ảnh hưởng cả đến bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, “mục tiêu chính của kế toán hàng hóa tồn kho là việc làm cho chi phí tương xứng thích hợp với doanh thu để có kết quả doanh thu thực hiện đúng”. Đối với hàng hóa tồn kho, quá trình này gồm việc xác định phải trừ đi bao nhiêu trị giá của hàng hóa chờ bán trong kỳ ra khỏi doanh thu trong kỳ, và phải chuyển sang kỳ sau bao nhiêu để tính so với doanh thu của kỳ sau.

Trong một hệ thống tồn kho định kỳ, khi trị giá của hàng hóa chờ bán gồm giá vốn của hàng bán và hàng hóa tồn kho cuối kỳ, thì vấn đề chủ yếu là ấn định trị giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Tuy nhiên, bạn phải nhớ rằng khi ấn định trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ, thì đồng thời bạn cũng đang xác định trị giá vốn của hàng bán. Điều này đúng, vì hàng hóa tồn kho cuối kỳ được trừ khỏi trị giá của hàng hóa chờ bán để xác định **giá vốn của hàng bán**.

### **CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TÍNH TRONG HÀNG HÓA TỒN KHO**

Hàng hóa tồn kho của một doanh nghiệp bao gồm tất cả hàng hóa thuộc sở hữu của doanh nghiệp đó, được tồn trữ để bán, không cần biết vào thời điểm kiểm kê, hàng hóa được cất giữ ở đâu. Khi vận dụng nguyên tắc này, cần

phải tính tất cả các khoản mục, không được bỏ qua loại nào và không loại nào được tính hai lần. Tuy nhiên, hàng hóa đang vận chuyển, hàng hóa đã bán nhưng chưa giao, hàng hóa gửi bán, hàng hóa cũ và hư hỏng là những khoản mục cần được đặc biệt quan tâm.

Hàng hóa đang được vận chuyển từ bên cung cấp đến doanh nghiệp trong ngày thực hiện kiểm kê có được tính vào hàng hóa tồn kho của doanh nghiệp hay không? Câu trả lời cho câu hỏi này phụ thuộc vào quyền sở hữu số hàng hóa đó đã được chuyển từ bên cung cấp qua doanh nghiệp hay chưa? Nếu quyền sở hữu đã chuyển vào cho bên mua rồi, thì hàng hóa đó phải được tính vào hàng hóa tồn kho của bên mua. Thông thường, nếu bên mua có trách nhiệm trả phí tổn chuyên chở thì quyền sở hữu được chuyển qua bên mua ngay khi hàng hóa được chất lên các phương tiện vận tải. (Như nếu lên ở Chương 6, đây là phương thức giá F.O.B tại cảng). Ngược lại, nếu bên bán phải trả phí tổn chuyên chở, thì quyền sở hữu hàng hóa chỉ được chuyển qua bên mua khi hàng hóa đến nơi giao hàng (F.O.B nơi giao hàng).

Hàng hóa gửi bán là hàng hóa được chủ nhân của chúng gửi ở người khác hoặc xí nghiệp khác, và những người này nhận hàng gửi để bán dùm cho chủ nhân. Hàng hóa được gửi thuộc quyền sở hữu của người gửi và phải được tính vào giá trị hàng hóa tồn kho của người gửi.

Hàng hóa hư hỏng, mất giá hoặc cũ kỹ không được tính vào hàng hóa tồn kho nếu chúng không thể bán được. Nếu hàng hóa này có thể bán được với giá giảm thì chúng được tính vào hàng hóa tồn kho, với sự ước lượng dè dặt về giá trị thuần có thể thực hiện được (net realizable value) (giá bán trừ đi chi phí tiêu thụ). Điều này là nguyên nhân các khoản lỗ trong những kỳ kế toán có hàng hóa bị hư hỏng, mất giá trị hoặc cũ kỹ.

### **Các yếu tố của chi phí tồn kho**

Trị giá của hàng hóa tồn kho gồm giá tiền trên hóa đơn, trừ chiết khấu và cộng với mọi khoản chi phí tăng thêm, hoặc chi phí phụ để đưa hàng hóa vào tư thế chờ bán. Các chi phí tăng thêm có thể bao gồm thuế nhập khẩu, chi phí chuyên chở, thuế kho, bảo hiểm, và tất cả các chi phí hợp khác, thí dụ như chi phí phát sinh trong suốt quá trình ủ sản phẩm (thí dụ: quá trình ủ rượu).

Nếu phát sinh, tất cả những điều đã đề cập đến ở trên phải được tính vào trị giá của hàng hóa tồn kho. Tuy nhiên, khi định giá hàng tồn kho, rất nhiều doanh nghiệp không xem xét các chi phí phụ của quá trình mua hàng hóa. Họ định giá hàng hóa tồn kho chỉ căn cứ trên giá ghi trên hóa đơn. Và kết quả là, các chi phí phụ được phân bổ cho giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ mà các chi phí này phát sinh.

Về lý thuyết, một phần của chi phí phụ phải được phân bổ cho các đơn vị hàng hóa mua vào. Điều này là nguyên nhân gây cho một phần của chi phí phụ được đưa vào tồn kho, và chuyển sang kỳ sau để tương xứng với thu nhập của kỳ mà hàng tồn kho được bán. Tuy nhiên, chi phí cho việc tính toán chi phí trên một cách quá chính xác có thể ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận. Do đó, nhiều doanh nghiệp khai thác nguyên tắc trọng yếu (principle of materiality) và tính các chi phí này cho giá vốn của hàng bán.

### **Thực hiện kiểm kê cuối kỳ**

Như chúng ta đã biết, khi sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, số tiền của hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định như sau: đếm số lượng của từng loại sản phẩm hiện có rồi nhân số lượng đó với giá của tất cả các loại với nhau. Trong quá trình đếm số lượng, một loại hàng hóa sẽ

không bị đếm làm hai lần hoặc bị bỏ quên, nếu sử dụng các phiếu kiểm kê có đánh số thứ tự như mẫu phiếu trên Hình 1 dưới đây:

**Hình 1: Phiếu kiểm kê được buộc vào hàng hóa tồn kho khi chúng đã được kiểm kê**

PHIẾU KIỂM KÊ SỐ _____	
Loại	
Số lượng đếm được	<input type="text"/>
Giá bán	<input type="text"/>
Giá vốn	<input type="text"/>
Ngày mua vào	<input type="text"/>
Người đếm	_____
Người kiểm tra	_____

Trước khi bắt đầu cuộc kiểm kê, một số lượng phiếu kiểm kê, ít nhất một phiếu cho mỗi loại sản phẩm hiện có, được phát cho các gian hàng của cửa hàng. Sau đó, một nhân viên đếm số lượng của từng loại sản phẩm. Từ bảng giá gắn trên hàng hóa, nhân viên này sẽ điền các thông tin cần thiết vào phiếu kiểm kê rồi gắn nó vào loại hàng hóa đã được đếm. Sau khi công việc hoàn tất, mỗi cửa hàng được kiểm tra để xem còn bỏ sót lại hàng hóa nào không. Vào lúc này, các phiếu kiểm kê đã được gắn cho tất cả các loại hàng hóa đã kiểm kê, và bất kỳ sản phẩm nào chưa được gắn phiếu kiểm kê đều chưa được kiểm. Sau khi tất cả các loại hàng hóa đều được đếm và đều được gắn phiếu kiểm kê, thì các phiếu kiểm kê sẽ được thu lại và chuyển sang phòng kế toán để hoàn tất việc kiểm kê. Để đảm bảo là không có phiếu nào bị mất hoặc bị sót lại, tất cả các phiếu kiểm kê có đánh số đã phát hành phải được tập hợp đầy đủ về phòng kế toán.

Tại phòng kế toán, thông tin về số lượng và trị giá trên các phiếu được tập hợp lại, bằng cách nhân số lượng đơn vị của từng loại sản phẩm với trị giá đơn vị của chúng. Điều này cho ta tổng số tiền của từng loại sản phẩm trong tồn kho, và tổng của tất cả các sản phẩm là tổng số tiền của hàng hóa tồn kho.

### **QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ CÁC LOẠI HÀNG HÓA TỒN KHO**

Để hoàn tất quá trình kiểm kê, cần xác định trị giá của các loại hàng hóa tồn kho. Khi tất cả các đơn vị đều được mua với cùng một giá đơn vị thì quá trình này rất đơn giản. Tuy nhiên, khi các loại hàng hóa giống nhau được mua với những giá khác nhau, thì phát sinh vấn đề là sử dụng giá nào cho hàng hóa tồn kho cuối kỳ và giá nào cho hàng hóa tiêu thụ. Có bốn phương pháp thường được dùng để xác định trị giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ và giá vốn của hàng bán. Đó là (1) giá theo hóa đơn cụ thể; (2) giá bình quân gia quyền; (3) giá nhập trước, xuất trước; (4) giá nhập sau, xuất trước. Tất cả bốn phương pháp này đều thuộc các nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận.

Để minh họa bốn phương pháp trên, hãy giả sử rằng, vào cuối kỳ kế toán năm, một công ty có trong tay 12 sản phẩm x, cũng giả sử rằng hàng hóa tồn kho đầu năm và mua vào trong năm như sau:

1/1	Tồn kho đầu kỳ	10 đ/vị giá \$100	=	\$1,000
13/3	Mua vào	15 đ/vị giá \$108	=	1,620
17/8	Mua vào	20 đ/vị giá \$120	=	2,400
10/11	Mua vào	10 đ/vị giá \$125	=	<u>1,250</u>
	Tổng cộng	55 đ/vị	=	\$6,270



### Giá theo hóa đơn cụ thể (specific invoice inventory price)

Khi có thể nhận diện được từng loại hàng hóa tồn kho với từng lần mua vào và hóa đơn của nó, thì có thể sử dụng phương pháp định giá tồn kho theo giá theo hóa đơn cụ thể (specific invoice inventory pricing) để xác định trị giá. Thí dụ giả sử có 6 trong số 12 đơn vị sản phẩm x chưa bán, được mua vào lần mua của tháng 11 và 6 đơn vị kia được mua vào lần mua của tháng 8. Với thông tin này, có thể sử dụng phương pháp định giá theo hóa đơn cụ thể để xác định trị giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ, và giá vốn của hàng bán như sau:

Tổng trị giá của 55 đơn vị chờ bán	\$6,270
Trừ: trị giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ tính theo hóa đơn cụ thể:	
- 6 đ/vị của lần mua tháng 11, với giá \$125/d.vị	\$750
- 6 đ/vị của lần mua tháng 8, với giá \$120/d.vị	<u>720</u>
12 đ/vị tồn kho cuối kỳ	<u>1,470</u>
Giá vốn hàng bán	\$4,800

### Giá bình quân gia quyền (Weighted Average Cost)

Khi sử dụng phương pháp định giá tồn kho theo giá bình quân gia quyền, đơn giá của hàng hóa tồn kho đầu kỳ và của mỗi lần mua vào được nhân với số lượng đơn vị tồn kho đầu kỳ và số lượng của mỗi lần mua vào. Tổng của chúng được đem chia cho tổng đơn vị chờ bán, để có giá bình quân gia quyền của một đơn vị sản phẩm. Cách tính như sau:

10 đ/vị giá \$100 =	\$1,000
15 đ/vị giá \$108 =	1,620
20 đ/vị giá \$120 =	2,400
10 đ/vị giá \$125 =	<u>1,250</u>
55	\$6,270
<u>\$6,270. 55</u> =	\$ 114 là giá trị bình quân gia quyền của 1 đ/vị

Sau khi tính giá bình quân gia quyền của một đơn vị, giá này được dùng để tính giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ và giá vốn của hàng bán, như sau:

Tổng trị giá của 55 đơn vị chờ bán	\$6,270
Trừ: trị giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ tính theo giá bình quân gia quyền:	
- 12 đơn vị với giá \$114/đơn vị	<u>1,368</u>
Giá vốn của hàng bán	<u>\$4,902</u>

### **Nhập trước, xuất trước (First-in, First-out) FIFO**

Khi sử dụng phương pháp định giá nhập trước, xuất trước, các đơn vị tồn kho đầu kỳ được giả định là được bán trước tiên. Số sản phẩm được bán sau đó được giả định theo đúng thứ tự như chúng được mua vào. Như vậy, trị giá của các đơn vị được mua sau cùng được tính cho tồn kho cuối kỳ, và những trị giá kia được tính cho giá vốn của hàng bán. Thí dụ, khi sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước, thì trị giá vốn của sản phẩm × được tính cho hàng hóa tồn kho cuối kỳ và giá vốn của hàng bán như sau:

Tổng trị giá của 55 đơn vị chờ bán	\$6,270
Trừ: trị giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ tính theo phương pháp FIFO:	
- 10 đơn vị của lần mua tháng 11, giá \$125/đơn vị	\$1,250
- 2 đơn vị của lần mua tháng 8, giá \$120/đơn vị	
12 đơn vị trong tồn kho cuối kỳ	<u>240</u>
Giá vốn của hàng bán	<u>1,490</u>
	<u>\$4,780</u>

### **Nhập sau, xuất trước (Last-in, first-out) (LIFO)**

Theo phương pháp định giá nhập sau, xuất trước, trị giá của hàng hóa được mua sau cùng được tính cho giá vốn của hàng bán. Hơn nữa, phương pháp này được chấp nhận cho dù hàng hóa vận động không trên cơ sở nhập sau, xuất trước.

Một lý lẽ ủng hộ cho việc sử dụng phương pháp LIFO là dựa trên quan điểm: một doanh nghiệp kinh doanh liên tục phải có sản phẩm thay thế hàng hóa tồn kho được bán. Khi hàng hóa được bán, hàng hóa thay thế được mua vào. Như vậy, chính sự bán đã tạo ra sự thay thế của hàng hóa. Để chi phí và doanh thu phải tương xứng với nhau, thì trị giá của hàng hóa thay thế phải tương xứng với doanh số đã gây ra sự thay thế này. Mặc dù chi phí của lần mua gần nhất không nhất thiết giống như trị giá của hàng hóa thay thế, chi phí đó vẫn là chi phí hiện hành nhất. Do vậy, chi phí của lần mua gần nhất tương đối sát với trị giá của hàng hóa thay thế nhất.

Theo phương pháp LIFO, chi phí được xác định cho 12 đơn vị sản phẩm × còn tồn kho và cho giá vốn của hàng bán, như sau:

Tổng trị giá của 55 đơn vị sản phẩm chờ bán	\$6,270
Trừ: hàng hóa tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp LIFO	
- 10 đơn vị của tồn kho đầu kỳ, giá \$100/đơn vị	\$1,000
- 2 đơn vị của lần mua tháng 3, giá \$108/đơn vị	216
12 đơn vị tồn kho cuối kỳ	
Giá vốn của hàng bán	1,216
	<u>\$5,054</u>

Hãy ghi nhớ phương pháp LIFO nhằm làm cho tương xứng giữa chi phí với doanh thu. Hàng hóa tồn kho cuối kỳ được định giá theo trị giá của 12 đơn vị đã được mua lâu nhất.

### So sánh các phương pháp

Trong một thị trường ổn định, khi giá không đổi, việc lựa chọn một phương pháp định giá hàng tồn kho nào không quan trọng lắm. Khi giá không đổi từ kỳ này sang kỳ khác thì tất cả các phương pháp đều cho cùng một kết quả. Tuy nhiên, trong một thị trường không ổn định, khi giá lên xuống thất thường, mỗi phương pháp có thể cho

một kết quả khác nhau. Những sự khác nhau này được minh họa trên Bảng 1, với giá sử dụng của sản phẩm x là \$6,000 và các chi phí hoạt động kinh doanh là \$500. Những điểm khác nhau trên Bảng 1 do sự chọn lựa phương pháp định giá hàng tồn kho khác nhau. Vì giá mua vào tăng lên qua các kỳ nên phương pháp FIFO cho kết quả giá vốn của hàng bán thấp nhất, lợi nhuận cao nhất. Ngược lại, phương pháp LIFO cho kết quả giá vốn của hàng bán cao nhất, lãi gộp thấp nhất và thu nhập thuần thấp nhất. Như bạn có thể ước lượng, kết quả của phương pháp bình quân gia quyền sẽ nằm giữa hai phương pháp FIFO và LIFO, còn kết quả của phương pháp theo hóa đơn cụ thể thì hoàn toàn phụ thuộc vào sản phẩm nào được thực tế tiêu thụ.

Mỗi một phương pháp trong bốn phương pháp trên đây đều đã được thừa nhận, và có thể có những lý lẽ ủng hộ cho việc sử dụng của mỗi phương pháp. Phương pháp theo hóa đơn cụ thể có thể được ủng hộ vì nó hoàn toàn làm tương xứng giữa chi phí với doanh thu. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ được sử dụng khi hàng hóa có giá trị cao, và do vậy chỉ có vài sản phẩm được tồn kho và bán. Phương pháp bình quân gia quyền có khuynh hướng che giấu sự biến động của giá. Phương pháp FIFO cung cấp một cách đánh giá hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán sát với giá hiện hành của hàng hóa thay thế nhất. Phương pháp LIFO chọn chi phí phát sinh sau cùng để xác định giá vốn của hàng bán, do đó kết quả của nó là sự tương xứng tốt nhất giữa chi phí hiện hành và doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Do phương pháp định giá hàng hóa tồn kho thường có những ảnh hưởng cụ thể trên các báo cáo tài chính, nên sự lựa chọn phương pháp nào phải được công khai trong phần ghi chú của các báo cáo. Thông tin này rất quan trọng để

người đọc có thể hiểu được các báo cáo, và đó cũng là yêu cầu của **nguyên tắc công khai toàn bộ (full - disclosure principle)**.

### **Thuế và phương pháp LIFO**

Các báo cáo thu nhập trên Bảng 1 được giả sử là của một công ty cổ phần. Do đó, các báo cáo thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập (với thuế suất giả sử là 30%). Vì giá mua liên tục tăng lên nên khi sử dụng phương pháp LIFO thì có lợi trong quá trình tính thuế, điều này đạt được là vì khi giá mua tăng lên, phương pháp LIFO đã xác định chi phí lớn nhất cho trị giá vốn của hàng bán, và kết quả là, thu thập nhỏ nhất được báo cáo, do vậy chi phí thuế thu nhập là thấp nhất.

**Bảng 1: Báo cáo thu thập theo các phương pháp định giá hàng tồn kho**

	Theo hóa đơn	Bình quân gia quyền	FIFO	LIFO
• Doanh thu	<u>\$6.000</u>	<u>\$6.000</u>	<u>\$6.000</u>	<u>\$6.000</u>
• Trị giá vốn của hàng bán:				
Tồn kho đầu kỳ, 1/1	\$1.000	\$1.000	\$1.000	\$1.000
Mua vào	<u>5.270</u>	<u>5.270</u>	<u>5.270</u>	<u>5.270</u>
Chi phí của hàng chờ bán	\$6.270	\$6.270	\$6.270	\$6.270
Tồn kho cuối kỳ, 31/12	<u>1.470</u>	<u>1.368</u>	<u>1.490</u>	<u>1.216</u>
Trị giá vốn của hàng bán	<u>\$4.800</u>	<u>\$4.902</u>	<u>\$4.780</u>	<u>\$5.054</u>
Lãi gộp	\$1.200	\$1.098	\$1.220	\$946
Chi phí kinh doanh	<u>500</u>	<u>500</u>	<u>500</u>	<u>500</u>
Thu nhập trước thuế	\$700	\$598	\$720	\$446
Chi phí thuế thu nhập (30%)	<u>210</u>	<u>179</u>	<u>216</u>	<u>134</u>
Thu nhập thuần	<u>\$490</u>	<u>\$419</u>	<u>\$504</u>	<u>\$312</u>

### **NGUYÊN TẮC NHẤT QUẢN (CONSISTENCY PRINCIPLE)**

Vì cách lựa chọn phương pháp định giá hàng tồn kho khó có thể ảnh hưởng cụ thể đến các báo cáo tài chính,

một số công ty có thể có khuynh hướng mỗi năm chọn lựa lại một lần. Mục đích của công ty này là làm sao chọn được phương pháp nào có thể lập được các báo cáo tài chính thuận lợi nhất. Tuy nhiên, nếu điều này được cho phép, các nhà đọc báo cáo tài chính sẽ thấy thật khó mà so sánh các báo cáo của một công ty qua các năm. Nếu thu nhập tăng lên, người xem báo cáo sẽ khó mà xác định sự tăng lên này có phải từ hoạt động hiệu quả hơn, hay từ việc thay đổi phương pháp kế toán. Nguyên tắc nhất quán đã giúp cho điều này không thể xảy ra.

**Nguyên tắc nhất quán** đòi hỏi một công ty phải sử dụng các phương pháp kế toán giống nhau từ kỳ này sang kỳ khác, có như vậy các báo cáo tài chính của các kỳ liên tiếp nhau mới có thể so sánh được. Nguyên tắc nhất quán không chỉ giới hạn trong trường hợp các phương pháp định giá hàng tồn kho, mà bất cứ lúc nào công ty phải có sự chọn lựa giữa các nguyên tắc đã được thừa nhận. Nguyên tắc nhất quán đòi hỏi công ty phải tiếp tục sử dụng phương pháp đã chọn từ kỳ này qua kỳ khác. Có như vậy, người đọc báo cáo tài chính của công ty mới có những so sánh có ý nghĩa dựa trên số liệu trên các báo cáo của công ty từ năm này qua năm khác.

### **THAY ĐỔI CÁC THỦ TỤC KẾ TOÁN**

Tuy nhiên, nguyên tắc nhất quán không có nghĩa là một công ty không bao giờ có thể thay đổi phương pháp kế toán. Đúng hơn, nếu công ty kiểm nghiệm một phương pháp hoặc một thủ tục kế toán đã được chấp nhận khác như một sự cải tiến trong quá trình lập báo cáo tài chính, thì sự thay đổi có thể được thực hiện. Tuy vậy, khi có sự thay đổi này, nguyên tắc công khai toàn bộ đòi hỏi bản chất của sự thay đổi, sự kiểm nghiệm đối với sự thay đổi, và ảnh hưởng của sự thay đổi đó đến thu nhập thuần, tất cả phải được công khai trong phần ghi chú của các báo cáo.

Như chúng ta biết, chi phí của hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định bằng cách sử dụng một trong bốn phương pháp định giá (FIFO, LIFO, bình quân gia quyền, hoặc hóa đơn riêng biệt). Tuy nhiên, trị giá vốn của hàng hóa tồn kho chưa đủ là con số được báo cáo trên bảng CĐKT, mà các nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận đòi hỏi hàng hóa tồn kho phải được báo cáo theo giá trị thị trường vào bất cứ lúc nào giá trị thị trường thấp hơn chi phí. Như vậy, hàng hóa tồn kho được phản ánh trên bảng CĐKT với mức giá thấp nhất của trị giá vốn hay trị giá thị trường (lower of cost market).

### **Giá trị thị trường thường có nghĩa là giá vốn của hàng hóa thay thế.**

Khi vận dụng mức giá thấp nhất của trị giá vốn hay trị giá thị trường đối với hàng hóa tồn kho, thì từ **“thị trường”** trong kế toán có ý nghĩa là gì? Đối với mục đích xác định một giá trị cho hàng hóa tồn kho, giá trị thị trường thường có nghĩa là **vốn của hàng hóa thay thế (replacement cost)**. Điều này có nghĩa là giá mà công ty sẽ phải trả nếu công ty mua hàng hóa mới để thay thế số hàng hóa trong tồn kho đã được tiêu thụ. Khi chi phí để thay thế hàng hóa hạ xuống thấp hơn chi phí ban đầu, thì giá bán của hàng hóa cũng giảm tương tự. Do đó, hàng hóa có giá trị thấp hơn đối với công ty và phải được ghi số giảm xuống theo giá vốn của hàng hóa thay thế (hay thị trường).

Mức thấp nhất của giá vốn hay giá thị trường có thể áp dụng cho hàng hóa tồn kho trong cả hai cách. Thứ nhất, có thể áp dụng cho tất cả hàng tồn kho. Hoặc, thứ hai, có thể áp dụng một cách riêng biệt cho từng loại sản phẩm tồn kho. Để minh họa, giả sử là hàng tồn kho cuối kỳ của một công ty gồm có ba loại sản phẩm (X, Y và Z) với các giá vốn và giá vốn hàng hóa thay thế (trị giá thị trường), như sau:

Loại sản phẩm	Số lượng (đ/v)	Tính cho 1 sản phẩm		Tổng giá vốn	Tổng giá thị trường	Mức thấp nhất của giá vốn hay giá thị trường (cho một sản phẩm)
		Giá vốn	Giá thị trường			
X	20	\$8	\$7	\$160	\$140	\$140
Y	10	5	6	50	60	50
Z	5	9	7	45	35	35
				<u>\$255</u>	\$235	<u>\$225</u>
Trị giá thị trường của toàn bộ sản phẩm tồn kho					<u>\$235</u>	

Hãy ghi nhớ là khi toàn bộ hàng hóa tồn kho được định giá theo trị giá thị trường, tổng cộng là \$235, thấp hơn giá vốn \$20. Theo cách thứ hai, khi mức giá thấp nhất của giá vốn hay trị giá thị trường được áp dụng riêng biệt cho từng loại sản phẩm thì tổng số chỉ là \$225. Công ty có thể sử dụng một trong hai cách này, để tính mức thấp nhất của giá vốn hay giá thị trường của hàng hóa tồn kho.

Mức thấp nhất của giá trị vốn hay trị giá thị trường cũng được dùng để đánh giá đầu tư ngắn hạn của công ty cho các chứng khoán khả mại. Tuy nhiên, trong trường hợp đó chỉ có một cách tính được phép sử dụng. Tổng giá vốn và tổng giá trị thị trường của toàn bộ tập hợp chứng khoán đầu tư được so sánh với nhau để xác định mức thấp nhất của giá vốn hay giá khả mại. Thật vậy, trong khi mức thấp nhất của giá vốn hay giá thị trường được tính theo hai cách đối với hàng hóa tồn kho thì đối với đầu tư ngắn hạn, nó chỉ được tính bằng một cách duy nhất mà thôi.

### **Hàng hóa tồn kho không bao giờ được đánh giá cao hơn giá trị thuần túy thực hiện được**

Quan điểm thị trường được định nghĩa là giá vốn của hàng hóa thay thế có một trường hợp ngoại lệ quan trọng. Trường hợp ngoại lệ này là tồn kho không bao giờ được



đánh giá cao hơn giá trị thuần túy thực hiện được, là giá bán dự kiến trừ các chi phí thêm vào để bán. Hiểu rằng hàng hóa được giảm xuống theo thị trường vì giá trị của hàng hóa đối với công ty đã giảm. Đôi khi giá trị thuần túy thực hiện được thấp hơn cả trị giá vốn của hàng hóa thay thế. Trong trường hợp này, hàng hóa chỉ đáng giá không hơn giá trị thuần túy thực hiện được, và phải được ghi sổ giảm xuống mức giá này.

Thí dụ, giả sử hàng hóa đã được mua với giá \$100 và đã được định giá bán ban đầu là \$125. Vào cuối năm, do giảm giá chung đã dẫn đến giá vốn hàng hóa thay thế là \$90. Tuy nhiên, giả sử hàng hóa nói trên đã bị hư hỏng. Quản lý dự kiến hàng hóa có thể được bán với giá \$95, nếu trước đó nó được gia công với chi phí là \$10. Như vậy, giá trị thuần túy thực hiện được là  $\$95 - \$10$ , hoặc \$85. Do giá trị thuần túy thực hiện được (\$85) thấp hơn giá vốn hàng hóa thay thế (\$90); nên hàng hóa phải được vào sổ ở mức giá trị thuần túy thực hiện được.

**Hang hóa tồn kho không bao giờ được đánh giá ở mức thấp hơn giá trị thuần túy thực hiện được trừ đi số dư lợi nhuận bình thường**

**Ngoại lệ thứ hai** của các quan điểm thị trường, nghĩa là giá vốn hàng thay thế không bao giờ được ghi sổ thấp hơn mức giá trị thuần túy thực hiện được trừ đi số dư lợi nhuận bình thường. Để minh họa, giả sử một công ty thường mua hàng với giá \$80 và bán với giá \$100. Lãi gộp của \$20 là 20% của giá bán. Bây giờ, giả sử giá bán giảm từ \$100 còn \$90. Số dư lãi gộp bình thường sẽ là  $\$90 \times 20\% = \$18$ . Do đó, hàng hóa tồn kho không được vào sổ thấp hơn  $\$90 - \$18 = \$72$ , cho dù trị giá vốn hàng hóa thay thế thấp hơn \$72. Nếu hàng hóa tồn kho được ghi sổ ở mức thấp hơn \$72, thì báo cáo thu nhập của kỳ hiện hành

sẽ phản ánh một số dư lãi gộp thấp khác thường. Và khi hàng hóa được bán với giá \$90 trong kỳ tiếp theo, thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ này sẽ phản ánh một số dư lãi gộp cao khác thường.

### **NGUYÊN TẮC THẬN TRỌNG (Principle of conservatism)**

Các nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận đòi hỏi hàng hóa tồn kho phải được ghi số giảm theo giá thị trường, khi giá thị trường thấp hơn giá trị vốn. Mặt khác hàng hóa tồn kho thường không thể được vào sổ lên theo giá thị trường khi giá thị trường cao hơn giá vốn. Tại sao vậy?

Lý do mà hàng hóa tồn kho không được vào sổ **cao hơn giá vốn** cho phù hợp với giá trị thị trường cao hơn, là do lợi nhuận thu được từ sự tăng lên của giá thị trường chưa thành hiện thực, cho đến khi quá trình bán xảy ra cung cấp chứng từ thực cho số tiền thu được này. Nhưng tại sao hàng hóa tồn kho lại vào sổ giảm khi giá thị trường thấp hơn giá vốn?

Các kế toán viên thường bào chữa cho quy tắc mức thấp của giá vốn hay giá thị trường bằng cách trích dẫn nguyên tắc thận trọng. Nguyên tắc này đôi khi được diễn tả một cách đơn giản như “Thừa nhận tất cả các khoản lỗ nhưng không hưởng trước một khoản lợi nhuận nào”. Thực tế hơn, nguyên tắc thận trọng cố gắng đưa ra một hướng dẫn cho các kế toán viên trong những tình huống cần phải ước tính số tiền. Nói tổng quát, nguyên tắc này ngụ ý là khi “hai khoản tiền ước tính sẽ nhận được hoặc phải trả trong tương lai hầu như bằng nhau, thì cái ít lạc quan nhất được sử dụng”. Vì giá trị của hàng tồn kho là không chắc chắn, nên việc vào sổ hàng tồn kho giảm khi giá thị trường của nó giảm rõ ràng là con số ước tính ít lạc quan nhất của giá trị hàng hóa tồn kho đối với công ty.

## CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ

### Phương pháp kiểm kê định kỳ (Periodic inventory system)

Khi sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, bạn phải hết sức cẩn thận với hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Nếu bị sai sót thì điều này sẽ gây nên sai lầm về giá vốn hàng bán, lãi gộp, lãi thuần, tài sản ngắn hạn, và vốn cổ đông. Hơn nữa, hàng hóa tồn kho cuối kỳ của kỳ này còn là hàng hóa tồn kho đầu kỳ của kỳ tiếp theo. Do đó sai lầm sẽ được chuyển tiếp qua kỳ sau và gây nên sai lầm liên tục qua các kỳ của giá vốn hàng bán, lãi gộp, và lãi thuần. Hơn nữa, vì số tiền của hàng hóa tồn kho thường rất lớn, nên sự sai lầm có thể làm hại một cách rõ ràng đến tính hữu dụng của các báo cáo tài chính.

Để minh họa các ảnh hưởng của việc tính sai hàng giá trị tồn kho, giả sử trong các năm 20x3, 20x4 và 20x5, công ty đạt \$100,000 doanh số. Nếu công ty duy trì mức tồn kho \$20,000 qua các kỳ và thực hiện \$60,000 mua vào mỗi năm, giá vốn hàng bán hàng năm là \$60,000 và lãi gộp hàng năm là \$40,000. Tuy nhiên, giả sử công ty đã tính sai hàng tồn kho cuối kỳ là \$18,000 vào ngày 31/12/x3 thay vì phải là \$20,000. Sự tính sai này có những ảnh hưởng được trình bày trên Bảng 2 dưới đây:

Quan sát thấy trên Bảng 2 có \$2,000 hàng hóa tồn kho vào ngày 31/12/x3 bị tính thiếu, đã gây nên \$2,000 giá vốn hàng bán năm 20x3 bị tính thừa và \$2,000 lãi gộp và lãi thuần của năm 20x3 bị báo cáo thiếu. Tương tự, vì tồn kho cuối năm 20x3 trở thành tồn kho đầu năm 20x4 nên sai lầm đó đã gây nên một báo cáo thiếu \$2,000 về giá vốn hàng bán trong năm 20x4 dẫn đến \$2,000 báo cáo dư cho lãi gộp và lãi thuần. Tuy nhiên, đến năm 20x5 thì sai lầm này không còn gây ảnh hưởng.

Trên Bảng 2, tồn kho vào ngày 31/12/20x3 bị báo cáo thiếu. Nếu được báo cáo dư sẽ gây ra ảnh hưởng ngược lại với ảnh hưởng nêu trên, lãi thuần của năm 20x3 sẽ được báo cáo dư và lãi thuần của năm 20x4 sẽ bị báo cáo thiếu.

**Bảng 2: Ảnh hưởng của việc tính sai hàng hóa tồn kho**

	20x3		20x4		20x5	
<b>Doanh thu</b>		\$100,000		\$100,000		\$100,000
Giá vốn hàng bán					\$20,000	
Tồn kho đầu kỳ	\$20,000		\$18,000		60,000	
Mua vào	60,000		60,000		\$80,000	
Hàng hóa chờ bán	\$80,000		\$78,000		20,000	
Tồn kho cuối kỳ	18,000*		20,000			60,000
<b>Giá vốn hàng bán</b>		62,000		58,000		\$40,000
<b>Lãi gộp</b>		\$38,000		\$42,000		
* Đáng lẽ là 20,000						

Vì tính sai hàng tồn kho có thể tự sửa bằng cách tạo ra một sai lầm bù trừ trong năm kế tiếp, nên bạn có thể có khuynh hướng cho rằng các sai sót này không có gì nghiêm trọng. Đừng nghĩ như vậy. Nhà quản lý, các nhà cho vay, chủ sở hữu có rất nhiều quyết định quan trọng dựa trên biến động của lãi thuần báo cáo. Do đó, sai sót trong tồn kho phải được loại trừ.

## PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ THƯỜNG XUYÊN

Phần trên tập trung nghiên cứu phương pháp kiểm kê định kỳ. Theo phương pháp định kỳ, tài khoản “Hàng hóa tồn kho” chỉ cập nhật có một lần mỗi kỳ kế toán, đó là vào cuối kỳ kế toán. Sau đó, tài khoản “Hàng hóa tồn kho” phản ánh số dư hiện hành của hàng tồn kho cho đến khi nghiệp vụ mua hoặc bán đầu tiên được thực hiện trong kỳ tiếp theo. Từ đó về sau, tài khoản “Hàng hóa tồn kho” không còn được phản ánh số dư hiện hành nữa.

Ngược lại, phương pháp kiểm kê thường xuyên cập nhật tài khoản “Hàng hóa tồn kho” **sau mỗi lần nghiệp vụ mua hoặc bán xảy ra**. Ngay khi các bút toán đã được vào sổ là tài khoản cho biết số lượng hiện hành của hàng tồn kho có trong tay. Phương pháp được đặt tên là phương pháp thường xuyên do tài khoản “Hàng hóa tồn kho” được cập nhật thường xuyên. Khi sử dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên, nhà quản lý có khả năng giám sát hàng hóa tồn kho có trong tay một cách liên tục. Điều này giúp cho nhà quản lý lập kế hoạch mua trong tương lai.

### **So sánh các bút toán nhật ký lập theo hai phương pháp kiểm kê**

Bảng 3 trình bày bảng so sánh các bút toán nhật ký điển hình thực hiện theo hai phương pháp kiểm kê thường xuyên và định kỳ. Hãy quan sát các bút toán của nghiệp vụ mua vào thứ 1 trên Bảng 3. Phương pháp thường xuyên không sử dụng tài khoản “mua vào”, thay vào đó, chi phí của các khoản mục mua vào được trực tiếp ghi “Nợ” vào tài khoản “Hàng hóa tồn kho”. Hơn nữa, trong nghiệp vụ 2, hệ thống thường xuyên ghi “Có” giá trị vốn của Hàng mua trả lại trực tiếp cho tài khoản “Hàng hóa tồn kho” thay vì phải dùng tài khoản “Hàng mua trả lại”.

Nghiệp vụ 3 liên quan đến việc bán hàng hóa. Hãy nhớ là phương pháp thường xuyên cần 2 bút toán để vào sổ nghiệp vụ bán, một để vào sổ doanh thu và một để vào sổ giá vốn.

**Bảng 3: So sánh các bút toán lập theo phương pháp kiểm kê định kỳ và kiểm kê thường xuyên**

Công ty X mua hàng với giá \$15/cái và bán với giá \$25/cái. Vào đầu năm nay công ty hiện có trong tay 5 sản phẩm với tổng trị giá vốn của chúng là \$75			
Phương pháp định kỳ		Phương pháp thường xuyên	
1. Mua chịu 10 đơn vị sản phẩm với giá \$15/cái		Hàng hóa tồn kho	150
Mua vào	150	Các khoản phải trả	150
Các khoản phải trả			
2. Trả lại 3 đơn vị sản phẩm của lần mua (1) trên		Các khoản phải trả	45
Các khoản phải trả	45	Hàng tồn kho	45
Hàng mua về trả lại		Tiền mặt	200
3. Bán 8 sản phẩm thu \$ 200 tiền mặt		Doanh thu	200
Tiền mặt	200	Chi phí của hàng bán	120
Doanh thu		Hàng hóa tồn kho	120
4. Các bút toán khóa sổ		Tổng hợp thu nhập	120
Hàng hóa tồn kho (cký)	60	Trị giá vốn của hàng bán	120
Doanh thu	200	Doanh thu	200
Hàng mua vào trả lại	45	Tổng hợp thu nhập	200
Tổng hợp thu nhập			
Tổng hợp thu nhập	225		
Hàng hóa tồn kho (đkỳ)			
Mua vào			
Số lượng		Chi phí	
Tồn kho đầu kỳ	5	\$75	
Mua vào	10	150	
Mua vào trả lại	(3)	(45)	
Hàng chờ bán	12	\$180	
Hàng bán	(8)	(120)	
Tồn kho cuối kỳ	4	\$60	

Như vậy, tài khoản “Giá vốn hàng bán” được dùng trong phương pháp kiểm kê thường xuyên. Trong phương pháp kiểm kê định kỳ, các yếu tố của giá vốn hàng bán không được chuyển qua tài khoản này mà thay vào đó chúng được chuyển vào tài khoản “Tổng hợp thu nhập” trong quá trình ghi sổ các bút toán khóa sổ.

Các bút toán khóa sổ theo hai phương pháp được trình bày trong khoản mục 4 trên Bảng 3. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tất cả các yếu tố chi phí liên quan đến tồn kho được chuyển qua tài khoản “Tổng hợp thu nhập”. Trong khi đó, theo phương pháp kiểm kê thường xuyên, các yếu tố chi phí này đã được ghi sổ cho tài khoản “Giá vốn hàng bán”. Như vậy, các bút toán khóa sổ chỉ đơn giản chuyển số dư của tài khoản “Giá vốn hàng bán” qua tài khoản “Tổng hợp thu nhập”. Dĩ nhiên, “Doanh số” phải được khóa sổ trong cả hai phương pháp tồn kho.

Trên Bảng 3, cả hai phương pháp tồn kho đều có chung một kết quả doanh thu, giá vốn hàng bán và hàng hóa tồn kho cuối kỳ.

### **Các sổ sách bổ sung hàng hóa tồn kho trong phương pháp thường xuyên**

Khi một công ty bán nhiều loại sản phẩm và sử dụng phương pháp tồn kho thường xuyên, tài khoản “Hàng hóa tồn kho” có tác dụng như một tài khoản kiểm tra đối với sổ Cái “Hàng hóa tồn kho” bổ sung. Sổ Cái này bao gồm các ghi chép riêng biệt cho từng loại sản phẩm tồn kho.

Sổ Cái này có thể được lưu trữ trong máy vi tính hoặc trong sổ sách viết tay. Trong cả hai trường hợp, tài liệu ghi chép cho từng loại sản phẩm cho thấy số lượng và chi phí mua vào của từng loại, số lượng và giá trị vốn của từng loại bán và số dư của từng loại có trong tay.

Bảng 4 cho thấy một thí dụ về một tài liệu bổ sung ghi chép hàng hóa tồn kho. Tài liệu này ghi chép đối với sản phẩm Z, tồn trữ trong thùng số 8 trong kho. Qua trường hợp này, tài liệu cũng cho thấy chiến thuật tồn trữ của công ty đối với sản phẩm Z, là không dự trữ quá 25 sản phẩm hoặc ít hơn 5 sản phẩm.

**Bảng 4: Xác định giá trị hàng hóa tồn kho theo phương pháp FIFO**

Khoản mục: <u>Sản phẩm Z</u>			Vị trí trong kho: <u>Thùng số 8</u>						
Số lượng tối đa: <u>25</u>			Số lượng tối thiểu: <u>5</u>						
Ngày	Nhập			Bán			Số dư		
	Số lượng	Trị giá vốn	Tổng cộng	Số lượng	Trị giá vốn	Tổng cộng	Số lượng	Trị giá vốn	Tổng cộng
1/1							10	10,00	100,000
1/5				5	10,00	50,00	5	10,00	50,00
1/8	20	10,50	210,00				5	10,00	
							20	10,50	260,00
1/10				3	10,00	30,00	2	10,00	230,00
							20	10,50	230,00

### **Nhập trước, xuất trước với phương pháp kiểm kê thường xuyên**

Trong Bảng 4, hãy nhớ là hàng hóa tồn kho đầu kỳ có 10 đơn vị sản phẩm với chi phí \$10/sản phẩm. Nghiệp vụ thứ nhất phát sinh vào ngày 5/1 và có 5 đơn vị sản phẩm được bán. Sau đó, 20 sản phẩm được mua vào ngày 8/1 với chi phí \$10,50/sản phẩm. Và vào ngày 10/1 có 3 sản phẩm được bán. Quan sát thấy rằng 3 sản phẩm này được tính “giá vốn xuất” là \$10 sản phẩm. Điều này thể hiện phương pháp nhập trước xuất trước được vận dụng cho sản phẩm này. Các bút toán Nhật ký như sau:

T/1	10	Tiền mặt (hoặc các khoản phải thu)	xxx	
		Doanh thu		xxx
	10	Giá vốn hàng bán	30,00	
		Hàng hóa tồn kho		30,00
		3 x \$10,00 = \$30,00		



**Nhập sau, xuất trước với phương pháp kiểm kê thường xuyên**

Kiểm kê thường xuyên cũng có thể được kế toán theo phương pháp nhập sau, xuất trước. Khi thực hiện điều này, mỗi nghiệp vụ bán được vào sổ như chúng chính là những sản phẩm được nhập sau cùng. Khi số lượng này vượt quá số lượng nhập lần sau cùng, thì hàng hóa bán được xem là của lần mua kế chót v.v... Thí dụ, nếu LIFO được sử dụng cho sản phẩm Z, tài liệu ghi chép bổ sung của hàng hóa tồn kho sẽ như trên Bảng 5.

**So sánh Bảng 5 (LIFO) với Bảng 4 (FIFO)**

Quan sát thấy là trong cả hai Bảng 5 và 6, nghiệp vụ bán của 5 sản phẩm vào ngày 5/1 được ghi vào sổ như nhau. Trị giá vốn của các sản phẩm này được tính từ 10 đơn vị tồn kho đầu kỳ. Tuy nhiên, nghiệp vụ bán của 3 sản phẩm vào ngày 10/1 được vào sổ khác nhau giữa LIFO và FIFO. Giả sử theo LIFO, như trong Bảng 5, nghiệp vụ bán ngày 10/1 được tính với “trị giá vốn xuất” là \$10.50/sản phẩm. Điều này dẫn đến kết quả là số dư tồn kho của sản phẩm Z là \$228.50, trong đó có 5 sản phẩm được tính với giá \$10,00 cộng với 17 sản phẩm được tính với giá \$10,50.

Bút toán nhật ký chung để phản ánh nghiệp vụ bán vào ngày 10/1, theo căn cứ LIFO như sau:

T/1	10	Tiền mặt (hoặc các khoản phải thu)	xxx	
		Doanh thu		xxx
	10	Giá vốn hàng bán	31,50	
		Hàng hóa tồn kho		31,50
		3 x \$10,50 = \$31,50		

**Bảng 5: Xác định giá trị vốn hàng hóa tồn kho  
theo phương pháp LIFO:**

Khoản mục: Sản phẩm Z Số lượng tối đa: 25				Vị trí trong kho: Thùng số 8 Số lượng tối thiểu: 5					
Ngày	Nhập			Bán			Số dư		
	Số lượng	Giá trị vốn	Tổng cộng	Số lượng	Giá trị vốn	Tổng cộng	Số lượng	Giá trị vốn	Tổng cộng
1/1							10	10.00	100.00
1/5				5	10.00	50.00	5	10.00	50.00
1/8	20	10.50	210.00				5	10.00	
							20	10.50	260.00
1/10				3	10.50	31.50	5	10.00	
							17	10.50	228.50

**Sự khác nhau giữa LIFO trong phương pháp định kỳ  
với LIFO trong phương pháp thường xuyên**

Hãy xem Bảng 5 (LIFO) và ghi nhớ là các chi phí được tính cho giá vốn hàng bán đối với các nghiệp vụ bán vào ngày 5/1 và 10/1. Trong mỗi trường hợp, các chi phí đều được tính theo chi phí lần mua vào mới nhất. Như vậy, chi phí nghiệp vụ bán vào ngày 5/1 được tính theo trị giá vốn của hàng hóa tồn kho đầu kỳ, vì chỉ có chúng là những đơn vị sản phẩm sẵn có vào ngày 5/1. Điều này nghĩa là, bằng cách sử dụng FIFO, phương pháp kiểm kê thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ đưa tới các kết quả khác nhau về trị giá vốn của hàng bán (và hàng hóa tồn kho cuối kỳ). Với phương pháp kiểm kê định kỳ, 8 đơn vị được bán trong kỳ sẽ được tính theo giá của các đơn vị sản phẩm được mua vào sau cùng trong kỳ.

Trong trường hợp của sản phẩm Z, sự khác nhau giữa LIFO (theo phương pháp thường xuyên) và LIFO (theo phương pháp định kỳ) được tóm tắt như sau:

	LIFO (phương pháp thường xuyên)	LIFO (Phương pháp định kỳ)
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Hàng bán ngày 5/1	5 x \$10.00 = \$50.00	
Hàng bán ngày 10/1	3 x 10.50 = 31.50	
Tổng cộng	<u>\$81.50</u>	8 x \$10.50 = \$ 84.00
Tồn kho cuối kỳ:		
Từ tồn kho đầu kỳ	5 x \$10.00 = \$50.00	10 x \$10.00 = \$100.00
Từ hàng mua vào 8/1	17 x 10.50 = <u>178.50</u>	12 x 10.50 = <u>\$126.00</u>
Tổng cộng	<u>\$228.50</u>	<u>\$226.00</u>
<b>Tổng cộng hàng hóa có sẵn</b>	<u>\$310.00</u>	<u>\$310.00</u>

## PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ THEO GIÁ LẺ CỦA QUÁ TRÌNH ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ HÀNG TỒN KHO

Quản lý hiệu quả đòi hỏi các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập nhiều lần trong một năm, và thông tin về tồn kho cần được lập theo mỗi lần báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, thực hiện một cuộc kiểm kê cụ thể trong một cửa hàng bán lẻ vừa tốn công vừa tốn tiền. Do đó, rất nhiều cửa hàng bán lẻ sử dụng một phương pháp được gọi là phương pháp kiểm kê theo giá bán lẻ, để ước tính hàng tồn kho mà không cần nghỉ bán để thực hiện một cuộc kiểm kê cụ thể. Một số công ty sử dụng phương pháp kiểm kê theo giá bán lẻ để ước tính các báo cáo quý hoặc báo cáo tháng. Sau đó, họ thực hiện một cuộc kiểm kê cụ thể vào cuối mỗi năm. Các báo cáo hàng tháng hoặc hàng quý này được gọi là **báo cáo giữa kỳ (interim statement)**, vài chúng thực hiện vào giữa các báo cáo chính thức vào cuối năm. Các công ty khác cũng sử dụng phương pháp kiểm kê theo giá bán lẻ để lập các báo cáo cuối năm. Tuy nhiên, tất cả công ty phải thực hiện ít nhất một lần kiểm kê cụ thể mỗi năm để sửa chữa tất cả các sai sót hoặc thiếu hụt.

### **Ước tính giá trị vốn hàng hóa tồn kho cuối kỳ theo phương pháp kiểm kê theo giá bán lẻ**

Khi sử dụng phương pháp theo giá bán lẻ để ước tính giá trị vốn hàng tồn kho, sổ sách của cửa hàng phải chỉ rõ giá trị vốn tồn kho của cửa hàng vào lúc đầu kỳ theo trị giá vốn và theo giá bán lẻ. Bạn đã biết giá trị vốn của hàng tồn kho là gì. Giá trị theo giá bán lẻ của hàng hóa tồn kho đơn giản là trị giá của hàng tồn kho theo giá bán của loại hàng đó.

Ngoài tài liệu về giá trị hàng tồn kho đầu kỳ, sổ sách kế toán cũng phải chỉ ra giá trị của hàng hóa mua vào trong kỳ, theo trị giá vốn và theo giá lẻ. Ngoài ra, sổ sách kế toán cũng phải chỉ rõ doanh số bán lẻ thuần túy, đây là số dư của tài khoản “Doanh thu” trừ các khoản bị trả lại hoặc được chiết khấu. Với thông tin này, giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được ước tính qua các bước sau:

*Bước 1:* Tính giá trị của hàng hóa sẵn có chờ bán trong kỳ theo giá vốn và giá bán lẻ

*Bước 2:* Chia giá trị của hàng hóa sẵn có chờ bán theo giá vốn, cho giá trị của hàng hóa sẵn có chờ bán theo giá lẻ để có tỷ số giá vốn.

*Bước 3:* Trừ doanh số (theo giá lẻ) ra khỏi giá trị hàng hóa sẵn có chờ bán (theo giá lẻ), để xác định giá trị hàng hóa tồn kho theo giá vốn.

Các bước thực hiện này minh họa trên Bảng 6

Diễn giải Bảng 6: (1) Cửa hàng có \$100,000 hàng hóa (theo giá bán) chờ bán trong kỳ. (2) số hàng hóa nay có giá vốn bằng 60% của tổng giá trị \$100,000 tính theo giá lẻ. (3) sổ sách kế toán của cửa hàng (tài khoản “Doanh thu”) cho biết có \$70,000 của số hàng hóa này được bán, để lại \$30,000 hàng hóa chưa được bán và được ước tính trong tồn kho cuối kỳ. Do đó, (4) vì giá vốn của cửa hàng là 60% của giá lẻ nên giá trị vốn ước tính của lượng hàng hóa tồn kho này là \$18,000.

**Bảng 6: Tính giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ  
theo phương pháp giá lẻ**

	Theo chi phí	Theo giá lẻ
(Bước 1) Giá trị hàng hóa chờ bán:		
Tồn kho đầu kỳ	\$20,500	\$34,500
Thực mua	39,500	65,500
Giá trị hàng hóa chờ bán	\$60,000	\$100,000
(bước 2) Tỷ số giá vốn $\frac{\$60,000}{\$100,000} \times 100 = 60\%$		
(bước 3) Trừ doanh số theo giá lẻ		70,000
Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ theo giá lẻ		\$30,000
(bước 4) Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ theo giá vốn	\$18,000	

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ tính theo cách được minh họa trên Bảng 6 là một số ước tính, có được bằng cách trừ doanh số của hàng bán ra khỏi giá trị hàng hóa chờ bán. Như chúng ta đã đề cập tới ở phần trên, phương pháp này có thể được sử dụng cho các báo cáo giữa kỳ hoặc cho các báo cáo cuối năm. Tuy nhiên, ít nhất một lần trong năm doanh nghiệp phải thực hiện một cuộc kiểm kê cụ thể để sửa sai và điều chỉnh thiếu hụt.

### **Sử dụng phương pháp kiểm kê theo giá lẻ để làm giảm giá trị hàng tồn kho qua kiểm kê thực tế thành giá trị hàng tồn kho theo giá vốn.**

Trong một cửa hàng, các khoản mục chờ bán thường có phiếu giá được gắn vào chúng để cho biết giá bán. Do đó khi cửa hàng thực hiện một cuộc kiểm kê cụ thể, thì cửa hàng thường tính giá trị hàng tồn kho theo giá bán được ghi trên phiếu giá. Sau đó cửa hàng trừ bớt tổng số tiền của hàng tồn kho này, để có giá trị tính theo giá vốn bằng cách vận dụng tỷ số giá vốn. Sở dĩ cửa hàng làm vậy là vì giá bán đã có sẵn để sử dụng, và việc áp dụng tỷ số giá vốn giúp cho cửa hàng khỏi phải xem lại giá trên hóa đơn của từng khoản mục tồn kho.

Thí dụ, giá sử của hàng như trên Bảng 6, ngoài việc ước tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp giá lẻ, của hàng cũng thực hiện một cuộc kiểm kê thực sự theo giá bán của các mặt hàng tồn kho. Giá sử thêm rằng tổng số tiền theo giá lẻ của cuộc kiểm kê này là \$29,600 theo các giá thiết trên, của hàng có thể tính được giá trị vốn cho lượng hàng hóa tồn kho này đơn giản bằng cách vận dụng tỷ số giá vốn của hàng hóa tồn kho cho tổng giá trị theo giá lẻ \$29,600 mà không cần phải xem lại giá vốn trên danh đơn của từng khoản mục tồn kho như sau:

$$\$29,600 \times 60\% = \$17,760$$

Con số \$17,760 giá vốn tính cho hàng hóa tồn kho qua kiểm kê cuối kỳ là một con số thích hợp đối với mục đích lập báo cáo cuối năm.

### **Thiếu hụt trong tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định như trên Bảng 6 là một số ước tính của giá trị hàng hóa có trong tay. Tuy nhiên, vì con số này có được do việc trừ doanh số ra khỏi giá trị của hàng hóa chờ bán, nên nó không nêu bật được bất kỳ sự thiếu hụt nào vì các nguyên nhân hàng hóa hư hỏng, mất mát hoặc bị trộm cắp. Tuy nhiên, bạn có thể ước tính được những thiếu hụt này bằng cách so sánh kết quả tính được trên Bảng 6 với kết quả có được qua kiểm kê cụ thể.

Thí dụ, trên Bảng 6, chúng ta dự kiến giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ theo giá lẻ là \$30,000. Tuy nhiên, ở phần 2 chúng ta đã sử dụng rằng cửa hàng này đã thực hiện 1 cuộc kiểm kê thực tế và chỉ định được có \$29,600 giá trị hàng hóa có trong tay (theo giá lẻ). Do đó, cửa hàng phải có một giá trị thiếu hụt tính theo giá lẻ \$30,000 - \$29,600 = \$400. Nếu biểu hiện theo giá vốn thì số tiền thiếu hụt này là \$400 x 60% = \$240.

## Lên giá và hạ giá bán lẻ

Quá trình tính toán tỷ số giá vốn thường không đơn giản như quá trình trình bày trên Bảng 6. Nó không đơn giản vì, sau khi hàng hóa được mua vào và định giá bán lẻ, cửa hàng có thể quyết định thay đổi giá bán lẻ bằng cách lên giá hoặc hạ giá. Khi hàng hóa được mua về và được định giá bán lần đầu tiên, tỷ lệ phần trăm mà giá bán được định cao hơn giá vốn được gọi là tỷ lệ tính thêm bình thường (**normal markup hoặc markon**). Thí dụ, nếu tỷ lệ tính thêm bình thường của một cửa hàng là 50% trên chi phí mua vào, khi áp dụng tỷ lệ này để tính giá bán đối với một loại sản phẩm có tính chi phí mua vào là \$10 thì giá bán lẻ sẽ được định giá là \$15. Tỷ lệ tính thêm bình thường xuất hiện trong quá trình tính toán tỷ số giá vốn của cửa hàng như số chênh lệch của thực mua theo giá vốn với thực mua theo giá lẻ.

Sau khi hàng hóa được định giá lần đầu theo tỷ lệ tính thêm bình thường, mà giá được tăng lên thì phần giá tăng thêm này được gọi là **mức tăng giá (markups)**. Còn nếu giá được hạ xuống thì phần giá bị hạ bớt được gọi là **mức hạ giá (markdowns)**. Các cửa hàng có thể cộng thêm mức tăng giá cho giá của hàng hóa vì chất lượng hoặc chủng loại của hàng hóa đó làm cho chúng đặc biệt lôi cuốn khách hàng. Hàng hóa thường bị hạ giá để bán vì hàng hóa đó được tiêu thụ quá chậm.

Khi sử dụng phương pháp kiểm kê theo giá lẻ, cửa hàng phải vào sổ các mức tăng giá và mức hạ giá. Thông tin này được sử dụng trong quá trình tính toán giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ trình bày ở Bảng 7.

**Bảng 7. Ảnh hưởng của các mức tăng giá và mức hạ giá trong phương pháp kiểm kê theo giá lẻ**

	Theo giá vốn	Theo giá lẻ
Hàng hóa sẵn có chờ bán:		
Tồn kho đầu kỳ	\$18,000	\$27,800
Thực mua	34,000	50,700
Công thức tăng bình thường		<u>1,500</u>
Hàng hóa sẵn có chờ bán	<u>\$52,000</u>	<u>\$80,000</u>
Tỷ số giá vốn ( $\$52,000 : \$80,000$ ) x 100 = 65%		
Doanh số bán lẻ		\$54,000
Mức hạ giá		<u>2,000</u>
Tổng cộng doanh số và mức hạ giá		<u>\$56,000</u>
Tồn kho cuối kỳ theo giá lẻ ( $\$80,000 - \$56,000$ )		<u>\$24,000</u>
Tồn kho cuối kỳ theo giá vốn ( $\$24,000 \times 65\%$ )	\$15,600	

Trên Bảng 7, nhận thấy hàng hóa chờ bán của cửa hàng theo giá bán lẻ là \$80,000 bị giảm vì bán lẻ \$54,000 vì hạ giá \$2,000. Để hiểu được mức hạ giá, hãy hình dung ảnh hưởng của mức hạ giá. Cửa hàng có một loại hàng hóa để bán trong kỳ với giá bán lẻ \$25. Loại hàng đó không bán được do đó người quản lý quyết định hạ giá xuống từ \$25 còn \$20. Qua hành động này, giá trị hàng hóa chờ bán của cửa hàng theo giá lẻ bị giảm \$5/cái dẫn đến tổng của mức hạ giá trong năm là \$2,000.

Trong quá trình tính toán trên Bảng 7, thấy rằng giá trị hàng hóa chờ bán của cửa hàng theo giá lẻ là \$80,000 bị giảm do bán lẻ là \$54,000 và do bị hạ giá là \$2,000, để lại giá trị ước tính của hàng hóa tồn kho cuối kỳ theo giá lẻ là \$24,000. Do đó, vì tỷ số giá vốn là 65% nên giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ theo chi phí là \$15,600.

Xem trên Bảng 7, thấy rằng mức tăng thêm được tính trong phần tính toán tỷ số giá nhưng mức hạ giá thì lại không. Tại sao mức hạ giá lại không được tính vào phần



tính toán tỷ số giá vốn? Lý do là vì cần có một giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ gần với mức thấp nhất của giá vốn hoặc giá thị trường. Vấn đề này sẽ được nghiên cứu sâu trong hơn một chương trình kế toán nâng cao khác.

### **PHƯƠNG PHÁP LÃI GỘP TRONG QUÁ TRÌNH ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ HÀNG HÓA TỒN KHO.**

Đôi khi, nếu doanh nghiệp không sử dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên và cũng không sử dụng phương pháp kiểm kê theo giá lẻ và vẫn ước muốn tính giá vốn của hàng tồn kho. Thí dụ, nếu một cuộc hỏa hạn, tiêu hủy hàng tồn kho hoặc bị trộm mất hàng tồn kho, doanh nghiệp phải ước tính hàng tồn kho sao cho doanh nghiệp có thể đạt yêu cầu bồi thường với công ty bảo hiểm. Trong những tình huống như vậy, giá vốn của hàng tồn kho có thể được ước tính theo phương pháp lãi gộp (gross profit method).

Để sử dụng phương pháp lãi gộp, cần phải có sẵn một số thông tin kế toán. Chúng bao gồm thông tin về số dư lãi gộp bình thường hoặc tỉ suất lãi gộp bình thường, trị giá vốn của tồn kho đầu kỳ, giá vốn thực mua và chi phí chuyên chở, doanh số và doanh số của hàng bị trả lại.

Thí dụ, giả sử hàng tồn kho của một công ty bị tiêu hủy hoàn toàn bởi cuộc hỏa hoạn xảy ra ngày 27/3/10x3. Tỷ lệ lãi gộp bình quân của công ty trong năm năm qua là 30% so với doanh thu thuần túy. Và vào ngày cuộc hỏa hoạn xảy ra, các tài khoản của công ty có các số dư dưới đây:

Doanh thu	\$31,500
Doanh thu do hàng bị trả lại	1,500
Tồn kho 1/1/1990	12,000
Thực mua	20,000
Chi phí chuyên chở	500

Với thông tin này, phương pháp lãi gộp có thể được sử dụng để ước tính giá trị hàng hóa tồn kho của công ty bị thiệt hại. Để áp dụng phương pháp lãi gộp, bước đầu tiên là phải nhận diện xem phần nào của doanh thu thuần là lãi gộp, phần còn lại sẽ là giá vốn của hàng bán. Như vậy, nếu tỷ lệ bình quân của lãi gộp của công ty là 30% thì 30% của doanh thu thuần là lãi gộp, và 70% là giá vốn của hàng bán. Bảng 8 cho thấy bằng cách nào con số 70% này được sử dụng để ước tính hàng hóa tồn kho bị tiêu hủy.

**Bảng 8: Vận dụng phương pháp lãi gộp để ước tính hàng hóa tồn kho**

Hàng hóa sẵn có chờ bán:		
Tồn kho, 1/1/1990		\$12,000
Thực mua	\$20,000	
Cộng chi phí chuyên chở	<u>500</u>	<u>20,500</u>
Hàng hóa sẵn có chờ bán		\$32,500
Trừ giá vốn hàng bán ước tính		
Doanh thu		\$31,500
Trừ doanh thu bị trả lại	<u>(1,500)</u>	
Doanh thu thuần túy	<u>\$30,000</u>	
Giá vốn hàng bán ước tính (70% x \$30,000)		<u>(21,000)</u>
Hàng tồn kho ước tính vào ngày 27/3 bị cháy		<u>\$11,500</u>

Để hiểu rõ hơn Bảng 8, hãy nhớ lại là trong trường hợp bình thường thì tồn kho cuối kỳ được trừ ra khỏi hàng hóa chờ bán để xác định giá vốn của hàng bán. Sau đó xem trên Bảng 8 thấy rằng quá trình ngược lại được thực hiện. Giá vốn hàng bán ước tính được trừ khỏi hàng hóa chờ bán để xác định hàng hóa tồn kho cuối kỳ ước tính.

Như chúng ta đã đề cập đến phương pháp lãi gộp thường được sử dụng để ước tính số tiền đòi bồi thường. Ngoài ra, đôi khi nó được kế toán sử dụng để xem giá trị hàng tồn kho được xác định bằng một cuộc kiểm kê thực tế các loại hàng hóa có trong tay, có đúng là một giá trị hợp lý hay không.

# MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU .....	5
----------------------	---

## 1.

### TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN

<b>KẾ TOÁN LÀ GÌ? .....</b>	<b>7</b>
<i>Mục đích và bản chất của thông tin kế toán.....</i>	<i>7</i>
<i>Thiết kế thông tin kế toán.....</i>	<i>8</i>
<b>NHIỆM VỤ CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN .....</b>	<b>9</b>
<i>Kế toán công (Public Accounting).....</i>	<i>10</i>
<i>Kiểm toán (Auditing).....</i>	<i>10</i>
<i>Dịch vụ tư vấn quản lý</i>	
<i>(Management advisory services).....</i>	<i>11</i>
<i>Dịch vụ khai thuế thu nhập (Income tax services).....</i>	<i>12</i>
<i>Dịch vụ cho doanh nghiệp nhỏ</i>	
<i>(small business services).....</i>	<i>12</i>
<i>Kế toán tư nhân (Private Accounting).....</i>	<i>12</i>
<i>Thiết kế các hệ thống kế toán</i>	
<i>(Design of accounting system).....</i>	<i>13</i>
<i>Kế toán chi phí (Cost Accounting).....</i>	<i>13</i>
<i>Dự toán (Budgeting).....</i>	<i>13</i>
<i>Kiểm toán nội bộ (Internal Auditing).....</i>	<i>14</i>
<i>Kế toán thuế thu nhập (Income tax Accounting).....</i>	<i>14</i>
<i>Kế toán quản trị (management Accounting).....</i>	<i>14</i>
<i>Kế toán nhà nước (Governmental Accounting).....</i>	<i>15</i>
<b>CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ĐƯỢC THỪA NHẬN CHUNG (GENERALLY ACCEPTED ACCOUNTING PRINCIPLES (GAAP)) .....</b>	<b>15</b>
<i>Các nguyên tắc kế toán đã được xây dựng như thế nào? .....</i>	<i>15</i>

Vai trò của AICPA và Ủy ban Nguyên tắc Kế toán (Accounting Principles Board (APB)).....	17
Vai trò của Ủy ban Tiêu chuẩn Kế toán Tài chính (FASB).....	17
Vai trò của Ủy ban giao dịch chứng khoán (SEC).....	18
Ảnh hưởng của các tổ chức khác đến sự hình thành các nguyên tắc kế toán.....	18
<b>MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ĐƯỢC THỪA NHẬN CHUNG (GAAP).....</b>	<b>19</b>
<i>Khái niệm thực thể kinh doanh</i> <i>(Business Entity Concept).....</i>	<i>19</i>
<i>Nguyên tắc giá vốn (Cost Principle).....</i>	<i>19</i>
<i>Nguyên tắc khách quan (Objectivity Principle).....</i>	<i>20</i>
<i>Khái niệm hoạt động kinh doanh liên tục</i> <i>(Continuing – Concern Concept).....</i>	<i>21</i>
<i>Khái niệm đồng Đô la Ổn định</i> <i>(The Stable – Dollar Concept).....</i>	<i>21</i>
<b>PHƯƠNG TRÌNH KẾ TOÁN LÀ GÌ.....</b>	<b>23</b>
<i>Tài sản, nợ phải trả và vốn của chủ sở hữu.....</i>	<i>23</i>
<i>Ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế đến phương     trình kế toán.....</i>	<i>25</i>
<b>CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>32</b>
<i>Doanh nghiệp một thành viên</i> <i>(Single Proprietorship).....</i>	<i>33</i>
<i>Công ty hợp doanh (Partnership).....</i>	<i>33</i>
<i>Công ty cổ phần (Corporation).....</i>	<i>34</i>
<b>KHẢ NĂNG SINH LỢI VÀ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ: CÁC MỤC TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN.....</b>	<b>35</b>
<b>KẾ TOÁN LÀ CƠ SỞ CỦA CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>36</b>
<b>KIỂM SOÁT NỘI BỘ.....</b>	<b>37</b>

<b>CÂU HỎI LÝ THUYẾT</b> .....	<b>39</b>
<b>BÀI TẬP</b> .....	<b>40</b>

## 2.

### BÁO CÁO KẾ TOÁN

<b>BÁO CÁO KẾ TOÁN LÀ GÌ?</b> .....	<b>43</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BALANCE SHEET)</b> .....	<b>43</b>
<i>Bảng cân đối kế toán – hay như thế nào?</i> .....	44
<i>Xếp loại các khoản mục trên bảng cân đối kế toán</i> .....	45
<i>Nợ phải trả (liabilities)</i> .....	49
<i>Nợ phải trả ngắn hạn (Current liabilities)</i> .....	49
<i>Nợ dài hạn (long-term liabilities)</i> .....	50
<i>Vốn chủ sở hữu (Owner's Equity)</i> .....	50
<i>Doanh nghiệp cá thể và công ty hợp doanh</i> .....	50
<i>Công ty cổ phần</i> .....	51
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>(BCKQHDKD) (INCOME STATEMENT)</b> .....	<b>52</b>
<i>Lãi thuần (Net Income)</i> .....	55
<i>Doanh thu (Revenue)</i> .....	55
<i>Chi phí (Expense)</i> .....	57
<i>Một số khoản làm giảm doanh thu</i> .....	58
<i>Thuế thu nhập (Income taxes)</i> .....	59
<i>Báo cáo lợi nhuận để lại (Statement of Retained Earnings)</i> .....	59
<i>Quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu</i> .....	60
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (STATEMENT OF CASH FLOWS)</b> .....	<b>61</b>
<i>Các nguồn tạo ra tiền</i> .....	63
<i>Các nguồn sử dụng tiền</i> .....	64

<b>CÂU HỎI LÝ THUYẾT.....</b>	<b>69</b>
<b>BÀI TẬP .....</b>	<b>70</b>

### 3.

## QUÁ TRÌNH THU THẬP GHI CHÉP SỐ LIỆU

<b>QUÁ TRÌNH KẾ TOÁN .....</b>	<b>80</b>
<i>Các nghiệp vụ kinh tế.....</i>	<i>81</i>
<i>Các sự kiện (nội bộ) khác .....</i>	<i>81</i>
<b>CHỨNG TỪ .....</b>	<b>82</b>
<b>SỔ CÁI (LEDGER) .....</b>	<b>82</b>
<i>Tài khoản.....</i>	<i>83</i>
Tài khoản chữ T .....	83
Tài khoản hình cột.....	83
<i>Các tài khoản thông dụng.....</i>	<i>85</i>
<i>Các tài khoản tài sản.....</i>	<i>85</i>
Tiền mặt (cash).....	85
Phiếu phải thu (Notes Receivable).....	85
Phải thu của khách hàng (Accounts Receivable).....	85
Bảo hiểm trả trước (Prepaid Insurance) .....	86
Vật dụng văn phòng (Office supplies) .....	86
Vật dụng cửa hàng (Store supplies).....	86
Các chi phí trả trước khác (Other prepaid expenses)....	87
Thiết bị (Equipment).....	87
Nhà xưởng (Buildings) .....	87
Đất đai (Land) .....	87
<i>Các tài khoản nợ phải trả (Liability Accounts).....</i>	<i>88</i>
Phiếu phải trả (Notes payable) .....	88
Phải trả người bán (Accounts payable) .....	88
Doanh thu nhận trước (Unearned Revenues).....	88

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác (Other short-term payables).....	89
Các tài khoản vốn chủ sở hữu (Owner's equity accounts).....	89
Tài khoản vốn (Capital account).....	90
Tài khoản rút vốn (Withdrawals account).....	90
Các tài khoản doanh thu và chi phí (Revenue and expense accounts).....	90
<b>PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KÉP .....</b>	<b>91</b>
<i>Nợ và có (debit, credit) .....</i>	<i>91</i>
<i>Phương pháp ghi sổ kép .....</i>	<i>91</i>
<b>THÍ DỤ MINH HỌA CÁC NGUYÊN TẮC GHI “NỢ” VÀ GHI “CÓ” .....</b>	<b>93</b>
<i>Số hiệu của tài khoản (Account numbers) .....</i>	<i>100</i>
<b>CHU KỲ KẾ TOÁN (ACCOUNTING CYCLE) .....</b>	<b>101</b>
<i>Bước 1 – Ghi sổ Nhật ký .....</i>	<i>102</i>
<i>Sổ Nhật ký chung (General Journal).....</i>	<i>102</i>
<i>Thủ tục ghi sổ Nhật ký chung .....</i>	<i>104</i>
<i>Công dụng của sổ Nhật ký .....</i>	<i>105</i>
<i>Bước 2 – Chuyển ghi từ sổ Nhật ký qua sổ Cái .....</i>	<i>106</i>
<i>Thủ tục chuyển sổ từ sổ Nhật ký sang sổ Cái.....</i>	<i>106</i>
<i>Bước 3 – Bảng cân đối thử (Trial balance).....</i>	<i>108</i>
<i>Công dụng và các hạn chế của bảng Cân đối thử... </i>	<i>109</i>
<b>CHU TRÌNH KẾ TOÁN BẰNG MÁY.....</b>	<b>110</b>
<i>Ghi sổ NVKT phát sinh.....</i>	<i>111</i>
<i>Cơ sở dữ liệu là gì? .....</i>	<i>111</i>
<i>Chuyển ghi vào tài khoản sổ cái.....</i>	<i>111</i>
<i>Soạn thảo bảng cân đối thử.....</i>	<i>112</i>
<i>Soạn thảo các báo cáo tài chính .....</i>	<i>112</i>
<b>ĐỊNH VỊ VÀ SỬA CHỮA SAI SÓT.....</b>	<b>114</b>
<i>Định vị sai sót .....</i>	<i>114</i>
<i>Sửa chữa sai sót .....</i>	<i>115</i>

<b>KỸ THUẬT GHI SỔ .....</b>	<b>116</b>
<b>CÂU HỎI LÝ THUYẾT .....</b>	<b>118</b>
<b>BÀI TẬP .....</b>	<b>120</b>

#### 4.

### ĐO LƯỜNG THU NHẬP DOANH NGHIỆP

<b>TẠI SAO HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CHIA THÀNH NHIỀU KỲ? .....</b>	<b>127</b>
---	------------

<b>BẢN CHẤT CỦA LÃI THUẦN - DOANH THU VÀ CHI PHÍ.....</b>	<b>128</b>
---	------------

<i>Lãi thuần .....</i>	<i>129</i>
------------------------	------------

<i>Doanh thu .....</i>	<i>130</i>
------------------------	------------

<b>Khi nào ghi nhận doanh thu? – Nguyên tắc thực hiện (realization principle) .....</b>	<b>131</b>
---	------------

<i>Chi phí (Expenses).....</i>	<i>132</i>
--------------------------------	------------

<b>Khi nào ghi sổ chi phí? – Nguyên tắc tương xứng (matching principle) .....</b>	<b>132</b>
---	------------

<b>Chi phí phục vụ cho nhiều kỳ kế toán .....</b>	<b>133</b>
---	------------

<b>QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH (THE ADJUSTMENT PROCESS).....</b>	<b>134</b>
---	------------

<i>Điều chỉnh tài khoản (Adjusting the accounts) .....</i>	<i>136</i>
--	------------

<b>Nhu cầu điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán .....</b>	<b>136</b>
---	------------

<i>Quá trình điều chỉnh tài khoản.....</i>	<i>137</i>
--	------------

<b>Chi phí trả trước (Prepaid expenses) .....</b>	<b>138</b>
---	------------

<b>Khấu hao (Depreciation).....</b>	<b>140</b>
-------------------------------------	------------

<b>Chi phí đã phát sinh (Accrued Expenses).....</b>	<b>143</b>
---	------------

<b>Doanh thu nhận trước (Unearned revenues) .....</b>	<b>144</b>
---	------------

<b>Doanh thu đã phát sinh (Accrued revenues).....</b>	<b>145</b>
---	------------

<i>Bảng cân đối thử đã điều chỉnh</i>	
---------------------------------------	--

<i>(Adjusted – Trial Balance).....</i>	<i>146</i>
--	------------



<i>Lập các báo cáo kế toán theo bảng cân đối thử đã điều chỉnh</i> .....	147
<b>CÁCH XỬ LÝ CÁC KHOẢN MỤC SỐ PHÁT SINH (ACCRUED ITEMS)</b> .....	<b>150</b>
<i>Chi phí phát sinh (Accrued Expenses)</i> .....	150
<i>Doanh thu phát sinh (Accrued Revenues)</i> .....	150
<i>Các bút toán đảo (Reversing entries)</i> .....	151
<b>CÂU HỎI LÝ THUYẾT</b> .....	<b>153</b>
<b>BÀI TẬP</b> .....	<b>155</b>

## 5.

### **BẢNG TÍNH NHẬP VÀ QUÁ TRÌNH KHÓA SỐ TÀI KHOẢN**

<b>BẢNG TÍNH NHẬP (WORKSHEET)</b> .....	<b>167</b>
<i>Quá trình lập bảng tính nhập</i> .....	168
<b>LẬP CÁC BÁO CÁO KẾ TOÁN TỪ BẢNG TÍNH NHẬP</b> .....	<b>173</b>
<i>Lập các bút toán điều chỉnh từ bảng nhập</i> .....	174
<b>BÚT TOÁN KHÓA SỐ (CLOSING ENTRIES)</b> .....	<b>174</b>
<i>Tại sao thực hiện các bút toán khóa số?</i> .....	174
<i>Minh họa các bút toán khóa số</i> .....	176
<i>Khóa số các tài khoản doanh thu</i> .....	176
<i>Khóa số các tài khoản chi phí</i> .....	179
<i>Khóa số tài khoản Tổng hợp thu nhập</i> .....	180
<i>Khóa số tài khoản rút vốn</i> .....	181
<b>CÁC TÀI KHOẢN TẠM THỜI VÀ CÁC TÀI KHOẢN THƯỜNG XUYÊN (TEMPORARY ACCOUNTS AND PERMANENT ACCOUNTS)</b> .....	<b>181</b>
<i>Những tài khoản nào phải khóa số trên bảng tính nhập?</i> .....	182

<b>BẢNG CÂN ĐỐI THỬ SAU KHI KHÓA SỔ (THE POST – CLOSING TRIAL BALANCE) .....</b>	<b>182</b>
<b>KẾ TOÁN TRONG CÁC CÔNG TY HỢP DOANH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN.....</b>	<b>188</b>
<i>Kế toán trong các công ty hợp doanh (Công ty TNHH nhiều thành viên).....</i>	<i>188</i>
<i>Kế toán trong các công ty cổ phần.....</i>	<i>188</i>
<b>CHU KỲ KẾ TOÁN (ACCOUNTING CYCLE) .....</b>	<b>192</b>
<b>SOẠN THẢO BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA KỲ .....</b>	<b>195</b>
<b>BÚT TOÁN ĐẢO (REVERSING ENTRIES) .....</b>	<b>195</b>
<i>Nhưng bút toán nào được ghi đảo? .....</i>	<i>197</i>
<b>CÂU HỎI LÝ THUYẾT.....</b>	<b>199</b>
<b>BÀI TẬP .....</b>	<b>200</b>

## 6.

### **KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY THƯƠNG MẠI & HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

<b>CÔNG TY THƯƠNG MẠI.....</b>	<b>215</b>
<b>DOANH THU BÁN HÀNG (REVENUE FROM SALES).....</b>	<b>216</b>
<i>Hàng bán bị trả lại và giảm giá (Sales returns and allowances).....</i>	<i>218</i>
<i>Điều khoản tín dụng (credit terms).....</i>	<i>219</i>
<i>Chiết khấu hàng bán (Sales Discounts).....</i>	<i>219</i>
<b>GIÁ VỐN HÀNG BÁN .....</b>	<b>221</b>
<b>CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ HÀNG TỒN KHO....</b>	<b>221</b>
<i>Phương pháp kiểm kê thường xuyên .....</i>	<i>222</i>
<i>Phương pháp kiểm kê định kỳ .....</i>	<i>223</i>

Hàng hóa tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ .....	224
Trị giá hàng hóa mua vào .....	225
Chiết khấu mua hàng (Purchases Discounts) .....	226
Hàng mua về trả lại và giảm giá hàng mua (Purchase returns and allowances).....	227
Tài khoản chi phí chở đến (Transportation-in account) .....	228
F.O.B tại cảng và F.O.B tại kho (F.O.B shipping point-F.O.B destination).....	229
Giá vốn hàng bán.....	230
Kế toán hàng hóa hao hụt, mất mát .....	230
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY THƯƠNG MẠI.....</b>	<b>231</b>
Tỷ suất lãi gộp: Chỉ tiêu thống kê chủ yếu .....	231
Phân loại chi phí hoạt động kinh doanh .....	233
Đánh giá lãi thuần.....	233
<b>BẢNG TÍNH NHẬP CỦA MỘT CÔNG TY THƯƠNG MẠI .....</b>	<b>235</b>
Các cột bảng cân đối thử.....	238
Các cột điều chỉnh và các cột của bảng cân đối thử điều chỉnh.....	238
Các cột báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	238
Ghi số tồn kho cuối kỳ vào bảng tính nhập .....	238
Hoàn tất bản tính nhập.....	240
Báo cáo tài chính.....	240
Bút toán khóa sổ .....	240
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH PHÂN LOẠI.....</b>	<b>242</b>
Mục đích của bảng cân đối kế toán phân loại .....	244
Tài sản ngắn hạn (current assets).....	244
Nợ ngắn hạn (current liabilities).....	245
Tỷ số thanh toán ngắn hạn (current ratio).....	246
Vốn lưu động (working capital).....	246

<b>PHÂN LOẠI VÀ HÌNH THỨC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> .....	247
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhiều bước</i> ...	247
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một bước</i> .....	248
<b>HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ (THE SYSTEM OF INTERNAL CONTROL)</b> .....	249
<i>Mục đích và ý nghĩa của hệ thống kiểm soát nội bộ</i> ....	249
<i>Các quá trình kiểm soát hành chính và các quá trình kiểm soát kế toán</i> .....	250
<b>HƯỚNG DẪN ĐỂ XÂY DỰNG HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ MẠNH</b> .....	251
<i>Cơ cấu phân nhiệm của từng chức năng</i> .....	251
<i>Kiểm soát các giao dịch</i> .....	251
<i>Phân nhiệm củng cố hệ thống kiểm soát nội bộ</i> .....	252
Chức năng kế toán tách riêng với việc quản lý tài sản.....	252
Ngăn ngừa biển lận .....	253
Các công cụ cụ thể của hệ thống kiểm soát nội bộ ....	254
Những hạn chế và chi phí của hệ thống kiểm toán nội bộ.....	254
<b>CÂU HỎI LÝ THUYẾT</b> .....	255
<b>BÀI TẬP</b> .....	257
<b>PHỤ LỤC GIÁ VỐN HÀNG TỒN KHO - GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b> .....	267
<b>CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TÍNH TRONG HÀNG HÓA TỒN KHO</b> .....	268
<i>Các yếu tố của chi phí tồn kho</i> .....	270
<i>Thực hiện kiểm kê cuối kỳ</i> .....	270
<b>QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ CÁC LOẠI HÀNG HÓA TỒN KHO</b> .....	272

<i>Giá theo hóa đơn cụ thể</i> <i>(specific invoice inventory price)</i> .....	273
<i>Giá bình quân gia quyền (Weighted Average Cost)</i> ....	273
<i>Nhập trước, xuất trước (First-in, First-out) FIFO</i> .....	274
<i>Nhập sau, xuất trước (Last-in, first-out) (LIFO)</i> .....	274
<i>So sánh các phương pháp</i> .....	275
<i>Thuế và phương pháp LIFO</i> .....	277
<b>NGUYÊN TẮC NHẤT QUÁN (CONSISTENCY PRINCIPLE)</b> .....	<b>277</b>
<b>THAY ĐỔI CÁC THỦ TỤC KẾ TOÁN</b> .....	<b>278</b>
<i>Giá trị thị trường thường có nghĩa là giá vốn của hàng hóa thay thế</i> .....	279
<i>Hàng hóa tồn kho không bao giờ được đánh giá cao hơn giá trị thuần túy thực hiện được</i> .....	280
<i>Hàng hóa tồn kho không bao giờ được đánh giá ở mức thấp hơn giá trị thuần túy thực hiện được trừ đi số dư lợi nhuận bình thường</i> .....	281
<b>NGUYÊN TẮC THẬN TRỌNG (PRINCIPLE OF CONSERVATISM)</b> .....	<b>282</b>
<b>CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ</b> .....	<b>283</b>
<i>Phương pháp kiểm kê định kỳ (Periodic inventory system)</i> .....	283
<b>PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ THƯỜNG XUYÊN</b> .....	<b>284</b>
<i>So sánh các bút toán nhật ký lập theo hai phương pháp kiểm kê</i> .....	285
<i>Các sổ sách bổ sung hàng hóa tồn kho trong phương pháp thường xuyên</i> .....	287
<i>Nhập trước, xuất trước với phương pháp kiểm kê thường xuyên</i> .....	288
<i>Nhập sau, xuất trước với phương pháp kiểm kê thường xuyên</i> .....	289

So sánh Bảng 5 (LIFO) với Bảng 4 (FIFO) .....	289
Sự khác nhau giữa LIFO trong phương pháp định kỳ với LIFO trong phương pháp thường xuyên..	290
<b>PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ THEO GIÁ LẺ CỦA QUÁ TRÌNH ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ HÀNG TỒN KHO .....</b>	<b>291</b>
Ước tính giá trị vốn hàng hóa tồn kho cuối kỳ theo phương pháp kiểm kê theo giá bán lẻ.....	292
Sử dụng phương pháp kiểm kê theo giá lẻ để làm giảm giá trị hàng tồn kho qua kiểm kê thực tế thành giá trị hàng tồn kho theo giá vốn.....	293
Thiếu hụt trong tồn kho .....	294
Lên giá và hạ giá bán lẻ .....	295
<b>PHƯƠNG PHÁP LÃI GỘP TRONG QUÁ TRÌNH ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ HÀNG HÓA TỒN KHO.....</b>	<b>297</b>
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>299</b>

# NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN MỸ

**ĐẶNG KIM CƯƠNG**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**TRẦN HỮU THỰC**

*Bìa*

**NGUYỄN THỊ MỸ TÚ**

*Sửa bản in*

**TRẦN THỊ MAI LANH**

---

---

In 1.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty In Hưng Phú  
Quyết Định xuất bản số 394-2007/CXB/30-59/TK  
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2010.

# NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN MỸ



NHÀ SÁCH KINH TẾ



**Trụ sở chính:** 490B Nguyễn. T. M. Khai, P.2, Q.3 TP.HCM - ĐT: 08.38337462  
**Chi nhánh:** Số 41 Đào Duy Từ, P.5, Q.10, TP.HCM, ĐT: 08.38570424  
Fax: 08. 38337462 - Email: [nhasachkinhte@hcm.fpt.vn](mailto:nhasachkinhte@hcm.fpt.vn)  
Hãy truy cập vào địa chỉ website của chúng tôi  
[www.nhasachkinhte.vn](http://www.nhasachkinhte.vn)  
Sách kinh tế: Sức mạnh của trí thức thành công!



Giá: 62.000 đ